TỦ SÁCH TINH HOA TƯ TƯỞNG NHÂN LOẠI

JEAN - JACQUES ROUSSEAU

BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI

DU CONTRAT SOCIAL





NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Bàn về
KHẾ ƯỚC XÃ HỘI

Lời giới thiệu

Bàn về Khế ước xã hội *(Du Contrat social) là tác phẩm quan trọng nhất của nhà tư tưởng khai sáng Jean Jacques Rousseau, có ảnh hưởng sâu rộng đến tiến trình cách mạng dân chủ tư sản Pháp thế kỷ XVIII (1789-1794); những tư tưởng của tác phẩm còn có ý nghĩa to lớn và sức ảnh hưởng cho đến tận ngày nay.*

Ý đồ của tác giả là muốn tìm một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người. Theo ông, nhà nước phải được tổ chức cai trị bằng một "Khế ước xã hội", trong đó mọi thành viên kết hợp với nhau thành một lực lượng chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, một ý chung. "Khế ước xã hội" tất nhiên bao hàm điều ràng buộc với cá nhân, nhưng mỗi thành viên, trong khi khép mình vào tập thể, vận dụng sức mạnh của tập thể, vẫn được tự do đầy đủ.

Tác giả bàn thấu triệt đến mối tương quan giữa ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp; đồng thời khẳng định cần phải phân lập, trong khi vẫn liên kết và tương tác để bảo đảm quyền tự do và bình đẳng của toàn dân.

Tác phẩm đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau và xuất bản nhiều lần. Bản dịch ***Bàn về Khế ước xã hội*** *của dịch giả Hoàng Thanh Đạm được dịch từ nguyên bản tiếng Pháp là bản dịch đầy đủ đầu tiên. Bản dịch này đã được Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản lần đầu năm 1992.*

*Năm 2004, được sự đồng ý của dịch giả Hoàng Thanh Đạm, Nhà xuất bản Lý luận chính trị đã xuất bản lại tác phẩm **Bàn về Khế ước xã hội** (có bổ sung, chú giải và bình luận của người dịch). Nay do nhu cầu của nhiều bạn đọc, chúng tôi tiến hành tái bản tác phẩm này, mong góp phần mở rộng việc nghiên cứu luật pháp trong thời kỳ đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng ở nước ta.*

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Lời bạch của người dịch

Từ những năm 30, thời phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương, tôi đã nghe các bậc đàn anh nói đến Công ước xã hội, sách của Jean Jacques Rousseau. Sau này được biết Bác Hồ gọi sách này là "Dân ước luận" và Nguyễn An Ninh, lãnh tụ phong trào Dân chủ đầu thế kỷ XX dịch là "Dân ước". Gần đây nhiều người dịch "Contrat social" là "Khế ước xã hội".

Năm 1982, tôi đọc "Contrat social" và thấy rằng đây là một tác phẩm vĩ đại, mở đường dẫn tới cuộc Đại Cách mạng Pháp năm 1789. Do đó tôi bắt tay vào dịch tác phẩm này với tất cả sự say mê và cố gắng của mình. Dịch để được học tập, suy ngẫm sâu thêm, và cũng để phục vụ các bạn trẻ ít hiểu tiếng Pháp đang cần nghiên cứu, tìm tòi về các khái niệm xã hội, con người, dân chủ, pháp luật...

Khi đọc sách thấy hay, nhưng bắt tay vào dịch mới thấy thật là khó. Văn chương J. J. Rousseau rất uyên thâm, uẩn súc. Cách lập luận của ông theo phương pháp lôgich Descartes, rành rọt, hiển nhiên, nhưng tư duy ông bao quát nhiều ý niệm, soi vào nhiều khía cạnh của vấn đề, lại phải trình bày khéo léo những quan điểm đối nghịch với chính thống đương thời. Trong các chương có nhiều câu rất dài, nếu câu nệ theo đúng chấm, phẩy của tác giả mà dịch ra tiếng Việt thì sẽ rất rối rắm. Do đó, khi dịch phải tách ra nhiều đoạn một cách linh hoạt thì mới diễn dịch được hết các ý lớn, nhỏ của tác giả.

Vui sướng biết bao khi mình nắm bắt được hết những ý tứ và tư tưởng sâu xa trong "Khế ước xã hội" của J. J. Rousseau!

Tháng 12-1982, tôi dịch xong toàn bộ tác phẩm, sửa đi sửa lại hoàn chỉnh, nhưng vẫn hồi hộp, chưa tự tin ở trình độ của mình, chỉ muốn tìm những bậc đàn anh về Pháp văn và luật học nhờ hiệu đính giùm cho. Nhưng nhiều người đã từ chối, vì chưa có nhà xuất bản nào nhận in thì ít ai có thể làm việc không công cho một tác phẩm nặng nề như thế.

May sao, cụ Tham Tuấn, một vị cử nhân luật, tham tá Phủ Toàn quyền ngày xưa, đang bị bệnh ung thư, tự biết mình không thể nào tồn tại lâu nữa, đã tranh thủ những ngày cuối đời giúp tôi soát lại bản dịch. Cụ đã nhận xét: "Dịch giả nắm vững văn phạm tiếng Pháp, chỉ một vài thuật ngữ về luật cần được bổ chính". Sau này, anh Phan Ngọc, một người bạn rất giỏi của tôi cũng soát lại cho một số đoạn. Anh nhận xét: "Về nội dung thì không có chỗ nào sai sót, nhưng cách dịch thì có thể có một số người chưa đồng tình". Do đó tôi cứ giữ công trình dịch thuật của mình mà chưa muốn đưa cho nhà xuất bản nào.

Năm 1989, anh Nguyễn Khắc Viện vào Thành phố Hồ Chí Minh công tác, bảo tôi nhân bản tác phẩm dịch thuật này để đưa vào trong Nam xuất bản cho kịp ngày kỷ niệm 200 năm Đại Cách mạng Pháp. Nhưng thời gian quá gấp tôi không thực hiện được lời khuyên và sự giúp đỡ thiện ý của anh.

Năm 1990, anh Nguyễn Thành, nguyên Phó Giám đốc Bảo tàng Cách mạng Việt Nam thông tin cho tôi biết hiện nay còn có một bản dịch "Contrat social" của Nguyễn An Ninh do người con của ông là Nguyễn An Tĩnh bảo quản. Vừa đúng lúc anh Tĩnh ra

Hà Nội tổ chức tọa đàm khoa học nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh của ông cụ. Tôi mừng rỡ đưa bản dịch của tôi cho anh Tĩnh xem và xin được đối chiếu. Nhưng khi đối chiếu thì mới biết rằng Nguyễn An Ninh chỉ phỏng dịch có một chương đầu "Contrat social", khoảng 10 trang đánh máy. Cuối đoạn dịch ông viết:

"Thừa một lúc có ngày giờ dư tôi dịch được đến đây. Lúc nào rảnh nữa tôi sẽ dịch nối theo. Mà không chừng có người thấy tôi dịch được đấy, sẽ lãnh dịch nối tiếp, chia giùm công việc làm với tôi. Tôi viết chữ quốc ngữ còn kém, lắm khi không được mấy đúng, nhưng tôi muốn giúp ích cho đồng bào. Xin đừng bắt buộc tôi lắm".

Tôi hết sức cảm động trước nhiệt tình của nhà cách mạng tiền bối rất đáng kính này, và vui mừng thấy rằng không hẹn mà nên, tôi đã được làm tiếp công việc của ông.

Năm 1992, lần đầu tiên bản dịch trọn bộ "Du Contrat social" được Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. Tôi phấn khởi nghe nhiều bạn đọc nhận xét rằng người dịch cố gắng nhiều để Việt hóa cách chuyển tải từ Pháp văn sang Việt văn. Tuy vậy, rà soát lại bản in tôi thấy còn nhiều lỗi nhỏ, vì hồi ấy tôi không đích thân rà soát, sửa morasse. Mặt khác, cũng phát hiện đôi chỗ dịch chưa thật sát nghĩa hoặc còn sót ý, cần được bổ chính. Riêng phần phụ lục, chú giải tên riêng thì sắp xếp chưa được hợp lý, cần phải làm lại.

Gần 10 năm qua "Bàn về Khế ước xã hội" đã được nhiều người đọc, nhưng số bản in quá ít, nên chưa được thật phổ cập. Nhiều bạn trong giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn và các học sinh, sinh viên gợi ý tôi nên cho tái bản để mở rộng đường

học thuật trong khi Đảng và Nhà nước ta đang quan tâm nhiều đến việc xây dựng pháp chế, chuẩn bị sửa đổi Hiến pháp 1992.

Trong lần tái bản này, tôi thấy cần bổ sung một số tư liệu về cuộc đời, tính cách và các tác phẩm chính của J. J. Rousseau để bạn đọc nắm vững biên niên tiểu sử, trình tự phát triển tư tưởng và những quãng đời thăng trầm của ông: nghèo khổ nhưng luôn luôn tự chủ, không chịu cúi đầu. Mặt khác cũng cần làm rõ mối tương quan kế thừa giữa J. J. Rousseau với Montesquieu là người đi trước ông 12 năm (De l' esprit des lois ra đời năm 1748, Du Contrat social ra đời 1762).

Do đó, trước khi đọc thẳng vào tác phẩm, xin hãy đọc "J. J. Rousseau - cuộc đời và tác phẩm" và bài viết của tôi: "Nghiên cứu Khế ước xã hội của J. J. Rousseau", trong đó thâu tóm những ý lớn qua các chương sách để các bạn học sinh, sinh viên dễ nắm vấn đề khi đọc tác phẩm "khó gặm" này. Về phần cuối của sách này là các phụ lục, gồm có bảng chú thích các tên riêng, bài "Từ tinh thần pháp luật của Montesquieu đến Khế ước xã hội của J. J. Rousseau", và 10 trang dịch thuật "Dân ước" trên báo La cloche fêlée năm 1923 mà tôi đã sưu tầm được và giới thiệu để tỏ lòng biết ơn trân trọng với bậc thầy đã khởi xướng và trao trách nhiệm lại cho kẻ hậu bối.

Gần đây được biết hồi 1960, ở Sài Gòn anh Nguyễn Hữu Khang cũng đã đi trước tôi, trích dịch nhiều đoạn sách "Contrat social". Tiếc rằng tôi không có điều kiện đối chiếu, tham khảo.

Hoàng Thanh Đạm

Jean Jacques Rousseau cuộc đời và tác phẩm

Trước khi đi vào tìm hiểu tác phẩm *"Bàn về Khế ước xã hội"* chúng ta nên biết qua con người Jean Jacques Rousseau, cuộc đời, tính cách và những tác phẩm chính của ông.

I

J. J. Rousseau sinh ngày 28-6-1712 trong một gia đình thợ thủ công ở Geneve. Mới sinh ra được 9 ngày thì mẹ chết. Mười năm tuổi thơ của chú bé mồ côi Jean Jacques được cha là Issac Rousseau nuôi nấng, dạy dỗ, cho đọc nhiều sách truyện lý thú, mà chú bé ham thích nhất là những truyện của Plutarque kể sự tích các nhân vật lịch sử thời cổ đại Hy Lạp và La Mã.

Năm 1722, ông Issac rời Geneve đi kiếm sống ở miền xa, Jean Jacques được gửi ở nhà ông chú, đến 15 tuổi được cho đi học nghề chạm khắc. Nhưng cậu bé luôn cảm thấy cuộc sống tù túng, bản thân bị coi khinh, bạc đãi, nên đã tìm cách trốn khỏi thành Geneve ngày 14-3-1728, khi cậu ta vừa mới 16 tuổi.

Trên đường lưu lạc kiếm sống và mưu tìm sự nghiệp, *từ năm 1728 đến năm 1741,* J. J. Rousseau từng ở Annecy, ở Chambéry trên đất Pháp, có lúc ở Turin trên đất Italia, có lúc tới Paris rồi qua vùng Savoice trên biên giới Pháp - Italia, ở Besancon thuộc Tây Nam nước Pháp, ở Montpellier thuộc miền Nam nước Pháp, rồi tới Lyon thành phố lớn cách Paris 460 km về phía Đông Nam. Về nghề nghiệp, có hồi anh làm thư ký sở địa chính, nhiều năm làm nghề chép nhạc thuê, có hồi làm gia sư... ở đâu anh cũng gặp những điều trái ý và nhận thấy xã hội thượng lưu Pháp xa lạ với chính anh, xa lạ với cuộc sống của nhân dân lao động mà anh yêu mến. Vì ổn định cuộc sống, có lúc anh đã phải từ bỏ đạo Tin Lành của mình, làm tín đồ đạo Giatô theo ý muốn của người đỡ đầu. Chỉ có thời gian ngắn anh sống với bà quý tộc De Varen tại Chambéry là được thương yêu và giữ lại những kỷ niệm êm đềm.

Trong quãng đời lưu lạc và lập chí, J. J. Rousseau luôn luôn tự học bằng cách tìm đọc các sách khoa học, văn học, triết học, âm nhạc, nên đã có được trình độ âm nhạc khá cao và hình thành tư duy triết học, xã hội học, văn học của mình. Khoảng năm 1740-1741 anh bắt đầu ghi chép những điều suy nghĩ tản mạn của mình.

II

Sự nghiệp sáng tác của J. J. Rousseau thực sự bắt đầu trong thời kỳ 1742-1756, khi ông chuyển tới sống ở Paris. Có thể điểm qua một số sự việc chính theo thứ tự thời gian như sau:

- *Năm 1742,* tác phẩm đầu tay của ông là bản *"Kiến nghị lập bản ký âm kiểu mới cho âm nhạc"* đệ trình lên Viện Hàn lâm khoa học. Tác phẩm này không được Hội đồng giám định thông qua, vì phương pháp ghi âm mới của Rousseau rắc rối hơn cách ghi nốt nhạc đương thời.

- *Năm 1743,* để kiếm sống, ông làm thư ký riêng cho viên Đại sứ Pháp tại Vinise tên là De Montaigu. Qua công việc ông hiểu biết thêm về chính trị. Nhưng không chịu nổi cách đối xử keo kiệt, bủn xỉn của viên đại sứ tồi này nên ông thôi việc (1744).

- *Năm 1745,* J. J. Rousseau có tình yêu đôi lứa với cô gái nghèo khổ Therèse Levasseur. Tình vợ chồng duy trì cho đến trọn đời, như ông ghi trong tập hồi ký *"Những điều tự bạch"* (Confessions): "Therèse là niềm an ủi duy nhất và có thực Trời ban cho tôi trong cảnh cùng khổ, và chỉ riêng niềm an ủi ấy đủ giúp tôi chịu đựng được cuộc đời" (xem sách *"Giăng Giắc Rútxô"* của Phùng Văn Tửu - Nxb, Văn học 1978, trang 155)[1]. Nhưng vợ chồng Rousseau không đủ điều kiện để nuôi con cái nên cả năm đứa con đều phải gửi vào trại dành cho trẻ không nơi nương tựa. Sau này khi Rousseau mất có người phê phán ông, nhưng cũng có người giải thích rằng có lẽ Rousseau là người vô sinh, nên ông nói ra như vậy, vì ông còn nói ông không nhớ tên và ngày sinh

[1] Bài viết này dựa theo phần biên niên tiểu sử trong sách *"Rousseau - Du Contrat social"* do Pierre Burgelin biên soạn, Nxb. Garnier Flamarion - Pariss 1966. và sách *"Giăng Giắc Rútxô"* do Phùng Văn Tửu biên soạn - Nxb. Văn hóa, Hà Nội 1978. Tham khảo thêm sách *"Rosseau - Le citoyen"* (textes choisis) do Giáo sư Florence Khodos biên soạn - Pariss 1974. Về niên biểu có đôi chỗ ba cuốn sách ghi không khớp với nhau. Tôi chọn lấy điểm hợp lý hơn (HTD).

của chúng. Do đó người ta đã tìm tới cả trại trẻ vô thừa nhận nhưng không phát hiện được. (Xem sách "J. J. Ruxô" của Phùng Văn Tửu, Nxb. Văn học, 1978, tr. 115-117).

- *Năm 1746,* ông làm thư ký riêng cho bà Dupin, giúp bà chép bản thảo cuốn sách bà ta viết về vấn đề phụ nữ. Đồng thời ông vẫn làm nghề chép nhạc thuê để kiếm sống. Thời gian này ông đã có liên hệ với Diderot và một số bạn trong nhóm chủ trương biên soạn Từ điển bách khoa nhằm truyền bá kiến thức khoa học và tư tưởng tự do, bình đẳng, chống phong kiến, chống giáo hội đương thời.

- *Năm 1749,* Diderot bị bắt giam tại nhà tù Vincennes; mỗi ngày J. J. Rousseau đều đến thăm bạn trao đổi tâm tình rất gắn bó. (Sau khi Diderot ra khỏi nhà tù thì bộ Bách khoa toàn thư được tích cực biên soạn, xuất hiện từ năm 1751 đến năm 1772, trong đó có một số bài do J. J. Rousseau viết về âm nhạc và về kinh tế chính trị).

Cùng năm 1749, Rousseau được biết Viện Hàn lâm khoa học Dijon ra đề thi *"Việc chấn hưng khoa học và nghệ thuật có góp phần làm cho phong tục thuần khiết hay không?"* (Si le rétablissement des sciences et des arts a contribué à épurer les meurs?). Ông quyết định viết bài dự thi. Với luận văn này ông nêu lên quan điểm độc lập của mình: "loài người mãi mãi sẽ cần đến sự tiến bộ của khoa học và nghệ thuật. Tội lỗi là ở những kẻ đã lợi dụng khoa học và nghệ thuật vào những mục đích bất chính". Ông công kích xã hội quý tộc sống xa hoa trên đầu nhân dân lao động, nên khoa học nghệ thuật càng phát triển thì xã hội quý tộc càng trụy lạc và

nhân dân càng nghèo khổ. Cuối bài luận văn ông ca ngợi các nhà khoa học và triết học nổi tiếng như Bacon, Descartes, Newton để phân biệt những người chân chính làm khoa học, nghệ thuật với kẻ áp bức bóc lột nhân dân (như trên, trang 172).

- *Năm 1750,* bài thi của J. J. Rousseau *"Luận về khoa học và nghệ thuật"* được Viện Hàn lâm Dijon trao giải thưởng. Diderot tuy có một đôi điểm cho là Rousseau quá khích, vẫn tích cực thu xếp việc xuất bản luận văn này. Nhưng ngay sau đó tác giả bị giới quý tộc công kích: các viện sĩ Viện Hàn lâm Lyon, Viện Hàn lâm Rouen, Viện Hàn lâm Berlin và cả cựu vương Ba Lan Stanislas I, nhạc phụ của vua Louis XV ở Pháp đều lên tiếng chê bai bản luận văn nổi tiếng của Rousseau, trong khi đông đảo bạn đọc Paris rất hoan nghênh tác giả. Rousseau không hề dao động, ông viết thư trả lời các đối thủ của mình, vạch rõ sự xa hoa đồi trụy của giới quý tộc là phản khoa học, phản nghệ thuật: "Sự xa hoa của các ngài cũng tạo ra công ăn việc làm cho mấy trăm người ở thành thị, nhưng lại làm cho một trăm nghìn người ở thôn quê phải chết đói (...). Các ngài có phấn rắc lên bộ tóc giả thì kẻ nghèo không có bánh ăn" (như trên, tr. 175-176).

- *Năm 1752,* J. J. Rousseau viết hai vở nhạc kịch. Vở *"Người thầy bói trong làng"* (Le divin de village), được trình diễn cho vua Louis XV xem, nhưng tác giả lại lẩn tránh, không có mặt trong buổi diễn. Đến tháng 12 năm đó, vở kịch *"Chàng Narcisse hay là người tình của chính mình"* (Narcisse ou l' amant de lui même) được trình diễn tại nhà hát quốc gia.

- *Năm 1753*, Viện Hàn lâm Dijon lại ra đề thi mới: *"Nguồn gốc bất bình đẳng giữa người với người là gì? Nó có phù hợp với luật tự nhiên hay không?"* (Quelle est l' origine de l' inégalité parmis les homes et si elle est autorisée par la loi naturelle?). Rousseau lại quyết định tham gia cuộc thi. Với luận văn *"Về nguồn gốc bất bình đẳng"* ông trực diện phê phán chế độ tư hữu tài sản: "Những kẻ quyền thế tìm mọi cách bênh vực cho sự bất bình đẳng. Họ giải thích rằng bất bình đẳng là một quy luật tự nhiên, cũng như bàn tay có ngón ngắn ngón dài. Nhân dân rên rỉ dưới sự áp bức của họ thì họ dẫn Kinh thánh ra để bịt miệng thiên hạ. Ông chứng minh bất bình đẳng là sản phẩm của xã hội loài người, nó tồn tại và phát triển từ khi xuất hiện chế độ tư hữu tài sản. Nếu như người ta hiểu rằng hoa lợi là của chung và mảnh đất này không phải của riêng ai, thì nhân loại tránh được biết bao nhiêu tội ác, bao nhiêu chiến tranh, tàn sát đau thương. Ngay như chế độ phong kiến hiện tại cũng chỉ là một hình thức của sự bất bình đẳng. Con người đã tạo ra bất bình đẳng thì con người cũng có thể xóa bỏ nó đi. (Xem Phùng Văn Tửu - Sđd, tr 206-207). Ông phân biệt hai loại bất bình đẳng giữa người với người, là bất bình đẳng tự nhiên như người cao kẻ thấp, người thông minh, kẻ đần độn, với bất bình đẳng xã hội giữa kẻ giàu, người nghèo do cơ chế xã hội tạo nên. Vấn đề là làm sao cho có được điều kì diệu khiến kẻ mạnh phục vụ kẻ yếu và nhân dân (bị áp bức) có được cuộc sống thực tại hạnh phúc. (Xem *Rousseau le Citoyen* - tr.19).

- Năm 1754-1755: với luận văn "Về nguồn gốc bất bình đẳng" Rousseau bước vào cuộc đấu tranh chính trị. Vì vậy

chẳng những ông không được thưởng, mà bài thi của ông bị loại ra, không chấm. Biết được sự kiện này, Rousseau gửi bản thảo sang Hà Lan nhờ Nhà xuất bản Michel Ray ấn hành. Cuốn sách ra mắt công chúng Hà Lan tháng 6-1755, ít lâu sau xuất hiện ở các cửa hàng sách Paris, lọt qua lưới kiểm duyệt của Cục cảnh sát văn hóa. Lập tức giới thượng lưu Paris lên tiếng công kích:

Vua Louis XV hỏi: cái gã dân đen khốn nạn, tên ngoại kiều Geneve ấy dám trổ tài múa chữ, tự cho mình cái quyền công khai nói về tự do ngay giữ Paris ư?

Hầu tước d'Argenson hậm hực nhận xét: tất cả các quan niệm anh ta đưa ra đều hết sức quá đáng. Rút cục anh ta bác bỏ toàn bộ xã hội và muốn chúng ta vào sống trong rừng như loài ngựa và lũ mọi rợ.

Ngay cả Vontaire, nhà tư tưởng khai sáng hàng đầu, bạn cao niên của Rousseau, nhận được sách tặng của Rousseau cũng viết thư phê phán: "Đây là triết lý của bọn khố rách áo ôm, xui bọn nhà nghèo cướp lại tài sản của nhà giàu. Đọc tác phẩm của ông người ta thấy ngứa ngáy muốn bò bằng bốn chân (...) Mời ông đến Trang viên Lạc thú của tôi vui hưởng tự do, cùng tôi uống sữa bò nhà nuôi bằng cỏ trong vườn". Rousseau không chịu thua, trả lời ngay Vontaire: "Xin ông đừng tính chuyện bò bốn chân làm gì (...) ông đã dựng chúng tôi lên, đứng thẳng trên hai chân vững chắc, lẽ nào ông lại thôi không đi bằng hai chân của ông (...) Rất cảm kích lời mời của ông, nhưng tôi thích uống nước giếng hơn là uống sữa bò nhà ông" (Phùng Văn Tửu - Sđd, trang 218 - 223)

Bị công kích ở Paris, Rousseau đi một chuyến du lịch về quê hương Geneve. Ông cho in tác phẩm *"Về nguồn gốc của bất bình đẳng"* với một lời tựa đàng hoàng, và để tặng nền Cộng hòa Geneve. Tại đây ông lấy lại tư cách công dân Geneve và khôi phục tín ngưỡng gốc của mình là đạo Tin Lành.

- *Năm 1756,* J. J. Rousseau sống ẩn dật ở Montmorency, một vùng hẻo lánh ở phía Bắc Paris. Tại đây ông cư trú trong ngôi nhà nhỏ đã bỏ hoang của một ẩn sĩ thời xưa, được dân địa phương gọi là Ermitage có nghĩa là nơi ở ẩn; khi Rousseau đến thì gia đình quý tộc d'Epinaysửa sang lại cho vợ chồng ông có nơi ở và làm việc. Tại đây Rousseau bắt tay chuẩn bị viết cuốn tiểu thuyết dài với nhân vật chính là nàng July.

Cùng năm 1756, mâu thuẫn nảy sinh giữa Rousseau với Vontaire nhân vụ động đất lớn ở Lisbonne thủ đô Tây Ban Nha làm chết rất nhiều người. Các triết gia phản động bào chữa cho Chúa trời, Vontaire thì công kích Chúa trời làm nên thảm họa này bằng một bài thơ dài 250 câu. Rousseau đã viết thư phản đối Vontaire, nói rõ mọi đau khổ trên đời này đều do người và chế độ bất công làm ra, việc gì cứ phải đổ lỗi cho Chúa. Vụ động đất này gây ra thảm họa chính vì người ta cứ đua nhau chen chúc nơi thành thị, nếu cứ ở tản ra trong nông thôn thì đâu đến nỗi. (Phùng Văn Tửu - sđd, trang 297)

Năm 1757, Rousseau có quan hệ tình cảm với Bá tước phu nhân d'Houdetot. Tình cảm này gợi thêm cảm hứng cho ông để xây dựng nhân vật tiểu thuyết *"July hay là nàng Héloise mới"*.

Cũng năm này phát sinh mâu thuẫn giữa Rousseau với các bạn Grimm và Diderot, vì các bạn ở Paris rất không đồng tình với việc Rousseau rời bỏ Paris để sống trơ trọi, cô độc ở Ecmitage. Khuyên can không được, họ đã viết bài lên báo, khéo léo và gián tiếp phê phán thái độ một con người ghét đời, kiêu kỳ và cô độc. Do đó Rousseau đã viết thư trả lời đốp chát. Tình bạn coi như tan vỡ. Mặt khác, quan hệ thân tình giữa Rousseau với bà d' Epinay cũng tan vỡ, vì Rousseau mặc cảm trước cách đối xử tuy nồng hậu nhưng thiếu tế nhị của bà d' Epinay. Ông quyết định rời Ecmitage, chuyển sang ở Montlouis cách đó không xa, trong vùng Montmorency. (Như trên, trang 247-262).

- Năm 1758 lại phát sinh mâu thuẫn giữa Rousseau với d' Alambert. Nhân dịp Bách khoa toàn thư tập thứ 7 được phát hành, Rousseau đọc thấy mục từ "Geneve" do d' Alambert viết, nêu lên kiến nghị cần xây dựng cho thành phố Geneve một nhà hát kịch, ông liền viết thư phê phán. Ông vẫn giữ quan điểm cho rằng khoa học và nghệ thuật có mặt tiêu cực của nó, nghĩ rằng xây nhà hát kịch ở Geneve chỉ làm hư hỏng thêm cái thành phố của Calvin mà thôi. Tình bạn giữa ông với d' Alambert từ đây cũng tan vỡ.

Năm 1761-1762, trong hai năm này J. J. Rousseau hoàn thành ba tác phẩm lớn: Tiểu thuyết "*July hay là nàng Héloise mới*" (July ou la nouvelle Héloise) và tiểu thuyết "*Êmin hay bàn về giáo dục*" (Emile ou de l'éducation) là hai công trình văn nghệ, mỗi cuốn dày trên dưới một nghìn trang. Tác phẩm thứ ba "*Bàn về Khế ước xã hội*" (Du Con trat social) là luận văn chính trị xã hội, chỉ trên 150 trang, nhưng lại là một

công trình có ý nghĩa lịch sử rất lớn.

1) Tiểu thuyết "*July hay là nàng Héloise mới*" xuất bản tháng 1-1761 là câu chuyện tình duyên éo le giữa nàng July, con gái một vị nam tước với chàng gia sư Xanh-Prơ. Nàng bị cha ép gả cho người bạn của ông, để trả ơn bạn đã cứu sống mình. July hết sức từ chối nhưng cuối cùng vì lòng thương cha mà nàng cam chịu lấy ông chồng già. Nhưng mối tình đầu vẫn giữ mãi trong tim cho đến khi nàng chết. Mối tình này na ná như mối tình của nàng Héloise với thầy học ngày xưa, từ thế kỷ XVII, nên tác giả đưa tên Héloise vào đề mục sách. Với câu chuyện tình éo le này Rousseau nêu lên quan niệm mới, ca ngợi tình yêu chân thật, đấu tranh cho tự do hôn nhân, tự do luyến ái, lên án chế độ phong kiến lạc hậu, cưỡng ép hôn nhân.

Cuốn sách được đông đảo bạn đọc Paris, nhất là các bà mệnh phụ và lớp trẻ hoan nghênh nồng nhiệt. Nhưng tiếc thay, khi Rousseau có được cuốn sách đã in, đọc lại mới biết rằng bản thảo của mình đã bị cắt xén, lược bỏ mất nhiều đoạn, tổng cộng tới 120 trang. Đó là thủ đoạn xảo quyệt của Malesherbes, giám đốc sở kiểm duyệt.

2) Tiểu thuyết "*Émile hay bàn về giáo dục*" xuất bản tháng 5-1762 là câu chuyện hư cấu về cách dạy dỗ của anh gia sư Jean Jacques đối với cậu học trò Émile. Ở đây tác giả đề xuất một quan niệm mới về giáo dục: hãy để cho trẻ em phát triển theo đúng quy luật tự nhiên; cha mẹ không nên mắng mỏ, ức chế con theo ý mình. "Mọi thứ đều tốt đẹp khi mới từ trong bàn tay tạo hóa đi ra, nhưng tất cả đều trở nên hư hỏng trong bàn tay con người". Tuy phương pháp của anh

gia sư Jean Jacques có đôi điểm hơi quá khích, nhưng toàn bộ câu chuyện đã nêu cao tinh thần dân chủ và tự do, nhằm đào tạo những công dân kiểu mới trong một xã hội mới. Nó hoàn toàn trái ngược với nền giáo dục gò bó phong kiến và Giáo hội đương thời. Vì vậy, việc xuất bản sách bị kìm hãm đến hơn một năm do tác động của các giáo sĩ với nhà xuất bản. Hơn thế nữa, sau khi sách "*Émile hay bàn về giáo dục*" xuất bản thì liền bị Malesherbes ra lệnh cấm bán và tịch thu. Tiếp đó là lệnh truy bắt tác giả.

3) Luận văn *"Bàn về Khế ước xã hội"* (Du Contrat social) xuất bản tháng 4-1762, một tháng trước khi "*Émile hay bàn về giáo dục*" chào bạn đọc. Với luận văn này, Rousseau nêu cao tư tưởng Tự Do: "Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người" (...) "Nếu tìm xem điều tốt nhất cho tất cả mọi người và đỉnh cao nhất của các hệ thống lập pháp là cái gì, ta có thể quy vào hai mục tiêu: *tự do và bình đẳng*. Do đó, cộng đồng quốc gia cần có một khế ước xã hội. Vấn đề cơ bản của khế ước xã hội là "mỗi thành viên trong khi khép mình vào tập thể, vận dụng sức mạnh tập thể, vẫn được tự do đầy đủ như trước, vẫn chỉ tuân theo bản thân mình" (xem *Rousseu le citoyen*, sđd, tr. 79-81).

Rousseau đã dự kiến sách này khó mà xuất bản ở Pháp, nên ông gửi bản thảo sang Nhà xuất bản Ray ở Amsterdam để in. Nhưng Malesherbes đã đánh hơi được, ra lệnh không cho sách này nhập vào đất Pháp. Sau đó là lệnh truy lùng tác giả. Nhiều bạn bè báo tin chẳng lành này cho ông và khuyên ông nên thoát thân. Rousseau vẫn bình tĩnh và cứng

cỏi, nghĩ rằng không cần phải trốn tránh. Chỉ đến khi Công tước Thống chế de Luxembourg và phu nhân báo tin chắc chắn đã có mật lệnh sẽ bắt ông vào 7 giờ sáng ngày 9-6-1762 và chân thành khuyên ông: "Không ai chống lại được cường quyền đâu; ông đã cả gan dám nói sự thật, hậu thế sẽ hoan nghênh ông, nên tránh ngay đi để còn lo sự nghiệp lâu dài". Nghe lời khuyên chân thành, Rousseau quyết định rời khỏi Paris và nước Pháp ngay trong ngày hôm đó.

III

Những năm sống lưu vong 1762-1770

- Năm 1762, ngày 19 tháng 6, ở Geneve chính quyền và giáo hội đốt hai cuốn sách *Émile hay bàn về giáo dục* và *Khế ước xã hội* của Rousseau, khi ông đang ẩn náu ở Verdon rồi chuyển sang Motier là hai địa phương nhỏ trong vùng Neuchatel, lãnh địa Thụy Sĩ thuộc quyền vua Phổ.

- Năm 1763-1764, có người đồng hương là Tronchin viết cuốn sách *Những bức thư từ đồng ruộng* nhằm công kích Rousseau. Ông đã viết *Những bức thư từ trên núi* để đập lại đối thủ.

- *Năm 1765*, tại Motier, các giáo sĩ xui dân chúng công kích Rousseau. Có ngày họ ném gạch đá vào nơi ở của vợ chồng ông. Các nhà cầm quyền thì nhẹ nhàng khuyên ông nên dời đi nơi khác vì họ không thể bảo đảm an toàn cho ông. Trong hai năm 1764-1765, Rousseau tập trung viết cuốn hồi ký *Những điều tự bạch* (Confessions) mà ông đã tâm niệm và bắt đầu ghi chép từ 1764.

- *Năm 1766,* J. J. Rousseau được nhà triết học Hume tạo điều kiện cùng đi sang Anh. Nhưng tại đây ông vẫn thấy phiền muộn, nhất là ông hoài nghi cách đối xử có ý đồ xấu của Hume đối với ông trên bước đường lưu vong. Ông ghi trong hồi ký *Tự bạch*: "Những kẻ khốn khổ thì ở đâu cũng bị khốn khổ. Ở Pháp người ta hạ lệnh bắt giam, ở Thụy Sĩ người ta ném gạch đá vào nhà, ở Anh người ta làm nhục. Người ta đã bán cho mình mảnh đất dung thân bằng giá quá đắt" (Phùng Văn Tửu, Sđd, tr. 365).

- *Năm 1768,* J. J. Rousseau quay trở lại đất Pháp, ở Lyon, rồi ở Grenoble, ở Chambery, và dừng lại ở Buorgoin gần biên giới Pháp - Ý. Ông sống ẩn náu cho đến năm 1769 mới dời về Paris.

IV

Những năm cuối đời:

- *Năm1769,* tháng 6 ông chuyển đến Paris, sống ở đường phố Platrière, một đường phố nhỏ. Hồi này việc truy bắt nhà văn, nhà tư tưởng Rousseau không gay gắt như trước nữa, ông thường đến quán cà phê Nhiếp Chính. Nhân dân trong vùng từng biết tiếng ông, trầm trồ bảo nhau tìm đến quán cà phê để tò mò xem mặt con người đã từng dám lên tiếng bênh vực dân nghèo.

- *Năm 1770,* Rousseau thường gặp những người quen thân, đọc cho họ nghe những đoạn hồi ký *"Tự bạch"* mà ông vừa viết xong. Nhưng chỉ được ít lâu, sở cảnh sát gọi ông lên, cấm không được đọc tiếp.

- *Năm 1771,* Rousseau viết xong tập *Nhận định về Chính phủ Ba Lan* theo đề nghị của một nhà quý tộc Ba Lan. Luận văn này bàn đến nhiều vấn đề tổ chức nhà nước, xây dựng kinh tế quốc dân, bảo đảm bình đẳng tự do và giáo dục phổ cập tinh thần yêu nước trong nhân dân.

- *Năm 1772-1773,* Rousseau viết sách *Đối thoại* (Dialogues), mở đầu bằng tiêu đề: "*Rousseau - người phán xét Jean Jacques*", nhằm thanh minh cho thiên hạ và đời sau hiểu rõ con người thực của ông và tâm địa độc ác của những kẻ từng làm hại ông.

- *Năm 1775,* Rousseau gói chặt tập *Đối thoại,* đem vào nhà thờ Đức Bà, xin đặt lên bàn thờ Mẹ Maria, nhưng không được. Ông thề từ nay không đến nhà thờ nữa.

- *Năm 1776,* ông bắt đầu viết tập ký sự *Những điều mơ mộng của một người lãng du cô đơn* (Rêveries d' un promeneur solitaire), nhằm nói lên tâm sự của mình và những suy nghĩ về tương lai. Có câu: "Tôi vẫn tin vào tương lai và hy vọng rằng một thế hệ ưu tú hơn sẽ hiểu đúng tôi là con người như thế nào! (Phùng Văn Tửu - Sđd, tr. 357).

- *Năm 1777,* J. J. Rousseau ngày càng ốm yếu. Nhưng ông vẫn tiếp tục viết những câu chuyện lãng du và những điều mơ mộng của mình.

- *Năm 1778,* ông viết xong những chương cuối của tập ký sự *Những điều mơ mộng...* Ngày 20-5-1778, gia đình Rousseau rời sang Ermenonville thuộc quận Oise. Tại đây, *ngày 2-7-1778 nhà văn, nhà tư tưởng khai sáng của nước Pháp trút hơi thở cuối cùng* bên cạnh người vợ chung thủy Thérèse trong nhà ông bà de Girardin, hưởng thọ 66 tuổi. Giữa năm

này, ngày 28-5-1778 Vontaire cũng qua đời, trước Rousseau 5 tuần lễ. Rousseau được chôn tại hòn đảo Dương Liễu heo hút; còn tang lễ Vontaire ở Paris thì rất trọng thể.

V

Ôn lại cuộc đời J. J. Rousseau, ta thấy phần lớn thời gian ông sống trong cảnh nghèo khó. Với tinh thần độc lập suy nghĩ, ông ôm ấp lý tưởng tự do, bình đẳng và dành hết thời gian cho những áng văn chương bênh vực tự do, bình đẳng. Nhờ tài nghệ cao siêu mà trở thành nổi tiếng, ông được một số gia đình quý tộc ở Paris cũng như các địa phương đón nhận và giúp đỡ với tinh thần tôn trọng và ưu ái; nhưng không vì thế mà ông chịu sống phụ thuộc vào họ. Mỗi khi gặp sự đối xử thiếu tế nhị, ông liền bỏ đi, tìm cuộc sống độc lập, tự do cho mình.

Xuất thân ở Geneve, có truyền thống cộng hòa, không như chính thể quân chủ chuyên chế ở Pháp, nên Rousseau rất yêu quê hương mình. Ông viết trong *Khế ước xã hội*: "Sung sướng biết bao mỗi lần tôi suy tư về các nền cai trị quốc gia và tìm thấy những lý do mới để yêu nền cai trị của xứ mình". Tuy vậy, khi nhà cầm quyền Geneve đốt sách của ông và có người đồng hương viết sách công kích ông thì ông đã thẳng thừng từ bỏ danh hiệu công dân Geneve của mình.

Là người bảo vệ tự do, dân chủ, ông trở thành bạn thân của nhóm Bách khoa toàn thư; nhưng với tính cách độc lập, ngay thẳng, ông không ngại tranh luận với d' Alambert, Diderot, Grimm với lời lẽ căng thẳng, đến mức như chia tay

nhau hẳn. Người đời sau gọi các ông là *những người bạn thù địch* (amis-ennemis).

Cũng phải nói rằng trong quan điểm văn hóa chính trị, Rousseau có phần cực đoan, mang tính chất tiểu tư sản nông thôn hơn là tính thị dân hiện đại. Trong bối cảnh đương thời, có thể nói những bạn ông trong nhóm Bách khoa toàn thư phản ánh đúng nhu cầu thực tại hơn Rousseau. Đó cũng là một nhược điểm lớn của một nhà tư tưởng lớn Rousseau.

Tuy vậy, nhân dân Pháp và các học giả, các nhà cách mạng Pháp vẫn đánh giá ông rất cao sau khi ông qua đời. Rousseau cũng như Montesquieu, Vontaire, Diderot đều được coi là những nhà tiền đạo tư tưởng đưa tới cuộc Đại cách mạng Pháp 1789.

Năm 1790, trong những ngày cách mạng sôi nổi, nhân dân Paris rước tượng bán thân J. J. Rousseau trên các đường phố.

Năm 1791, đường phố Platrière, nơi Rousseau cư trú từ năm 1769 được đổi tên là đường Jean Jacques Rousseau. Hội nghị Quốc ước quyết định dành một khoản trợ cấp thường xuyên cho bà quả phụ Therèse Rousseau.

Năm 1792, Đại hội đồng Cộng hòa Geneve quyết định hủy bỏ các lệnh theo dõi, trừng phạt J. J. Rousseau từ hồi 1762.

Ngày 9-11-1794, nhân dân Pháp rước di hài J. J. Rousseau từ đảo Dương Liễu vào Điện Panthéon, nơi chôn cất các danh nhân đã làm rạng rỡ nước Pháp. Trong ngày này ở thủ đô Paris cũng như Lyon, và nhiều thành phố đều có lễ hội tôn vinh nhà văn nhà tư tưởng lớn J. J. Rousseau.

Nghiên cứu "Khế ước xã hội" của Jean Jacques Rousseau[1]

Có những cuốn sách khi tác giả của nó còn sống thì bị cấm đoán, truy nã, nhưng tư tưởng của sách thì tạo ra sự chuyển biến lớn lao trong xã hội và đã trở thành di sản trí tuệ quý báu cho nhiều thế hệ mai sau. *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* của Mác, Ăngghen ra đời năm 1848 cũng như *Khế ước xã hội* của Jean Jacques Rousseau ra đời năm 1762 thuộc về loại sách như thế. *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* dẫn tới Công xã Pariss 1871 và Cách mạng Tháng 10 Nga năm 1917; còn *Khế ước xã hội* cùng với một số tác phẩm của Montesquieu, Voltaire, Diderot,... đã dẫn tới Đại cách mạng Pháp 1789-1794.

Trong quá trình 5 năm sôi sục của cách mạng dân chủ tư sản Pháp từ 1789-1794, tư tưởng vĩ đại của *Khế ước xã hội* được các nhà lãnh đạo khởi nghĩa năm 1789 cũng như phái Jacobins hồi năm 1790 và phái Cộng hòa năm 1791 nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần như những định lý của xã hội. Người ta coi cuốn sách như một thứ "kinh Coran" của cách mạng dân chủ.

---

[1] Bài của Hoàng Thanh Đạm, ký tên Trọng Châu, đăng Tạp chí Lịch sử quân sự, tháng 6-1989.

"Khế ước xã hội" là tên gọi vắn tắt của bản luận văn lớn mà J. J. Rousseau đặt dưới một nhan đề khá dài: "*Bàn về khế ước xã hội hay là các nguyên tắc của quyền chính trị*" (Du Contrat social - ou principes du droit politique).

Về lai lịch cuốn sách, tác giả viết: "Luận văn nhỏ này trích từ một công trình nghiên cứu rộng lớn mà trước kia tôi đã viết, nhưng vì chưa lượng được sức mình nên phải bỏ đi từ lâu"[1].

Về mục đích cuốn sách, tác giả viết: "Tôi muốn tìm xem trong trật tự dân sự có hay không *một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người*[2]. Và có hay không *luật pháp* đúng với những ý nghĩa chân thực của nó". Với luận văn này, J. J. Rousseau muốn "gắn liền cái mà luật pháp cho phép làm với cái mà lợi ích thúc đẩy phải làm, khiến cho công lý và lợi ích không tách rời nhau".

Toàn bộ luận văn trên dưới sáu vạn chữ được chia làm bốn quyển:

Quyển thứ nhất gồm 9 chương, mở ra những ý niệm chung về sự hình thành một xã hội người từ trạng thái tự nhiên chuyển sang trạng thái dân sự và *những ý niệm chung về việc thành lập "Công ước xã hội"*.

Nhận xét đầu tiên của J. J. Rousseau về con người và xã hội là: "Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng phải sống trong xiềng xích".

---

[1] Tất cả những đoạn trong dấu ngoặc "..." là lời dịch của Thanh Đạm.
[2] Những chỗ in chữ nghiêng là do người viết bài này nhấn.

Nhìn vào khối người đông đảo trong xã hội, Rousseau nói: "Khi nhân dân bị áp bức mà họ cứ phục tùng, thế cũng là phải thôi. Nhưng nếu họ hất bỏ được cái ách áp bức đi thì còn hay hơn nữa, vì thế là họ giành lại tự do mà họ vẫn có quyền được hưởng".

Thế thì tại sao nhân dân lại cứ phải phục tùng khi họ bị cưỡng bức? Ông giải đáp: "Kẻ mạnh không phải lúc nào cũng đủ mạnh để mãi mãi làm người thống trị, nếu như hắn ta không chuyển lực thành quyền và chuyển sự phục tùng thành nghĩa vụ". "Lực là một sức mạnh vật lý. Chẳng có chút đạo đức nào ở trong lực cả. Chịu theo lực là một cử chỉ bắt buộc, chứ phải đâu là tự nguyện. Nói đúng hơn, đó là một cử chỉ khôn ngoan, chẳng có ý gì là nghĩa vụ cả". "Người ta chỉ bắt buộc phải phục tùng khi mà sức mạnh đã thành ra hợp pháp". Tác giả phê phán những người không dám đấu tranh: "Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, là từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người". "Làm cho ý chí con người mất hết tự do tức là tước bỏ đạo lý trong hành động con người".

Rousseau đặt vấn đề cần phải có một khế ước (contrat) hay một công ước (pacte) xã hội khi con người đã thoát ra khỏi trạng thái tự nhiên như các động vật khác để trở thành con người dân sự trong xã hội. Đối với người cai trị, ông nhận định: "Bao giờ cũng có sự khác biệt lớn giữa việc thống trị nhiều người với việc quản lý một xã hội. Bao nhiêu người hầu hạ một người, đó chỉ là nô lệ với chủ nô, chứ không phải một tổ hợp xã hội. Bởi vì trong đó không có phúc lợi

chung mà cũng không có cơ thể chính trị. Con người cưỡi cổ nhân dân đó, dù là thống trị một nửa thế giới cũng chỉ là một cá nhân. Quyền lợi của hắn tách rời với mọi người, luôn luôn chỉ là quyền lợi riêng tư mà thôi. Một khi hắn chết, vương quốc của hắn cũng sẽ tan rã như cây sồi bị thiêu hủy, đổ gục thành đống tro tàn". Và ông khẳng định: "Phương pháp duy nhất để con người tự bảo vệ là họ phải kết hợp lại với nhau thành một lực lượng chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, khiến cho mọi người đều bình đẳng một cách hài hòa". Tìm ra một hình thức kết liên với nhau để dùng sức mạnh chung mà bảo vệ mọi thành viên: mỗi thành viên, trong khi khép mình vào tập thể, dùng sức mạnh tập thể, vẫn được tự do đầy đủ như trước, vẫn chỉ tuân theo bản thân mình. Đó là vấn đề cơ bản mà khế ước xã hội đề ra cách giải quyết. Các điều khoản của khế ước xã hội sẽ quy vào một điểm duy nhất là: mỗi thành viên từ bỏ quyền riêng của mình để gộp hết vào quyền chung. Ai ai cũng như vậy cả, không ngoại trừ một người nào. Cho nên sẽ không ai muốn cho người khác phải thiệt thòi trong khi tham gia công ước xã hội. Vậy thực chất của Công ước (pacte) xã hội có thể qui vào một công thức sau đây: mỗi người đặt mình và quyền lực của mình dưới sự điều khiển tối cao của ý chí chung, và chúng ta tiếp nhận mỗi thành viên như một bộ phận không thể tách rời của toàn thể.

Lật lại vấn đề, Rousseau viết: "Thật ra mỗi cá nhân có thể có ý chí riêng không giống hoặc trái với ý chí chung. Lợi ích riêng tư có thể nói với anh ta không như tiếng nói của lợi

ích chung"; cho nên thường có những người "hưởng quyền công dân mà không muốn làm nghĩa vụ thần dân. Thái độ bất công đó của cá nhân nếu phát triển mãi ra thì sẽ dẫn tới sự suy đồi của cơ thể chính trị". Vì vậy "Muốn cho công ước xã hội không trở thành một công thức suông, thì nó phải bao hàm điều ràng buộc với cá nhân".

Tham gia vào công ước xã hội mà phải chịu ràng buộc thì cá nhân có bị thiệt thòi không? Tác giả giải đáp: "Từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái dân sự, con người trải qua một chuyển biến lớn lao. Đó là thời điểm dứt anh ta ra khỏi giới động vật ngu muội để vĩnh viễn trở thành loài thông minh, thành một con người". "Hãy hạch toán lại sự hơn thiệt này một cách dễ hiểu hơn: Với khế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền nhỏ nhoi được làm những điều muốn làm và chỉ làm được với sức lực hạn chế của một mình; nhưng mặt khác, con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở hữu những cái gì mà anh ta có được. Trong trạng thái dân sự, con người còn có quyền tự do tinh thần khiến anh trở thành người chủ thật sự của chính mình; vì rằng làm theo kích thích của dục vọng là nô lệ, và tuân theo quy tắc tự mình đặt ra là tự do".

Để kết thúc quyển thứ nhất, Rousseau viết: "Công ước xã hội xây dựng nên sự bình đẳng về tinh thần và pháp chế, để thay thế cái mà thiên nhiên đã làm cho con người không bình đẳng về thể lực. Trên phương diện công ước và pháp quyền, con người tuy không đồng đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng như nhau". Trong một

đoạn chú thích cuối cùng chương sách, ông còn nói thêm: "Dưới quyền cai trị của một chính phủ tồi tệ, sự bình đẳng chỉ là bề ngoài và giả tạo".

Quyển thứ hai gồm 12 chương, chủ yếu bàn về vấn đề lập pháp. Qua hai chương đầu, tác giả bàn về ý chí chung của toàn dân, chủ quyền tối cao, cơ quan quyền lực tối cao trong một nước.

"Chỉ có ý chí chung là có thể điều khiển các lực lượng nhà nước nhằm phục vụ lợi ích chung. Nếu như xã hội được lập ra vì có mâu thuẫn giữa các lợi ích riêng, thì một khi các lợi ích riêng được hài hòa, xã hội mới có thể tồn tại. Trong các lợi ích khác nhau vẫn có một cái chung tạo thành mối liên quan xã hội. Do đó chỉ có dựa trên lợi ích chung mới có thể cai quản được xã hội. "Chủ quyền tối cao là nhằm thực hiện ý chí chung. Cơ quan quyền lực tối cao phải là một con người tập thể".

Ý chí chung là của toàn thể dân chúng, được công bố lên sẽ là một hành động của chủ quyền tối cao. Đó tức là luật. Trong một đoạn chú thích, tác giả nói rõ thêm: "Muốn cho một ý chí trở thành ý chí chung, không nhất thiết lúc nào cũng phải tuyệt đối trăm người như một, nhưng điều cần thiết là mỗi tiếng nói đều được đếm xỉa tới. Nếu gạt bỏ một tiếng nói nào thì tính chất chung sẽ bị thương tổn".

Vậy thì ý chí chung có thể bị nhầm lẫn không? Rousseau luận giải: "Nếu dân chúng được thông tin đầy đủ, khi họ bàn bạc, qua rất nhiều sự khác biệt nhỏ vẫn cứ dẫn tới được

ý chí chung, kết quả sẽ luôn luôn tốt đẹp. Nhưng nếu có nhóm nhỏ dựa dẫm vào tập thể lớn để thi thố âm mưu, thì kết quả sẽ ít gần với ý chí chung hơn. Cuối cùng, nếu có một nhóm to phình ra, trùm lên tất cả các nhóm khác, lúc đó sẽ không còn ý chí chung nữa, mà ý kiến quyết định sẽ chỉ là ý chí riêng".

Mặt khác, tác giả bàn thêm về "Giới hạn của quyền lực tối cao": "Công ước xã hội phải trao cho cơ thể chính trị cái quyền tuyệt đối đối với các thành viên của nó. Quyền tuyệt đối đó được điều hành bằng ý chí chung, bởi cơ quan quyền lực tối cao. Nhưng quyền lực tối cao phải xem xét đến những con người riêng biệt, mà cuộc sống và tự do của họ phụ thuộc vào con người tập thể. Phải phân biệt quyền của các công dân với quyền của các cơ quan quyền lực tối cao; đồng thời phân biệt nghĩa vụ công dân với quyền tự nhiên mà mỗi con người được hưởng".

Vậy điều khoản về quyền lực tối cao là gì? Đó không phải là một bản công ước giữa cấp trên với cấp dưới mà là công ước giữa cơ thể với tứ chi. Công ước này luôn luôn là chính đáng, hợp lý và hữu ích. Nó được bảo đảm bằng lực lượng công chúng và quyền năng tối cao nên luôn vững chắc. "Chừng nào các công dân chỉ phục tùng những công ước như vậy thì họ chẳng phải cúi đầu tuân lệnh riêng một người nào, mà chỉ là tuân theo ý chí của mình mà thôi". Trái lại, "nếu như chấp nhận một sự thiên vị, hoặc phân biệt đối xử, thì trong khi chấp hành khế ước (contrat), xã hội sẽ không có một sự hy sinh chân thật nào của cá nhân".

Tác giả dành một chương quan trọng để nói về luật: luật bao giờ cũng là tổng quát chung cho mọi người. Luật coi tất cả thần dân là một cơ thể mà trừu tượng hóa các hành động. "Mọi chức năng liên quan đến đối tượng cá nhân không phải là chức năng của quyền lập pháp". "Luật là sự thống nhất cái tổng thể của ý chí với tổng thể của đối tượng". Vì vậy, "Nước cộng hòa là tất cả những nước nào do luật trị vì. Luật trị vì tức là lợi ích chung trị vì. Tất cả những chính phủ chính đáng đều là chính phủ cộng hòa". "Dân chúng tuân theo luật phải là những người làm ra luật".

Từ quan niệm về luật như trên, tác giả bàn thêm về "cơ quan lập pháp": "Cái trí tuệ để làm ra luật phải là một trí tuệ ưu việt. Nó xây dựng một sự nghiệp cao cả lâu dài, có thể phải làm trong một thế kỷ và hưởng thụ trong thế kỷ tiếp theo sau". Ông nhắc lời của Montesquieu: "Khi xã hội mới hình thành, thủ lĩnh các nước cộng hòa tạo nên thể chế, và sau đó, chính thể chế lại tạo nên các thủ lĩnh của nền cộng hòa". Có thể nói rằng: "Lập pháp là đỉnh cao nhất của sự hoàn thiện mà sức mạnh tập thể của một quốc gia có thể đạt tới". Tác giả nhắc lại hình ảnh đẹp đẽ của nền cộng hòa La Mã là thời kỳ mà các vị "thập đại pháp quan" (décemvirs) được dân chúng bầu ra để xây dựng luật. Họ thường nói với dân chúng: "Những điều chúng tôi đề nghị ra đây chỉ biến thành luật chừng nào dân chúng đã đồng ý thông qua. Hỡi công dân La Mã, các bạn hãy làm ra luật để bảo đảm lấy hạnh phúc của mình". Nhưng Rousseau cũng chỉ ra rằng "La Mã đến cuối thời cực thịnh thì bắt đầu trao cả quyền lập

pháp và quyền cai trị vào tay một số người, từ đó nảy sinh tệ nạn độc đoán chuyên quyền, và nhà nước La Mã bắt đầu bước vào thời kỳ suy vong".

Rousseau cho rằng phải có một trình độ khai hóa như thế nào thì dân chúng một nước mới có thể vươn tới xây dựng pháp chế cộng hòa. Ông nhắc đến trường hợp Pie đại đế nước Nga: "Một vài việc vua Pie làm đã là tốt đấy, nhưng phần lớn các việc khác đều lệch lạc đi cả. Ông ta muốn khai hóa nước Nga nhưng chỉ đưa người Nga vào những cuộc chinh chiến. Đế quốc Nga muốn thống trị cả châu Âu, nhưng rồi nó lại chỉ thống trị được mình nó". Rousseau quan niệm ở các nước nhỏ dễ thực hiện chế độ cộng hòa hơn các nước lớn. Ông vạch ra những tệ nạn thường thấy ở các nước lớn: "Thủ lĩnh bận công việc túi bụi, tự mình chẳng thấy được gì nữa, phải để cho bọn thư lại điều hành quốc gia; cuối cùng chỉ lo tìm biện pháp để nắm vững quyền lực mà đã hết tháng, hết năm, còn đâu thời gian để giải quyết việc công cộng, còn đâu sức lực để chăm lo hạnh phúc nhân dân. Có chăng thì chỉ đủ sức ngăn dân chúng đừng đòi hỏi quá nhiều. Cơ thể quá lớn so với cấu trúc, bị trĩu xuống và bị đè bẹp dưới trọng lượng của chính nó". Ông đi tới lập luận: "Điều quan trọng đầu tiên là tìm cho ra một cấu trúc lành mạnh và nên dựa vào tính năng động do một nền cai trị tốt thì hơn là dựa vào những tài nguyên do một lãnh thổ rộng lớn".

Vậy điều kiện quyết định để xây dựng một dân tộc là gì? Rousseau chỉ ra: "Con người phải được hưởng hòa bình và phồn vinh. Không có điều kiện quyết định ấy thì mọi

điều kiện khác như lãnh thổ rộng lớn, tài nguyên phong phú cũng đều vô nghĩa".

Và thời điểm nào là thích hợp để chỉnh đốn một quốc gia? Rousseau thể nghiệm: "Đó chính là lúc mà khả năng kháng cự của quốc gia xuống thấp nhất". "Đó cũng chính là khi có tình trạng giao thời, khi mỗi người chỉ nghĩ đến vị trí của mình mà không lo đến nguy cơ chung". "Cũng có những chính phủ ra đời trong cơn bão táp, nhưng lại là một thứ chính phủ phá hoại quốc gia. Những kẻ thoán đoạt thường tạo ra, hoặc chọn đúng thời cơ rối ren như thế, lợi dụng sự sợ hãi của mọi người để thông qua những đạo luật phá hoại quốc gia, mà dân chúng không thể chấp nhận nếu họ ở trong trạng thái bình thản khác". "Cách chọn thời điểm để xây dựng quốc gia là một điều rõ rệt nhất để phân biệt thủ thuật của nhà lập pháp chân chính với bọn thoán đoạt ranh ma".

Sau khi đã luận giải các vấn đề trên, Rousseau nêu bật lên một tư tưởng vĩ đại: "Nếu *tìm xem điều tốt nhất cho tất cả mọi người và đỉnh cao nhất của các hệ thống lập pháp là cái gì, ta sẽ thấy có thể qui gọn vào hai mục tiêu*: **tự do và bình đẳng**. Tự do, vì cá nhân bị mất tự do bao nhiêu thì cơ thể quốc gia bị giảm sức lực bấy nhiêu. Bình đẳng, vì không có bình đẳng thì không thể nào có tự do được".

Cuối cùng tác giả dành một chương để bàn việc phân loại các luật. Ông nói có ba thứ luật:

- *Luật cơ bản,* hay luật chính trị để điều chỉnh mối quan hệ chung của toàn xã hội.

- *Luật dân sự*, giải quyết những quan hệ giữa các thành viên xã hội với nhau.

- *Luật hình sự*, giải quyết quan hệ giữa con người với luật pháp, có ý nghĩa là sự trừng phạt của mọi người đối với kẻ vi phạm luật.

Nhưng, ngoài ba thứ luật thành văn nói trên, còn có một thứ luật pháp quan trọng hơn cả, tức là *phong tục tập quán và dư luận nhân dân*. "Luật này không khắc vào bảng đồng bia đá mà khắc vào lòng dân, tạo nên Hiến pháp chân chính của quốc gia". "Khi ba loại luật trên đã già cỗi hoặc tắt ngấm thì luật này lại thắp cho nó sáng lên, hoặc bổ sung, thay thế nó".

Quyển thứ ba gồm 18 chương, bàn chủ yếu về vấn đề *cơ quan hành pháp*.

Rousseau dùng một hình ảnh ví von để nói về vấn đề này: Cơ thể chính trị cũng như con người, muốn làm được việc phải có hai động lực: một là ý chí, hai là sức mạnh. Không có ý chí thì sẽ không xảy ra hành động, nhưng không có sức mạnh thì hành động sẽ không đạt kết quả. "Người bại liệt muốn chạy và người khỏe mạnh không muốn chạy, cả hai đều đứng nguyên một chỗ như nhau". Trong một nước, ý chí của toàn dân thể hiện ở cơ quan lập pháp, tức là cơ quan quyền lực tối cao; còn sức mạnh quốc gia thể hiện ở cơ quan hành pháp, tức là Chính phủ.

Với cách nhìn của Rousseau: "Lực tổng quát của Chính phủ là lực của quốc gia". Chính phủ mạnh thể hiện ở chỗ quốc gia mạnh, chứ không phải xây dựng bộ máy cho đông

người. "*Quan lại càng đông, chính phủ càng yếu.* Đây là một phương châm cơ bản". Ông giải thích: "Chắc chắn là công tác càng giao cho nhiều người thì càng chậm xong, làm ăn quá thận trọng thì khó phát tài vì bỏ qua mất cơ hội, và bàn cãi nhiều thì thường hỏng việc".

Vậy có mấy loại chính phủ? Rousseau nêu ra ba loại chính:

a. *Chính phủ dân chủ* là một cấu trúc bảo đảm cho người dân được tham gia trực tiếp nhiều nhất vào công việc quản lý quốc gia. Tác giả cho rằng đây là một loại hình lý tưởng: "Nếu hiểu thuật ngữ dân chủ một cách thật chuẩn mực thì ta sẽ thấy từ trước chưa bao giờ có dân chủ và sau này cũng không bao giờ có dân chủ thực sự". Trong chế độ dân chủ, người ta luôn luôn đòi hỏi mãnh liệt phải thay đổi hình thức. "Người công dân trong chế độ dân chủ phải được trang bị sức mạnh và tính kiên trì, và phải tâm niệm hàng ngày câu châm ngôn sau đây: "*Thà chịu hiểm nghèo mà được tự do còn hơn sống bình yên trong cảnh nô lệ*".

b. *Chính phủ quý tộc,* theo Rousseau, tốt nhất là tổ chức theo cách bầu chọn các nhà quý tộc cầm quyền, chứ không nên theo cách cha truyền con nối. "Trật tự tốt nhất và hợp tự nhiên nhất (trong chính phủ quý tộc) là để các người thông thái cai trị dân chúng. Ta có thể tin chắc rằng họ cai trị là vì lợi ích dân chúng chứ không phải là vì lợi ích bản thân họ".

c. *Chính phủ quân chủ* được Rousseau miêu tả một cách tế nhị: "Nhà vật lý Archimède lặng lẽ ngồi trên bờ nhẹ nhàng kéo chiếc thuyền lớn theo chiều sóng vỗ; đó là hình

ảnh một vị hoàng đế ngồi trong cung điện khéo léo cai quản quốc gia rộng lớn của ông; làm cho tất cả đều chuyển động trong khi bản thân ông ta thì dường như đứng im". Mặt khác, tác giả vạch ra nhược điểm của chế độ quân chủ: *"Muốn chuyên chế mà được việc thì biện pháp hay nhất là làm cho dân chúng yêu vua.* Phương châm này thật là đẹp và đúng; tiếc thay, trong các triều đình người ta thường bất chấp và chế giễu phương châm này". "Khuyết điểm chủ yếu và tất yếu của một chính phủ quân chủ khiến cho nó thua hẳn chế độ dân chủ là không bao giờ tiếng nói cộng đồng của nhân dân được đưa tới hàng tối cao. Ở hàng tối cao này, đáng lẽ phải có những người học vấn, tài năng, thì thường là những kẻ quấy rối, thạo lừa đảo, khéo âm mưu. Chúng chỉ là những tài năng nhỏ mọn; một khi giành được địa vị, chúng sẽ bộc lộ trước nhân dân những điều xuẩn ngốc". Cho nên "hiếm thấy một người cầm đầu chính phủ cộng hòa mà lại ngốc nghếch, cũng như hiếm thấy một ông quan xứng đáng trong triều đình nhà vua". "Nhìn chung, người ta thấy rằng *trong một triều đình thường lắm mưu ma chước quỷ, mà trong một nghị viện thì lắm trí thông minh"*.

Vậy "dấu hiệu của một chính phủ tốt" là gì?. Tất nhiên là sự bảo đảm hòa bình và phồn vinh cho dân chúng như trên đã nói. Rousseau phân tích: "Mục đích cuối cùng của một tập thể chính trị là sự bảo tồn và phát triển của các thành viên... *Một chính phủ mà để dân ngày càng hao mòn, suy nhược, số dân ngày càng giảm sút, đó là chính phủ tồi tệ nhất"*.

Điều quan tâm lớn của tác giả là khi *"Chính phủ lạm quyền và thoái hóa"*. Ông cho rằng khuynh hướng chung của các chính phủ là hay làm trái với quyền lực tối cao của nhân dân. Có thể gọi đó là hành động thoán đoạt trong hai trường hợp: Hoặc là người cầm đầu chính phủ không chịu cai trị theo pháp luật, lấn át cơ quan quyền lực tối cao; hoặc là các thành viên trong chính phủ không tốt, mỗi người thoán đoạt quyền hành một cách riêng rẽ. Trong những trường hợp đó, không tránh khỏi dẫn tới tình trạng cơ thể chính trị suy vong.

Và tác giả bàn đến *"biện pháp ngăn chặn chính phủ cướp quyền"*. Ông phân tích: "Điều khoản lập chính phủ không phải là một khế ước mà chỉ là một đạo luật. Những người được ủy thác nắm quyền hành không phải là ông chủ của nhân dân mà chỉ là những công chức. Dân chúng có thể cất chức hay bãi miễn họ". Ông nhắc lại trường hợp chính thể cộng hòa La Mã thường có các ông "đại pháp quan", vốn chỉ được bầu ra hàng năm, nhưng họ cứ xin kéo dài thêm một năm, rồi xin được kéo dài mãi mãi. Bằng những thủ đoạn này, các thủ tướng chính phủ trên đời, một khi nắm được quyền lực công cộng, đều tìm cách lạm dụng, thoán đoạt quyền lực tối cao của toàn dân. Và ông nhắc lại biện pháp của nhân dân La Mã: "Những cuộc hội nghị toàn dân định kỳ ở La Mã dùng để ngăn chặn, đẩy lùi các âm mưu cướp quyền như thế, nhất là các loại hội nghị định kỳ không cần đến thủ tục triệu tập chính thức. Có như vậy các vị thủ tướng mới không thể cấm đoán hội nghị toàn dân. Nếu cấm

đoán tức là họ công nhiên tự thú nhận mình vi phạm pháp luật, phản bội quốc gia".

Quyển thứ tư gồm 9 chương, bàn tiếp nhiều vấn đề, trong đó nổi lên vấn đề "cơ quan tư pháp".

Trước hết, tác giả dành 4 chương đầu để làm rõ một nguyên lý: "ý chí chung của toàn dân là không thể phá hủy".

Khi ý chí chung của toàn dân đã được xác định và trở thành luật, tức là "Mọi người liên kết lại, tự coi như một cơ thể duy nhất, thì mọi điều phán quyết của tập thể đều năng động và giản dị (...), không có lợi ích trái ngược nhau một cách rối rắm; lợi ích chung thể hiện khắp nơi một cách hiển nhiên, chỉ cần có lương tri là nhận ra được ngay (...). Người ta không thích tính lắt léo chính trị, vì tính chất chung của nhân dân là thẳng thắn, giản dị, yêu hòa bình, thích đoàn kết và quan hệ bình đẳng". Một khi mối ràng buộc xã hội bị lơi lỏng, nhà nước yếu đi, quyền lợi riêng tư nổi lên, các phe nhóm nhỏ tác động vào xã hội, quyền lợi chung bị coi nhẹ và bị một số người chống lại. "Lúc đó không còn tiếng nói nhất trí nữa, và quan điểm đúng đắn không thể được chấp nhận nếu không qua tranh cãi". "Nhưng trong trường hợp này ý chí chung cũng không bị bại hoại hoặc bị xóa bỏ, nó chỉ bị lép vế hoặc bị tùy thuộc vào một ý chí khác mà thôi".

Vậy thì cái gì sẽ bảo đảm cho ý chí chung của toàn dân được luôn luôn vững chắc và sớm phục hồi một khi bị lép vế"? Tác giả nói lên *ý nghĩa quyết định của những lá phiếu,*

các cuộc bầu cử, và *những cuộc Hội nghị toàn dân.* Ông viết: "Mọi tính chất của ý chí chung nằm trong số đông. Khi tính chất của ý chí chung không nằm trong số đông mà chỉ nằm trong vài bộ phận do người ta chọn, thì tự do cũng không tồn tại nữa". "Chỉ có những kẻ xấu mới ngăn cản công dân thực hiện tự do". Tiếp đó, ông miêu tả người công dân ở thành bang Venise và thành bang Genève đã thực hiện cuộc bầu cử như thế nào. Ông dành cả một chương 4 để miêu tả "các cuộc Đại hội toàn La Mã" như một phương thức hiệu nghiệm để thực hiện nền dân chủ cộng hòa mà ông coi là "dân tộc tự do nhất và hùng mạnh nhất trong thế giới cổ đại". "Trong các cuộc Đại hội toàn dân này cả một dân tộc đông đảo, rất coi trọng luật lệ cổ truyền, đứng trước bao nhiêu thủ đoạn lạm dụng, vẫn cứ bầu ra pháp quan, thông qua các đạo luật, biểu quyết các vấn đề, phán xét các việc chung và việc riêng một cách thật dễ dàng".

"Ngoài những hình thức bảo đảm dân chủ như trên, còn *phải có một cơ chế thật hiệu lực, đó là cơ quan tư pháp"*. Tác giả dành hai chương để nói về vấn đề này. Tư pháp là một cơ quan đặc biệt không tham dự vào bất cứ một bộ phận nào. "Cơ quan này đặt mỗi bộ phận vào đúng vị trí của nó, làm mối dây liên lạc và yếu tố trung gian giữa chính phủ với nhân dân, hoặc giữa chính phủ với cơ quan quyền lực tối cao, hoặc giữa cả ba bộ phận ấy khi cần thiết". "Đó là cơ quan bảo tồn các luật và quyền lập pháp. Có khi nó bảo vệ quyền lợi tối cao của nhân dân như các Hộ dân quan La Mã

từng làm. Có khi nó bảo vệ Chính phủ đối với dân chúng như "Hội đồng thập vị" ở Venise đang làm. Cũng có khi nó giữ thế cân bằng giữa ba bộ phận nói trên như các vị Giám chế quan ở thành bang Sparte ngày xưa". *"Cơ quan tư pháp không được có một chút quyền lập pháp hay hành pháp nào, nhưng chính là do đó mà nó có quyền cao hơn cả.* Nó là cơ quan *thiêng liêng nhất và được coi trọng nhất, vì nó bảo vệ luật, mà luật là do cơ quan quyền lực tối cao ban hành và do chính phủ chấp hành".*

Như vậy, tòa án và chức quan tư pháp phải có mối liên hệ mật thiết với công luận của nhân dân: "Cũng như luật pháp là sự công bố ý chí của toàn dân, chức quan tư pháp là người nói lên lời phán xét của dân chúng. Tòa án tư pháp không phải là nơi xét xử dư luận công chúng: nó chỉ là người công bố dư luận nhân dân. "Ai phán đoán được công luận thì phán đoán được danh dự. Ai phán đoán được danh dự thì sẽ nắm được quy luật của dư luận trong dân chúng". "Dư luận công chúng không hề khuất phục sự cưỡng chế. Nó có nghệ thuật tài tình để thể hiện mình trong tòa án La Mã xưa, và còn tài tình hơn trong tòa án Hy Lạp cổ đại". *"Nhưng ngày nay, trong các tòa án hiện đại, vai trò của dư luận dân chúng đã hoàn toàn biến mất".*

Vấn đề cuối cùng được tác giả bàn đến trong phần thứ tư của tác phẩm là *vấn đề "tôn giáo dân sự"*. Ở đây, Rousseau nêu lên một số suy nghĩ độc lập của mình về mối quan hệ giữa tôn giáo với cơ thể chính trị:

"Loài người thoạt đầu chưa có vua mà cũng chưa có chính thể. Vua của họ là các thần thánh, chính thể của nó

là chính thể thần quyền... Phải qua một thời gian lâu dài con người mới chịu chấp nhận một kẻ đồng loại làm ông chủ của mình... đồng thời người ta đặt lên đầu mỗi dân tộc một ông trời, và có bao nhiêu dân tộc thì có bấy nhiêu ông trời... Từ đó có tranh chấp thần giáo và tranh chấp dân sự". Ngay trong chiến tranh thành Troie "không phải con người đi đánh nhau vì thần thánh như bản trường ca Homère đã kể, mà chính là thần thánh đi đánh nhau vì con người".

Rousseau có những nhận định độc đáo về một số tôn giáo, như ông cho rằng "Đạo Tin Lành là một tôn giáo lành mạnh, cao cả, chân chính... nhưng nó không có một liên hệ nào với cơ thể chính trị, không gắn tình cảm công dân với nhà nước: đó là điều trái ngược với tư tưởng xã hội". Đối với đạo Giatô, ông viết: "Tổ quốc của người Giatô giáo không phải trên trái đất này mà ở trên nước Thiên đường". Tôi sẽ tự đánh lừa mình khi nói về "Nền cộng hòa Thiên Chúa giáo". Từ "Cộng hòa" và từ "Thiên Chúa giáo" loại trừ lẫn nhau. Thiên Chúa giáo chỉ truyền dạy tính nô lệ và phụ thuộc. Tư tưởng Thiên Chúa giáo rất thuận với chế độ độc tài. Người tín đồ Thiên Chúa giáo sinh ra để bị nô dịch; họ biết vậy mà không hề mủi lòng, vì cuộc sống ngắn ngủi trên đời này đối với họ không có giá trị gì cho lắm". Trong chương sách này, Rousseau đã khéo léo gợi lên tư tưởng tách nhà thờ ra khỏi nhà nước. Ông viết: "Ngày nay không còn và không thể có tôn giáo mang tính cách dân tộc một cách tuyệt đối. Người ta phải chấp nhận mọi thứ tôn giáo,

chừng nào các giáo điều của tôn giáo ấy không mâu thuẫn với nghĩa vụ của công dân. Nhưng có kẻ nào dám nói: "Ngoài nhà thờ ra không còn sự nghiệp cứu nguy nào nữa" thì kẻ đó đáng bị đuổi ra khỏi nước, chừng nào mà nhà nước không phải là nhà thờ và người cầm đầu chính phủ không phải là giáo chủ".

*

* *

Những người yêu Jean Jacques Rousseau và đã đọc *Khế ước xã hội* thường nói: đọc *Khế ước xã hội* thật là mệt. Vì văn chương của tác giả vừa uyên thâm, vừa uẩn súc; cách lập luận của ông dựa vào phương pháp logic kiểu Descartes, rành rọt, hiển nhiên, nhưng đồng thời bao quát nhiều ý niệm, soi vào nhiều góc cạnh của vấn đề, lại phải trình bày rất khéo léo những quan điểm đối nghịch với chính thống đương thời. Bài luận văn có những câu dài tới trên 10 dòng, phải tách nhỏ ra một cách linh hoạt thì mới diễn dịch được tư duy của tác giả. Nhưng thật là một niềm vui lớn cho người nghiên cứu khi nắm bắt được những ý lớn và khái quát được tư tưởng vĩ đại của Rousseau trong *Khế ước xã hội*. Cuốn sách được in chui và phát hành đầu năm 1762, khi mà Chính phủ Hoàng gia và Nghị viện Pháp ra lệnh đốt một số sách của Rousseau. Ông phải chạy trốn, sống cuộc đời lưu vong, không ổn định và nghèo khổ, cho đến ngày 2 tháng 7 năm 1788, từ giã cõi đời tại làng Camenonville, và chôn trên hòn đảo Dương Liễu heo hút ngày 4-7-1788.

Những tư tưởng của *Khế ước xã hội* đã lay động bao lớp người không thỏa hiệp với chế độ quân chủ chuyên chế thời ấy; và khi cuộc Đại Cách mạng Pháp kết thúc năm 1794, Hội nghị Quốc ước đã quyết định đưa hình tượng và tro hài của Jean Jacques Rousseau vào Điện Panthéon, nơi chôn cất và lưu niệm các bậc vĩ nhân đã làm vẻ vang cho nước Pháp.

Trên 200 năm đã trôi qua, kể từ ngày *Khế ước xã hội* ra đời mà luồng sáng do tác phẩm rọi ra vẫn còn ánh lên trước mắt chúng ta ngày nay.

Bàn về

Khế ước xã hội

Cùng bạn đọc

Luận văn nhỏ này trích từ một công trình nghiên cứu rộng hơn mà trước kia tôi đã tiến hành nhưng chưa lượng sức mình, nên phải bỏ đi từ lâu. Đoạn rút ra ở đây là đoạn khá nhất mà tôi có thể yên tâm trình bày với công chúng. Những phần khác không còn nữa.

J. J. Rousseau
Bàn về Khế ước xã hội
Hay là các nguyên tắc quyền chính trị

Foederis oe quas
Dicamus leges
Virg. Aeneid lib. XI, V, 321[1].

---

[1] Chữ Latinh, nghĩa là: "Chúng tôi nói về những luật công bằng làm nền tảng cho Công ước" - Virgilius, Aénéide, tập 11, chương 5, tr. 321.

Quyển thứ nhất

Tôi muốn tìm xem trong trật tự dân sự có chăng một số qui tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người; và có chăng những luật pháp đúng với ý nghĩa chân thực của nó. Trong bài nghiên cứu này, tôi gắn liền cái mà luật pháp cho phép với cái mà lợi ích thúc đẩy phải làm, khiến cho công lý và lợi ích không tách rời nhau.

Tôi đi ngay vào đề mà không chứng minh tầm quan trọng của đề tài. Người ta sẽ hỏi tôi có phải là vị nguyên thủ hay nhà lập pháp không mà viết về chính trị thế này? Tôi trả lời: không, và chính vì thế mà tôi viết về chính trị. Ví phỏng tôi là nguyên thủ hay nhà lập pháp thì tôi chẳng mất công nói lên cái mà tôi phải làm, tôi cứ việc làm hoặc là cứ lặng thinh mà thôi.

Sinh ra là công dân của một nhà nước tự do, thành viên của một cộng đồng có chủ quyền, dù cho tiếng nói của tôi chỉ ảnh hưởng yếu ớt tới công việc chung, tôi cũng có quyền được chọn lựa đối với công việc chung, vì vậy tôi tự đặt cho mình nghĩa vụ phải tìm tòi, học hỏi vấn đề này. Sung sướng biết bao mỗi lần tôi suy tư về các nền cai trị quốc gia, và tìm thấy những lý do mới để yêu sự cai trị ở xứ sở mình.

Chương 1

Chủ đề của quyển thứ nhất

Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng sống trong xiềng xích (ND)(*) - Có kẻ tưởng mình là ông chủ, mà thật ra còn nô lệ hơn cả tôi tớ của họ. Sự chuyển hóa đó được thực hiện như thế nào? Tôi không biết. Cái gì đã làm cho sự chuyển hóa đó trở thành chính thức? Tôi tin rằng câu hỏi này có thể giải đáp được.

Nếu tôi chỉ xem xét về lực và hệ quả của lực thì tôi sẽ nói rằng: Khi nhân dân bị cưỡng bức mà lại biết phục tùng, họ làm thế là phải; nhưng nếu có thể hất cái ách áp bức đó thì còn hay hơn nữa; vì thế là họ giành lại tự do mà họ vốn có quyền được hưởng, có quyền giành lại và không ai được tước đoạt tự do của họ.

Trật tự xã hội là một thứ quyền thiêng liêng làm nền tảng cho mọi thứ quyền khác. Nhưng trật tự xã hội không phải tự nhiên mà có, nó được xác lập trên cơ sở những công ước. Vậy phải tìm hiểu công ước đó là gì? Trước khi tìm đến chỗ hiểu tôi phải xác định cái mà tôi vừa mới nêu ra.

(*) Những đoạn in chữ nghiêng có (ND) là do người dịch nhấn mạnh để nêu bật ý lớn. Chữ in nghiêng mà không ghi ND là do J. J. Rousseau nhấn mạnh.

Chương 2

Các xã hội đầu tiên

Trong tất cả các thứ xã hội chỉ có xã hội của gia đình là lâu đời nhất và hợp với tự nhiên nhất (ND). Trong một gia đình, chừng nào con cái còn cần có cha mẹ để sống, thì chúng phải cột chặt với cha mẹ. Khi chúng đã trưởng thành, sự cần thiết ấy không còn nữa thì mối liên hệ kia cũng khác đi. Lúc đó con không nhất thiết phải nghe theo cha, cha không nhất thiết phải chăm sóc con. Cha và con đều hoàn toàn độc lập. Nếu cha con còn ở chung với nhau, đó không phải là tự nhiên mà là tự nguyện; và chính bản thân gia đình cũng chỉ tồn tại bằng quy ước.

Tự do là từ bản chất con người mà có (ND). Luật đầu tiên của tự do là mỗi người phải được chăm lo sự tồn tại của mình. Những điều quan tâm đầu tiên là quan tâm đến bản thân. Ở tuổi lí trí, con người phải tự mình định đoạt các phương tiện sinh tồn của mình, và do đó *tự mình làm chủ lấy mình* (ND).

Như vậy, ta có thể coi gia đình là mô hình đầu tiên của các thứ xã hội chính trị; cha là hình ảnh của người thủ lĩnh, con cái là hình ảnh của dân chúng. Thủ lĩnh cũng như dân chúng đều sinh ra bình đẳng, tự do, và họ chỉ từ bỏ quyền

tự do của họ khi phải lo toan lợi ích của bản thân họ mà thôi. Tất cả sự khác biệt giữa gia đình và xã hội là ở chỗ: trong gia đình tình thương của cha đối với con tương ứng với sự chăm sóc; còn trong xã hội: người thủ lĩnh không có tình thương như vậy đối với dân chúng; thay vào đó là cái sở thích được điều khiển mọi người.

Grotius cho rằng quyền lực con người đặt ra không phải là vì lợi ích của những kẻ bị trị. Ông lấy chế độ nô lệ làm ví dụ. Cách lý giải nhất quán của ông là đặt quyền hành trên cơ sở của thực tế[*]. Đó chính là cách làm của Grotius. Người ta có thể dùng những biện pháp nhất quán, mà không có lợi cho bọn bạo chúa. Grotius đặt vấn đề loài người phụ thuộc vào khoảng một trăm nhà cai trị, hay một trăm nhà cai trị ấy phụ thuộc vào loài người? Trong toàn bộ cuốn sách của mình, Grotius ngả theo thuyết thứ nhất (loài người phụ thuộc vào các nhà cai trị). Đó cũng là quan điểm của Hobbes, loài người được coi như những đàn súc vật, mỗi đàn có người chăn. Anh ta chăm sóc chúng để rồi sẽ ăn thịt chúng.

Như người chăn cừu có bản chất cao quý hơn đàn cừu, các nhà cai trị chăn dân cũng phải có bản chất cao quý hơn dân chúng. Vua Caligula cùng với Philon đã lý giải như trên. Họ coi vua như Trời và dân chúng như súc vật.

---

[*] "Các công trình bác học nghiên cứu về công quyền thường chỉ là những câu chuyện lạm dụng ngày xưa; và người ta ra sức nghiên cứu chúng chỉ tổ đau đầu vô ích" (Xem "Hiệp ước về lợi quyền nước Pháp liên quan tới các nước láng giềng" do Hầu tước d' Argenson viết, in ở Amsterdam, Nhà xuất bản Rey). Đó chính là cách làm của Grotius.

Cách lập luận của Caligula được truyền tới Hobbes và Grotius. Trước họ rất lâu, Aristote cũng đã nói rằng con người vốn không bình đẳng, có kẻ sinh ra làm nô lệ, có kẻ sinh ra để trị vì.

Aristote nói có lý, nhưng ông đã lấy kết quả làm nguyên nhân. Bất cứ ai sinh ra trong hàng nô lệ thì đều là nô lệ; nói thế chẳng sai tí nào. Trong xiềng xích, người nô lệ mất hết mọi thứ, mất cả nguyện vọng thoát khỏi xích xiềng. Họ thích tận tụy phục vụ cũng như những người tùy tùng Ulysse yên phận với tình trạng ngu dốt của mình(*).

Sở dĩ có người nô lệ bẩm sinh là vì trước đó đã có những người nô lệ không bẩm sinh (ND). Họ bị cưỡng bức làm nô lệ, rồi do tính hèn nhát mà họ thành nô lệ mãi.

Tôi chưa nói gì về vua Adam hoặc hoàng đế Noé, thân sinh của ba vị lãnh chúa chia nhau trị vì vũ trụ như các con của thần Saturne mà ngày nay người ta cứ tin rằng mình là hiện thân của các vị ấy.

Tôi có thể suy diễn ra rằng tôi là cháu chắt của các ông vua nói trên, và có thể cháu chắt ngành trưởng nữa kia, nhưng tại sao bây giờ tôi lại chẳng phải là vua của loài người? Dầu sao, ta không thể chối cãi rằng Adam chỉ cai quản một thế giới giống như anh chàng Robinson cai quản hòn đảo hoang vu của y. Adam được cái thuận lợi là trong vương quốc của ông không sợ gì giặc cướp, chiến tranh và âm mưu thoán đoạt.

(*) Xem luận văn của Plutarque "Ước gì loài vật cũng có lý trí".

Chương 3

Quyền của kẻ mạnh

Kẻ mạnh không phải lúc nào cũng đủ mạnh để mãi mãi làm người thống trị, nếu như hắn ta không chuyển lực thành quyền và chuyển sự phục tùng thành nghĩa vụ (ND). Do đó mà có cái quyền của kẻ mạnh, một thứ quyền lực trớ trêu được thiết lập thật sự trên nguyên tắc. Nhưng có ai đã giảng giải cho ta về hai chữ "quyền lực"?

Lực là một sức mạnh vật lý. Tôi chẳng thấy chút đạo đức nào ở trong lực. Chịu theo lực là một cử chỉ bắt buộc chứ phải đâu là tự nguyện. Nói đúng hơn, đó là một cử chỉ khôn ngoan, chẳng có ý gì là nghĩa vụ cả.

Hãy nói về chữ "quyền". Tôi cho rằng quyền chỉ là hệ quả của một thứ khái niệm hồ đồ mà thôi. Nói lực tạo ra quyền là không đúng. Khi lực thứ hai mạnh hơn lực thứ nhất, tự nó sẽ vượt lên ngôi mà nắm lấy quyền. Một khi cưỡng lại sức mạnh mà không bị trừng phạt thì người ta cứ việc cưỡng. Và vì rằng kẻ mạnh luôn luôn có lý thì người ta chỉ cố sức làm cho mình thành kẻ mạnh là đủ rồi. Vả lại quyền sẽ mất khi lực không còn nữa: quyền đó là cái gì? Nếu đã phải phục tùng theo lực, thì người ta cần gì phải

phục tùng theo quyền và một khi không bị lực ép nữa thì người ta không cần phải phục tùng nữa.

Như vậy, ta thấy rõ chữ quyền không thêm gì cho chữ lực cả. Chữ "quyền" không có nghĩa lý gì hết!.

Hãy tuân theo sức mạnh. Lời khuyên này là tốt, nhưng thừa, nếu nó có nghĩa là hãy chịu theo lực. Vì đã là lực thì không chịu theo cũng không được.

Tôi nhận thấy rằng tất cả sức mạnh đều do Trời, nhưng tất cả bệnh tật cũng từ Trời mà ra, thế mà có ai cấm ta mời thầy thuốc chữa bệnh đâu! Ví phỏng tôi bị tên cướp tóm cổ trong một góc rừng, tôi đành phải nộp của cho hắn. Nhưng nếu tôi đủ sức trừ khử hắn thì việc gì tôi phải tự nguyện nộp của? Chỉ tại khẩu súng trong tay thằng cướp cũng là một lực.

Vậy ta có thể kết luận rằng: *lực không làm nên quyền, và người ta chỉ bắt buộc phải phục tùng khi mà sức mạnh đã thành hợp pháp* (ND). Thế là vấn đề đầu tiên của tôi vẫn luôn luôn được đặt trở lại.

Chương 4

Nô lệ

Không ai tự nhiên có quyền uy đối với đồng loại, thế mà lực thì không sinh ra quyền: vậy chỉ có những công ước (convention) là có thể làm cơ sở cho mọi quyền uy chính đáng giữa người với người mà thôi (ND).

Grotius nói: Đã có người từ bỏ quyền tự do để làm nô lệ cho một ông chủ, thì cả một dân tộc sao lại không thể từ bỏ quyền tự do để làm thần dân của một ông vua?

Trong câu nói này có khá nhiều chữ hồ đồ cần phải giải thích rõ. Nhưng ta hãy xoáy vào hai chữ "Từ bỏ".

Từ bỏ có thể là cho, hoặc bán. Một con người chịu làm nô lệ chẳng tự đem mình mà cho không. Anh ta bán mình để được sinh tồn. Còn một dân tộc thì việc gì mà phải tự bán mình? Dù là ông vua có cung cấp cho thần dân điều kiện sinh tồn, thì chính ngay nhà vua cũng được sinh tồn nhờ có thần dân. Rabelais đã phân tích: nuôi sống một ông vua nào có ít ỏi gì! Chẳng lẽ các thần dân hiến mình cho vua mà còn để vua lấy nốt cả tài sản của mình ư? Thế thì về phần họ còn lại được cái gì nữa!.

Người ta sẽ nói rằng dân được vua bảo đảm sự yên tĩnh. Ừ, cứ cho là như thế đi; nhưng dân chúng được gì nếu vua

gây ra chiến tranh để thỏa lòng tham, nếu ông ta thích vơ vét, nếu thói phiền hà trong nội các gây ra tranh chấp, phân liệt? Và dân chúng sẽ được gì nếu ngay cả sự yên tĩnh cũng chỉ là yên tĩnh trong nghèo khổ? Nằm trong ngục tối người ta vẫn thấy yên tĩnh. Cái yên tĩnh ấy có ai thích thú? Dân Hy Lạp bị giam trong hang của thần Cyclope cũng sống yên tĩnh để chờ ngày bị thần ăn thịt.

Nói rằng một người tự đem mình mà cho không, đó là chuyện hồ đồ không thể chấp nhận được. Cử chỉ ấy là không hợp lý và vô nghĩa. Kẻ nào làm thế là kẻ mất trí. Nói rằng có một dân tộc tự hiến thân vô điều kiện tức là giả định rằng dân tộc ấy điên rồ. Cái điên rồ không tạo nên quyền gì cả.

Nếu một người có thể tự từ bỏ mình, thì anh ta cũng không thể từ bỏ con cái. Chúng sinh ra vốn là người, và là người tự do. Tự do thuộc về chúng, không ai có quyền hưởng tự do hơn chúng. Trước khi chúng trưởng thành, người cha có thể nhân danh chúng mà bố trí điều kiện sinh tồn, mưu hạnh phúc cho chúng, chứ không thể đem con mà cho không, cho hẳn đi. Cho như thế là trái ngược với tự nhiên và vượt quá quyền của người cha. Vậy muốn một chính phủ độc tài trở thành chính đáng, thì mỗi thế hệ dân chúng phải có quyền chấp nhận hoặc chối bỏ chính phủ. Nhưng như thế thì chính phủ ấy không còn là độc tài nữa.

Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người (ND). Không thể không có tí đền bù tất yếu nào cho người đang từ bỏ tất cả. Bản chất con người không thể dung hòa với sự từ bỏ vô

điều kiện như thế. Làm cho ý chí con người mất hết tự do tức là tước bỏ đạo lý trong hành động của con người. Cuối cùng, thật là mâu thuẫn và vô nghĩa nếu ta ghi vào công ước một bên là quyền hành tuyệt đối và bên kia là sự phục tùng vô hạn độ. Anh không có trách nhiệm gì đối với người mà anh có quyền đòi hỏi tất cả ư? Cái điều kiện đơn phương ấy, không có gì bù lại, không có vật ngang giá, sẽ làm cho điều khoản ký kết mất hết ý nghĩa. Người nô lệ của tôi có quyền gì chống lại tôi không? Tất cả mọi thứ của hắn đều thuộc về tôi cả, thì quyền của hắn cũng là quyền của chính tôi. Quyền của tôi để chống lại tôi? Thật là điều vô nghĩa!

Grotius và một số người khác cho rằng nguồn gốc của quyền nô lệ từ chiến tranh mà ra. Kẻ thắng trận có quyền giết kẻ thua trận. Kẻ thua trận có thể đổi tự do của mình để chuộc lấy mạng sống. Thế là công ước chiếu cố lợi ích của cả hai bên trở thành chính đáng.

Nhưng cái quyền được giết kẻ bại trận chỉ là mạo nhận mà thôi. Tình trạng chiến tranh không có cách gì để dẫn tới cái quyền ấy. Con người sống trong tình trạng độc lập nguyên thủy không hề có mối quan hệ thường xuyên để xác định trạng thái hòa bình, hoặc chiến tranh; họ không là kẻ thù của nhau. Làm nên chiến tranh là do quan hệ giữa sự vật với sự vật chứ không phải là do quan hệ giữa người với người. Tình trạng chiến tranh chỉ tạo ra những quan hệ thực tế chung, chứ không tạo ra quan hệ cá nhân đơn thuần. Không thể có chiến tranh cá nhân trong trạng thái tự nhiên chưa ai có sở hữu thường xuyên, cũng như không thể có

chiến tranh cá nhân trong trạng thái xã hội mà mọi người đều sống dưới quyền uy của luật pháp.

Những cuộc ẩu đả, đấu gươm, va chạm chỉ là những hành vi cá nhân chứ không phải là một trạng thái xã hội. Ở nước Pháp, dưới thời vua Louis IX cho phép tiến hành các cuộc chiến tranh tư nhân, sau cũng bãi bỏ. Đó chỉ là sự lạm dụng của chính phủ phong kiến, một thể chế hàm hồ, trái với nguyên tắc qui luật tự nhiên và trái với mọi thể chế chính phủ (politie) (*) lành mạnh.

Chiến tranh không phải là quan hệ một người với một người, mà là quan hệ giữa quốc gia với quốc gia (ND). Trong chiến tranh, những con người cá biệt trở thành kẻ thù của nhau không phải với tư cách con người hay tư cách công dân (**) mà là với tư cách người lính bảo vệ tổ quốc.

Một nước thù địch với một nước chứ không thể thù địch với những con người, vì giữa các vật thể khác loại, khác chất không thể xác định một mối quan hệ thật sự nào cả.

Nguyên tắc nói trên cũng phù hợp với châm ngôn của các thời đại và thực tiễn của mọi dân tộc đã khai hóa.

(*) Politie: tiếng Hy Lạp, ngày nay không dùng nữa, có nghĩa là chính phủ.

(**) Người La Mã tôn trọng luật chiến tranh hơn bất cứ dân tộc nào khác. Họ rất quan tâm đến vấn đề này. Một công dân La Mã không được tham gia chiến đấu nếu chưa đăng ký long trọng nhận lấy tư cách chiến sĩ chống quân thù. Chàng Caton con tham gia lữ đoàn của Popilius: khi lữ đoàn này cải tổ, ông Caton cha liền viết thư cho Popilius nói rõ: nếu muốn tiếp tục dùng con trai ông dưới trướng thì phải cho anh ta tuyên thệ lại, vì lời tuyên thệ trước kia đã hết giá trị sau khi cải tổ lữ đoàn; nếu không tuyên thệ thì anh ta không đủ tư cách cầm vũ khí chống quân thù. Ông cũng viết thư cho con, dặn rằng không được ra trận nếu chưa tuyên thệ lại. Tôi biết rằng người ta sẽ bài bác ý kiến này bằng cách kể lại trận bao vây Clusium và một số chuyện lẻ tẻ khác; nhưng ở đây tôi chỉ nói về luật và tập quán chiến tranh. Người La Mã rất ít khi làm trái luật lệ của mình, và họ là dân tộc duy nhất có nhiều luật lệ đẹp như thế.

Những lời tuyên chiến là tuyên với nhà nước chứ không phải với thần dân. Một người nước ngoài, là vua hay là dân, mà lấy cắp hoặc bắt giữ hoặc giết những công dân của một nước, nhưng không tuyên chiến với chính phủ nước đó, thì chỉ là một tên cướp, chứ chưa phải là kẻ thù của cả quốc gia. Khi xảy ra chiến tranh, ông vua tiến quân vào nước địch có thể chiếm đoạt mọi thứ thuộc về của chung cả nước; nhưng ông ta phải tôn trọng của cải tư nhân, là vì ông ta tôn trọng các quyền đối với chính của cải bản thân ông ta. Chiến tranh kết thúc tức là nước bị địch diệt; người ta có quyền giết những người đang cầm vũ khí kháng cự lại; một khi họ đã hạ vũ khí và đầu hàng thì họ không còn là kẻ thù hoặc công cụ của kẻ thù nữa, họ trở thành những người bình thường, và người ta không có quyền tiêu diệt sinh mạng họ. Nhiều khi người ta tiêu diệt một nước mà không giết một thành viên nào của nước đó. *Chiến tranh không đặt ra những thứ quyền không cần thiết cho sự kết thúc chiến tranh* (ND).

Nguyên tắc chiến tranh không phải do Grotius, cũng không phải do các nhà thơ uy danh đặt ra, mà được rút từ bản chất của sự vật và được xác định qua lý tính.

Nói về quyền chinh phục thì cơ sở của nó cũng không ngoài cái luật của kẻ mạnh. Nếu chiến tranh không cho phép người chiến thắng có quyền được giết hàng loạt dân bại trận, thì cái quyền mà họ không có đó làm sao dẫn tới cái quyền bắt người ta làm nô lệ cho mình được? Người ta chỉ có quyền giết kẻ thù khi không thể bắt họ làm nô lệ. Cái quyền bắt họ làm nô lệ không xuất phát từ quyền được giết. Đã không có quyền đối với sinh mạng người ta mà bắt

người ta đổi tự do để chuộc sinh mạng thì thật là một cuộc đổi chác bất công. Đặt quyền nô lệ trên cơ sở quyền sinh tử, hay đặt quyền sinh tử trên cơ sở quyền nô lệ thật là rơi vào cái vòng luẩn quẩn.

Giả thiết kẻ chiến thắng không có cái quyền ghê tởm là giết tất cả người chiến bại; vậy thì dân tộc chiến bại, người bị bắt làm nô lệ còn có phận sự gì với kẻ chiến thắng? Họ chỉ tuân theo khi bị cưỡng bức. Kẻ chiến thắng không ra ơn mà chỉ nắm lấy một vật ngang giá với sinh mạng của người chiến bại: giết chết nó mà không thu lại kết quả gì thì hãy "giết" một cách có ích còn hơn. Không thu lại một quyền uy gì gắn với sức mạnh, tình trạng chiến tranh giữa kẻ thắng với kẻ bại vẫn giữ nguyên, với những mối quan hệ cũ. Việc sử dụng quyền chiến tranh không quy định được một bản hòa ước nào cả. Kẻ chiến thắng với người chiến bại chỉ làm với nhau một công ước (convention), mà công ước đó không hủy bỏ chiến tranh, nó vẫn ước định sẽ tiếp tục chiến tranh.

Như vậy, xem xét theo một hướng nào đó, thì *quyền nô lệ là con số không, chẳng những nó không chính đáng, mà còn là mơ hồ, vô nghĩa lý* (ND). Chữ *nô lệ* và chữ *quyền* là hai chữ mâu thuẫn nhau, bài trừ lẫn nhau. Nói quyền nô lệ của một người đối với một người hay của một người đối với một dân tộc đều là nói điều vớ vẩn: *Tao ký với mày một công ước mà mọi cái thiệt thì mày chịu, mọi cái lợi thì tao hưởng, chừng nào tao còn thích thú thì cả tao và mày cùng tôn trọng công ước này nhé* (ND).

Chương 5

Cần luôn luôn trở lại với công ước (convention) đầu tiên

Khi tôi sẽ chấp nhận những điều mà từ trước đến nay tôi đã phản bác, thì bọn bạo chúa cũng chẳng có lợi gì hơn. Bao giờ cũng có sự khác biệt lớn giữa việc thống trị nhiều người với việc quản lý một xã hội. Bao nhiêu người hầu hạ một người, đó chỉ là nô lệ với chủ nô, chứ không phải một dân tộc với thủ lĩnh. Đó chỉ là một thứ ô hợp chứ không phải một tổ hợp xã hội, bởi vì trong đó không có phúc lợi chung mà cũng không có cơ thể chính trị. Con người cưỡi cổ đó, dù là thống trị một nửa thế giới, cũng vẫn là một cá nhân; quyền lợi của hắn tách rời với mọi người, luôn luôn chỉ là quyền lợi riêng tư mà thôi. Một khi hắn chết, vương quốc của hắn cũng tan rã, khác nào cây sồi bị thiêu cháy, đổ sụp thành đống tro tàn.

Grotius nói một dân tộc có thể hiến thân cho vua. Cứ như ông nói thì dân tộc ấy phải tồn tại trước khi hiến thân. Ngay sự hiến thân ấy cũng là một điều khoản dân sự, tất nhiên phải bàn định rồi mới làm được. Trước khi người ta bàn định chọn một ông vua, người ta phải xem xét điều

khoản xác định mình là một dân tộc. Điều khoản đầu tiên ấy chính là nền tảng của xã hội.

Nếu không có một công ước từ trước thì làm sao có được sự phục tùng của số ít theo ý muốn của số đông; làm sao mà một trăm người ưng thuận ông vua này lại có quyền nói thay cho mười người khác không ưng ông vua ấy. *Luật số đông trong các cuộc bầu cử tự nó là thiết chế của công ước, làm tiền đề cho sự nhất trí* (ND).

Chương 6

Công ước (Pacte) xã hội

Tôi giả định rằng có một lúc nào đó các trở lực gây hại cho sự sinh tồn của con người có thể lấn át sự kháng cự của từng cá nhân, lúc đó tình trạng nguyên thủy sẽ không còn nữa, loài người sẽ bị tiêu diệt nếu họ không thay đổi cách sống.

Nhưng con người không thể tạo ra lực mới, mà chỉ có thể kết hợp và điều khiển những lực sẵn có; cho nên phương pháp duy nhất để con người tự bảo vệ là họ phải kết hợp lại với nhau thành một lực lượng chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, khiến cho mọi người đều hành động một cách hài hòa.

Cái tổng lực đó là của nhiều người góp lại. Nhưng sức mạnh và tự do của mỗi người là công cụ đầu tiên để cho họ sinh tồn; nếu họ đem nó góp vào của chung thì bản thân họ có bị hủy bỏ không? Họ có lơ là mất sự quan tâm đến bản thân mình không? Qui vào chủ đề của tôi thì điều rắc rối này có thể giải thích như sau:

"Tìm ra một hình thức kết liên với nhau để dùng sức mạnh chung mà bảo vệ mọi thành viên. Mỗi thành viên trong khi khép mình vào tập thể, dùng sức mạnh tập thể, vẫn được tự do đầy đủ

như trước, vẫn chỉ tuân theo chính bản thân mình". Đó là vấn đề cơ bản mà khế ước (contrat) đưa ra cách giải quyết (ND).

Các điều khoản trong khế ước là do bản chất của nó qui định nên chỉ cần vi phạm bản chất chút đỉnh thì nó sẽ trở thành vô hiệu. Có thể là Công ước không hề được công bố một cách hợp thức, nhưng đâu đâu nó cũng được mặc nhiên chấp nhận cho đến mức, ví phỏng Công ước xã hội (Pacte social) có bị vi phạm chăng nữa, thì mỗi thành viên sẽ sử dụng quyền nguyên thủy của mình; bởi vì một khi công ước không bảo đảm quyền tự do dân sự thì người ta từ bỏ công ước để giữ lại quyền tự do thiên nhiên vốn có.

Các điều khoản của công ước sẽ quy vào một điểm duy nhất là: mỗi thành viên từ bỏ quyền riêng của mình để góp hết vào quyền chung, ai ai cũng như vậy cả, không ngoại trừ một người nào; cho nên sẽ không ai muốn cho người khác phải thiệt thòi khi tham gia công ước xã hội.

Hơn nữa, khi mỗi người đã từ bỏ quyền riêng không ngần ngại, thì sự liên kết sẽ thật là hoàn hảo, không một thành viên nào phải kêu ca gì. Nếu còn giữ chút ít quyền riêng của mình mà lại không có cái gì chung cao hơn, để nói lên quyền lợi công cộng, thì rồi mỗi người sẽ tự phán xét lấy mình và muốn phán xét cả mọi người khác, thế là sự liên kết sẽ thành vô hiệu, hoặc tất nhiên đi tới chỗ võ đoán.

Rốt cuộc, mỗi người tự hiến dâng cho mọi người chứ không cho riêng ai, thì sẽ không một thành viên nào giành được đặc quyền; mọi người thu về một giá trị tương đương với cái mình đã cống hiến; và họ có thêm lực để bảo toàn cái mà họ có.

Vậy *thực chất của công ước xã hội* là:

Mỗi người chúng ta đặt mình và quyền lực của mình dưới sự điều khiển tối cao của ý chí chung, và chúng ta tiếp nhận mọi thành viên như một bộ phận không thể tách rời của toàn thể (ND).

Hành vi liên kết sẽ tạo nên một cơ thể tinh thần chung, gồm bao nhiêu thành viên thì có bấy nhiêu tiếng nói trong một hội đồng; mỗi thành viên nhận được sự nhất trí của mình trong hành vi liên kết đó, họ tìm thấy cái tôi tập thể, tìm thấy cuộc sống và ý chí của mình trong tập thể. Con người công cộng được hình thành bằng sự liên kết với tất cả mọi người khác. Ngày xưa con người công cộng ấy được gọi là thành bang(*) ngày nay chúng ta gọi nó là "*nước cộng hòa*" hoặc "*cơ thể chính trị*". Mỗi thành viên ở thế thụ động thì gọi con người công cộng đó là "*Nhà nước*", ở thế chủ động thì gọi nó là "*quyền lực tối cao*". Khi đối sánh với đồng loại thì con người công cộng đó được gọi là "*quyền lực*". Về phần các

(*) Nghĩa chính của từ "Thành bang" đến thời nay đã bị hiểu lệch lạc mất rồi. Hầu hết mọi người coi thành bang là một thành phố và người thị dân là một công dân. Họ không hiểu rằng nhà cửa hợp lại là thành phố, mà thị dân hợp lại mới là thành bang. Sai lầm này đã gây thiệt hại lớn cho người Carthage. Tôi chưa từng được thấy ở đâu cái danh hiệu Cives (tiếng Latinh nghĩa là công dân - ND) được dùng cho các thần dân của một vị nguyên thủ. Ngay cả đối với dân Macédoine cũng như đối với người Anh hiện nay, là nơi gần gũi với tự do hơn mọi nơi khác cũng chưa thấy danh hiệu này. Chỉ có người Pháp dùng từ "công dân" một cách thông tục, vì nó không mang ý nghĩa gì rõ rệt thật sự, như ta thường đọc thấy trong các từ điển Pháp. Không thế thì họ sẽ phạm tội bất cẩn vì xuyên tạc danh từ này. Ở Pháp từ "công dân" nói lên một phẩm cách con người chứ không nói về quyền hạn. Khi Bodin (pháp quan và triết gia Pháp 1530-1598 - ND) nói về các công dân và các thị dân của ta, ông đã phạm một sai lầm quá đáng, lẫn lộn hai khái niệm này với nhau. Ông d' Alembert thì không lầm lẫn như vậy. Trong bài viết về Genève, ông phân biệt rõ bốn hạng người (có thể nói là năm hạng, kể cả hạng ngoại kiều) trong thành phố của ta, trong đó chỉ có hai hạng hợp thành nước cộng hòa. Ngoài ra không có ai trong các tác giả Pháp mà tôi được biết đã hiểu đúng nghĩa của chữ "Công dân".

thành viên, họ lấy một tên chung là "*dân chúng*"; mỗi người riêng lẻ thì gọi là "*công dân*" trong khi họ tham gia vào quyền lực tối cao; hoặc gọi là "*thần dân*" trong khi họ phục tùng luật pháp nhà nước.

Các từ ngữ về cách gọi như trên thường lẫn lộn với nhau, ta chỉ cần phân biệt khi phải nói thật chính xác.

Chương 7

Quyền lực tối cao

Theo công thức nói trên, ta thấy hành động liên kết bao hàm một sự ước thúc giữa công chúng với cá nhân; và mỗi cá nhân trong khối liên kết tự thấy mình phải ước thúc trong hai mối quan hệ: anh vừa là thành viên của quyền lực tối cao liên hệ với các cá nhân khác, đồng thời anh là thành viên của quốc gia liên hệ với quyền lực tối cao. Nhưng trong dân luật có câu châm ngôn: chẳng ai bị ràng buộc khi tự mình ước thúc mình, cho nên cần phân biệt giữa sự ước thúc đối với chính mình và sự ước thúc đối với tập thể.

Lại cần nhận xét thêm rằng cuộc thảo luận công cộng có thể ràng buộc tất cả mọi thành viên vào quyền lực tối cao do hai mối quan hệ khác nhau đều ước thúc họ; nhưng theo một lý do trái lại, cuộc thảo luận công cộng không thể buộc quyền lực tối cao phải ước thúc với chính bản thân nó, cho nên, nếu quyền lực tối cao tự áp đặt cho mình một luật không thể vi phạm thì thật là trái với bản chất của cơ thể chính trị. Tự đặt mình trong mối liên hệ đơn phương như vậy thì quyền lực tối cao chẳng khác gì một thành viên khoán ước tự đối đãi với mình, thế thì không có và không thể có cái gì là luật cơ bản để ước thúc tập đoàn dân chúng,

mà cũng không thể có công ước xã hội. Điều nói trên không có nghĩa là cơ thể này không thể liên hệ với một cơ thể khác, không có gì trái với công ước; vì đối với cơ thể khác thì cơ thể này cũng chỉ như một cá nhân đơn thuần mà thôi.

Nhưng cơ thể chính trị hay quyền lực tối cao chỉ tồn tại nhờ tính thiêng liêng của khế ước, cũng chẳng bao giờ có thể tự ràng buộc mình không vi phạm điều khoản nguyên thủy; như thế khác nào từ bỏ một bộ phận của cơ thể mình, hoặc tự đặt mình dưới quyền lực tối cao khác. Vi phạm điều khoản tạo sinh ra mình tức là tự xóa bỏ mình. Đã bị xóa bỏ rồi thì còn sản sinh ra được cái gì nữa!

Khi nhiều người đã liên kết thành một cơ thể, nếu ai xúc phạm một thành viên tức là xúc phạm vào cơ thể, cơ thể bị xúc phạm thì các thành viên tất nhiên phải cảm biết. Như vậy, nghĩa vụ và quyền lợi buộc cả hai bên giao ước phải giúp đỡ lẫn nhau; mỗi người phải tìm cách liên kết ưu thế của mình lại theo mối quan hệ hai chiều.

Tuy nhiên, quyền lực tối cao được thiết lập từ những cá thể thành viên hợp lại tạo ra nó, cho nên nó không có và không thể có lợi ích nào trái ngược với các thành viên (ND). Do đó, quyền lực tối cao không cần phải bảo đảm gì đối với các thần dân; bởi lẽ một cơ thể không bao giờ lại muốn làm hại tất cả thành viên của nó, cũng như làm hại đến một thành viên riêng lẻ. *Quyền lực tối cao chỉ nhờ có tính chất như trên mới tồn tại được, nên luôn luôn tự nó phải là tất cả những gì tạo ra nó* (ND).

Nhưng thần dân đối với quyền lực tối cao thì không như thế. Không có gì đáp ứng sự ràng buộc của thần dân vào quyền lực tối cao, nếu quyền lực tối cao không tìm ra

những biện pháp để bảo đảm lòng trung thành của họ; mặc dầu thần dân vẫn có lợi ích chung trong cộng đồng.

Thật ra mỗi cá nhân có thể có ý chí riêng không giống hoặc trái với ý chí chung (ND) mà anh ta với tư cách công dân, cũng mang ý chí chung đó. Lợi ích riêng có thể nói với anh ta không như tiếng nói của lợi ích chung. Không có tập thể thì cá nhân anh vẫn cứ tồn tại một cách tuyệt đối và độc lập, cho nên anh ta coi nghĩa vụ của mình đối với sự nghiệp chung chỉ là đóng góp không công, chỉ tốn kém cho riêng mình mà thôi; nếu anh không đóng góp thì cũng chẳng thiệt đến ai; thế là anh ta coi nhân cách tập thể tạo thành nhà nước chỉ một lý tính, không phải một con người. Anh ta *hưởng quyền công dân mà không muốn làm nghĩa vụ thần dân* (ND). Thái độ bất công đó của cá nhân nếu phát triển mãi ra thì sẽ dẫn tới sự suy đồi của cơ thể chính trị.

Muốn cho công ước xã hội không trở thành một công thức suông, nó phải ngầm bao hàm điều ràng buộc đối với cá nhân. *Chỉ có sự ràng buộc mỗi cá nhân mới tạo ra sức mạnh cho mọi cá nhân khác, ai cưỡng lại ý chí chung liền bị toàn bộ cơ thể chống lại* (ND), cái đó có nghĩa là người ta buộc anh ta phải tự do.

Khi trao một công dân cho Tổ quốc thì phải bảo đảm rằng công dân đó phụ thuộc vào Tổ quốc. Điều kiện ấy làm cho các khoản cam kết dân sự trở nên chính đáng, không có điều kiện ấy thì mọi sự cam kết sẽ thành ra mơ hồ, võ đoán, làm đà cho mọi sự lạm dụng to lớn hơn.

Chương 8

Trạng thái dân sự

Từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái dân sự, con người trải qua một chuyển biến lớn lao (ND): Trong xử sự của họ, công lý thay cho tiềm thức, trong hành vi của họ có thêm đạo nghĩa mà trước kia không có. Từ nay, tiếng nói của nghĩa vụ thay thế những kích thích vật lý. Về quyền ham muốn, trước đây con người chỉ tính đến bản thân thì bây giờ họ phải hành động theo những nguyên lý khác; họ phải suy xét bằng lý trí trước khi nghe theo dục vọng. Tuy mất đi một vài lợi thế trong trạng thái tự nhiên, nhưng con người thu lại những lợi thế lớn hơn: năng khiếu được vận dụng và phát triển, tư tưởng mở rộng ra, tình cảm cao quý thêm, tâm hồn được nâng lên đến mức mà ví phỏng hoàn cảnh hiện tại có hạ anh xuống kém hơn hoàn cảnh trước kia, thì anh vẫn cứ phải cảm tạ cái thời điểm dứt anh ra khỏi giới động vật ngu muội và hạn chế để vĩnh viễn trở thành loài thông minh, thành một con người.

Hãy hạch toán lại sự hơn thiệt này một cách dễ hiểu hơn: *Với khế ước xã hội, con người mất đi cái tự do thiên nhiên và cái quyền hạn chế được làm những điều muốn làm mà làm được; nhưng mặt khác con người thu lại quyền tự do dân sự và quyền sở*

hữu những cái mà anh ta có (ND). Cần phân biệt tự do thiên nhiên chỉ hạn chế chật hẹp trong khả năng sức lực một cá nhân với quyền tự do dân sự mà giới hạn rộng rãi là ý chí chung của nhiều người. Lại nên phân biệt sự có được trong trạng thái tự nhiên chỉ là kết quả của sức mạnh và chỉ là cái quyền của kẻ chiếm lĩnh đầu tiên, với quyền sở hữu trong trạng thái dân sự được xây dựng trên một danh nghĩa tích cực.

Con người dân sự còn có tự do tinh thần khiến anh ta trở thành người chủ thật sự của chính mình; vì rằng làm theo kích thích của dục vọng là nô lệ, mà tuân theo quy tắc tự mình đặt ra lại là tự do.

Nhưng tôi đã nói quá nhiều vấn đề này; chủ đề của tôi về ý nghĩa triết học của *tự do* không phải đặt ra ở đây.

Chương 9

Lĩnh vực thực tế

Mỗi thành viên hiến dâng cho cộng đồng tất cả sức lực và tài sản của mình; như vậy không có nghĩa là sau hành động hiến dâng này sự chiếm hữu thay đổi tính chất, khi của cải được trao từ tay cá nhân sang tay cộng đồng và biến thành sở hữu quốc gia. Nhưng sức mạnh của thành bang so với sức mạnh của một người thì lớn hơn nhiều lắm; cho nên sở hữu công cộng trong thực tế cũng lớn hơn và vững chắc hơn sở hữu cá nhân rất nhiều. *Nhà nước đối với các thành viên, theo khế ước xã hội quy định là ông chủ tài sản của mọi thành viên; khế ước xã hội là cơ sở cho mọi thứ quyền trong một nước* (ND). Nhưng đối với nước ngoài thì nhà nước chỉ là ông chủ tài sản theo quyền của người chiếm hữu đầu tiên.

Quyền của người chiếm hữu đầu tiên có vẻ thực tế hơn là quyền của kẻ mạnh. Tuy vậy nó chỉ trở thành một quyền thực sự sau khi đã thiết lập quyền tư hữu (ND). Trong tự nhiên, mọi người đều có quyền đối với những cái mà mình cần đến; nhưng trong dân sự thì điều khoản quy định cho anh thành người tư hữu một số của cải đã loại trừ anh đối với những của cải khác. Một khi đã nhận phần tư hữu, anh phải nhận

hạn chế mình trong phạm vi tư hữu ấy, anh không có quyền riêng đối với những cái khác của cộng đồng.

Xem đó thì rõ tại sao quyền của người chiếm hữu đầu tiên là rất yếu ớt trong trạng thái tự nhiên lại được mọi người tôn trọng trong trạng thái dân sự. Người ta tôn trọng quyền chiếm hữu đầu tiên đối với tài sản thuộc kẻ khác hơn là đối với những tài sản chung không thuộc về bản thân họ.

Nói chung thì khi cho phép ai làm người chiếm hữu đầu tiên trên một khoảng đất, cần có những điều kiện như sau: *một là* khoảng đất chưa có ai ở; *hai là* người chiếm hữu chỉ chiếm một phần vừa đủ cho sự sinh tồn của mình; *ba là* người chiếm hữu giữ lấy mảnh đất không phải bằng một nghi thức, mà bằng lao động và sự trồng trọt, đó là dấu hiệu duy nhất có ý nghĩa pháp lý để chứng tỏ quyền chiếm hữu, khiến kẻ khác phải tôn trọng.

Tuy vậy, chấp nhận quyền chiếm hữu đầu tiên theo nhu cầu và theo lao động không phải là để cho người ta muốn chiếm hữu đến đâu cũng được (ND). Phải chăng cần định giới hạn cho quyền chiếm hữu này. Phải chăng cứ đặt chân lên một mảnh đất chung là đủ để tuyên bố làm ông chủ của mảnh đất ấy? Làm chủ rồi anh có đủ sức đẩy người khác ra không cho ai trở lại mảnh đất ấy nữa không? Một người hay một dân tộc đến ở vùng đất rộng lớn, có thể nào đuổi những người khác ra khỏi đất ấy mà không dùng đến thủ đoạn cưỡng đoạt đáng trừng phạt hay không? Làm như vậy, họ phải tước đoạt sinh mạng và thức ăn mà thiên nhiên đã ban chung cho mọi người.

Khi chiếm hữu bờ biển và lãnh thổ vùng Nam Mỹ, Nunez Balbao, nhân danh vương triều Castille có đủ quyền hành để tước đoạt của cải dân chúng và đuổi hết các vua chúa bản địa đi không? Ở đây, nhiều thứ lễ nghi suông đã được bày vẽ ra, và ông vua Thiên Chúa giáo chỉ cần trong phút chốc tuyên bố cả vũ trụ đều thuộc về triều đình của mình. Có điều là sau đó ông ta không loại bỏ những tài sản đã từng thuộc quyền sở hữu các vua chúa bản địa.

Người ta thấy rằng những khoảnh đất tư nhân tiếp cận nhau nhập lại thành lãnh thổ chung, thế là các người sở hữu lại bị phụ thuộc hơn; của cải, sức mạnh của họ trở thành vật bảo đảm lòng trung thành đối với nhà vua. Ngày xưa, các vua chúa ở Ba Tư, ở Scythe hay ở Macédonie có cái lợi thế mà họ không thấy được một cách đầy đủ, họ tự coi mình là thủ lĩnh của những con người hơn là thủ lĩnh của một xứ sở. Ngày nay, khôn ngoan hơn, các vị hoàng đế Pháp, Tây Ban Nha, Anh, v.v... nắm vững lãnh thổ và nắm cả dân chúng trên lãnh thổ nước mình.

Nét độc đáo trong trường hợp này là: đáng lẽ chấp nhận thì họ lại tước đoạt tài sản của các thành viên. Họ chỉ đảm bảo cho các thành viên được có tài sản một cách hợp pháp; họ thay thế sự chiếm đoạt bằng quyền chiếm hữu thật sự; thay thế sự hưởng thụ bằng quyền sở hữu. Thế là những người chiếm hữu được coi như chủ nhân của tài sản chung; quyền của họ được mọi thành viên nhà nước chấp nhận và được bảo vệ bằng sức mạnh hiện có để chống lại người ngoài đến xâm phạm. Bằng một phiên họp có lợi cho mọi người và lợi hơn cho những kẻ chiếm hữu, họ giành được

cái mà họ đã cho đi. Đó là một nghịch lý có thể giải thích dễ dàng bằng sự khác biệt của các thứ quyền mà cơ quan quyền lực tối cao và người sở hữu cùng chung vốn liếng với nhau, như chúng ta sẽ thấy sau đây.

Cũng có thể có trường hợp người ta bắt đầu hợp nhau lại khi chưa có gì để chiếm hữu; và khi đã chiếm được một vùng đất đủ cho mọi người, họ cùng nhau hưởng, hoặc chia cho mỗi người một khoảnh bằng nhau, hay chia theo một tỷ lệ nhất định do cơ quan quyền lực tối cao quy định.

Dù theo cách nào thì *quyền của cá nhân đối với phần chia của mình cũng phải phụ thuộc vào quyền của cộng đồng đối với tất cả* (ND). Không có sự phụ thuộc này thì sẽ không có tình đoàn kết và sự liên đới xã hội, mà cũng không có sức mạnh thực tế để thực hiện quyền lực tối cao.

Tôi kết thúc chương này và quyển thứ nhất này bằng một điều nhận xét làm nền móng cho cả hệ thống xã hội; đó là: *Công ước cơ bản (pacte fondamental) không phá bỏ sự bình đẳng tự nhiên, nó xây dựng sự bình đẳng tinh thần và hợp pháp để thay thế cái mà thiên nhiên đã làm cho con người không bình đẳng về thể lực. Trên phương diện khế ước và pháp quyền, con người tuy không đồng đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng ngang nhau*[*] (ND).

Hết quyển thứ nhất

---

[*] Dưới quyền cai trị của một chính phủ tồi, sự bình đẳng này chỉ là bề ngoài và giả mạo; nó chỉ là một danh hiệu để giữ nguyên người nghèo trong đói khổ và người giàu trong bóc lột. Thực tế thì pháp luật bao giờ cũng có lợi cho kẻ có của và hại cho người không có gì cả. Vì vậy một thể chế xã hội chỉ có thể là tiến bộ khi mọi người đều có một cái gì đó, và không ai được có quá nhiều.

Quyển thứ hai

Chương 1

Chủ quyền tối cao là không thể từ bỏ

Hệ quả đầu tiên và quan trọng nhất của các nguyên tắc được trình bày ở trên là: *ý chí chung chỉ có thể điều khiển các lực lượng Nhà nước theo mục đích của cơ chế nhằm phục vụ lợi ích chung* (ND). Nếu như xã hội được lập ra vì có mâu thuẫn giữa các lợi ích riêng, thì một khi các lợi ích riêng được hài hòa, xã hội mới có thể tồn tại. Đó là do trong các lợi ích khác nhau vẫn có cái chung tạo thành mối liên hệ xã hội. Nếu không có một điểm chung nào để cho các các lợi ích hài hòa được với nhau thì không một xã hội nào có thể tồn tại. Do đó phải dựa trên lợi ích chung để cai quản xã hội.

Vậy tôi nói: *chủ quyền tối cao là sự thực hiện ý chí chung nên không thể tự nó từ bỏ nó được* (ND). Cơ quan quyền lực tối cao là một con người tập thể, nên chỉ tự mình nó đại biểu được cho nó mà thôi. *Quyền hành thì có thể chuyển trao được lắm, nhưng ý chí thì không* (ND).

Nếu ý chí cá nhân có thể nhất trí với ý chí chung trên một số điểm thì nó cũng không thể nhất trí lâu dài và thường xuyên được; vì ý chí cá nhân, do bản chất của nó, hướng về ưu tiên bản thân, còn ý chí chung lại hướng tới sự đồng đều bình đẳng. Càng không thể bảo đảm cho sự nhất trí như thế; có bảo đảm chăng nữa thì đó không phải là tác dụng của tài nghệ mà là tác dụng của ngẫu nhiên.

Quyền lực tối cao có thể nói: bây giờ ta muốn cái mà người kia đang muốn, chứ không thể nói: ta cũng sẽ muốn cái mà người kia ngày mai sẽ muốn. Bởi vì, nói rằng ý chí chung tự trói buộc mình vào tương lai thì thật là mơ hồ. Vả lại, chẳng cần phải tùy thuộc vào một ý chí nào để đồng tình với một điều không trái với điều mình mong muốn. *Nếu dân chúng hứa hẹn một cách giản đơn là sẽ phục tùng vô điều kiện thì dân chúng không còn tính cách là dân chúng nữa* (ND); lúc đó sẽ chỉ có ông chủ chứ không còn quyền lực tối cao nữa, và toàn bộ cơ thể chính trị sẽ phải tan rã.

Nói như vậy không phải là mệnh lệnh của các thủ lĩnh không thể chuyển thành ý chí chung, mặc dầu thủ lĩnh có thể chống lại ý chí chung mà họ vẫn không chống lại. Trong trường hợp này, nếu tất cả đều lặng thinh thì có thể giả định là dân chúng đều đồng tình. Điều trên đây sẽ được giải thích thêm qua các chương sau.

Chương 2

Chủ quyền tối cao là không thể phân chia

Chủ quyền tối cao không thể từ bỏ thì cũng không thể phân chia được; bởi vì ý chí là chung(*) hoặc không phải là chung; nó có thể là của toàn thể dân chúng hoặc là của một bộ phận. Trường hợp thứ nhất, ý chí chung được công bố là một điều khoản của chủ quyền tối cao, nó trở thành luật. Trường hợp thứ hai, ý chí cá nhân nếu công bố lên thì chỉ là mệnh lệnh pháp quan, cùng lắm chỉ là một nghị định mà thôi.

Trong chính trị của ta, tuy về nguyên tắc thì quyền lực tối cao là không thể phân chia, nhưng trên thực tế người ta vẫn chia tách nó trong đối tượng. Họ chia nó thành lực lượng và ý chí, thành quyền lực lập pháp và quyền lực hành pháp, thành quyền quan thuế, quyền tư pháp, quyền chiến tranh, thành cai trị đối nội và ứng phó đối ngoại; khi thì người ta trộn lẫn các bộ phận, khi thì người ta tách rời chúng với nhau. Họ biến quyền lực tối cao thành một thứ

(*) Muốn cho một ý chí trở thành ý chí chung, không nhất thiết lúc nào cũng phải tuyệt đối trăm người như một; nhưng điều cần thiết là mọi tiếng nói đều được đếm xỉa tới. Nếu loại bỏ, dù là một cách hình thức một số tiếng nói nào đó, thì ý chí chung sẽ bị tan rã.

quái dị, ghép lại bằng nhiều mảnh, giống như họ ghép một hình người từ nhiều cơ thể; mặt của anh này, tay của chị nọ, chân của người kia. Người ta đồn rằng bọn bán thuốc rong Nhật Bản xé đứa trẻ ra nhiều mảnh trước mắt công chúng rồi tung lên trời; khi các mảnh rơi xuống thì nhập lại với nhau thành đứa bé sống. Cái trò ảo thuật chính trị của ta ngày nay cũng giống như vậy; sau khi tách rời các bộ phận trong cơ thể xã hội, họ dùng uy tín tạp nham mà ghép các bộ phận ấy lại một cách tùy tiện, chẳng ai hiểu ra làm sao cả.

Có sai lầm này là vì không xuất phát từ những khái niệm đúng đắn về quyền uy tối cao mà chỉ nắm lấy những biểu hiện bề ngoài, coi đó là các bộ phận của quyền uy tối cao. Ví dụ người ta coi việc tuyên chiến hoặc giảng hòa là những điều khoản thuộc về chủ quyền tối cao. Thật ra mỗi điều khoản ấy chưa phải là luật mà chỉ là ứng dụng luật, chỉ là điều khoản cá biệt xác định tình huống cụ thể của luật. Chừng nào định nghĩa được chữ luật một cách dứt khoát thì ta mới hiểu rõ vấn đề này.

Theo dõi các lối phân chia khác ta cũng sẽ thấy rõ sự lầm lẫn khi người ta tưởng rằng quyền lực tối cao có thể bị phân chia. Những bộ phận quyền hành được chia tách ra đều phụ thuộc vào quyền lực tối cao, đều giả định phải có ý chí tối cao, mỗi bộ phận đều chỉ nhằm thực hiện ý chí tối cao đó.

Có biết bao sự lầm lẫn đã phủ bóng lên quyết định của các nhà soạn thảo luật pháp chính trị, khi họ muốn phán định quyền của các ông vua và của dân chúng theo những nguyên tắc do họ vạch ra.

Đọc các chương III và IV trong quyển thứ nhất của Grotius, mọi người đều có thể thấy nhà thông thái này và dịch giả của ông là Barbayrac đã lẫn lộn lung tung trong những lời ngụy biện của họ; họ sợ nói quá hoặc nói không đủ về quan điểm của mình, họ sợ các lợi ích mà họ phải điều hòa bị va chạm nhau. Grotius lưu vong ở Pháp; bất mãn với tổ quốc mình và muốn ve vãn vua Louis III nên đã dâng cho vua cuốn sách của ông, trong đó ông không ngại gì tước hết mọi quyền của dân chúng và khoác lên mình vua tất cả mọi nghệ thuật của quyền hành. Đó cũng chính là khẩu vị của Barbayrac, người đã dâng tặng bản dịch sách Groutius cho vua Anh Georges đệ nhất). Chẳng may sự phế truất vua Jacques II, mà ông ta gọi là thoái vị, đã buộc ông phải dè dặt, quanh co, lần lữa, để khỏi phải gọi vua Guillaume là thoán đoạt. Nếu hai tác giả này chấp nhận những nguyên lý đúng đắn thì họ đã vượt qua được khó khăn và luôn luôn giữ được tính nhất quán. Nhưng như vậy thì buồn thay cho họ là họ phải nói lên sự thật, và họ chỉ được tán dương dân chúng mà thôi.

Thế nhưng sự thật có bao giờ dắt người ta lên địa vị. Dân chúng cũng không thể phong chức đại sứ, cất nhắc học vị giáo sư, và cũng chẳng có quyền tăng lương bổng.

Chương 3

Nếu ý chí chung có thể nhầm lẫn

Ý chí chung bao giờ cũng thẳng và luôn luôn hướng tới lợi ích chung nhưng *không phải mọi điều luận giải của dân chúng đều là đúng đắn* (ND). Ai cũng muốn mình được tốt lành, nhưng có phải lúc nào người ta cũng nhìn thấy cái tốt lành đâu. Người ta chẳng bao giờ cố tình làm hư hỏng dân chúng, nhưng thường thường người ta vẫn lừa dối dân, đó là lúc dường như người ta mong muốn điều xấu.

Cũng thường khi có sự khác nhau giữa ý chí của mỗi người và ý chí chung. Ý chí chung chỉ tính đến lợi ích chung; ý chí của mỗi người lại nhìn vào lợi ích riêng và chỉ là tổng số những ý chí riêng lẻ. Nếu trừ đi những ý chí riêng lẻ xung khắc nhau quá quắt(*) thì số dư sẽ là ý chí chung.

Nếu dân chúng được thông tin một cách đầy đủ khi họ luận giải vấn đề (ND), dù cho là không ai trao đổi riêng với ai, thì qua rất nhiều sự khác biệt nhỏ, cuộc luận giải vẫn cứ dẫn tới ý chí chung, kết quả sẽ luôn luôn tốt đẹp. Nhưng khi có

(*) Hầu tước d' Argenson nói: Mỗi lợi ích có nguyên tắc riêng của nó. Hai lợi ích riêng hòa hợp được với nhau là do nó đối lập với lợi ích của người thứ ba. Có thể nói thêm rằng sự ăn ý của tất cả tạo thành cái đối lập với ý chí của mỗi một người. Nếu không có tí gì là lợi ích khác biệt nhau, người ta sẽ nhìn ra ngay lợi ích chung, không vướng một trở ngại nào; mọi việc sẽ tự nó trôi chảy; lúc đó chính trị thôi không còn là một nghệ thuật nữa.

những âm mưu, những nhóm nhỏ dựa dẫm vào tập thể lớn, thì ý chí chung của mỗi nhóm lẻ chỉ là ý chí riêng đối với cả quốc gia; lúc đó không thể nói rằng mỗi người là một cử tri, mà phải nói mỗi nhóm nhỏ là một cử tri, và kết quả sẽ ít gần với ý chí chung hơn. Cuối cùng, *khi một nhóm nào to phình lên trùm lợp tất cả các nhóm khác, ta sẽ không có được tổng số của nhiều sự khác biệt nhỏ, mà chỉ có một sự khác biệt duy nhất, lúc đó sẽ không còn ý chí chung nữa, và ý kiến quyết định chỉ là ý kiến riêng* (ND).

Muốn cho ý chí chung được bày tỏ rõ rệt thì trong một Nhà nước không nên có các phe nhóm riêng, để cho mỗi công dân được quan niệm theo ý họ(*). Đó là thể chế tuyệt vời duy nhất của Lycurgue vĩ đại. Ví như có những phe nhóm riêng lẻ thì nên nâng số lượng các nhóm lên, và ngăn tránh sự không đồng đều giữa các phe nhóm, như Solon, Numa, Servius đã từng làm. Đó là cách đề phòng tốt nhất để đảm bảo ý chí chung được soi sáng và dân chúng không bị nhầm lẫn.

(*) Machiavel nói: "Verss cose e che alcumi divisioni nuocono alle republiche es alcune giovano; quelle nuocono che sono delle sone delle settec da partigieni accompagnete; quelle giovano che senze; sezza partigieni, si matengono. Non potendo adunque proveder un fandatore d'une republics che non siano nimicigie in quella; ha da proveder almeno che non vi sieno sette (Hist. Florent. Liv. VII) - Câu Latinh trên do tác giả chú thích, có nghĩa là: "Tất nhiên, có những cách phân chia gây hại và những cách phân chia có ích cho nền cộng hòa. Cách phân chia gây hại là phân chia bè đảng. Do đó *người sáng lập nền cộng hòa muốn tránh mối nguy hại thì phải tìm hết cách bảo đảm cho trong nước không có bè đảng* (ND). (Xem "Lịch sử Florentis", quyển 7).

Chương 4

Giới hạn của quyền lực tối cao

Nếu Nhà nước và thành bang chỉ là một con người tinh thần nhờ sự đoàn kết của các thành viên mà tồn tại, và nếu điều quan tâm chủ yếu bậc nhất của Nhà nước là tồn tại, thì phải có một lực lượng chung có tính chất cưỡng chế để động viên và xếp đặt cho mỗi bộ phận đều được thỏa đáng với toàn bộ. Thiên nhiên đã ban cho con người cái quyền tuyệt đối sử dụng tứ chi, thì công ước xã hội cũng phải trao cho cơ thể chính trị cái quyền tuyệt đối sử dụng tứ chi, thì công ước xã hội cũng phải trao cho cơ thể chính trị cái quyền tuyệt đối với các thành viên của nó. Chính cái quyền tuyệt đối ấy được điều hành bằng ý chí chung, mang tên là quyền lực tối cao.

Nhưng ngoài con người công cộng (tức là quyền lực tối cao) đó, ta phải xem xét đến những con người riêng lẻ, thành viên của xã hội, mà cuộc sống và tự do của họ tất yếu phải phụ thuộc vào xã hội. Vậy phải phân biệt quyền của các công dân và quyền của cơ quan quyền lực tối cao(*), đồng

(*) Xin các bạn đọc chăm chú đừng vội phê phán tôi là trước sau mâu thuẫn. Do ngôn ngữ của ta còn nghèo, tôi không tránh được sự lúng túng trong thuật ngữ. Xin hãy chờ xem đoạn sau.

thời phân biệt nghĩa vụ của thần dân với quyền tự nhiên mà con người được hưởng.

Cái mà mỗi người hy sinh về quyền năng, tài sản, tự do của họ theo Công ước xã hội chỉ là một phần của quyền năng, tài sản và tự do chung mà cộng đồng người được sử dụng. Nhưng ta cũng phải thừa nhận rằng chỉ có cơ quan quyền lực tối cao là người phán xét về cách sử dụng chung đó.

Một công dân phải làm những gì cho quốc gia do cơ quan quyền lực tối cao yêu cầu. Nhưng cơ quan tối cao cũng không thể yêu cầu, hoặc mong muốn công dân làm điều vô ích cho cộng đồng, vì theo quy luật lý tính cũng như quy luật tự nhiên, việc vô ích không có nguyên nhân thì không thể xảy ra được.

Những mối dây ràng buộc chúng ta vào cơ thể xã hội chỉ là cưỡng chế khi nào nó là sự ràng buộc cả hai phía, có đi có lại. Tính chất của nó là trong khi thực hiện sự ràng buộc, người ta vừa làm cho kẻ khác lại vừa làm cho chính mình. Vì sao ý chí chung bao giờ cũng thẳng thắn, mà mọi người thì luôn luôn quan tâm đến hạnh phúc cho mỗi cá nhân mình? Chỉ tại không ai là không nắm vững từ ngữ "mỗi người". Trong khi tán thành với mọi người họ cũng chỉ nghĩ đến bản thân họ thôi. Điều này chứng minh rằng sự bình đẳng về quyền, và khái niệm công lý do đó nảy sinh đều phát tích từ bản chất con người, ai cũng muốn giành ưu tiên về phần mình. *Ý chí chung muốn thật sự là ý chí chung, thì phải là ý chí chung từ trong đối tượng và trong bản chất của nó; phải từ tất cả và ứng dụng cho tất cả. Ý chí chung sẽ mất sự đúng đắn*

tự nhiên khi nó thiên về một đối tượng riêng lẻ nhất định (ND), bởi vì lúc đó ta sẽ không có được những nguyên tắc chỉ đạo chính xác khi phải phán đoán một điều xa lạ.

Gặp một trường hợp phải xử trí việc tư, mà công ước chung xưa nay chưa nói tới thì thật là khó phán xét. Đây là vụ án mà một bên là những cá nhân có liên đới và bên kia là công chúng, nhưng ta không tìm ra luật mà cũng chẳng thấy quan tòa để tuyên xử. Trường hợp này ta không thể dựa vào lời phán quyết dứt khoát của ý chí chung được. Lời phán quyết ấy chỉ có thể là thiên về bên này hoặc thiên về bên kia; nếu bên này cho là đúng đắn thì bên kia cho là xa lạ, thiên lệch; do đó dẫn tới bất công và sai lầm. Nếu như ý chí cá nhân không thể nào đại biểu cho ý chí chung, thì ý chí chung một khi đã thiên về đối tượng cá nhân sẽ mất hết bản sắc, không thể phán xét đúng đắn về một người hay một việc nào nữa. Ví dụ, khi dân chúng thành Athène bầu lên hay bãi miễn thủ lĩnh của họ, họ gắn vinh quang cho người bầu và xử phạt người bị truất. Bằng nhiều nghị định cụ thể, họ thực hiện tất cả luật lệ của Nhà nước, không phân biệt đối xử với một ai. Lúc đó dân chúng không hành động với tư cách quyền lực tối cao mà với tư cách quan tòa.

Điều trên đây có vẻ trái với ý kiến chung; nhưng xin hãy để cho tôi trình bày tiếp ý kiến của mình.

Như trên, ta thấy rằng cái tổng quát mọi ý chí là ít hơn tổng số tiếng nói mà lợi ích chung bao gồm lại; bởi vì trong cơ chế này, mỗi người tất nhiên phải theo những điều kiện mà họ muốn áp đặt cho kẻ khác. Khi người ta bàn cãi về công việc tư nhân, nếu quyền lợi và công lý phù hợp nhau

thì cuộc luận giải chung sẽ đúng đắn, đó là do quyền lợi chung đã dung hợp và đồng nhất quy tắc của quan tòa với lý lẽ của phe phái.

Từ khía cạnh nào lần lên tới nguyên lý ta cũng đều đi đến một kết luận như nhau. Nhớ rằng công ước xã hội quy định sự bình đẳng giữa các công dân; mọi người đều phải cam kết những điều kiện như nhau và được hưởng quyền ngang nhau. Do bản chất của công ước mà mọi điều khoản chính thức của ý chí chung đều ràng buộc hoặc tạo ra thuận lợi cho mọi công dân, đến mức mà cơ quan quyền lực tối cao chỉ cần biết dân tộc nói chung, không cần phân biệt bất cứ một thành viên riêng lẻ nào.

Vậy *điều khoản về quyền lực tối cao là gì? Đó không phải một bản công ước giữa cấp trên với cấp dưới, mà là công ước giữa cơ thể với tứ chi* (ND). Bản công ước này thật chính đáng vì có khoán ước xã hội làm cơ sở; thật công bằng hợp lý, vì có tác dụng chung cho tất cả; thật hữu ích vì nó chỉ nhằm một đối tượng duy nhất là mưu lợi ích cho mọi người; thật vững chắc vì nó được bảo đảm bằng lực lượng công chúng và quyền năng tối cao. *Chừng nào các công dân chỉ phục tùng những công ước như vậy thì họ chẳng phải cúi đầu tuân lệnh người nào, mà chỉ tuân theo ý chí của mình thôi* (ND).

Hỏi quyền của cơ quan quyền lực tối cao và quyền của công dân tương ứng với nhau sẽ lấy đâu làm giới hạn, tức là hỏi rằng quyền lực tối cao và quyền của công dân có thể ràng buộc lẫn nhau đến mức nào, ở điểm nào: *Mỗi người ràng buộc với tất cả vì tất cả ràng buộc với mỗi người* (ND).

Như vậy, quyền của cơ quan tối cao đều là tuyệt đối, là thiêng liêng, bất khả xâm phạm, cũng không và không thể

vượt qua giới hạn của các công ước tổng quát; mọi người có thể sử dụng thoải mái quyền tự do và phúc lợi mà các công ước đã dành cho mình; đến mức quyền lực tối cao không thể trao trách nhiệm cho người này nặng nề hơn người khác vì như thế sẽ là thiên vị, và không xứng đáng với quyền lực tối cao nữa.

Ví phỏng những điều thiên vị, phân biệt đối xử như trên được chấp nhận, thì trong công ước xã hội sẽ không có một sự hy sinh chân thật nào của cá nhân. Nếu có hy sinh chẳng qua là họ đổi cảnh ngộ trước kia lấy cảnh ngộ hiện tại mà họ thích thú hơn. Đó không phải là hy sinh mà chỉ là đổi chác vụ lợi, đổi cái bấp bênh chưa chắc chắn để lấy cái tốt hơn và ăn chắc hơn; như đổi sự độc lập tự nhiên để lấy tự do, đổi cái quyền được làm hại người khác để lấy quyền an ninh cho bản thân, đổi sức lực có hạn của mình mà nhiều người có thể đánh bại để lấy quyền bất khả xâm phạm được cộng đồng xã hội bảo lãnh. Ngay khi người công dân hiến dâng sinh mệnh cho Nhà nước thì bản thân họ cũng được bảo vệ thường xuyên; còn như dùng sinh mệnh mình để bảo vệ chính mình thì có lợi ích gì? Lấy gì bù lại cái sinh mạng bị mất đi? Trong trạng thái tự nhiên, một khi buộc phải lao vào cuộc xâu xé, con người ném cả sinh mạng vào chỗ nguy nan để tự bảo vệ. Vậy là chịu mất mạng để được sinh tồn hay sao?

Mọi người phải chiến đấu vì Tổ quốc, điều đó là đúng; nhưng chiến đấu và hy sinh tính mạng vì mình thì có ích gì? Bỏ chạy để được an toàn có phải là hơn không? Bỏ chạy ít nhất cũng đỡ nguy hiểm cho tính mạng hơn là xông vào đánh nhau để mất mạng.

Chương 5

Quyền sinh tử

Hỏi rằng các cá nhân không có quyền sử dụng sinh mạng của mình, sao lại có thể trao cho cơ quan tối cao cái quyền mà mình không có ấy? Câu hỏi này có vẻ khó giải đáp, chỉ vì cách đặt vấn đề không đúng. Mọi người có quyền liều mình để tự bảo vệ mình chứ! Một người bị chết vì nhảy qua cửa sổ để thoát nạn cháy nhà, có ai kết tội anh ta là tự sát? Có ai kết tội những người chết đuối khi chèo thuyền vào bờ để tránh cơn bão?

Mục đích của công ước (traité) xã hội là bảo vệ những người ký kết công ước. Ai muốn tới đích thì cũng muốn có phương tiện; mà phương tiện thì không tránh khỏi đôi khi không may bị sứt mẻ. Ai muốn dựa vào kẻ khác để bảo vệ sinh mạng mình thì cũng phải đưa sinh mạng mình ra khi mọi người cần đến. Người công dân không thể cân nhắc trước tai họa mà luật nước đã yêu cầu anh phải đương đầu. Khi nguyên thủ quốc gia bảo nước nhà cần đến cái chết của anh, thì người công dân phải chết. Cái chết đó chẳng qua là điều kiện đổi lấy sự sống an toàn mà anh ta được hưởng từ trước tới đó. Lúc này, sinh mạng anh không còn là một công trình sáng tạo của thiên nhiên nữa, mà là một cống vật có điều kiện cho quốc gia.

Tội tử hình đối với phạm nhân có lẽ cũng theo một quan điểm tương tự. Không muốn làm nạn nhân của bọn sát nhân, người ta đành chịu tội chết nếu tự mình lại phạm tội giết người. Trong sự thỏa thuận này, người ta chỉ nghĩ đến bảo đảm tính mệnh mà không nghĩ đến sử dụng tính mệnh; cả hai bên thỏa thuận không có ai là kẻ tính đến chuyện để cho mình bị treo cổ.

Một người làm bậy, vi phạm quyền xã hội, trở thành kẻ loạn nghịch và phản bội tổ quốc, hắn phá hoại pháp luật quốc gia, không còn là thành viên quốc gia, mà là kẻ tuyên chiến với quốc gia. Sự sinh tồn của quốc gia không thể dung hợp với sự sinh tồn của hắn; một trong hai bên phải bị tiêu diệt; và khi người ta xử tử hắn không phải là xử một công dân, mà là xử một kẻ thù. Các thủ tục tố tụng, tuyên án đều chứng minh hắn đã phá hoại hiệp ước xã hội nên không còn là thành viên của xã hội nữa. Một khi hắn bị bắt giữ và nhận tội, hắn phải bị loại trừ như một kẻ vi phạm công ước, hoặc bằng án tử hình như một kẻ thù của tất cả mọi người. Một kẻ thù như thế không còn là con người tinh thần nói chung mà là con người cụ thể phải vận dụng luật chiến tranh với hắn: giết kẻ bại trận.

Nhưng người ta sẽ nói: xử tội một người là điều khoản cá biệt. Phải, xử tội như vậy không dính gì đến cơ quan quyền lực tối cao; đó là quyền mà cơ quan tối cao có thể tham chiến nhưng không ứng dụng cho bản thân nó.

Tất cả ý kiến của tôi đều mạch lạc, nhưng khó mà trình bày hết trong một lúc.

Hay dùng hình phạt bao giờ cũng là biểu hiện của yếu đuối và lười biếng trong việc cai trị. Không có cái ác nào mà lại không thể cải thiện được trong một việc nào đó. Chỉ có quyền xử tử để răn đe khi ta không thể giữ kẻ tội phạm một cách yên ổn (ND).

Quyền ân xá hoặc miễn tội cho kẻ đã bị tuyên án là thuộc về kẻ đứng trên quan tòa và luật pháp. Quyền này cũng chỉ nên dùng một cách họa hoằn thôi. Trong một nước khéo cai trị, ít dùng hình phạt không phải vì thủ lĩnh có tính khoan dung mà vì ít người phạm tội. *Khi nhà nước suy thoái, tội phạm quá nhiều thì khó trừng phạt* (ND).

Dưới chế độ cộng hòa La Mã, Viện nguyên lão, quan chấp chính không hay khoan hồng, mà dân chúng cũng không thích khoan hồng, mặc dầu nhiều khi họ thay đổi sự phán xét của chính mình.

Hay khoan hồng tức là báo hiệu rằng sự trừng phạt sẽ không cần nữa; mọi người thấy như thế hoặc tự nó sẽ dẫn đến chỗ đó.

Nhưng tôi nghe trái tim mình đang thì thầm và giữ ngòi bút tôi lại: ta hãy trao đổi những vấn đề này với một người chưa hề phạm tội và không cần đến lượng khoan hồng.

Chương 6

Bàn về luật

Với công ước xã hội, chúng ta làm cho cơ thể chính trị tồn tại và có một đời sống. Ta lại phải lấy việc lập pháp để làm cho cơ thể chính trị có vận động và có ý chí; vì điều khoản đầu tiên làm cho cơ thể chính trị hình thành và cố kết chưa phải là điều khoản làm cho nó được bảo toàn.

Sự vật tốt lành và hợp với trật tự là do bản chất của nó, chứ không phụ thuộc vào các công ước giữa người với người.

Tất cả công lý là tự Trời mà ra. Trời là nguồn gốc của công lý. Nhưng nếu ta biết tiếp nhận công lý từ Trời thì ta chẳng cần đến Chính phủ và luật pháp nữa. Tất nhiên là có một công lý phổ thông toát ra từ lý trí; nhưng công lý đó muốn được chấp nhận thì phải có đi có lại. Xem xét các sự vật một cách phàm tục, ta thấy dường như thiên nhiên đã quy định rằng luật công bằng không ăn nhằm gì với con người. Pháp luật chỉ làm tốt cho kẻ ác và làm xấu cho người đứng đắn. Anh ta tôn trọng luật pháp đối với mọi người, nhưng mọi người lại không tôn trọng luật pháp với anh ta. Vậy *phải có những công ước và những đạo luật để gắn liền quyền hạn và nghĩa vụ, đưa công lý về với đối tượng của nó.*

Trong trạng thái tự nhiên, mọi cái đều là chung cho mọi người, tôi chẳng phải làm gì cho những người mà tôi không hứa hẹn gì với họ. Tôi chỉ nhận làm cho người khác cái gì mà tôi thấy bổ ích cho tôi. Trong trạng thái dân sự thì không thế, ở đây mọi quyền đều do luật quy định.

Vậy rốt cuộc luật là gì? Chừng nào người ta còn gắn cho chữ *luật* những ý niệm siêu hình thì người ta cứ việc luận giải mà không cần phải hiểu thấu; và khi người ta nói về quy luật tự nhiên thì người ta chẳng biết gì hơn về luật của nhà nước.

Trên kia tôi đã nói không có gì là ý chí chung trên một đối tượng cá nhân. Đối tượng cá nhân ấy có thể là trong nhà nước hoặc ngoài nhà nước. Nếu ở ngoài nhà nước thì một ý chí khác với cá nhân anh không thể là ý chí chung đối với anh được. Nếu đối tượng cá nhân đó là ở trong nhà nước, thì ý chí chung dẫu là khác với ý riêng của anh, vẫn là ý chí chung đối với anh. Lúc đó hình thành mối quan hệ giữa một bên là cá nhân, bên kia là toàn thể trừ cá nhân ấy. Nhưng toàn thể bớt đi một cá nhân thì không còn là toàn thể nữa, và mối quan hệ trên đây chỉ là giữa hai bên không đều nhau; ý chí bên này không thể là ý chí chung cho cả bên kia được.

Khi toàn dân quy định một điều gì cho toàn dân thì họ chỉ xem xét đến toàn thể; nếu hình thành mối quan hệ thì phải là quan hệ giữa toàn thể trên một cách nhìn này với toàn thể trên một cách nhìn khác; cái toàn thể không hề bị chia tách ra. Như vậy chất liệu để xây dựng là chất liệu

chung, cũng như ý chí xây dựng là ý chí chung. Cái đó tôi gọi là luật.

Khi tôi nói luật bao giờ cũng là tổng quát chung cho mọi người, tôi hiểu rằng luật coi tất cả thần dân là một cơ thể, mà trừu tượng hóa các hành động (ND), không coi con người như một cá nhân hoặc như một hành động riêng lẻ. Luật có thể quy định rằng sẽ có một số đặc quyền, nhưng không nói rõ đặc quyền cho một cá nhân cụ thể nào. Luật cũng có thể chia công dân làm nhiều hạng, nhưng không chỉ định cụ thể người nọ người kia là thuộc hạng này hay hạng khác. Luật có thể quy định việc thành lập chính phủ và hệ thống cấp bậc, nhưng không cử ra một ông vua hay chỉ định ra một gia tộc nào là hoàng gia. Tóm lại *mọi chức năng liên quan đến đối tượng cá nhân không phải là chức năng của quyền lực lập pháp* (ND).

Trên tư tưởng này, ta sẽ thấy rằng không nên hỏi ai là người làm ra luật, vì luật là những điều khoản của ý chí chung. Cũng không nên hỏi vị nguyên thủ có đứng trên luật không, vì ông ta cũng chỉ là một thành viên của nhà nước. Cũng không nên hỏi luật có thể nào bất công chăng, vì không ai lại bất công với chính bản thân mình. Cũng không nên hỏi ta được tự do và phải tuân theo luật như thế nào, vì luật chỉ là ghi lại ý chí của ta mà thôi.

Ta cũng thấy rằng luật thống nhất cái tổng thể của ý chí với tổng thể của đối tượng. Cái mà một người, vô luận chức tước gì, ra lệnh cho một cá nhân làm, không phải là luật. Ngay cái mà cơ quan quyền lực tối cao ra lệnh cho một đối tượng cá nhân cũng không phải luật, mà chỉ là một nghị

định. Nó không phải việc của cơ quan tối cao mà của cá nhân pháp quan.

Vậy nước cộng hòa là tất cả những nước nào do luật trị vì, bất kể trị vì dưới hình thức nào. Luật trị vì tức là lợi ích chung trị vì. Cái chung là một cái gì đó khá quan trọng. Tất cả những chính phủ chính đáng đều là chính phủ cộng hòa(*). Sau đây tôi sẽ giải thích chính phủ là gì.

Luật chỉ là những điều kiện chính thức của việc tập hợp dân sự. *Dân chúng tuân theo luật phải là người làm ra luật* (ND). Chỉ những người họp thành xã hội mới có quyền xử lý các điều kiện xã hội. Nhưng người ta xử lý nó như thế nào? Phải chăng đó là một cuộc thảo luận chung, theo một sáng kiến nhất thời? Cơ thể chính trị có một bộ máy nào để công bố ý chí chung hay không? Ai sẽ làm cho cơ quan đó có được sự nhìn xa cần thiết để soạn thành các luật và công bố trước, hoặc công bố vào lúc cần thiết? Làm sao mà một đám người muôn vẻ, mù quáng, thường không biết mình muốn gì, họa hoằn lắm mới hiểu cái gì là tốt cho mình, lại có thể cùng nhau thực hiện một công trình lớn lao và khó khăn như công trình lập pháp? Tự mình thì dân chúng bao giờ cũng mong muốn điều tốt, nhưng không phải lúc nào họ cũng thấy được điều tốt. Ý chí chung lúc nào cũng sáng suốt, nhưng sự phán đoán của công chúng là cái cương cho ý chí chung, thì có phải lúc nào cũng được sáng suốt đâu!

(*) Từ ngữ "Cộng hòa", theo tôi hiểu, không có nghĩa quý tộc hay dân chủ, mà nói chung là tất cả những chính phủ dựa vào ý chí chung, dựa theo luật. Chớ lầm lẫn chính phủ với cơ quan quyền lực tối cao. Chính phủ chỉ là các bộ. Như thế thì một nước quân chủ cũng có thể theo chế độ cộng hòa. Vấn đề này sẽ được làm sáng tỏ trong quyển sau.

Cần làm cho dân chúng nhìn thấy các đối tượng một cách đúng đắn, chỉ cho họ những con đường mà ý chí chung đang tìm tòi; bảo đảm cho ý chí chung không bị những quyến rũ của tham vọng cá nhân xuyên tạc đi, giúp dân chúng nắm được thời điểm, cân nhắc những món lợi đã thấy trước mắt với những mối nguy hại tiềm tàng về sau. Các cá nhân thấy được điều hay mà họ không vận dụng; dân chúng thì mong muốn điều hay mà chả nhìn ra. Cả dân chúng và cá nhân đều cần được hướng dẫn. Đối với cá nhân, cần hướng dẫn họ đặt nguyện vọng cho phù hợp với lý trí. Đối với dân chúng, cần làm cho họ thấy rõ họ đang mong muốn cái gì. Như vậy, *ánh sáng công cộng phát ra từ sự hoà hợp giữa lý trí và nguyện vọng trong cơ thể xã hội, do đó có sự gặp nhau chính xác của các bộ phận, và cuối cùng ta có được sức mạnh lớn nhất của toàn thể. Chính vì thế mà cần phải có một người lập pháp* (ND).

Chương 7

Bàn về người lập pháp

Muốn tìm ra những quy tắc xã hội tốt nhất thích hợp với quốc gia thì phải có một trí tuệ ưu việt. Trí tuệ ấy thấy rõ mọi ham muốn của con người mà không thiên về một ham muốn nào. Trí tuệ ấy không dính líu tới bản chất của từng người nhưng am hiểu nó thật tường tận. Hạnh phúc của trí tuệ ấy không phụ thuộc vào chúng ta, nhưng vẫn muốn chăm lo hạnh phúc cho ta. Trí tuệ ấy xây dựng một sự nghiệp cao cả, lâu dài, có thể phải làm trong một thế kỷ và hưởng thụ ở thế kỷ sau(*).

Nếu thế thì phải là thần thánh mới đem lại luật pháp cho con người được.

Trên đây là cách luận giải của Caligula trong hành động thực tế của ông. Còn Platon thì ứng dụng điều trên đây vào luật học để định nghĩa con người dân sự và con người vương giả trong cuốn sách "Bàn về trị vì" (du Règne) của ông.

Nhưng nếu một ông vua lớn là người hiếm có, thì nhà lập pháp lớn sẽ là người như thế nào nữa kia. Ông vua chỉ

(*) Một dân tộc chỉ trở nên nổi tiếng khi cơ quan lập pháp của dân tộc ấy bắt đầu suy thoái. Người ta không rõ cơ chế lập pháp của Lycurgue đưa lại hạnh phúc cho nhân dân thành bang Sparte trong vòng mấy thế kỷ nó mới bị đặt thành vấn đề trong các thành bang khác ở Hy Lạp.

làm theo mô hình của nhà lập pháp. Nhà lập pháp là kỹ sư sáng chế ra máy; ông vua chỉ là người thợ dựng máy lên và vận hành máy.

Montesquieu nói: "Khi xã hội mới hình thành, thủ lĩnh các nước cộng hòa tạo nên thể chế và sau đó chính thể chế lại đào tạo nên các thủ lĩnh của nền cộng hòa".

Ai dám đứng ra xây dựng chế độ cho cả một dân tộc. Người đó phải cảm thấy mình ở tư thế làm biến đổi tính chất con người, cải tạo được từng cá nhân, còn bản thân ông ta là một tổng thể hoàn chỉnh và đơn độc, là bộ phận của một tổng thể lớn hơn; người đó phải cảm thấy mình ở tư thế cải biến cấu trúc loài người để tăng cường nó, thay đổi sự tồn tại chỉ có ý nghĩa tinh thần và cục bộ bằng một sự tồn tại vật chất độc lập, mà mỗi người chúng ta đều được thiên nhiên ban cho. Tóm lại, người lập pháp đó rút đi sức mạnh vốn có trong mỗi người, rồi thay nó bằng một sức mạnh khác, sức mạnh mới này mỗi khi vận dụng nó thì phải có sự giúp đỡ của người đồng loại.

Như vậy, sức mạnh tự nhiên bị mất đi, bị hủy bỏ đi bao nhiêu thì sức mạnh mới thu được càng lớn lên và lâu bền bấy nhiêu, cơ chế xã hội càng vững chắc và hoàn chỉnh bấy nhiêu. Nếu mỗi công dân không là gì cả, và chỉ có thể là một cái gì nhờ tất cả mọi người mà tồn tại, thì sức mạnh thu được của tất cả mọi người phải bằng hoặc lớn hơn tổng số sức mạnh tự nhiên của mọi cá nhân cộng lại.

Có thể nói rằng *lập pháp là đỉnh cao nhất của sự hoàn thiện mà sức mạnh tập thể có thể đạt tới* (ND).

Người lập pháp, về tất cả mọi phương diện là một người phi thường trong quốc gia; phi thường chẳng những do thiên tài mà chính là do được sử dụng nữa. Người lập pháp quyết không phải một vị pháp quan hay một quốc vương. Việc sử dụng nhà lập pháp không đưa vào trong hiến pháp, nhưng việc sử dụng đó lại tạo lập ra nền cộng hòa. Đó là một chức năng đặc biệt và cao cả, không giống với chức năng của một con người cụ thể; bởi vì ai đã truyền lệnh cho người thì không được truyền lệnh cho pháp luật. Và kẻ đã truyền lệnh cho pháp luật cũng không nên truyền lệnh cho người. Không như thế thì luật pháp vốn là công cụ chế ngự tham vọng sẽ trở thành công cụ để duy trì bất công, sẽ không tránh khỏi tình trạng các quan điểm cá nhân làm mờ nhạt sự trong sáng của tác phẩm.

Khi Lycurgue đưa pháp luật về cho tổ quốc, việc đầu tiên là ông xóa bỏ ngôi vua. Điều đó đã thành một tập quán lớn của các thành bang Hy Lạp khi họ trao quyền lập pháp cho một người ngoại lai. Các nước cộng hòa hiện đại trên đất Ý thường học theo tập quán này. Nước Cộng hòa Genève cũng làm thế, và thấy thế là tốt(*).

La Mã đến thời cực thịnh thì bắt đầu quy vào cho một số người cả quyền lập pháp và quyền cai trị tối cao; từ đó nảy sinh các tệ nạn độc đoán chuyên quyền và nhà nước La Mã cổ đại bước dần vào chỗ suy vong.

(*) Nếu ai cho rằng Calvin chỉ là một nhà thần học thì chưa hiểu đúng tài năng rộng lớn của ông. Ông đã góp nhiều công lao trong việc soạn thảo các pháp lệnh sáng suốt. Trong tôn giáo của ta ngày nay được đưa vào một số điều cách mạng như tình yêu tổ quốc, yêu tự do, mãi mãi soi sáng lòng ta, chính là nhờ ở con người vĩ đại này.

Tuy nhiên, các vị trong hàng thập đại pháp quan La Mã không được phép thông qua một đạo luật nào quy định quyền hạn của họ. Họ nói với dân chúng rằng: "Những điều chúng tôi đề nghị chỉ biến thành luật chừng nào dân chúng đồng ý. Hỡi công dân La Mã, các bạn hãy làm ra luật để bảo đảm lấy hạnh phúc của mình".

Vậy người chấp pháp không nên có quyền lập pháp và dân chúng dẫu muốn cũng không thể trao quyền lập pháp cho người chấp pháp. Vì theo như Công ước cơ bản thì chỉ có ý chí chung buộc các cá nhân phải theo nó. Người ta không bao giờ chắc rằng ý chí cá nhân tự nó phù hợp với ý chí chung. Chỉ có thể tin như thế sau khi đã đặt ý chí cá nhân dưới cuộc đầu phiếu tự do của dân chúng; Tôi đã nói điều trên đây, nhưng nhắc lại cũng không thừa.

Như vậy, ta thấy trong công trình lập pháp có hai điều dường như mâu thuẫn nhau: Một thiết chế vượt lên trên sức mạnh con người, và thực hiện thiết chế đó là một quyền uy không là cái gì hết.

Còn một điều rắc rối nữa đáng được lưu ý: Các nhà thông thái muốn nói với người tầm thường bằng ngôn ngữ bình dân cũng chưa chắc được người ta hiểu mình. Có hàng ngàn thứ tư tưởng không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ bình dân. Những vấn đề quá khái quát, những đối tượng quá xa xôi đều ở ngoài tầm nhận thức của con người bình dân là những người thường chỉ thích thú những vấn đề liên quan tới quyền lợi riêng của mình, khó mà nhận ra các điều lợi do các luật đúng đắn mang lại, thông qua sự tước bỏ những quyền cá nhân của họ. Muốn cho một dân tộc đang hình

thành được hưởng những phương châm chính trị tốt đẹp và tuân theo luật cơ bản của lý trí quốc gia thì phải lộn ngược kết quả làm nguyên nhân: Đầu óc xã hội là do thể chế tạo ra đã chủ trì thể chế đó; và con người trước khi làm ra luật đã phải là con người do luật đào tạo nên.

Vậy thì người lập pháp không thể dùng sức mạnh cũng như lý lẽ; ông ta phải nhờ đến một thứ quyền uy khác, có thể chinh phục người ta mà không dùng đến bạo lực, có thể thuyết phục người ta mà không cần phải nói lý lẽ.

Cho nên, ta thấy rằng, qua mọi thời đại thủ lĩnh quốc gia đều phải nhờ đến sự can thiệp của Trời. Họ gắn cho Trời sự thông thái của chính họ, để dân chúng phải phục tùng luật pháp nhà nước y như phục tùng các quy luật tự nhiên vậy. Trong khi thừa nhận quyền lực của Trời để tạo ra con người, tạo ra thành bang và tuân theo Trời một cách tự do, thì dân chúng cũng tự nguyện mang lấy cái tròng phúc lợi công cộng của luật pháp.

Cái lý lẽ cao siêu ấy vượt lên trên tầm của con người bình thường, chính là lý lẽ mà người lập pháp gán cho thần thánh để dùng quyền lực siêu nhân lung lạc trí tuệ dân chúng[1].

Nhưng không phải ai cũng có thể làm cho thần thánh lên tiếng và được tin theo trong khi họ tuyên xưng mình là

---

[1] Machiavel nói: "Eversmente mai non fu alcuno ordinatore di leggi straordinarie in un popomo, che non ricorresse a Dio, perche altrimeuti non sarrebero accettate, perche sono molyi beni conosciuti da uno prudenet, i quali non hanno in e regguoni evidepti de potergli persusdere ad altrui" (Dicscorai sopre fito Livis, tito. I, CXI) - Câu Latinh trên có nghĩa là: "Thật ra không có một nhà làm luật đặc cách của bất cứ dân tộc nào mà không chạy tới cầu khẩn Trời. Không làm thế thì họ không được chấp nhận. Có nhiều phước lành mà các thánh hiểu rõ, nhưng người thường không tin vào đó được vì nó không hiển nhiên" (Lời giảng trong tập kỳ I - Tito Livo, quyển I, chương 11).

kẻ diễn đạt ý Trời. Tâm hồn cao cả của người lập pháp chính là điều kỳ diệu xác nhận chức năng của ông ta.

Để ép dân chúng, người ta khắc mệnh lệnh lên đá, hoặc mượn lời sấm truyền, hoặc vờ vĩnh làm chuyện mua bán bí mật với thần thánh, hoặc dựng lên những con vật biết nói vào tai dân, hoặc tìm ra những biện pháp thô bạo khác. Những kẻ ấy chỉ biết tập hợp một cách ngẫu nhiên những người không phương hướng, chứ không thể nào xây dựng được một đất nước vững bền. Sự nghiệp dởm của họ sẽ tiêu tan sau khi họ chết. Mọi thứ uy tín giả tạo chỉ làm ra những mối liên hệ tạm thời; chỉ có trí tuệ uyên bác mới tạo nên những mối liên hệ vững bền. Luật Do Thái luôn có thể bị thay thế, luật của con trai Ismael thì đã trị vì phân nửa thế giới trong mười thế kỷ, cho đến nay còn được các bậc vĩ nhân truyền tụng.

Những đầu óc bè phái mù quáng, kiêu căng coi các bậc vĩ nhân như bọn bịp đời, còn các nhà chính khách đúng đắn thì thán phục tài năng lớn lao và thể chế vững bền mà các vĩ nhân đã dựng nên.

Qua những điều được trình bày trên đây, xin chớ kết luận như Warburton rằng chính trị và tôn giáo có chung một đối tượng; mà nên kết luận rằng trong nguồn gốc của các dân tộc, tôn giáo là công cụ của chính trị và chính trị cũng là công cụ của tôn giáo.

Chương 8

Dân chúng

Trước khi dựng lâu đài lớn, nhà kiến trúc thăm dò xem đất có chịu nổi trọng lượng của lâu đài hay không. Nhà lập hiến thông minh không bắt tay ngay vào việc soạn luật; trước đó ông xem xét dân chúng là người tiếp nhận luật có thích ứng được với luật không. Vì thế mà Platon đã từ chối không soạn thảo luật cho dân Arcadie và dân Cyrène; vì biết họ là dân giàu có, không thể chịu nổi sự bình đẳng. Cũng do vậy mà ở Crète có luật tốt mà lại có nhiều người ác, vì vua (Minos) chỉ đưa một dân tộc tội lỗi vào trật tự.

Trên trái đất có hàng ngàn dân tộc đã nổi bật lên, nhưng chưa bao giờ có được luật pháp tốt. Một số dân tộc khác đã từng có luật pháp tốt nhưng chỉ được một thời gian ngắn.

Phần lớn các dân tộc cũng như con người, chỉ dễ bảo khi còn trẻ tuổi, về già càng khó uốn nắn. Một khi phong tục tập quán đã bắt rễ sâu, muốn thay đổi nó thì thật nguy hiểm và vô hiệu; dân chúng không chịu nổi ngay khi người ta động đến những cái xấu xa của họ để giúp cho họ tiễu trừ cái xấu ấy, chẳng khác gì những con bệnh đần độn và nhút nhát thường sợ hãi khi trông thấy bác sĩ.

Nói như thế không có nghĩa là các dân tộc không thể có lúc trẻ lại. Người ta đôi khi vì mắc bệnh mà quên hết quá khứ. Các dân tộc cũng có thời kỳ cách mạng sôi động, khủng hoảng dữ dội, gây ra kinh hoàng, nhưng rồi người ta quên đi. Được kích thích bằng những cuộc nội chiến, nhà nước thoát khỏi tay thần chết lại phục hưng từ đống tro tàn, lấy lại sức sống của thời trai trẻ. Đó là những trường hợp của thành bang Sparte thời Lycurgue. Đó là trường hợp của La Mã dưới triều đại các vua Tarquins. Đó cũng là trường hợp của Hà Lan và Thuỵ Sĩ trong thời đại chúng ta ngày nay, sau khi các bạo chúa đã bị trừ khử.

Nhưng các trường hợp như trên là hiếm có. Trong các quốc gia ngoại lệ đó, lý trí luôn luôn thể hiện trong hiến pháp độc đáo của họ. Ngay các quốc gia này cũng không thể có được hai lần hồi sinh như thế; vì họ chỉ tự do khi còn dã man, chứ đã tiến lên văn minh rồi thì khó lập lại tự do. Lúc này những sự rối loạn có thể phá hủy quốc gia, mà các cuộc cách mạng cũng không thể nào tái tạo quốc gia được; khi xiềng xích bị cách mạng phá tung thì quốc gia cũng đã rã rời từng mảng và không tồn tại nữa. Lúc này quốc gia cần có một người chủ, chứ không phải một người giải phóng. Các dân tộc tự do hãy nhớ lấy châm ngôn này: "Người ta có thể giành lấy tự do, chứ không bao giờ vớt vát lại tự do đã mất".

Tuổi trẻ không phải là thời thơ ấu. Các quốc gia cũng như con người, đều có một thời trai trẻ, hoặc tuổi trưởng thành khi mà quốc gia đã biết khép mình vào luật. Nhưng sự trưởng thành của một dân tộc không phải lúc nào cũng

dễ nhận ra; và nếu người ta báo trước thì nó sẽ không đến! Một số dân tộc khi mới hình thành đã có khả năng tiếp thu trật tự; và có dân tộc qua hàng chục thế kỷ vẫn chưa tiếp thu nổi trật tự. Người Nga sẽ không bao giờ thực sự văn minh, vì họ đã từng vào nếp quá sớm. Vua Pierre có tài bắt chước chứ không có tài sáng tạo. Người có tài năng phải sáng tạo và làm ra tất cả từ hai bàn tay không. Một vài việc vua Pierre làm cũng là tốt đẹp; nhưng phần lớn các việc khác thì đều bị lệch lạc đi cả. Ông ta chỉ thấy dân tộc mình dã man, mà không hề thấy rằng dân Nga chưa đủ chín muồi để tiến tới văn minh. Ông muốn khai hoá nước Nga, nhưng chỉ đưa nước Nga vào những cuộc chinh chiến. Ông muốn được như người Đức, người Anh, nhưng lại bắt đầu với người Nga. Người Nga vốn chưa được giỏi giang như thế, nhưng ông cứ khăng khăng thuyết phục họ rằng họ đã từng giỏi giang; cho nên ông đã ngăn cản thần dân không đạt được cái đích mà họ có thể đến. Thật giống như một anh gia sư người Pháp cố dạy cho học trò mình thành nhà thông thái, nhưng khi nó lớn lên nó lại chẳng ra quái gì. Đế quốc Nga muốn thống trị cả châu Âu, nhưng rồi nó lại chỉ thống trị mình nó. Người Tartares đã từng chiếm được nước Nga và các nước châu Âu; quá trình này xem ra tất yếu. Hết thảy vua chúa châu Âu dường như đã cùng hành động nhịp nhàng để thúc đẩy nhanh quá trình xâm lược này.

Chương 9

Tiếp theo

Thiên nhiên đã hạn định cấu trúc của con người bình thường. Vượt quá hạn định ấy, con người sẽ thành ông khổng lồ hoặc thằng lùn tí hon. Một quốc gia cũng vậy. Quá lớn thì khó cai trị; quá nhỏ thì khó duy trì.

Trong mọi cơ thể đều có một lực tối đa không nên vượt qua. Thường khi cơ thể chính trị lớn phình ra lại khó đạt tới cái lực tối đa ấy. Mối liên hệ xã hội càng được mở ra thì càng lỏng lẻo; và nói chung, tính theo tỷ lệ thì một nước nhỏ mạnh hơn một nước lớn.

Hàng nghìn lý lẽ chứng minh cho điều trên đây. Trước hết, khoảng cách lớn thì cai trị vất vả, giống như cầm cái sào để nâng một vật, sào càng dài vật ấy càng như nặng thêm. Các đơn vị thuộc nhiều mức độ khác nhau thì việc cai trị càng lủng củng. Dân trong mỗi thị trấn đóng góp cho thị trấn mình, lại còn phải đóng góp cho quận, tỉnh, rồi đóng góp cho các cấp trên tỉnh, cho lãnh địa vương hầu; càng lên cao nhu cầu càng lớn, đè lên đầu người dân đáng thương; trên cùng đến Nhà nước tối cao đè lên tất cả. Bấy nhiêu gánh nặng tiếp theo nhau làm kiệt sức thần dân. Tưởng đâu nhiều cấp là hay, hóa ra lại dở, không bằng chỉ có một cấp.

Còn những nguồn dự trữ phòng khi bất trắc, nếu nước lớn, khi cần đến, huy động cho được thì nhà nước đã lâm nguy mất rồi.

Chưa hết. Nước lớn thì Chính phủ khó mà sát sao, nhạy bén trong việc thi hành luật pháp, ngăn chặn tội phạm, uốn nắn sai lầm, phòng ngừa nổi loạn ở các vùng xa xôi. Mặt khác, nước lớn thì dân chúng kém thân gần thủ lĩnh, vì họ ít khi tiếp xúc với thủ lĩnh. Tổ quốc đối với họ là cả một thế giới bao la. Đồng bào đối với họ phần đông là người xa lạ, những pháp lệnh như nhau khó mà phù hợp với các tỉnh khác nhau về phong tục và khí hậu. Luật lệ mỗi nơi một khác thì gây ra rối loạn, lẫn lộn giữa dân chúng các vùng. Họ sống dưới quyền chung của một thủ lĩnh, liên hệ nhau, đi lại, cưới hỏi nhau, nhưng luật lệ khác nhau thì họ chẳng còn biết cơ ngơi của mình tốt xấu ra làm sao nữa.

Trong một quốc gia rộng lớn, tài năng thường bị chôn vùi, đức hạnh bị xao nhãng, tội lỗi không bị trừng phạt. Người thì lắm hạng, chẳng hiểu biết nhau, mà cái guồng cai trị cứ quây họ vào làm một. Các thủ lĩnh bận công việc túi bụi, tự mình chẳng nhìn thấy gì nữa, phải để cho bọn thơ lại điều hành quốc gia, cuối cùng chỉ lo tìm biện pháp nắm quyền lực tối cao mà đã hết tháng hết năm, còn đâu thời gian để giải quyết công việc công cộng, còn đâu sức lực để chăm lo hạnh phúc nhân dân. Có chăng thì chỉ đủ sức để ngăn dân chúng đừng đòi hỏi quá nhiều. Cơ thể quá lớn so với cấu trúc bị trĩu xuống và bị đè bẹp dưới trọng lượng của chính nó.

Mặt khác, Nhà nước phải tạo cho mình một cơ sở để có được sự vững chắc, chống được những chấn động, chế ngự được các lực phản kháng; vì mọi dân tộc đều có một lực ly tâm, với lực này các dân tộc tác động lẫn nhau bằng các khuynh hướng bành trướng sang nước láng giềng, giống như những luồng xoáy của Descartes. Các dân tộc yếu có nguy cơ bị nuốt chửng và không một dân tộc nào có thể bảo tồn trọn vẹn khi đặt mình vào với mọi dân tộc trong một thế cân bằng mà áp lực ở hai phía gần như tương đương nhau.

Có đủ lý do để tính chuyện bành trướng ra cũng như tính chuyện co lại tự vệ; và không phải nhà chính khách theo khuynh hướng tự vệ quốc gia là kém tài năng. Có thể nói chung rằng các lý do bành trướng mang tính chất ngoại diện và tương đối, phải phụ thuộc vào các lý do tự vệ có tính chất nội tại và tuyệt đối. Điều quan trọng đầu tiên là phải tìm cho ra một cấu trúc lành mạnh, và ta nên dựa vào tính năng động do một nền cai trị tốt đẹp nhiều hơn là dựa vào những tài nguyên do một lãnh thổ rộng lớn.

Ta còn thấy những quốc gia được cấu trúc dưới dạng tất yếu phải bành trướng, phải chinh phục các nước khác thì mới tồn tại được. Có lẽ họ rất tự hào về nhu cầu bành trướng khoái trá đó; nhưng nhu cầu này vừa tạo ra sự vĩ đại của họ lại vừa là lý do tất yếu đẩy họ đến suy vong.

Chương 10

Tiếp theo

Người ta có thể đo một cơ thể chính trị bằng hai cách: bằng tầm rộng lãnh thổ và bằng số dân. Giữa hai cách đo này có mối liên hệ thích đáng để tìm ra độ lớn của quốc gia.

Con người làm nên quốc gia, và đất nuôi sống con người. Mối tương quan ở đây là đất đủ để nuôi sống dân, và số dân vừa với khả năng cung ứng của đất. Qua tỷ lệ giữa đất và người có thể tìm ra mức tối đa về lực lượng của một nhóm dân chúng nhất định. Nếu đất quá rộng, việc trông nom sẽ tốn kém; trồng tỉa không hết, sản phẩm dư thừa đó sẽ là nguyên nhân của các cuộc chiến tranh tự vệ. Nếu đất đai không đủ, Nhà nước phải dòm ngó sang đất láng giềng, đó sẽ là nguyên nhân cho các cuộc chiến tranh tấn công. Dân tộc nào ở vị trí chỉ sống bằng thương mại và chiến tranh lần hồi, thì bản thân các dân tộc ấy là yếu; họ phải dựa vào láng giềng, trông chờ các biến cố, nên chỉ có được cuộc sống bấp bênh, ngắn ngủi. Hoặc là họ phải chinh phục nước ngoài để thay đổi tình thế, hoặc là họ bị người ta chinh phục và sống chẳng ra gì. Họ chỉ có thể tồn tại tự do nhờ nhỏ bé hoặc nhờ lớn mạnh.

Khó mà tính được một tỷ lệ cố định giữa đất đai và số

dân như thế nào là thỏa đáng, về chất đất, độ phì nhiêu, đặc tính sản phẩm. Ảnh hưởng khí hậu mỗi nơi một khác, mà con người cũng chẳng giống nhau. Các xứ phì nhiêu, dân tiêu thụ ít, các xứ cằn cỗi, dân tiêu thụ nhiều. Lại phải nhìn đến số phụ nữ trong nước để xem khả năng phát triển dân số ra sao. Nhà lập pháp căn cứ vào số dân để định đoạt tổ chức, không chỉ nhìn vào tình trạng hiện tại mà phải dự kiến cả dân số tương lai. Cuối cùng, có hàng nghìn trường hợp biến thiên về địa điểm cho phép hoặc bắt buộc người ta phải bao chiếm thêm những đất đai tưởng chừng không cần thiết.

Ở miền núi, người ta cần khoảng rộng, vì sản phẩm tự nhiên như rừng cây, lũng cỏ đòi hỏi ít lao động; lại nhiều phụ nữ hơn ở đồng bằng. Do độ dốc lớn, vùng trồng trọt chẳng có bao lăm.

Trái lại, ở miền ven biển, người ta thường sống chen chúc, vì nghề đánh cá có thể bổ sung phần lớn sản phẩm trên mặt đất; người ta phải sống tập trung để đủ sức chống lại giặc biển; và cũng dễ di tản dân số thừa sang các thuộc địa khác.

Muốn xây dựng một dân tộc, ngoài các điều kiện nói trên, phải thêm một điều kiện quyết định, không có nó thì mọi điều kiện khác đều vô nghĩa; đó là: *con người phải được hưởng hòa bình và phồn vinh* (ND).

Thời điểm chỉnh đốn quốc gia cũng như thời điểm chỉnh đốn một quân đội, chính là lúc mà khả năng kháng cự của cơ thể quốc gia xuống thấp nhất, dễ bị phá hủy nhất. Trong tình trạng hết sức lộn xộn người ta kháng cự còn khá hơn là

trong tình trạng giao thời, khi mỗi người chỉ nghĩ đến vị trí của mình mà không lo đến nguy cơ chung. Một cuộc chiến tranh, một cơn đói kém, một cuộc nổi loạn vào thời điểm khủng hoảng này thì quốc gia nhất định bị đảo lộn.

Cũng có những chính phủ ra đời trong cơn bão táp, nhưng lại là những chính phủ phá hoại quốc gia. Những kẻ thoán đoạt thường tạo ra hoặc chọn đúng thời cơ rối ren như thế, lợi dụng sự sợ hãi của mọi người, để thông qua các đạo luật phá hoại, mà dân chúng không thể tiếp nhận nếu họ ở trong trạng thái bình thản.

Cách chọn thời điểm xây dựng quốc gia là một điều rõ rệt nhất để phân biệt thủ thuật của nhà lập pháp chân chính với thoán đoạt ranh ma.

Vậy dân tộc nào thì thích hợp với chế độ lập pháp? Đó là những dân tộc đã có mối liên hệ tập hợp về nguồn gốc, về lợi quyền và công ước, nhưng chưa phải mang gông cùm của pháp luật bao giờ; những dân tộc chưa có phong tục và tín ngưỡng bắt rễ quá sâu; những dân tộc không sợ bị xâm lấn bất ngờ, không xung khắc với các dân tộc láng giềng, và đủ sức đương đầu với từng nước hoặc đủ sức giúp nước này chống lại sự xâm lấn của người khác; những dân tộc mà mỗi thành viên đều có thể được mọi người biết đến, nhưng không một ai bị buộc phải gánh vác công việc nặng quá sức mình; những dân tộc không cần phải nhờ đến dân tộc khác, và các dân tộc khác cũng không nhờ đến họ[1]; những dân

[1] Nếu hai nước gần nhau mà nước A phải nhờ và nước B thì tình thế rất gay go cho nước A và rất nguy hiểm cho nước B. Mọi quốc gia thông minh trong cảnh ngộ đó sẽ cố sức giúp cho nước A mau thoát khỏi tình trạng phụ thuộc. Nước cộng hòa

tộc không nghèo cũng không giàu, có thể tự túc cho mình được; và cuối cùng là những dân tộc kết hợp được tính cứng vững của một dân tộc lâu đời với tính dễ bảo của một dân tộc mới mẻ.

Trong công trình lập pháp, cái khó ở chỗ xây dựng thì ít, mà ở chỗ phá hủy thì nhiều. Điều làm cho các nhà lập pháp ít khi thành công là họ khó tìm ra cái giản dị của thiên nhiên gắn liền với các nhu cầu của xã hội. Thật khó mà quy tụ tất cả các điều kiện nói trên; vì vậy rất ít thấy những nhà nước thật hoàn chỉnh.

Ở châu Âu còn có một xứ sở đủ điều kiện lập pháp, đó là xứ Corse. Nhân dân xứ này đã biết giành lại tự do với giá cao và bằng tinh thần kiên trì. Họ đã xứng đáng có được một người lãnh đạo sáng suốt bày vẽ cho họ bảo vệ tự do. Tôi cảm thấy được rằng một ngày kia hòn đảo nhỏ bé này sẽ làm cho châu Âu kinh ngạc.

Thlascala chịu cảnh nô lệ trong đế quốc Mexique, thà chịu ăn nhạt chứ không mua muối của người Mexique, ngay cả cho không cũng không lấy. Các nhà thông thái trong dân tộc Thlascala thấy rõ cái bẫy che giấu trong việc cho muối thoải mái ấy. Họ giữ được tự do, và chính cái quốc gia nhỏ bé ấy, nằm lọt trong đế quốc to lớn kia đã trở thành công cụ làm suy vong đế quốc Mexique.

Chương 11

Các hệ thống lập pháp khác nhau

Nếu tìm xem điều tốt nhất cho tất cả mọi người, và đỉnh cao nhất của các hệ thống lập pháp là cái gì, ta sẽ thấy điều đó quy gọn vào hai mục tiêu: *Tự do và Bình đẳng.*

Tự do. Vì cá nhân bị mất tự do bao nhiêu thì cơ thể quốc gia giảm sút sức lực bấy nhiêu.

Bình đẳng. Vì không có bình đẳng thì không thể nào có tự do được.

Tôi đã nói tự do ở đây chỉ là tự do dân sự, còn về bình đẳng thì không nên hiểu là mọi mức độ quyền lực về tài sản đều phải tuyệt đối ngang nhau. Theo tôi, quyền lực phải đứng trên mọi bạo lực. Quyền lực chỉ thể hiện theo cấp bậc và theo luật pháp; còn tài sản thì không nên để một công dân nào giàu đến mức có thể mua một công dân khác; và không một công dân nào nghèo đến nỗi phải tự bán mình[1].

Muốn thế thì phía các người giàu nên hạn chế của cải và trái khoản, phía người nghèo nên hạn chế tính tằn tiện và

---

[1] Muốn cho nhà nước có sức chịu đựng, hai cực giàu nghèo nên xích lại nhau càng gần càng tốt, để khỏi phiền toái vì hai hiện tượng tự nhiên (giàu - nghèo) này vẫn không thể tách rời nhau, đều trở ngại cho phúc lợi chung. Từ phía giàu nảy sinh bọn tội phạm của chuyên chế; từ phía nghèo nảy sinh các nhà chuyên chế. Việc buôn bán quyền tự do công cộng luôn luôn diễn ra giữa hai loại người này. Một bên mua tự do, bên kia bán tự do.

lòng thèm khát.

Sự bình đẳng này là điều tưởng tượng hão huyền không thể có trong thực tế. Nhưng nếu không tránh được sự lạm dụng thì ta có nên tìm cách điều tiết và hạn chế lạm dụng không? Chính là *vì lực của các vật luôn luôn có khuynh hướng phá bỏ sự đồng đều, còn lực của luật pháp luôn luôn nhằm bảo trì sự đồng đều* (ND).

Nhưng các mục tiêu chung nói trên của một thể chế tốt đẹp là *Tự do* và *Bình đẳng* sẽ tùy theo hoàn cảnh mỗi nước mà đổi khác, do tình huống quốc gia và tính cách dân chúng mỗi nước không giống nhau. Mỗi dân tộc sẽ tự chọn lấy thể chế thích hợp riêng của mình.

Nếu nước các bạn quá hẹp, dân sống chen chúc, đất đai cằn cỗi, thì các bạn nên làm công nghiệp hoặc nghệ thuật để lấy sản phẩm văn hóa và kỹ nghệ đổi lấy lương thực thực phẩm mà bạn thiếu. Trái lại, nếu các bạn có những cánh đồng phì nhiêu, đất đai rộng rãi nhưng dân cư thưa thớt, thì các bạn nên chăm lo nông nghiệp, khiến dân số tăng nhanh; mặt khác nên lánh xa nghệ thuật, là cái nghề chỉ quy tụ một ít dân tộc vào một vài điểm và làm cho quốc gia thưa thớt dân cư[1].

Ví phỏng nước các bạn có những bờ biển kéo dài và thuận tiện, các bạn hãy chuyên việc đóng tàu, chăm nghề buôn bán và hàng hải để có một quốc gia xán lạn, tuy là ngắn ngủi.

Ví phỏng bờ biển nước bạn hoàn toàn là mỏm đá lô nhô không khai thác gì được, thì các bạn hãy chịu sống hoang

[1] Hầu tước d'Argenson nói: một vài ngành ngoại thương chỉ đem lại lợi ích giả tạo cho quốc gia; nó làm giàu cho một số cá nhân, hoặc một số thành thị, còn toàn bộ quốc gia thì chẳng được gì, và dân chúng cũng chỉ như cũ thôi.

dã, ăn cá để sống, các bạn sẽ được yên tĩnh và chắc chắn là sống hạnh phúc.

Tóm lại, ngoài những phương châm chung mà tất cả đều phải theo, mỗi dân tộc có một sự nghiệp riêng, nó quy định nên cách sống riêng và khiến cho chế độ lập pháp phải phù hợp với cách sống đó.

Chính vì vậy mà ngày xưa dân tộc Hébreux cũng như ngày nay dân tộc Ả Rập lấy tôn giáo làm một mục tiêu chính. Dân Athène chuộng văn học, dân Carthage và Tyr chuộng buôn bán, dân Rhodes thạo nghề hàng hải, người Sparte thạo chiến chinh, người Rôma chú trọng đức hạnh. Tác giả sách "Bàn về tinh thần pháp luật" đã đưa ra hàng loạt ví dụ chứng minh nhà lập pháp phải có nghệ thuật như thế nào để hướng thể chế đúng theo mục tiêu của nó.

Điều làm cho thể chế của một nước vững vàng, bền chặt thật sự chính là nó phải luôn luôn tôn trọng sự thỏa đáng, luôn luôn làm cho luật pháp và các quan hệ tự nhiên gặp nhau một cách hài hòa trên những điểm nhất định. Luật pháp đặt ra chỉ là để bảo đảm, hỗ trợ và điều chỉnh những quan hệ tự nhiên. Nếu nhà lập pháp nhận thức sai về các mục tiêu, nắm lấy một thứ nguyên tắc trái với nguyên tắc tự nhiên của sự vật, khiến cho các mục tiêu chồng chéo nhau, cái thì nhằm vào phục tùng, cái thì nhằm vào tự do; mục tiêu này nhằm vào sự giàu có, mục tiêu kia lại nhằm tăng dân số; cái này nhằm vào hòa bình, cái kia nhằm vào chinh phạt... thì chúng ta sẽ thấy pháp luật mặc nhiên bị suy yếu, thể chế bị hư hỏng, nước nhà không ngừng chao đảo cho đến khi bị đổi thay hoặc bại hoại; và khi đó quy luật tự nhiên không ai cưỡng nổi sẽ ngự trị hoàn toàn.

Chương 12

Phân loại các luật

Muốn xếp đặt cái tổng thể, làm cho các sự vật có được một hình thức tốt nhất, thì cần phải xem xét nhiều mối quan hệ khác nhau.

1) Trước tiên phải xem xét hoạt động của toàn bộ cơ thể tác động vào toàn bộ cơ thể như thế nào; tức là xét quan hệ giữa cái chung với cái chung, giữa cơ quan quyền lực tối cao với toàn bộ quốc gia. Mối quan hệ này, bao gồm những quan hệ của các yếu tố trung gian mà chúng ta sẽ xem xét sau.

Các luật điều chỉnh mối quan hệ chung nói trên gọi là *luật chính trị*, cũng gọi là *luật cơ bản*. Nếu luật cơ bản là sáng suốt, trong mỗi nước chỉ có thể có một cách duy nhất để sắp xếp mối quan hệ chung, thì nhân dân là người tìm ra cách sắp xếp đó nhất định sẽ ủng hộ luật cơ bản.

Nhưng nếu trật tự chung được sắp xếp tồi tệ thì ai còn thừa nhận các điều sắp xếp ấy là luật cơ bản nữa!

Vả lại, vì mọi lý do, nhân dân luôn luôn có quyền thay đổi pháp luật, ngay cả những điều luật tốt cũng vậy. Có ai cấm một người muốn tự làm đau mình.

2) Mối quan hệ thứ hai là quan hệ giữa các thành viên với nhau, hoặc quan hệ giữa các thành viên với toàn bộ cơ thể xã hội. Mối quan hệ này có thể xem là rất nhỏ mà cũng có thể xem là rất lớn, bởi lẽ mỗi một công dân có thể là hoàn toàn tự do đối với các công dân khác, mà cũng có thể là hoàn toàn phụ thuộc vào thành bang. Cả hai trạng thái đó đều do những biện pháp như nhau tạo nên; vì chỉ có sức mạnh của Nhà nước làm nên tự do của các thành viên trong quốc gia. Từ mối quan hệ thứ hai này nảy sinh các *luật dân sự*.

3) Còn có một loại quan hệ thứ ba là quan hệ giữa con người và luật pháp. Khi có kẻ không chấp hành nghĩa vụ, cưỡng lại luật pháp thì phải thiết lập ra *luật hình sự*. Đây là một thứ luật đặc biệt, có ý nghĩa là sự trừng phạt của mọi người đối với kẻ vi phạm.

4) Gắn liền với ba loại luật nói trên, có một loại thứ tư quan trọng hơn cả. Luật này không khắc lên đá, lên đồng, mà khắc vào lòng công dân, tạo nên hiến pháp chân chính của quốc gia. Luật này mỗi ngày lại có thêm sức mới; khi các thứ luật khác đã già cỗi hoặc tắt ngấm thì luật này thắp cho nó lại sáng lên, hoặc bổ sung, thay thế nó, duy trì cả dân tộc trong tinh thần thể chế, lẳng lặng đưa sức mạnh của thói quen thay vào sức mạnh của quyền uy. Luật thứ tư này chính là *phong tục tập quán*, nói chung là *dư luận nhân dân*.

Đây là bộ phận mà chính sách của ta không biết đến, nhưng mọi cái khác đều phải tuỳ thuộc vào nó. Đây là bộ

phận mà nhà lập pháp lớn phải thầm lặng quan tâm nghiên cứu trong khi họ tỏ ra dường như chỉ hạn chế trong các điều luật lệ cụ thể.

Luật pháp cụ thể chỉ là cái đỉnh vòm của cái cửa cổng, phong tục tập quán phát sinh muộn hơn, tạo thành cái khoá cửa không gì có thể lay chuyển nổi.

Trong bốn loại luật pháp nói trên, chủ đề nghiên cứu của tôi chỉ liên quan đến loại thứ nhất: các luật chính trị, luật cấu tạo nên hình thức cơ bản của nền cai trị quốc gia.

Quyển thứ ba

Trước khi nói đến các hình thức chính phủ khác nhau, ta hãy định nghĩa chính xác cái từ "*chính phủ*" mà xưa nay chưa ai giải thích thật đúng đắn.

Chương 1

Chính phủ nói chung

Xin nói trước với độc giả rằng chương này cần phải đọc thật nghiêm túc; vì tôi không có tài làm sáng tỏ vấn đề đối với kẻ nào không muốn chăm chú tìm hiểu.

Mỗi hành động tự do đều có hai nguyên nhân tạo sinh ra nó. Một nguyên nhân thường và một nguyên nhân vật lý.

Nguyên nhân thường tức là ý chí thúc đẩy người ta hành động. Nguyên nhân vật lý tức là cái lực tác động thành việc làm. Khi tôi đi đến một cái đích, trước hết phải là do tôi muốn tới đó, mặt khác phải có đôi chân đưa tôi tới đích. Người bại liệt đang muốn chạy và người nhanh nhẹn không muốn chạy, cả hai đều ở yên một chỗ như nhau.

Cơ thể chính trị cũng có những động lực như thế: sức mạnh và ý chí. Một cái gọi là quyền lực lập pháp; cái kia gọi là quyền lực hành pháp. Không có cái gì tự làm hoặc phải làm mà không dựa vào thứ quyền lực ấy.

Ta đã thấy quyền lực lập pháp thuộc về nhân dân và chỉ có thể thuộc về nhân dân mà thôi. Trái lại, quyền hành pháp không thể thuộc về cái chung như quyền lập pháp hoặc quyền lực tối cao, bởi lẽ quyền hành pháp chỉ liên quan đến những điều khoản cụ thể, không thuộc về thẩm quyền của luật cơ bản hoặc của cơ quan quyền lực tối cao, mà mọi cử chỉ cần phải là những đạo luật.

Vậy thì lực lượng công cộng phải có một nhân viên đứng ra tập hợp các sức mạnh, biến nó thành việc làm theo đúng hướng của ý chí chung, phục vụ cho mối liên hệ của quốc gia và của cơ quan quyền lực tối cao, tạo nên trong con người công cộng ấy một thứ liên hệ giống như trong con người thường, liên hệ giữa linh hồn với thể xác. Đó là cái lẽ khiến cho trong một quốc gia phải có chính phủ.

Chớ lẫn lộn chính phủ với cơ quan quyền lực tối cao. Chính phủ chỉ là các bộ của nhà nước mà thôi.

Vậy chính phủ là gì?

Chính phủ là một cơ thể trung gian giữa các thần dân với cơ quan quyền lực tối cao, để hai bên tương ứng với nhau, thi hành các luật, giữ gìn quyền tự do dân sự cũng như tự do chính trị.

Các thành viên trong cơ thể trung gian này gọi là pháp quan hoặc các vua, tức là những người cai trị. Toàn bộ cơ

thể trung gian này thì gọi là chính phủ (prince).

Như vậy, điều luật bắt nhân dân phải phục tùng chính phủ không phải là một khế ước (contrat). Ai nghĩ như vậy đều rất có lý.

Cơ thể trung gian này chỉ là một ủy viên hội, một cơ quan thực hành, trong đó các viên chức thực hiện những điều mà cơ quan quyền lực tối cao ủy thác, cơ quan quyền lực tối cao có thể hạn chế, sửa đổi, hoặc thu hồi quyền hành của các viên chức đó.

Hủy bỏ quyền hành là trái với bản chất của cơ thể xã hội, do đó trái với mục đích của cộng đồng xã hội.

Tên gọi thực sự, của quyền hành pháp theo đúng luật là "chính phủ" hoặc là "cơ quan cai trị tối cao". Con người hoặc tổ chức được ủy thác làm việc cai trị ấy thì gọi là "vị nguyên thủ" hoặc "pháp quan".

Trong chính phủ có các lực lượng trung gian quan hệ với nhau, bao gồm cả quan hệ giữa cơ quan quyền lực tối cao với quốc gia. Có thể trình bày quan hệ này thành quan hệ giữa các cực trong một chuỗi tỷ lệ, mà tỷ lệ trung bình là chính phủ. Chính phủ nhận mệnh lệnh của cơ quan quyền lực tối cao, truyền tới dân chúng. Muốn cho quốc gia giữ được thế cân bằng thì các bên đều phải được đền đáp; một bên là công việc và quyền lực của chính phủ, một bên là công việc và quyền lực của công dân, vừa là chủ nhân vừa là thần dân của chính phủ; hai bên chính phủ và công dân đều phải được đền đáp ngang nhau.

Chuỗi tỷ lệ nói trên rõ ràng là có ba mức độ: cơ quan

quyền lực tối cao, chính phủ (pháp quan) và công dân (thần dân). Nếu một trong ba mức độ này bị xấu đi thì chuỗi tỷ lệ sẽ mất cân đối.

Nếu cơ quan quyền lực tối cao (vốn làm chức năng lập pháp) muốn trực tiếp cai trị; hoặc các pháp quan (vốn làm chức năng hành pháp) lại muốn đứng ra ban bố luật; hoặc các thần dân lại không muốn phục tùng, thì lập tức nước nhà xảy ra lộn xộn; sức mạnh và ý chí không tác động hài hoà; đất nước sẽ sa vào tình trạng chuyên chế hoặc vô chính phủ.

Cuối cùng, do mỗi chuỗi tỷ lệ chỉ có thể có được một tỷ lệ trung bình, cho nên trong một nước cũng chỉ có thể tồn tại một chính phủ tốt mà thôi. Nhưng do hàng ngàn biến thiên có thể làm thay đổi các quan hệ trong một dân tộc, vì vậy, chẳng những nhiều loại chính phủ sẽ thích hợp với nhiều loại nước khác nhau mà ngay trong một nước cũng có thể có nhiều loại chính phủ tốt thích hợp với nhiều giai đoạn khác nhau.

Để có được ý niệm rõ rệt về các mối quan hệ giữa hai cực, tôi xin lấy ví dụ về dân số là một thứ quan hệ dễ diễn giải hơn.

Giả định một nước có mười nghìn công dân. Ở đây, cơ quan quyền lực tối cao chỉ được coi như một cơ thể tiêu biểu cho tập thể; nhưng mỗi con người, với tư cách thần dân thì được coi như một cá nhân. Như vậy, cơ quan quyền lực tối cao tỷ lệ với thần dân là mười nghìn so với một, nghĩa là mỗi thần dân chỉ có một phần mười nghìn quyền lực tối cao, mặc dầu anh ta phải đem hết mình phục tùng quyền lực tối cao.

Nếu số dân của nước đó tăng lên thành một trăm nghìn thì tình trạng của thần dân vẫn không thay đổi, mỗi người đều gánh chịu toàn bộ hệ thống luật pháp của nước nhà; nhưng tỷ trọng lá phiếu của họ bị tụt xuống, chỉ còn một phần trăm nghìn, tức là mười lần nhỏ hơn trước. Như vậy, thần dân bao giờ cũng chỉ là con số một, mà cơ quan quyền lực tối cao thì tỉ trọng tăng lên theo số dân. Thế là: nước càng lớn, tự do càng giảm.

Khi tôi nói một tỷ lệ tăng lên thì tôi hiểu rằng tỷ lệ đó càng xa mức quân bình. Như vậy, tỷ lệ càng lớn theo khái niệm toán học thì mức so sánh càng tụt đi theo khái niệm thông thường. Trong khái niệm toán học, tỷ lệ được tính theo số lượng, đo bằng trị số. Trong khái niệm thông thường, tỷ lệ được tính bằng lối so sánh và ước lượng theo mức độ quân bình.

Nếu ý chí cá nhân kém gắn bó với ý chí tập thể, tức là phong tục tập quán xa lạ với luật pháp, thì lực đàn áp sẽ phải tăng lên. Vậy một chính phủ muốn tốt thì phải mạnh tương ứng với mức tăng của dân số.

Mặt khác, quốc gia phình lên, quan lại càng có khuynh hướng và phương tiện để lạm dụng quyền uy, thì chính phủ càng phải có thêm lực để chế ngự dân chúng; và cơ quan quyền lực tối cao phải có thêm lực để chế ngự chính phủ. Ở đây, tôi không nói về một lực tuyệt đối mà chỉ nói về cái lực tương đối của các bộ phận trong quốc gia.

Từ đó ta thấy rằng, quan hệ giữa ba mức độ nối tiếp nhau, giữa cơ quan quyền lực tối cao, chính phủ, và dân chúng, không phải là một ý niệm tuỳ tiện mà là hệ quả tất

yếu, rút từ trong bản chất của cơ thể chính trị. Từ đó lại thấy thêm rằng, trong hai cực thì cực dân chúng, với tính cách thần dân, là cực cố định, thể hiện sự thống nhất. Mỗi lần quyền lợi chung (của hai cực) tăng hoặc giảm thì quyền lợi đơn phương (của một cực) cũng tăng hoặc giảm tương ứng, do đó vế trung gian cũng thay đổi. Thế là đủ để thấy rõ rằng, không có một cấu trúc chính phủ nào là tuyệt đối, là duy nhất; mà có thể có mấy loại chính phủ khác nhau, tương ứng với bấy nhiêu cỡ quốc gia lớn nhỏ khác nhau.

Nếu có ai giễu cợt lối phân tích trên đây mà bảo rằng, cứ việc khai căn số dân thì sẽ tìm ra tỷ lệ trung bình để tổ chức bộ máy chính phủ của một nước. Tôi xin trả lời rằng, tôi chỉ lấy số dân làm một ví dụ; những tỷ lệ mà tôi nói ở đây không đơn thuần đo bằng số người, mà nói chung là đo bằng số lượng của hành động. Số lượng này hình thành bằng vô vàn lý do; vả lại muốn dùng ít lời lẽ khi giải thích, tôi phải mượn thật ngữ toán học. Tuy nhiên, tôi không quên rằng sự chính xác toán học không dùng để tính toán các số lượng tinh thần được.

Chính phủ là nhỏ, mà cơ thể chính trị chứa đựng chính phủ là lớn. Đó là một con người tinh thần có những năng khiếu nhất định, chủ động như cơ quan quyền lực tối cao; thụ động như quốc gia, và người ta có thể phân giải con người tinh thần ấy thành nhiều mối quan hệ giống nhau, tạo ra một cấp độ mới, rồi một cấp độ mới nữa nằm trong cấp độ trước, theo như cấp độ của hệ thống toà án; cứ thế phân giải mãi cho đến các cấp độ trung bình không thể phân giải thêm nữa, tức là đến chỗ chỉ còn một thủ lĩnh tối cao, một

pháp quan duy nhất trong bậc thang cấp độ đó, khác nào sự thống nhất của dãy số lẻ với dãy số nguyên.

Xin đừng bối rối về chuyện có nhiều cấp độ như trên. Ta hãy thoả thuận coi chính phủ như một cơ thể mới trong cơ thể quốc gia, khác với dân chúng, và khác với cơ quan quyền lực tối cao, làm cơ thể trung gian giữa hai cực đó.

Bởi sự khác biệt chủ yếu giữa hai cơ thể nói trên mà quốc gia mới tồn tại do tự bản thân nó, cho nên ý chí cao nhất của chính phủ phải là ý chí chung, phải là luật. Sức mạnh của chính phủ chỉ là sức mạnh công cộng quy tụ vào nó. Nếu chính phủ muốn tuỳ tiện xì ra một hành động chuyên quyền thì mối quan hệ toàn cục sẽ bắt đầu lơi lỏng. Cuối cùng, nếu như chính phủ có ý chí riêng mạnh hơn cả ý chí của cơ quan quyền lực tối cao, rồi sử dụng lực lượng mình nắm trong tay để thực hiện ý chí riêng ấy, thì một nước sẽ có hai cơ quan quyền lực tối cao, một cơ quan tối cao trong luật, và một cơ quan tối cao trong thực tế. Lúc đó sự thống nhất xã hội sẽ tan rã, cơ thể chính trị sẽ tàn lụi.

Tuy nhiên, muốn cho cơ thể chính phủ có một đời sống thực tế khác với cơ thể quốc gia; muốn cho mọi thành viên chính phủ có thể hoạt động hài hoà, đáp ứng được mục đích chân chính của nó, thì chính phủ phải có "cái tôi" cụ thể, có sự nhạy cảm chung của mọi thành viên, có một lực lượng, một ý chí riêng, nhằm tự bảo tồn mình. Đời sống thực tế của chính phủ đòi hỏi phải lập các hội đồng, các đoàn tư vấn, phải có quyền định đoạt, xử lý, có các quyền hạn, các chức vị, các chế độ ưu tiên giành riêng cho bộ máy chính phủ,

khiến điều kiện sinh hoạt của các pháp quan phải được vẻ vang tương ứng với sự khó nhọc của họ.

Khó khăn là ở cách xếp đặt toàn bộ những cái bên dưới chính phủ; sắp xếp thế nào để nó không làm hỏng mất cấu trúc chung mà vẫn khẳng định được bản thân nó; làm thế nào cho chính phủ luôn luôn phân biệt được lực lượng chính phủ để bảo tồn chính phủ với lực lượng công cộng nhằm bảo tồn quốc gia. Nói tóm lại, sắp xếp thế nào để luôn luôn có thể sẵn sàng hy sinh chính phủ vì nhân dân chứ không phải hy sinh nhân dân vì chính phủ.

Ngoài ra, tuy cơ thể nhân tạo của chính phủ là sản phẩm của một cơ thể nhân tạo khác; tuy rằng chính phủ có một đời sống phụ thuộc, vay mượn, nhưng điều đó không ngăn cản chính phủ hoạt động một cách nhanh nhẹn, như một con người khoẻ mạnh. Cuối cùng, chính phủ tuy không tách rời hẳn mục đích cấu tạo ra nó, vẫn giữ một khoảng cách nhất định so với mục đích, tuỳ theo phương thức cấu tạo ra nó.

Từ những điều kiện khác biệt nói trên nảy sinh các mối quan hệ mà chính phủ phải có đối với cơ thể quốc gia, tuỳ theo những quan hệ cá biệt và bất thường, mà quốc gia phải phụ thuộc vào đó.

Nếu như mối quan hệ ấy bị hư hỏng thì thường khi ta thấy một chính phủ tốt nhất cũng trở thành chính phủ tồi tệ nhất.

Chương 2

Nguyên tắc cấu tạo các hình thức chính phủ

Muốn trình bày nguyên nhân của những sự khác biệt trên kia, ta cần phải phân biệt vị nguyên thủ với chính phủ, cũng như tôi đã phân biệt Nhà nước với cơ quan quyền lực tối cao.

Bộ máy quan lại có thể bao gồm một số nhiều hay ít nhân viên. Chúng ta đã nói rằng dân số càng tăng thì tỷ trọng của cơ quan quyền lực tối cao so với thần dân càng lớn. Ta lại có thể nói y như thế trong tỷ lệ tương quan giữa chính phủ với quan lại.

Lực tổng quát của chính phủ là lực của quốc gia; điều đó không thay đổi. Nếu chính phủ càng dùng nhiều lực để tác động lên các nhân viên chính phủ thì phần lực còn lại để tác động vào dân chúng giảm đi.

Vậy *quan lại càng đông, chính phủ càng yếu* (ND). Đây là một châm ngôn cơ bản, cần giải thích thật rõ ràng.

Ta có thể thấy trong con người một vị quan lại có ba ý chí khác nhau: Một là ý chí cá nhân của ông ta, chỉ nhằm mưu sự thành đạt cho bản thân mình. Hai là ý chí chung của cả lớp quan lại, chỉ liên quan đến sự thành đạt của chính

phủ; có thể coi đó là ý chí tập thể chung của cả chính phủ, đồng thời là ý chí riêng của một bộ phận (chính phủ) trong toàn thể quốc gia. Ba là ý chí dân tộc hay ý chí tối cao, đây là ý chí chung, chung cho quốc gia như một tổng thể, và chung cho cả chính phủ như một bộ phận.

Trong chế độ lập pháp hoàn hảo, ý chí riêng hoặc ý chí cá nhân phải là số không; ý chí tập thể của chính phủ phải là rất phụ thuộc, do đó ý chí chung, ý chí tối cao luôn luôn phải là ý chí bao trùm, làm mực thước duy nhất cho mọi ý chí khác.

Nếu theo trật tự tự nhiên thì khác hẳn; các loại ý chí như trên rất linh hoạt, cơ hồ quy tụ vào làm một; ý chí chung luôn luôn là yếu nhất, rồi đến ý chí nhóm yếu thứ hai; và ý chí cá nhân mạnh hơn cả. Trong bộ máy chính phủ, mỗi chức viên trước hết là bản thân cá nhân anh ta, sau đó là một quan lại, cuối cùng mới là một công dân.

Bậc thang ý chí theo trật tự tự nhiên trái ngược hẳn với nhu cầu của trật tự xã hội.

Đặt vấn đề như trên, ta thấy rằng chính phủ phải do một người nắm, ý chí riêng của người đó với ý chí cơ thể chính phủ hoàn toàn nhập lại, nên nó có một cường độ rất cao. Thế mà việc vận dụng lực là tuỳ thuộc vào cường độ của ý chí, mà lực tuyệt đối của chính phủ thì không thay đổi, cho nên chính phủ năng động nhất sẽ là chính phủ của một người.

Trái lại, nếu ta nhập chính phủ với quyền lực lập pháp làm một, coi chính phủ như cơ quan quyền lực tối cao, coi mỗi công dân như một pháp quan; lúc đó, ý chí bộ phận

đồng nhất với ý chí toàn thể vẫn không linh hoạt hơn, khiến cho ý chí cá nhân được tác động với tất cả sức mạnh của nó. Như vậy, chính phủ sẽ kém linh hoạt, vì lực tương đối của nó đã ở mức thấp nhất, trong khi lực tuyệt đối của nó vẫn không đổi.

Những mối quan hệ như trên là không chối cãi được. Càng xem xét ta càng phải khẳng định như thế. Ví dụ: ta thấy rằng vị pháp quan trong cơ thể chính phủ năng nổ hơn người công dân trong cơ thể quốc gia, cho nên ý chí cá nhân trong hoạt động của chính phủ có ảnh hưởng nhiều hơn là trong hoạt động của quốc gia, vì mỗi ông quan đều được giao một chức vụ trong chính phủ, còn mỗi công dân tách rời ra thì chẳng có chức vụ gì trong quốc gia cả. Mặt khác, quốc gia càng rộng lớn thêm thì lực lượng thực tế của quốc gia càng tăng, trong khi đó số lượng pháp quan không tăng thì chính phủ cũng không có thêm lực lượng thực tế, cho nên một khi quốc gia rộng lớn thêm thì lực lượng tương đối hay tính linh hoạt của chính phủ sẽ giảm bớt, bất kể lực tuyệt đối hoặc lực lượng thực tế của chính phủ có tăng hay không.

Chắc chắn là công tác càng giao cho nhiều người thì càng chậm xong, làm ăn quá thận trọng thì khó phát tài to, vì bỏ qua mất cơ hội, và bàn cãi nhiều thì thường hỏng việc.

Trên đây, tôi đã chứng minh, quan lại càng đông, chính phủ càng lỏng lẻo, và dân số càng lớn thì lực đàn áp càng phải tăng. Vậy thì tỷ lệ giữa quan lại với chính phủ phải nghịch với tỷ lệ giữa thần dân với cơ quan quyền lực tối cao; do đó quốc gia càng lớn thì chính phủ càng phải chặt chẽ,

cũng như dân chúng càng nhiều lên thì số quan lại cai trị càng phải giảm bớt đi.

Ở đây, tôi chỉ nói về lực tương đối của chính phủ chứ không nói về sự đúng đắn của nó. Số pháp quan càng đông thì ý chí bộ phận của chính phủ càng gắn với ý chí toàn bộ; trái lại, nếu chỉ có một vị pháp quan duy nhất thì ý chí bộ phận chỉ là ý chí cá nhân. Như vậy, được về mặt này thì mất về mặt khác; và nghệ thuật của nhà lập pháp là biết đặt đúng chỗ để ý chí và lực lượng của chính phủ luôn luôn tương đương nhau, phối hợp với nhau có lợi cho quốc gia nhiều nhất.

Chương 3

Phân loại chính phủ

Ở chương trên, ta đã thấy các hình thức chính phủ theo số lượng thành viên trong đó. Ở đây, chúng ta xem xét thêm sự phân loại chính phủ.

Trước hết, cơ quan quyền lực tối cao có thể phó thác việc quản lý chính phủ cho toàn dân hoặc cho đại bộ phận dân chúng. Như vậy, sẽ có nhiều công dân - pháp quan hơn là số công dân thường. Ta gọi hình thức chính phủ này là "dân chủ".

Cũng có thể là cơ quan quyền lực tối cao rút hẹp chính phủ vào trong tay một nhóm nhỏ, như vậy sẽ có rất nhiều công dân thường hơn là số pháp quan. Hình thức chính phủ này gọi là "quý tộc".

Cuối cùng, cơ quan quyền lực tối cao có thể tập trung quyền cai trị của chính phủ vào trong tay một pháp quan duy nhất; còn mọi pháp quan khác chỉ có quyền hạn cá nhân. Hình thức chính phủ thứ ba này gọi là "quân chủ".

Có ba hình thức chính phủ kể trên, ít ra là hai hình thức đầu, đều nhạy cảm và có tầm hoạt động rộng rãi. Hình thức dân chủ có thể bao quát được toàn dân, hẹp nhất cũng bao quát được một nửa dân số. Hình thức quý tộc bao quát

được từ một nửa đến một số ít dân chúng. Hình thức quân chủ cũng nhạy bén một mức độ nào đó. Thành bang Sparte thường xuyên có hai vua theo hiến pháp và đế quốc La Mã có tới tám vua một lúc, mà không ai coi đó là tình trạng đế quốc bị chia cắt.

Có một điểm chung mà hình thức trước trùng hợp với hình thức sau: đó là chính phủ cả ba hình thức cai trị nói trên đều nhạy bén tương ứng với các khuôn khổ khác nhau của quốc gia với dân số đông hay ít.

Xin nói thêm rằng, cùng một chính phủ mà có thể chia làm mấy bộ phận, mỗi bộ phận cai trị một cách khác nhau. Nhập cả ba hình thức lại có thể tìm ra nhiều hình thức hỗn hợp; và mỗi hình thức hỗn hợp lại có thể nhân lên với ba hình thức cai trị đơn thuần nói trên.

Thời đại nào người ta cũng tranh luận về hình thức cai trị của chính phủ, mà không phán đoán được rằng mỗi hình thức chỉ tốt trong trường hợp nhất định, và xấu trong những trường hợp khác.

Nếu số quan lại tối cao tỷ lệ nghịch với số công dân trong nước, thì ta có thể khái quát chung lại là: chính phủ dân chủ thích hợp với nước nhỏ, chính phủ quý tộc hợp với nước vừa và chính phủ quân chủ hợp với nước lớn. Đó là quy luật rút ra từ nguyên lý. Nhưng làm sao mà tính được vô vàn trường hợp ngoại lệ, nảy sinh những hình thức chính phủ hỗn hợp khác nhau.

Chương 4

Chính phủ dân chủ

Người làm ra luật biết rõ hơn ai hết cách thực hiện và giải thích luật. Dường như không có một hiến pháp nào tốt hơn là để quyền hành pháp gắn liền với quyền lập pháp. Nhưng theo cách này thì chính phủ sẽ lệch lạc trên một vài phương diện; vì những cái phải phân biệt sẽ không còn phân biệt nữa; người cầm đầu chính phủ với cơ quan quyền lực tối cao sẽ chỉ là một người, sẽ hình thành một thứ chính phủ không có chính phủ.

Người làm ra luật lại đứng ra thi hành luật thì không tốt; cũng như cơ thể dân tộc phải chuyển cách nhìn tổng quát của nó thành cách nhìn cá biệt là điều không tốt; không gì nguy hiểm hơn là để lợi ích tư túi ảnh hưởng vào công việc chung; và người lập pháp bị sa đọa vì cách nhìn tư túi thì còn tồi tệ hơn cả chính phủ lạm dụng luật pháp. Lúc đó quốc gia sẽ bị biến chất, mọi thứ cải cách đều không thể thực hiện.

Một dân tộc không bao giờ lạm dụng chính phủ cũng sẽ không lạm dụng quyền độc lập của mình. Một dân tộc luôn luôn được cai trị tốt thì không cần phải bị cai trị nữa.

Nếu hiểu thuật ngữ "dân chủ" một cách thật chuẩn mực thì ta sẽ thấy từ trước chưa bao giờ có dân chủ, và sau này

cũng sẽ không bao giờ có dân chủ thực sự. Số đông đứng ra cai trị và số ít bị cai trị thì thật là trái ngược với trật tự thiên nhiên. Ta không thể tưởng tượng rằng cả dân tộc luôn họp lại để bàn cãi liên miên về công việc chung. Như vậy, không tài nào lập ra được các ủy ban để làm việc, nếu không thay đổi hình thức cai trị.

Có thể xác định trên nguyên tắc rằng, khi các chức năng của chính phủ được phân phối cho nhiều cơ quan hành pháp đảm đương thì sẽ có một số ít cơ quan sớm muộn sẽ giành được uy thế lớn, do công việc của họ dễ giải quyết hơn các cơ quan khác.

Mặt khác, một chính phủ như thế làm sao mà tương ứng với các sự việc phức tạp khó kết hợp. Trước hết, nước rất nhỏ thì dân chúng dễ tập hợp, mỗi công dân có thể biết tất cả các công dân khác. Hai là, phong tục tập quán giản dị thì có thể lường trước các công việc và các cuộc tranh luận gai góc. Sau nữa, giữa các hạng người, giữa các mức độ tài sản phải có sự bình đẳng cao độ; nếu không thế thì không duy trì được lâu dài tình trạng bình đẳng trong các loại quyền hạn và quyền uy. Cuối cùng, phải rất ít hoặc không có sự xa hoa, vì xa hoa là do nhiều của cải, và muốn xa hoa thì phải giàu có. Cái xa hoa làm hư hỏng cả người giàu và người nghèo; giàu hư hỏng vì chiếm hữu, nghèo hư hỏng vì thèm khát; cái tệ xa hoa bán rẻ tổ quốc vì sự mềm yếu hoặc vì tính kiêu căng; nó tước mất công dân của nước nhà bằng cách làm cho người này phải nô lệ người khác và tất cả dân chúng thì nô lệ theo dư luận.

Do đó, một tác giả nổi tiếng đã lấy đức hạnh làm nguyên tắc cho chế độ cộng hoà; vì mọi điều kiện dân chủ nói trên không thể tồn tại nếu không có đức hạnh. Nhưng ông ta đã quá chú ý đến sự phân biệt đức hạnh với tội lỗi, nên đôi khi ông thiếu công bằng, đôi khi thiếu sáng suốt, ông không thấy rằng quyền uy tối cao thì ở đâu cũng thế và đức hạnh đã là nguyên tắc thì phải có trong mọi quốc gia được tổ chức tốt, tùy theo hình thức chính phủ ở mỗi nước mà đức hạnh tồn tại với mức độ nhiều hoặc ít mà thôi.

Xin nói thêm rằng, chính phủ dân chủ hay chính phủ nhân dân đã phải chịu cảnh xáo động và nội chiến hơn bất cứ loại chính phủ nào; vì trong chế độ dân chủ người ta luôn luôn đòi hỏi mãnh liệt phải thay đổi hình thức, người ta cần nhiều can đảm để giữ lấy quyền dân chủ đã giành được. Trong chế độ dân chủ, người công dân phải có sức mạnh và tính kiên trì, phải tâm niệm mỗi ngày câu nói nổi tiếng của một vị tỉnh trưởng[1] đức hạnh trong cuộc hội thảo Tây Ban Nha: Malo Parisculoaam libertelem quam quietum servilium (Thà chịu hiểm nghèo mà được tự do còn hơn sống bình yên trong cảnh nô lệ).

Ví phỏng có một dân tộc "nhà trời" thì chắc là họ được cai trị dân chủ thực sự, chứ một hình thức chính phủ hoàn hảo đến thế thì không đáng cho con người trần gian được hưởng.

---

[1] Tỉnh trưởng tỉnh Pozenenie, quận công xứ Lorraine, thân sinh ra vua Tây Ban Nha

Chương 5

Chính phủ quý tộc

Ở đây chúng ta có hai con người tinh thần khác nhau: Chính phủ và cơ quan quyền lực tối cao; cho nên cũng có hai ý chí chung; một ý chí chung của toàn bộ công dân, và một ý chí chung của các thành viên bộ máy cai trị. Như vậy, mặc dù chính phủ có thể thi hành các chính sách đối nội theo ý mình, mà vẫn không thể nhân danh cơ quan quyền lực tối cao để nói chuyện với dân chúng; tức là chính phủ không thể nhân danh toàn dân được. Xin chớ quên điều này.

Các xã hội đầu tiên đã từng được cai trị theo phương thức quý tộc. Những người cầm đầu các thị tộc cùng nhau bàn giải công việc chung. Lớp người trẻ sẵn sàng nhường bước trước uy tín của các cụ già nhiều kinh nghiệm. Do đó mà có các tên gọi như "đạo trưởng", "cổ nhân", "trưởng lão", "bô lão"... Các bộ lạc mông muội ở Nam Mỹ ngày nay vẫn còn tự cai trị như thế và họ được cai trị rất tốt.

Nhưng dần dần sự bất bình đẳng trong thể chế vượt lên trên sự bất bình đẳng trong tự nhiên, cái giàu và cái mạnh[1] được coi trọng hơn tuổi tác, tầng lớp quý tộc được

[1] Ngày xưa người ta dùng từ "tối ưu" (optimate) không phải với nghĩa "hay hơn cả" mà với nghĩa "mạnh hơn cả".

bầu cử ra. Cuối cùng, quyền lực được chuyển tay cùng với tài sản từ đời cha sang đời con, hình thành những gia tộc quý phái, chính phủ trở thành bộ máy gia truyền; và người ta thấy những vị "trưởng lão", "bô lão" chỉ có hai mươi tuổi.

Như vậy, có ba loại chính phủ quý tộc: loại tự nhiên, loại bầu cử và loại gia truyền. Loại thứ nhất chỉ thích hợp với các dân tộc giản đơn; loại thứ ba tồi tệ nhất; loại thứ hai là tốt nhất, đó là loại chính phủ quý tộc chính cống.

Chính phủ quý tộc bầu cử có cái hay là hai quyền lập pháp và hành pháp được tách bạch ra và các nhân viên chính phủ được chọn lọc qua bầu cử. Với một chính phủ nhân dân thì mọi công dân sinh ra đã là pháp quan; nhưng ở đây, với chính phủ quý tộc thì số pháp quan bị hạn chế trong một ít người, họ chỉ trở thành pháp quan sau khi được bầu cử[1]. Phương pháp bầu cử làm cho lòng trung thành, trí sáng suốt và kinh nghiệm trở thành những bảo đảm mới cho con người được cai trị một cách thông minh.

Hơn nữa, trong chính phủ quý tộc bầu cử, các hội đồng được thành lập một cách thuận lợi, công việc được bàn bạc chóng vánh, được thực hiện một cách cần mẫn và trong trật tự; uy tín quốc gia ở ngoài nước do các vị trưởng lão có uy tín bảo vệ thì hơn là do hàng trăm kẻ tầm thường không tên tuổi.

---

[1] Điều rất quan trọng là phải dùng luật để điều chỉnh hình thức bầu cử pháp quan. Nếu để mặc cho vị nguyên thủ chọn người thì không tránh khỏi rơi vào thể loại chính phủ quý tộc gia truyền, giống như nền cộng hoà ở Venise và Berne. Nền cộng hoà Venise từ lâu đã thành một quốc gia tan rã; còn nền cộng hoà ở Berne thì vẫn duy trì được nhờ sự khôn khéo của vị trưởng lão; đó là một ngoại lệ vẻ vang nhưng khá nguy hiểm.

Tóm lại, trật tự tốt nhất và hợp tự nhiên nhất là để cho những người thông thái cai trị dân chúng. Ta có thể tin chắc rằng, họ cai trị vì lợi ích dân chúng chứ không phải vì lợi ích bản thân họ.

Chẳng cần phải thêm số người thẩm quyền lên cho nhiều một cách vô ích. Cái mà một trăm người chọn lọc làm được tốt thì không nên giao cho hai vạn người làm, nhưng phải nhận thấy rằng trong trường hợp này lợi ích cơ thể sẽ bắt đầu tác động, nó điều khiển lực lượng công cộng của toàn dân kém đi chứ không được đúng theo quy tắc của ý chí chung như trong thể chế dân chủ. Dưới thể chế quý tộc, bầu cử không tránh khỏi tình trạng quyền lực hành pháp sẽ có lúc bị giảm sút phần nào do một khuynh hướng tất yếu, gây tổn thương đến hiệu lực của luật, tức là của quyền lập pháp.

Tính toán sao cho thoả đáng thì ta thấy chính phủ quý tộc không hợp với một nước quá nhỏ, một dân tộc quá giản đơn và chất phác, đến mức việc hành pháp trực tiếp thể hiện ngay lập tức ý chí chung như trong một thể chế dân chủ tốt. Mặt khác, chính phủ quý tộc cũng không hợp với một nước quá lớn, đến mức các thủ lĩnh địa phương có thể tách khỏi thủ lĩnh tối cao, mỗi người độc lập làm chủ một phương.

Nhưng, nếu chính phủ quý tộc đòi hỏi ít đức hạnh hơn là chính phủ nhân dân thì cũng cần một số đức hạnh nhất định. Nó đòi hỏi người giàu phải có chừng mực và người nghèo phải biết yên phận. Ở đây, sự bình đẳng tuyệt đối bị hạn chế. Ngay ở thành bang Sparte thời xưa cũng không có được bình đẳng tuyệt đối.

Nếu hình thức chính phủ quý tộc bao gồm sự bất bình đẳng tài sản một mức nào đó thì chính là để cho một số người có thể dành hết thời gian của mình vào việc điều hành công tác chung, chứ không phải như Aristote dự tính là để cho người giàu được ưu thế hơn. Trái lại, vẫn cần phải xoá bỏ sự bất bình đẳng, phải giáo dục cho dân chúng thấy rằng, trong các giá trị con người còn có những cái quan trọng hơn cả sự giàu có.

Chương 6

Chính phủ quân chủ

Từ đầu tới giờ chúng ta coi chính phủ như một con người tinh thần tập thể, con người thống nhất bởi sức mạnh của pháp luật và được ủy thác với tư cách là quyền lực hành pháp. Đến đây, chúng ta hãy xem xét cái quyền lực thống nhất ấy nằm trong tay một con người thật bằng xương bằng thịt: chỉ một mình ông ta có quyền sắp xếp mọi việc theo luật pháp. Con người này được gọi là nhà vua hoặc là hoàng đế.

Khác với mọi hình thức cai trị kể trên mà con người tập thể đóng vai trò của một cá nhân. Ở đây, một cá nhân đóng vai trò con người tập thể. Ở đây, sự thống nhất tinh thần trong chính phủ đồng thời là một sự thống nhất vật lý. Mọi cơ năng của luật pháp thống nhất trong cơ thể chính phủ đã phát huy bao nhiêu khả năng thì ở đây nó trở thành thống nhất một cách hoàn toàn, và cũng phát huy bấy nhiêu khả năng.

Như vậy, ý chí cá nhân của dân chúng và ý chí của chính phủ, sức mạnh công cộng của quốc gia và sức mạnh riêng của chính phủ đều quy về một mối, chuyển theo một nguyên động lực. Mọi cơ năng của bộ máy đều nằm trong

một bàn tay. Tất cả hướng theo một mục đích. Không hề có những vận động ngược chiều triệt tiêu tác dụng của nhau. Không thể nghĩ ra một cấu trúc nào trong đó chỉ cần dùng chút ít cố gắng cũng tạo ra được một hoạt động mạnh mẽ đến như thế. Nhà vật lý Archimède lặng lẽ ngồi trên bờ, nhẹ nhàng kéo chiếc thuyền lớn theo chiều sóng vỗ, đó là hình ảnh một vị hoàng đế khéo léo đang cai quản quốc gia rộng lớn từ trong cung điện của mình. Ông làm cho tất cả đều chuyển động trong khi bản thân ông thì dường như đứng im.

Nhưng, nếu không có một thứ chính phủ nào hiệu nghiệm hơn loại chính phủ quân chủ này, thì tại đây cũng không có một thứ chính phủ nào mà ý chí cá nhân lại có tầm rộng lớn và khống chế mọi ý chí khác một cách dễ dàng đến thế. Mọi cái đều đi theo một mục đích. Thật như vậy đấy. Nhưng cái đích ấy đâu phải là cái được dân chúng hoan nghênh. Ngay sức mạnh của chính phủ cũng thường quay lại làm tổn thương sức mạnh của đất nước.

Các ông vua đều muốn chuyên chế và từ xa người ta đã kêu to lên với họ rằng, muốn chuyên chế được thì biện pháp hay nhất là hãy làm cho dân chúng yêu vua. Phương châm này thật là đẹp và thật là đúng. Tiếc thay, trong các triều đình người ta thường bất chấp và chế giễu phương châm đó.

Sức mạnh tạo ra bằng lòng thương yêu của dân chúng là sức mạnh lớn nhất. Nhưng sức mạnh này thật là tạm thời và có điều kiện; chẳng bao giờ các vị hoàng đế lại vừa lòng với sức mạnh ấy. Các ông vua mạnh nhất thường muốn làm ác

mà vẫn giữ nguyên địa vị độc tôn. Nếu nhà thuyết khách nói với vua rằng sức dân là sức vua, quyền lợi lớn nhất của vua là dân được ấm no, đông đúc, mạnh khoẻ, thì các vị hoàng đế cũng thừa biết rằng điều đó không phải là đúng đối với họ.

Quyền lợi cá nhân của vua trước hết là dân phải hèn yếu, đáng khinh và không bao giờ có thể chống lại được vua.

Giả định rằng thần dân luôn luôn cúi rạp phục tùng, lúc đó quyền lợi của vua sẽ là sự cường thịnh của dân; vì sức mạnh ấy khiến cho các nước láng giềng phải vị nể vua. Nhưng quyền lợi này vẫn chỉ là thứ yếu và phụ thuộc; cho nên các vị hoàng đế chỉ thích nghe câu châm ngôn thứ hai, vì nó có lợi trực tiếp cho họ. Đó là câu của Samuel nói với người Hébreux, điều mà Machiavel đã chứng minh rất rõ. Machiavel giả đò khuyên vua chúa, nhưng thật ra ông đã nêu những bài học lớn thật sự cho nhân dân. Cuốn sách "Ông Hoàng" (Le Prince) của ông chính là cuốn sách của các nền cộng hoà[1].

Chúng ta đã thấy rằng trong mối tương quan chung thì chính phủ quân chủ chỉ thích hợp với các nước lớn, chúng ta sẽ tiếp tục nghiên cứu loại chính phủ này.

---

[1] Machiavel là một người lương thiện, một công dân tốt. Nhưng ông bị trói buộc vào gia đình Médicis. Do sức ép của quốc gia mà ông phải ngụy trang lòng yêu tự do của mình. Trong cuốn sách "Ông Hoàng", ông chọn một tên thật đáng ghét làm nhân vật chính. Chỉ một điều đó đủ chứng tỏ ý tứ kín đáo của ông. Các phương ngôn ông nêu ra trong sách "Ông Hoàng" trái ngược hẳn với những điều ông viết trong tập "Bài giảng về Tite - Lives" và tập "Lịch sử xứ Florence". Điều đó chứng tỏ rằng các bạn đọc của nhà chính khách sâu sắc này chỉ là những người hời hợt và hư hỏng. Triều đình La Mã đã cấm đọc sách của ông. Tôi tin rằng ông đã miêu tả cái triều đình ấy thật rõ nét.

Sự cai quản công cộng càng nhiều thì quan hệ giữa chính phủ với thần dân càng lỏng lẻo và càng đi gần tới chỗ bình đẳng, đến mức bình đẳng như trong chế độ dân chủ. Mối quan hệ giữa chính phủ và thần dân càng tăng lên, càng bớt lỏng lẻo, chừng nào mà chính phủ co hẹp lại, tự siết chặt lại, siết chặt đến mức tối đa, tức là chính phủ nằm gọn trong tay một cá nhân. Lúc này có một khoảng cách rất lớn giữa nhân dân với chính phủ: thiếu mất những mối dây liên hệ. Để tạo nên những mối dây liên hệ cần thiết này phải có các trật tự trung gian, phải có các hoàng thân, các quan lớn, các nhà quý tộc để bù vào chỗ trống đó, tất cả những cấp bậc trật tự trung gian này không thích hợp với một nhà nước nhỏ bé, vì nước nhỏ thì các cấp trung gian sẽ không sống nổi.

Nhưng nếu nước lớn là khó cai trị, thì để cho một người cai trị lại càng khó mà cai trị cho tốt; và khi hoàng đế giao quyền cho các vị công hầu thay thế mình để cai trị thì sẽ rối rắm biết bao.

Khuyết tật chủ yếu và tất yếu của một chính phủ quân chủ là không bao giờ tiếng nói công cộng của nhân dân được đưa lên hàng tối cao. Ở hàng tối cao này đáng lẽ phải có những người học vấn, tài năng, thì thường khi lại là những kẻ quấy rối, thạo lừa đảo, khéo âm mưu. Chúng chỉ là những tài năng nhỏ mọn, một khi giành được địa vị chúng sẽ bộc lộ những điều xuẩn ngốc. Khuyết điểm này làm cho chế độ quân chủ thua hẳn chế độ dân chủ.

Dân chúng chọn lựa thì ít nhầm lẫn hơn một ông vua chọn lựa. Cho nên hiếm thấy một người cầm đầu chính

phủ cộng hoà mà lại ngốc nghếch, cũng như hiếm thấy một ông quan xứng đáng trong triều đình của nhà vua. Nếu ngẫu nhiên có một người xứng đáng, đủ tài cầm cân nảy mực trong một chế độ quân chủ, giữa cái mớ quan lại cạo giấy, thì cũng khó mà tìm ra nguồn gốc của ông ta. Đó sẽ là sự kiện quan trọng đánh dấu cả một giai đoạn lịch sử quốc gia vậy.

Muốn cho một nước quân chủ được cai trị tốt thì chiều rộng của quốc gia phải đo ngang với tài năng của đức vua trị vì.

Chinh phục thì dễ hơn là quản lý. Với một đòn bẩy cứng có thể dùng ngón tay mà làm rung chuyển hoàn cầu; nhưng giữ cho trái đất quay một cách ổn định phải có nhiều đôi vai của thần Herecule.

Đối với một nước lớn vừa phải thôi, thì ông vua bao giờ cũng là bé nhỏ. Nếu tầm rộng lớn của quốc gia chưa xứng với tài trí bao la của ông vua - đấy là trường hợp rất hoạ hoằn - thì đất nước vẫn không được cai trị tốt đâu; bởi vì vua cứ theo tầm nhìn bao la của mình mà quên mất lợi ích thường ngày của dân chúng. Ông vua tài trí đó cũng không làm cho dân chúng bớt khổ hơn là một ông vua kém cỏi làm khổ dân vì sự dốt nát của mình.

Dưới chế độ quân chủ dường như là đất nước cứ phải phình rộng ra hoặc co hẹp lại tuỳ theo tài năng của mỗi đời vua. Thật ra đất nước phải có biên giới cố định, người cai trị phải có tài năng đúng chuẩn thì mọi việc mới tránh khỏi lủng củng.

Điều bất lợi rõ rệt nhất của loại chính phủ một người này là chế độ kế vị cha truyền con nối. Nhược điểm này liên quan đến hai nhược điểm khác.

Vua chết đi, phải lập ngay vua mới, thế là có một quãng giao thời nguy hiểm đầy sóng gió. Dân chúng thì chẳng quan tâm gì lắm và vẫn giữ tính chất bình dị trọn vẹn như xưa; nhưng các bè đảng mưu toan lập tức xen vào công việc. Kẻ đã được người ta bán nước cho thường không đem nước mà bán lại lần nữa. Hắn sẽ bóp nặn bọn yếu hèn để bù vào món tiền mà người ta lấy của hắn khi bán nước cho hắn. Sớm muộn gì rồi mọi thứ trong cái nền cai trị này đều có thể dùng tiền mà mua được cả. Cảnh bình yên khi đất nước có vua lại còn tồi tệ hơn cảnh hỗn loạn trong buổi giao thời.

Người ta đã làm gì để phòng ngừa khuyết tật này? Người ta biến ngai vàng thành một vật cha truyền con nối. Người ta đặt ra luật lệ ngăn chặn sự tranh ngôi khi vua chết, bằng cách chỉ định người phụ chính; lấy cái bất tiện trong việc phụ chính để thay cho sự bất lợi trong việc đặt vua mới. Người ta thích cái vẻ êm thấm bề ngoài hơn là một nền cai trị thông minh. Thà đem chú nhóc con hoàng tử kỳ quặc và ngốc nghếch lên ngôi còn hơn là chọn tìm một ông vua anh minh. Người ta chẳng nghĩ rằng làm như thế để tránh rủi ro trong buổi giao thời chính là tự mình chống lại mọi điều may mắn.

Khi vua cha Denys mắng hoàng tử về một hành động bỉ ổi, Denys con đã trả lời sắc sảo: "Chính ông đã làm gương cho tôi đó! Ông nội tôi ngày xưa có phải là vua đâu!"[1].

---

[1] Xem Plutarque: "Danh ngôn các vua chúa và tướng lĩnh" - Mục 22.

Dưới chế độ quân chủ, tất cả đều nhằm tước bỏ lý trí và sự thông minh của con người được đặt lên ngôi trị vì thiên hạ. Người ta hết sức quan tâm dạy cho các hoàng tử nắm được nghệ thuật trị vì. Nhưng hình như dạy dỗ cũng chẳng ích gì. Họ bắt đầu dạy các hoàng tử phải vâng lời, dễ bảo. Các bậc minh quân được lịch sử ca ngợi thường không được dạy về cách trị vì. Trị vì là một khoa học mà người ta không bao giờ tiếp thu được khi đã học nó quá nhiều; và người ta nắm được nghệ thuật trị vì trong khi phục tùng nhiều hơn là trong khi chỉ huy. (Nam utilissium idem ac breviscimus bonarum male rumque rerum detectus cogitare quid aut noleuris sub alio principe, sut volueris)[1].

Tính không kiên định của chính phủ quân chủ gây ra nhiều điều lủng củng. Nó xử lý công việc khi thì bằng kế hoạch này, khi thì bằng kế hoạch nọ tuỳ theo tính nết của mỗi đời vua, hoặc tuỳ theo bọn người được vua ủy thác. Nó không thể theo đuổi một mục đích nào ổn định, cũng không thể có một phương châm hành động lâu bền. Nhà nước cứ chao đảo từ phương châm này sang phương châm nọ, từ dự án nọ sang dự án kia. Điều này không thể xảy ra với một chính phủ dân chủ mà thủ lĩnh luôn là người nhất quán. Nhìn chung, người ta thấy rằng *trong một triều đình thường lắm mưu ma chước quỷ và trong một nghị viện thì lắm trí thông minh* (ND). Các nhà nước cộng hoà đi tới đích theo những quan điểm nhất quán và liên tục. Trái lại, trong

---

[1] Xem Tacite: "Lịch sử", t. 1, tr. 16. Câu Latinh có nghĩa là: Vì rằng phương pháp tốt nhất và nhanh nhất để phân biệt cái tốt với cái xấu là tự hỏi mình muốn cái gì và không muốn cái gì, khi mà bản thân ta không phải một ông vua.

cung đình thì mỗi lần nổi dậy là một lần thay đổi phương châm. Thói thường của tất cả các quan lại thượng thư và hầu hết các ông vua là đảo lại công việc ngược chiều với người trước mình.

Từ điều lủng củng nói trên, rút ra một lối ngụy biện quen thuộc của chính trị quân chủ: họ gắn cho chính phủ những đặc điểm của gia đình, trong đó vua quan là cha, dân là con cái - sai lầm này đã bị loại bỏ rồi - họ lại còn gắn cho pháp quan mọi đức tính cần có và các vua là người hoàn hảo bậc nhất. Do đó họ cho rằng chính phủ quân chủ là tốt hơn tất cả các loại chính phủ khác. Vì nó là mạnh nhất, không ai chối cãi được. Muốn cho chính phủ quân chủ trở thành tối ưu thì chỉ còn thiếu một điều duy nhất là ý chí của bộ máy nhà nước phải phù hợp hơn nữa với ý chí thần dân.

Nhưng, nếu vua là một con người hiếm có[1], như Platon nói; thế thì thiên nhiên và số phận đã ban thưởng tài năng hiếm có cho vua được mấy lần? Giáo dục hoàng gia xưa nay chỉ làm hư hỏng các hoàng tử; tại sao phải hy vọng vào những người kế vị được đào tạo để đưa lên ngai vàng?

Chẳng qua người ta chỉ lạm dụng, đánh lộn sòng khái niệm "chính phủ quân chủ" với khái niệm "minh quân". Muốn hiểu chính phủ quân chủ là cái gì thì phải xem xét đến các ông vua ác hoặc có khuyết tật, bởi vì chính những kẻ ấy mới leo lên ngai vàng và chính ngai vàng làm cho họ thành tồi tệ.

---

[1] In civili (Nói theo kiểu dân sự)

Những kẻ dựng nên nhà nước quân chủ không lạ gì những khuyết tật kể trên, nhưng họ có bối rối đâu. Bài thuốc chữa bệnh của họ là truyền bảo cho dân chúng rằng: "Hãy cứ lặng lẽ mà phục tùng. Khi trời giận giữ thì Trời phái vua ác xuống trị vì, dân gian hãy ráng mà chịu đựng hình phạt của Thượng đế".

Lời thuyết giáo thật là thánh thiện! Nhưng tôi cho rằng nên đưa câu ấy vào cuốn sách chính trị thì hơn là đưa lên bục giảng của mục sư.

Ta sẽ nói gì khi một bác sĩ hứa hẹn với người bệnh về phép lạ của Chúa? Tất cả nghệ thuật của anh ta chỉ là khuyên con bệnh chịu khó chờ đợi mà thôi.

Ai chẳng biết rằng gặp phải chính phủ tồi tệ thì mình chịu vậy; nhưng vấn đề đặt ra sẽ là: Phải tìm ra một chính phủ tốt.

Chương 7

Những hình thức chính phủ hỗn hợp

Nói đúng ra, không hề có chính phủ theo một loại đơn thuần, một thủ lĩnh duy nhất cũng phải có các quan lại dưới quyền. Một chính phủ nhân dân cũng phải có người cầm đầu. Như vậy, trước sự phân phối quyền lực hành pháp luôn luôn phải có những cấp bậc từ lớn đến nhỏ; đôi khi cấp trên phải phụ thuộc vào cấp dưới, đôi khi cấp dưới phải phụ thuộc vào cấp trên.

Có lúc sự phân phối đồng đều khiến cho các cấp bậc liên tiếp nhau đều phụ thuộc lẫn nhau như trong chính phủ nước Anh. Cũng có lúc quyền lực của mỗi bộ phận đều độc lập với nhau, nhưng đều không hoàn chỉnh, như ở Ba Lan. Hình thức này không tốt, vì không có thống nhất trong chính phủ, quốc gia thiếu sự liên hệ chặt chẽ.

Vậy, so sánh một chính phủ đơn thuần với một chính phủ hỗn hợp thì chính phủ nào hay hơn? Câu hỏi làm xao động trong giới chính khách. Trả lời câu hỏi này thì phải tách bạch ra như tôi đã phân tích ở các chương trên.

Chính phủ đơn thuần là tốt hơn khi nó là đơn thuần thật sự. Nhưng khi quyền lực hành pháp không phụ thuộc vào

quyền lực lập pháp thì chính phủ có nhiều quan hệ với quyền lực tối cao hơn là quan hệ với dân chúng, phải sửa lại sự chênh lệch đó bằng cách chia chính phủ ra; như vậy mỗi chính phủ sẽ không có đủ quyền lực đối với thần dân, và tổng thể chính phủ sẽ kém phần mạnh mẽ trong quan hệ với quyền lực tối cao.

Người ta còn ngăn ngừa điều bất lợi nói trên bằng cách đặt một số pháp quan trung gian; chính phủ vẫn nguyên vẹn, không bị phân chia, pháp quan điều hoà quyền lập pháp với quyền hành pháp và giữ nguyên quyền hạn của mình một cách tương ứng. Trường hợp này không phải là chính phủ hỗn hợp mà là chính phủ dung hoà.

Người ta có thể dùng những biện pháp tương tự để sửa những điều bất lợi khác. Khi chính phủ quá yếu, họ lập ra các cơ quan hành pháp để tập trung quyền lực. Cách này được ứng dụng với tất cả các chính phủ dân chủ. Biện pháp phân chia chính phủ như trên là để làm cho chính phủ (quân chủ) yếu bớt đi, còn trong trường hợp này phân chia chính phủ (dân chủ) là để tăng cường khả năng của chính phủ. Các dạng chính phủ đơn thuần thì mạnh hoặc yếu đến mức tối đa, dạng chính phủ hỗn hợp thì giữ sức mạnh ở mức trung bình.

Chương 8

Không phải hình thức chính phủ nào cũng thích hợp với mọi quốc gia

Tự do không phải là kết quả của mọi khí hậu. Tự do cũng không phải vừa tầm với mọi dân tộc. Càng suy nghĩ về nguyên lý trên đây của Montesquieu càng thấy có lý. Càng chối cãi ta càng gặp những trường hợp chứng minh nguyên lý đó là đúng.

Trong mọi thứ chính phủ trên đời này, con người công cộng chỉ tiêu dùng mà không sản xuất gì hết. Từ đâu mà có những thứ tiêu dùng cho con người công cộng đó? Từ lao động của các thành viên quốc gia. Đó là phần thặng dư của những cá nhân sản xuất các thứ cần thiết cho công chúng.

Suy rộng ra, ta thấy nhà nước dân sự chỉ có thể tồn tại chừng nào mà lao động của con người sản xuất có thể làm ra dư thừa hơn mức họ cần dùng.

Nhưng phần thặng dư nói trên không phải ở nước nào cũng như nhau cả. Nước này thặng dư khá nhiều, nước kia

chẳng được mấy tý, nước khác chẳng có chút nào, lại có nước bị thâm hụt.

Điều này tùy thuộc ở khí hậu, đất đai, ở tính chất của sản xuất, ở sức mạnh của dân cư, ở nhu cầu tiêu dùng nhiều hay ít, và ở nhiều thứ khác cấu tạo nên sức tiêu dùng.

Mặt khác, không phải mỗi chính phủ đều cùng một bản chất như nhau. Có chính phủ ngốn ngấu nhiều, có chính phủ tiêu pha ít thôi. Những sự khác nhau về mặt này lại dựa trên một nguyên tắc khác. Sự đóng góp càng xa nguồn thì lại càng tốn kém. Không thể đo gánh nặng đóng góp bằng số lượng thuế khóa, mà phải đo bằng con đường chu chuyển của đóng góp; thuế khóa rút từ người sản xuất rồi trở lại tay người sản xuất như thế nào. Nếu con đường chu chuyển này mà nhanh, gọn thì bất kể đóng góp nhiều hay ít, dân chúng luôn giàu có, tài chính quốc gia luôn trôi chảy. Trái lại, nếu con đường chu chuyển này tồi tệ, dân chúng góp tuy ít nhưng chẳng thu về được gì, càng đóng góp lại càng kiệt quệ; nhà nước không giàu lên được, dân thì ăn mày, trộm cắp.

Vậy, chính phủ càng xa dân thì gánh nặng của dân càng tăng lên. Cho nên, trong chế độ dân chủ gánh nặng đóng góp của dân là nhẹ, trong chế độ quí tộc thì nặng hơn một mức, và nặng nề nhất là trong chế độ quân chủ. Chế độ quân chủ chỉ thích hợp với những nước lớn và giàu, chế độ quí tộc với các nước vừa phải, chế độ dân chủ với các nước nhỏ và nghèo.

Cho nên, càng suy nghĩ về vấn đề này ta càng thấy sự khác biệt giữa nhà nước tự do với nhà nước quân chủ.

Trong nhà nước tự do tất cả đều được dùng cho lợi ích công cộng, trong các loại nhà nước khác thì lợi ích công cộng và lợi ích tư nhân bù trừ lẫn nhau, phía này tăng lên thì phía kia giảm xuống; trong chế độ quân chủ đáng lẽ cai trị dân để cho dân sung sướng thì các vua chúa chuyên chế chỉ làm cho dân nghèo khổ để dễ bề cai trị.

Trong mỗi vùng khí hậu, thiên nhiên đã qui định nên có hình thức chính phủ nào và tính chất dân chúng nên như thế nào để thích hợp với khí hậu vùng đó.

Những nơi khí hậu khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi, sản phẩm không xứng với lao động thì nên bỏ hoang, hoặc để cho dân man rợ ở. Những nơi làm ăn chỉ vừa đủ tiêu dùng thì nên để cho dân bán khai ở; các vùng này chưa thể ứng dụng một chế độ chính trị nào. Những nơi có thể làm ăn dư dật chút ít thì thích hợp với dân tự do. Những nơi đất phì nhiêu, làm ít thu hoạch nhiều nên được cai trị theo chế độ quân chủ, dùng thói xa hoa của vua chúa để tiêu phí cho hết cái dư dật của thần dân; vì phần thặng dư lao động ấy do chính phủ tiêu xài thì hơn là để cho tư nhân sử dụng.

Tôi biết những trường hợp ngoại lệ; nhưng cả những ngoại lệ ấy cũng chứng minh, *qui luật là sớm muộn rồi sẽ có những cuộc cách mạng để đưa sự vật vào qui củ theo trật tự thiên nhiên* (ND).

Cần luôn luôn phân biệt các qui luật phổ biến với các nguyên nhân cá biệt có thể điều chỉnh bớt hiệu quả của qui luật. Nếu tất cả vùng Nam đều có những nước cộng hòa và tất cả vùng Bắc đều có những nước quân chủ, thì đường

như qui luật chung không đúng theo ảnh hưởng của khí hậu: Xứ nóng hợp với chế độ quân chủ, xứ lạnh hợp với chế độ bán khai, và các xứ ôn đới trung gian thích hợp với những thể chế tốt hơn.

Tôi còn thấy rằng trong khi chấp nhận nguyên tắc, người ta vẫn có thể bàn cãi về cách vận dụng. Ví dụ: xứ lạnh cũng có những vùng rất phì nhiêu, và phương Nam ấm áp cũng có nơi cằn cỗi. Điều khó lý giải này chỉ khó với những ai không chịu xem xét toàn diện. Xin nói là phải tính đến những quan hệ về lao động, về lực lượng, về sức tiêu thụ, v.v..

Giả định có hai vùng đất đai ngang nhau, nhưng vùng A năng suất năm, vùng B năng suất mười. Nếu dân cư vùng A tiêu thụ bốn mà vùng B tiêu thụ chín, thì phần thặng dư của vùng A là một phần năm, mà của vùng B là một phần mười. Tỉ lệ giữa hai vùng về số thặng dư ngược lại với tỷ lệ về năng suất. Vùng đất năng suất năm lại tạo ra một khối thặng dư gấp đôi vùng đất năng suất mười. Nhưng ở đây không có vấn đề về khối sản phẩm gấp đôi; và tôi không tin rằng có kẻ nào dám nói độ phì nhiêu chung của xứ lạnh cao bằng độ phì nhiêu chung của xứ nóng.

Vả lại, nếu giả định có sự bằng nhau về tỷ lệ phì nhiêu nói chung như trên, ở nước Anh cũng ngang như ở Sicile, ở Ba Lan cũng như ở Ai Cập; thiên về phía Nam, có châu Phi và Ấn Độ; thiên về phía Bắc chẳng còn gì nữa. Ví phỏng độ phì nhiêu thật là ngang nhau, thì vẫn có sự chênh lệch về canh tác. Ở Sicile chỉ cần gãi đất lên, ở Anh phải cày bừa cần

thận. Vậy, ở đâu phải bỏ ra nhiều lao động trên một sản phẩm thì ở đó phần thặng dư tất phải ít hơn.

Ngoài ra, nên nhớ rằng, dân xứ nóng tiêu thụ ít hơn dân xứ lạnh. Khí hậu xứ nóng buộc người ta phải ăn uống thanh đạm để giữ được sức khỏe. Người châu Âu sang ở xứ nóng mà muốn ăn uống như khi ở nước mình thì chỉ chết vì kiết lỵ hay táo bón.

Chardin viết: So với người châu Phi thì chúng ta là những con vật ăn tươi nuốt sống như chó sói. Có người nói dân Ba Tư ăn uống thanh đạm vì đất đai của họ ít trồng trọt. Tôi cho rằng người Ba Tư ít trồng trọt vì họ chẳng ăn uống bao lăm. Nếu cái tính thanh đạm là hậu quả của tình trạng đói kém thì chỉ người nghèo mới ăn uống thanh đạm thôi chứ; hoặc tùy theo mỗi tỉnh giàu, nghèo mà sức ăn phải khác nhau. Ở đây cái nết thanh đạm là chung cho mọi người, khắp cả nước. Họ còn tự hào về nếp sống thanh đạm và họ kiêu hãnh về nước da của người Ba Tư đẹp hơn người theo đạo Giatô nhiều. Thật vậy, dân Ba Tư có nước da mịn màng, còn như dân Arménie ở châu Âu thì da thô, nâu, thân thể ục ịch.

Càng đến gần vùng xích đạo càng thấy dân chúng sống đơn giản. Hầu như họ rất ít ăn thịt. Gạo, bắp, khoai, kê là thức ăn hàng ngày của họ. Ở Ba Tư có hàng triệu người khẩu phần ăn hàng ngày chưa tới một xu. Ngay ở châu Âu ta cũng thấy khẩu phần của dân vùng Bắc khác dân vùng Nam. Một bữa ăn của người Đức có thể bằng tám bữa của người Tây Ban Nha. Trong các nước mà người ta thích ăn uống thì cái nết xa hoa cũng thể hiện ngay trong sự ăn uống.

Người Anh phô trương lên bàn ăn toàn những món thịt. Người Ý thì bày biện thanh lịch, chỉ đường ngọt với hoa thơm.

Trong cái mặc cũng có sự khác biệt như thế. Những nơi khí hậu thay đổi đột ngột người ta mặc tốt và giản dị. Trái lại có nơi người ta mặc chỉ để chưng diện, ham lòe loẹt hơn là thực dụng; đối với họ mặc quần áo là để tỏ sự xa hoa. Ở Naples các bạn thấy người ta dạo chơi hằng ngày trên đồi Pauxilippe với bộ cánh màu vàng rực rỡ, nhưng chân trần không bít tất.

Về kiến trúc cũng vậy. Nếu không sợ gió bão phá hỏng thì người ta xây dựng thật nguy nga. Người Paris và London ở chỉ cốt cho ấm và đủ tiện nghi. Người Madrid tạo những phòng khách thật choáng lộn, các cửa sổ mở toang, nhưng họ ngủ trong ổ như ổ chuột.

Thức ăn ở các xứ nóng có nhiều chất, vừa ngon vừa bổ. Đây là điều khác biệt thứ ba, không thể không ảnh hưởng tới việc mặc. Tại sao ở Ý người ta ăn nhiều rau. Vì rau ở Ý rất tốt, nhiều chất bổ và ngon miệng. Ở Pháp rau không được ngon và bổ, nên không được coi trọng trên các bàn ăn; thế mà trồng rau cũng chiếm khá nhiều đất đai và lao động. Lúa mì ở Barbarie không ngon như ở Pháp, nhưng có nhiều chất bột; lúa mì ở Pháp lại có năng suất cao hơn các xứ phía Bắc.

Từ điểm này ta có thể rút ra các mức độ khác nhau một cách tương tự từ vùng xích đạo tới vùng bắc cực. Các xứ phương Bắc, cùng một lượng sản phẩm mà rút ra được ít

thực phẩm hơn các xứ phương Nam, phải chăng đó là một sự thiệt thòi.

Ngoài mấy nhận xét kể trên, tôi có thể nói thêm một điều nữa, là các xứ nóng còn ít dân cư hơn xứ lạnh, nhưng lại có khả năng nuôi sống nhiều người hơn xứ lạnh. Điều này tạo thêm lợi thế và sự dư dật cho chế độ quân chủ; đất rộng, người thưa thì khó vận động cách mạng, khó mà gặp gỡ, bàn tính với nhau một cách nhanh chóng và bí mật, chính phủ dễ tìm cách khám phá, ngăn cản, cắt đường liên lạc của các tổ chức cách mạng. Nhưng một nước dân cư đông, ở chen chúc thì chính phủ khó mà làm chuyện lấn át cơ quan quyền lực tối cao. Các thủ lĩnh bàn tính công việc một cách an toàn trong cơ quan cũng như thủ tướng bàn việc trong nội các, và dân chúng dễ tập hợp trên quảng trường cũng như quân đội dễ tập hợp trong các phố.

Lợi thế của chính phủ quân chủ là ở khả năng hoạt động tầm xa. Nhờ lập ra các điểm tựa mà sức mạnh của chính phủ tăng lên như những chiếc đòn bẩy(*). Còn sức mạnh của dân chúng thì trái lại nó chỉ tác động khi dân ở tập trung. Sức mạnh ấy sẽ bốc hơi và mất đi khi ở thưa thớt, giống như thuốc súng rải ra trên mặt đất, chỉ có thể cháy từng hạt một. Các nước thưa dân cư cũng là chỗ thích hợp cho chế độ độc tài giống như loài ác thú chỉ ngự trị ở những vùng hoang dã.

(*) Điều này trái với điều tôi đã trình bày ở trên (Chương 9 - Quyển 2) về những điều bất lợi của một nước lớn. Đó là lúc phân tích quyền uy của chính phủ đối với các thành viên chính phủ. Còn ở đây nói về sức mạnh của chính phủ để chống lại dân chúng; chính phủ có điểm tựa để đàn áp nhân dân ở xa, chứ không phải để đối phó trực tiếp với các thành viên chính phủ. Đòn bẩy dài chỉ mạnh đối với điểm xa, mà yếu đối với điểm gần.

Chương 9

Dấu hiệu của một chính phủ tốt

"Thế nào là một chính phủ tốt?" Nếu hỏi một cách tuyệt đối như thế thì câu hỏi này thật là mông lung, khó giải đáp, hoặc muốn có bao nhiêu đáp án cũng được, tuỳ theo cách nhìn hỗn hợp tương đối và tuyệt đối của nhân dân

Nhưng nếu hỏi: "Căn cứ vào những dấu hiệu nào để biết một dân tộc được cai trị tốt?" thì đó lại là chuyện khác, có thể giải đáp được trong thực tế.

Tuy nhiên, người ta vẫn không giải đáp vấn đề này đâu; vì mỗi người muốn giải đáp theo cách của mình. Là nhân dân thì người ta thích sự yên tĩnh công cộng; là công dân, người ta thích quyền tự do cá nhân, thần dân thích cho quyền sở hữu được vững chắc, công dân thích sự vững chắc của con người. Một bên thích chính phủ thật nghiêm, bên kia muốn chính phủ thật hiền. Anh thần dân mong chính phủ trừng phạt các tội phạm, anh công dân chỉ mong ngăn ngừa tội ác. Một anh thích cho nước mình được dân tộc láng giềng kính nể; anh kia chỉ mong người ta chẳng biết nước mình là ai. Một anh hài lòng về tiền tệ lưu thông phong phú; anh kia mong cho dân đủ bánh mì ăn là được.

Ví phỏng chính phủ thoả mãn hết các điều nói trên, và các điều tương tự nữa, thì câu hỏi đặt ra có được giải đáp tốt hơn hay không?

Không thể dùng cái thước để đo các phẩm chất tinh thần được, ta phải đo nó bằng dấu hiệu vậy.

Người ta thường không biết gì đến một dấu hiệu thật là giản đơn, hoặc không tin rằng dấu hiệu giản đơn này có thể dùng được. Mục đích cuối cùng của một tập thể chính trị là gì? Chính là sự bảo toàn và phát triển của các thành viên tập thể ấy. Vậy dấu hiệu chính xác nhất của sự bảo toàn và phát triển ấy là gì? Chính là số lượng và mật độ dân cư.

Chẳng phải tìm các dấu hiệu nào khác nữa. Dấu hiệu này ở đâu cũng như nhau cả. Một chính phủ không dùng đến biện pháp ngoại lai, không di dân các nơi khác đến, không đi chinh phục thuộc địa, mà dân trong nước ngày càng đông đúc, thì nhất định phải là một chính phủ tốt.

Một chính phủ mà để cho dân ngày càng hao mòn, suy nhược, số dân ngày càng giảm sút; đó là chính phủ tồi tệ nhất.

Đó, xin mời các nhà hạch toán hãy cân, đo, đong đếm và so sánh đi[1].

[1] Bao nhiêu thế kỷ trôi qua đủ chứng minh nguyên tắc phát triển nhân chủng là nguyên tắc thoả đáng nhất. Người ta đã từng ca ngợi quá mức các nước văn hoá nghệ thuật phát triển, mà không đi sâu vào đối tượng kín đáo của văn hoá, không nhìn thấy những hậu quả tai hại của nó, idque apud imperitos humanites vocabatur, quum parrs dervitutis caset (câu Latinh có nghĩa là: Bọn ngu xuẩn cũng có trình độ nhất định do chúng học được trước khi bị người ta nô dịch - Xem Tacite - Sách Agricole, T. I). Chúng ta có bao giờ thấy cái phương ngôn trong sách nói rằng chính là lợi ích thô thiển mở mồm tác giả? Nói gì thì nói, chứ một nước dẫu nổi tiếng vang lừng mà dân số cứ giảm sút thì nhất định không phải là ở đây mọi việc đều trôi chảy cả đâu. Và đừng thấy một nhà thơ thu nhập tới mười vạn đồng livres mà tưởng rằng thời đại của ông là huy hoàng hơn mọi thời đại khác. Đừng quá tin tưởng vào sự yên tĩnh nghỉ ngơi của các thủ lĩnh để cho rằng đất nước đó thịnh trị. Phải nhìn vào phúc lợi của nhân dân cả nước, và nhất là nhìn xem quốc gia có trù mật hay không. Trận mưa có thể phá hoại hoa màu mấy tổng, nhưng không gây nạn đói trong cả nước. Những cuộc tao loạn làm cho các nhà cầm quyền sợ hãi, nhưng không phải là tai hoạ thật sự đối với nhân dân, mặc dầu nhân dân cũng có khi bị thả nổi trong lúc người ta tranh chấp với bọn bạo chúa đang trị vì. Tình trạng phồn vinh hoặc điêu đứng thật sự của nhân dân nảy sinh một cách thường xuyên mới là đáng chú ý. Khi cả nước quằn quại dưới ách chuyên chế thì mọi thứ đều phải héo queo, vì bọn bạo chúa đang tự do tàn hại dân chúng. Ubi solitudinem factunt, pacem appellant (Câu Latinh có nghĩa là: Chúng biến tất cả thành sa mạc; và nói: Đó mới là thế giới) (Tacite - Agricole, tập 30 - ND).

Khi các quan trong triều đình Pháp tranh chấp nhau, triều đình lục đục, vị Giáo chủ hậu bổ Paris phải thủ túi dao găm khi đến hội trường, thì dân chúng nước Pháp vẫn sống sung túc, đông đảo trong cảnh bình yên, lương thiện.

Thuở xưa Hy Lạp đã phồn vinh trong khi có chiến tranh ác liệt. Máu chảy thành sông mà nước Hy Lạp vẫn đầy người. Machiavel nói: Dường như nước cộng hoà của chúng ta mạnh hơn lên ngay trong khi đang xảy ra nội chiến, chém giết nhau, hạ bệ nhau. Đức hạnh, phong tục và sự độc lập của dân chúng có sức làm mạnh quốc gia hơn là những cuộc tranh chấp làm yếu quốc gia. Một ít rung chuyển sẽ tạo cho tâm hồn con người có nhiều sức bật; và con người phát triển được nhờ có tự do là chính, là nhiều hơn nhờ ở trạng thái yên bình.

Chương 10

Chính phủ lạm quyền và thoái hoá

Vì ý chí riêng thường hay tác động ngược lại ý chí chung, cho nên chính phủ cũng thường hay có ý hướng làm trái với quyền lực tối cao của dân chúng. Cái ý hướng ấy càng tăng thì cấu trúc quốc gia càng suy giảm. Do không có một ý chí có thể nào cưỡng lại để cân bằng với ý hướng nói trên của chính phủ, nên nhất định sớm muộn rồi chính phủ cũng lấn át quyền lực tối cao của toàn dân, phá hoại mất hiệp ước (traité) xã hội. Đó là mối nguy hại tiềm tàng cố hữu trong một cơ thể chính trị từ khi nó mới hình thành; chẳng khác gì cái già và cái chết tiềm tàng phá hoại cơ thể con người vậy.

Có hai con đường dẫn chính phủ đến chỗ thoái hoá: khi chính phủ siết chặt lại mãi, và khi chính phủ tự buông lỏng, tự tiêu vong.

Chính phủ tự siết chặt từ số lớn xuống số nhỏ, tức là từ dân chủ xuống quý tộc, từ quý tộc xuống quân chủ. Đó là sự sa đọa tự nhiên của chính phủ[1].

---

[1] Sự hình thành chậm chạp và quá trình phát triển của nền cộng hoà Venise - nước cộng hoà trong dạng chính phủ quý tộc, bao gồm nhiều đảo nhỏ và đầm lầy vùng biển

Nếu chính phủ biến hoá từ số nhỏ sang số lớn (từ quân chủ sang quý tộc, đến dân chủ) thì ta gọi là chính phủ tự

Adriatique thời trung cổ rất phồn vinh, ảnh hưởng lớn đến các xứ Dalmatie, Lombaridie và Albanie v.v. trong các đầm lầy của nó là một ví dụ đáng kể về sự sa đọa từng bước liên tục như thế. Điều đáng ngạc nhiên là hơn mười hai thế kỷ người Venise cứ ở nguyên trạng giai đoạn thứ hai (tức giai đoạn chính phủ quý tộc); giai đoạn này bắt đầu từ Serrar diconsiglio (thời "đóng cửa nghị viện") năm 1198. Còn các vị quận công thời cổ từng bị chê trách, ngay cả Squittinih della liberta Veneta (Chữ Latinh có nghĩa là tiếng nói giành tự do cho Vénétie - ND) cũng nói thế, nhưng thật ra các vị quận công đó chưa hề nắm quyền lực tối cao ở Venise. Người ta không quên nhắc tôi chú ý tới nền Cộng hoà La Mã, La Mã đã đi theo một quá trình ngược lại, chuyển từ quân chủ sang quý tộc, rồi từ quý tộc sang dân chủ, nhưng tôi không nghĩ như vậy.

Thể chế đầu tiên của Romulus (Vua đầu tiên sáng lập ra La Mã, trị vì từ 753-715 tr.CN; theo truyền thuyết, ông là người hiếu chiến, bị phái quý tộc ghét, ông biến mất trong một cơn giông bất ngờ khi ông đang duyệt binh - ND) là một thể chế hỗn hợp, thoái hoá đột ngột thành chuyên chế. Do những nguyên nhân cá biệt, Nhà nước này tan rã trước khi hình thành như một đứa trẻ chết ở tuổi vị thành niên. Cuộc phế truất của vua Tarquin chính là giai đoạn hình thành nền cộng hoà. Nhưng ngay từ đầu nền cộng hoà chưa mang một hình thức cố định, vì sự nghiệp mới thực hiện nửa vời, chỉ xoá bỏ tầng lớp quý tộc Patriciat mà thôi. Làm như thế, tầng lớp quý tộc truyền đời vẫn tồn tại, đó là thế lực tồi tệ nhất, đối lập với nền dân chủ. Cho nên, hình thức chính phủ La Mã vẫn bấp bênh, không khẳng định dứt khoát. Sau này Machiavel đã chứng minh rằng nền dân chủ La Mã chỉ dừng lại ở việc thiết lập chế độ hộ dân quan "Tribuns". Chỉ đến lúc đó mới có một chính phủ thực sự với một nền dân chủ thực sự. Dân chúng chẳng những là người nắm quyền lực tối cao mà còn là cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp, nghị viện chỉ là một cơ quan thứ cấp để điều hoà và tập trung việc cai trị; các quan chấp chính "Consul" dù là nhà quý tộc, hay vị pháp quan nhất đẳng hay bậc tướng lĩnh cao cấp trong thời chiến đi nữa, cũng chỉ là những người chủ trì hội nghị nhân dân La Mã mà thôi. Thời kỳ đó, người ta thấy chính phủ La Mã thiên hướng khá mạnh sang thể chế quý tộc. Tầng lớp quý tộc patriciat bị xoá bỏ rồi, lớp quý tộc còn lại không ở trong hàng ngũ quan viên "patriciens" như ở Venise và Gêne. Nhưng trong cơ cấu nghị viện gồm có quan viên quý tộc patriciens và quan viên bình dân "Plébiens". Ngay các vị hộ dân quan "tribuns" khi đã đoạt lấy quyền cai trị, dù họ được gọi là gì đi nữa, họ vẫn cai trị theo lợi ích của nhân dân. Đó là một nền cai trị theo thể chế quý tộc. Khi trong nền cai trị quý tộc có hiện tượng lạm dụng; nảy sinh các cuộc nội chiến, rồi thiết lập chế độ "tam quan chấp chính" (Triumsvirat), thì ba ông Sylla, Jules César và Auguste trở thành ba vị hoàng đế thật sự. Cuối cùng dưới nền chuyên chế của Tibère, nhà nước La Mã tan rã.

Lịch sử La Mã không phủ định, mà củng cố những điều tôi đã trình bày trên.

buông lỏng, nhưng sự chuyển biến ngược này là không thể có được.

Thật sự, không bao giờ chính phủ thay đổi hình thức khi mà sức bật của nó đã rệu rã nhưng chưa làm cho nó yếu đến mức không thể giữ nguyên hình thức cần có. Tuy nhiên, nếu chính phủ buông lỏng thêm nữa bằng cách dàn trải mình ra thì sức mạnh của nó sẽ mất hẳn; chính phủ khó mà tồn tại được; phải nâng nó dậy, lên giây cót cho nó; nếu không làm thế thì trạng thái hiện hữu của chính phủ sẽ sụp đổ hoàn toàn.

Việc giải tán chính phủ có thể xảy ra trong hai trường hợp:

Thứ nhất là khi người cầm đầu chính phủ không cai trị theo pháp luật, mà lấn át cơ quan quyền lực tối cao. Lúc đó có sự thay đổi rõ rệt; không phải chính phủ mà là quốc gia tự siết chặt lại. Tôi muốn nói là quốc gia lớn tan biến, hình thành một quốc gia khác trong quốc gia cũ, chỉ gồm các nhân viên chính phủ mà thôi. Trước mặt nhân dân chỉ còn lại ông chủ và kẻ độc tài. Thế là sau khi chính phủ cố cưỡng đoạt mất quyền lực tối cao thì công ước (pacte) xã hội bị phá bỏ; mọi công dân trở lại với quyền tự do thiên nhiên của họ. Họ bị cưỡng bức mà phải phục tùng, chứ không phục tùng vì nghĩa vụ.

Thứ hai, cùng trường hợp tương tự như trên, các thành viên chính phủ thoán đoạt quyền hành một cách riêng rẽ (đáng lẽ họ phải thực hiện quyền hành một cách tập thể). Đây không phải chỉ là việc vi phạm pháp luật một cách giản đơn, mà nó còn gây ra lộn xộn lớn. Có bao

nhiêu pháp quan thì thành ra bấy nhiêu ông thủ tướng. Cả quốc gia cũng như chính phủ bị chia nhỏ, bị tan rã, hoặc thay hình đổi dạng.

Tình trạng quốc gia tan rã, cũng như tình trạng chính phủ lạm quyền đều được gọi là vô chính phủ (anarchie). Nền dân chủ mà thoái hoá thì gọi là "chế độ quần chúng loạn xạ" (ochlocratie), chính phủ quý tộc thoái hoá gọi là "chế độ quả đầu, đại tộc trị" (oligarchie). Tôi xin nói thêm: chế độ quân chủ thoái hoá thì thành ra "chế độ bạo chúa" (tyranie). Nhưng thuật ngữ cuối cùng này còn hơi mơ hồ, cần được giải thích.

Theo nghĩa thông thường, bạo chúa là một ông vua cai trị bằng bạo lực, bất chấp cả công lý và pháp luật. Định nghĩa thật chính xác thì bạo chúa là một cá nhân tự choán lấy quyền hành của các ông vua mà thực ra hắn không có quyền ấy. Người Hy Lạp hiểu hai tiếng bạo chúa là kẻ độc tài, kẻ độc tài ấy có thể là tốt hoặc xấu nhưng pháp luật không trao quyền cho mà tự choán lấy quyền[1].

Vậy bạo chúa là đồng nghĩa với "kẻ thoán đoạt".

Muốn đặt tên khác nhau cho sự việc khác nhau, ta gọi kẻ thoán đoạt ngôi vua là bạo chúa (tyran) và kẻ thoán đoạt

---

[1] Omnes enim et habentur et ducultur tyrani qui protestate utuntur perpetua in ea civitate quoe libertate usa est (Corn. Nep. in Mitiad n. 8) (Những kẻ tự xưng và bị gọi là độc tài là kẻ cố tình nắm quyền trong nước mãi mãi để hưởng thú tự do cho mình - Coocneli Nepot, bài số 8).

Aristote trong sách "Đạo lý nicôm", tập 8, trang 10 đã phân biệt bạo chúa với nhà vua. Bạo chúa vì mình mà cai trị, vua thì cai trị vì lợi ích thần dân. Ngoài ra, các tác giả Hy Lạp còn định nghĩa "bạo chúa" một cách khác; như Senophon, trong sách Hiéron (bàn về bạo chúa) cũng dựa theo sự phân biệt của Aristote nhưng lại nói rằng từ khi khai thiên lập địa đã có nhiều vua chứ không phải chỉ có một vua mà thôi.

quyền lực tối cao của nhân dân là tên độc tài, kẻ chuyên chế (despote). Bạo chúa là người can thiệp tuỳ tiện vào pháp luật rồi cai trị theo pháp luật. Tên độc tài (hoặc chuyên chế) thì dẫm đạp hẳn lên pháp luật. Như vậy, bạo chúa không nhất định là chuyên chế, mà chuyên chế thì bao giờ cũng là bạo chúa.

Chương 11

Cơ thể chính trị suy vong

Trên đây đã trình bày cái dốc thoái hoá không tránh khỏi của những chính phủ được tổ chức khá nhất. Nếu Sparte và La Mã đã phải suy vong thì còn có quốc gia nào hy vọng sẽ tồn tại vĩnh viễn. Muốn có thành quả, xin đừng màng đến những điều không làm nổi. Xin chớ tự lừa phỉnh mình rằng công việc nhân tạo của ta có sức bền vững như công trình tạo hoá.

Cơ thể chính trị cũng như cơ thể con người, bắt đầu chết từ khi nó mới sinh ra và mang ngay trong mình nó những nguyên nhân của hủy diệt. Nhưng cơ thể chính trị cũng như cơ thể con người đều có thể có một cấu trúc đủ to khoẻ để duy trì nó bền lâu đến một mức nhất định. Cấu trúc con người là tác phẩm của thiên nhiên, cấu trúc nhà nước là tác phẩm của nghệ thuật nhân tạo. Con người kéo dài đời sống của nhà nước theo ý muốn bằng cách tạo cho nhà nước một cấu trúc tốt nhất. Một cấu trúc tốt nhất rồi cũng có lúc tan rã, nhưng nó vẫn bền lâu hơn các cấu trúc khác, nếu không có một sự cố bất ngờ nào khiến nó phải suy vong trước kỳ hạn.

Nguyên lý của cuộc sống chính trị nằm trong quyền uy tối cao. Quyền lập pháp là trái tim của quốc gia, quyền hành

pháp là bộ não làm cho các bộ phận hoạt động. Bộ não có lúc bị tê liệt mà người vẫn còn sống được một cách đần độn như con vật, nhưng khi trái tim ngừng đập thì con vật chết ngay lập tức.

Nhà nước tồn tại không do các đạo luật mà do quyền lập pháp.

Luật hôm qua không giống luật hôm nay, nhưng nó cứ được mặc nhiên chấp nhận trong im lặng; coi như cơ quan quyền lực tối cao vẫn chuẩn y các đạo luật cũ mà họ không hủy bỏ. Đã một lần họ ưa thích nó thì họ cứ ưa thích mãi cho đến lúc họ muốn xoá bỏ nó.

Tại sao người ta lại quá tôn trọng các đạo luật cũ như vậy? Chính vì cái lẽ đã nói trên. Chỉ có tính ưu việt của ý chí cổ đại mới giữ được các đạo luật lâu bền đến thế. Nếu cơ quan quyền lực tối cao qua các thời tiếp nối nhau không nhận các đạo luật ấy là bổ ích, thì họ đã xoá bỏ chúng hàng nghìn lần rồi; do đó, các đạo luật cổ xưa không yếu đi mà còn được thêm sức mạnh ở tất cả những quốc gia có cấu trúc tốt. Định kiến từ cổ xưa càng khiến cho các đạo luật mỗi ngày một thêm vẻ tôn nghiêm.

Trong khi khắp nơi luật pháp bị lỗi thời và kém hiệu quả thì các đạo luật cổ xưa được tôn kính; điều này chứng tỏ rằng, ngày nay quyền lập pháp không còn nữa, nhà nước đã suy vong mất rồi.

Chương 12

Duy trì quyền uy tối cao như thế nào?

Cơ quan quyền lực tối cao không có sức mạnh nào ngoài quyền lực lập pháp, nên chỉ hoạt động bằng các đạo luật. Các đạo luật là hành vi hợp thức của ý chí chung; cho nên quyền lực tối cao chỉ có thể tác động khi dân chúng họp lại.

Người ta sẽ bảo: Họp toàn dân ư? Kỳ quặc nhỉ!

Vâng, đó là chuyện kỳ quặc ngày nay, chứ hai nghìn năm về trước, đó là chuyện bình thường.

Vậy có phải ngày nay con người đã đổi tính chất rồi chăng?

Trong các sự kiện tinh thần, giới hạn của khả năng không hẹp như ta tưởng. Sự yếu đuối, những tật xấu, những thành kiến đã thu hẹp khả năng của chúng ta lại. Những tâm hồn thấp kém không hiểu nổi các vĩ nhân cũng như những người nô lệ hèn mọn nhe răng cười giễu khi nghe hai tiếng "Tự do".

Có thể coi cái do người làm ra như một sự vật tự nó nảy sinh. Tôi không nói về những nền cộng hoà cổ xưa ở Hy

Lạp, mà xin nói về nền cộng hoà La Mã. Đây là một quốc gia lớn. Thành phố La Mã là thành phố lớn. Cuộc kiểm kê cuối cùng cho biết La Mã có hơn bốn mươi vạn công dân cầm vũ khí; toàn đế quốc La Mã có trên một triệu công dân, chưa kể các thần dân ngoại kiều, phụ nữ, trẻ em và nô lệ.

Thử tưởng tượng xem nếu thường xuyên hội họp toàn dân thủ đô La Mã và ngoại thành thì sẽ phiền toái biết bao!

Thế mà ngày xưa toàn dân La Mã thường hội họp hàng tuần, có khi một tuần họp mấy lần nữa kia! Qua các cuộc họp này họ đã thực hiện quyền lực tối cao của dân chúng và còn thực hiện một phần quyền lực của chính phủ nữa. Họ giải quyết một số công việc, luận bàn một số vấn đề. Trên quảng trường quốc gia toàn dân thường đóng những vai pháp quan hơn là những công dân.

Lần ngược trở lên những thời đại xa xưa nhất của các dân tộc, ta thấy phần lớn các chính phủ, ngay cả chính phủ quân chủ, như dân tộc Macédoine, dân tộc Franc đều đã từng có lối họp toàn dân như thế.

Dù sao, người ta không thể bác bỏ cách làm tốt đẹp này, nhờ đó mà giải quyết được mọi khó khăn. Từ hiện thực đến khả năng, tôi thấy hệ quả rõ ràng là tốt.

Chương 13

Tiếp theo

Nếu chỉ họp toàn dân một lần để quy định rõ hiến pháp rồi chuẩn y một cơ quan pháp luật thì chưa đủ. Nếu chỉ họp toàn dân để lập ra một chính phủ thường trực và bầu ra các vị pháp quan một lần là xong thì cũng chưa đủ. Phải có những hội nghị bất thường khi gặp việc cần bàn mà chưa dự kiến trước, lại cần phải có những cuộc họp định kỳ không ai được phép trì hoãn hoặc xoá bỏ; cứ đến ngày, đến hạn là toàn dân về họp, do pháp luật triệu tập chứ không cần một hình thức thủ tục triệu tập nào cả.

Nhưng ngoài những phiên họp hợp pháp như trên, các cuộc họp khác không do người có thẩm quyền triệu tập theo đúng thể thức quy định thì đều là bất hợp pháp, dù có bàn ra chuyện gì cũng chỉ coi bằng không; bởi vì ngay việc quyết định họp hay không họp cũng phải toát ra từ luật.

Còn như các cuộc họp định kỳ nên thưa, nên nhặt như thế nào thì tuỳ theo tình huống cụ thể, chứ không ai định ra một quy tắc nào nhất định được. Tuy nhiên, có thể nói một cách khái quát rằng, chính phủ càng mạnh thì vai trò quyền lực tối cao của nhân dân càng phải biểu hiện thường xuyên.

Có người sẽ hỏi tôi: Họp toàn dân như thế thì chỉ làm tốt được trong một thành phố thôi chứ? Nếu quốc gia có nhiều thành phố thì làm thế nào? Hay là chia nhỏ quyền uy tối cao ra? Hay là tập trung nó vào một thành phố chính, và để các thành phố khác đóng vai trò phụ đới?

Xin trả lời: Không nên làm như thế.

Trước hết, quyền uy tối cao là duy nhất: nếu chia nhỏ ra nó sẽ bị phá hủy. Vả lại, thành phố này không thể lệ thuộc vào thành phố khác; cũng như quốc gia này không thể lệ thuộc vào quốc gia khác một cách hợp pháp được. Thực chất của một cơ thể chính trị là ở sự hài hoà giữa phục tùng và tự do; chữ "công dân" bao hàm sự thống nhất giữa hai khái niệm "thần dân" và "quyền lực tối cao".

Lại xin trả lời thêm rằng: nhập nhiều thành phố vào một thành bang là điều không hay. Như vậy tự nhiên sẽ có nhiều bất lợi. Không nên lấy sự lạm dụng của nước lớn để phản bác sự lạm dụng của nước nhỏ. Nhưng làm thế nào để nước nhỏ đủ sức chống lại nước lớn? Làm như ngày xưa các thành thị Hy Lạp đã chống lại các vua lớn, và như Hà Lan, Thuỵ Sĩ gần đây kháng cự triều đình Áo vậy.

Tuy nhiên, nếu không thể dứt khoát quy định biên giới của quốc gia thì còn có một biện pháp nữa là đừng quan tâm nhiều đến thủ đô, để chính phủ luân phiên đóng đô ở mỗi thành phố và lần lượt tập hợp quốc dân về họp quanh mỗi thành phố đó.

Hãy làm cho dân cư đông đúc lên, để dân chúng khắp nơi đều hưởng như nhau. Hãy đưa lại khắp nơi sự sống phồn vinh; như thế quốc gia vừa mạnh vừa được cai trị tốt.

Xin nhớ rằng, hiện nay thành phố giàu sang là nhờ bóc lột nông thôn, mỗi bức tường ở thành phố đều xây bằng mảnh vụn của các ngôi nhà đổ sụp của nông dân. Mỗi lần thấy xây lâu đài ở thủ đô, tôi lại tưởng mình đang nhìn cả nước biến thành những túp lều nghèo khổ.

Chương 14

Tiếp theo

Khi dân chúng được tập hợp lại để thực hiện chức năng cơ quan quyền lực tối cao thì mọi thẩm quyền của chính phủ đều phải tạm đình chỉ; quyền hành pháp tạm gác lại; nhân cách của người công dân thấp nhất cũng thiêng liêng, bất khả xâm phạm như nhân cách của vị pháp quan cao cấp. Nhân dân trước đây được đại diện, bây giờ đã có mặt trên quảng trường thì không cần ai đại diện cho họ nữa. Phần lớn các tranh luận huyên náo trong hội nghị toàn dân La Mã đều coi thường hoặc không biết đến nguyên tắc đại diện. Trong hội nghị toàn dân, các vị chấp chính quan chỉ là người chủ toạ cho dân chúng bàn cãi; các hộ dân quan chỉ là những diễn giả bình thường[1]. Ở đây, viện nguyên lão không có ý nghĩa gì cả.

Trong thời gian hội nghị toàn dân, người cầm đầu chính phủ thừa nhận hoặc buộc phải thừa nhận một thượng cấp hiện hữu. Đây là thời điểm đáng lo nhất của vị nguyên thủ. Hội nghị toàn dân là dây cương cho cơ chế chính trị, là bộ

[1] Trong nghị viện nước Anh ngày xưa, người ta cũng dùng danh từ tương tự như thế. Chức năng như nhau, nên chấp chính quan và hộ dân quan thường khi mâu thuẫn nhau. Mặc dầu như vậy, trong khi hội nghị toàn dân đang họp, thẩm quyền của họ đều bị tạm gác cả.

hãm của chính phủ, đó là thời gian lo lắng của các thủ tướng, cho nên họ thận trọng, họ tranh biện, họ gây khó khăn, họ hứa hẹn, không từ một thủ đoạn nào để làm cho các công dân phải chán nản. Nếu các công dân trong hội nghị toàn dân tiếc lời, nhẹ dạ, thích nhàn hạ hơn là tự do thì sẽ không chống nổi sự cố gắng gấp bội của chính phủ; lúc đó kháng lực của chính phủ sẽ tăng lên không ngừng, quyền uy tối cao của toàn dân tắt dần; hầu hết các thành bang sẽ đổ sụp và suy vong trước kỳ họp.

Nhưng, đứng giữa quyền uy tối cao của toàn dân là sự độc đoán của chính phủ, thường khi có xen vào một quyền lực trung gian mà ta phải bàn đến.

Chương 15

Đại biểu hoặc đại diện

Đến một giai đoạn nhất định, công dân không coi việc phục vụ công cộng là việc chính của mình nữa. Họ thích đem tiền ra thuê người khác làm công vụ thay mình. Đó là lúc nhà nước suy thoái. Nếu phải ra trận, họ thuê người đi lính thay. Nếu phải tham dự hội đồng, họ chọn người đi họp thay. Cuối cùng, dựa vào tiền bạc và tính lười biếng, họ sẽ có các đội quân để khống chế tổ quốc và có các đại diện để bán tổ quốc.

Sự rối rắm trong thương mại và nghệ thuật, lòng hám lợi, tính mềm yếu và thích tiện lợi đã chuyển các nghĩa vụ cá nhân thành tiền bạc. Người ta bỏ ra một phần thu nhập để lấy lại nhiều hơn. Hãy bỏ tiền ra, anh sẽ có xiềng xích để trói buộc người! Cái từ "tài chính" đồng nghĩa với từ "nô lệ" đấy! Ngày xưa trong các thành bang người ta không biết đến từ này.

Trong một quốc gia hoàn toàn tự do, mọi công dân làm đủ mọi việc với bàn tay của chính mình và không dùng đến tiền bạc để thuê người khác làm thay. Chẳng những không thuê mướn, họ còn bỏ tiền ra để được tự mình tham gia làm nghĩa vụ.

Tôi đang đi khá xa ý kiến chung. Tôi cho rằng hình thức diêu dịch ngày xưa ít trái ngược với tự do hơn là hình thức mua bán, thuê mướn ngày nay.

Quốc gia càng được tổ chức tốt, người công dân càng quan tâm đến việc chung hơn là việc riêng của họ. Vả lại, việc riêng cũng chẳng có bao lăm, vì phúc lợi công cộng đã bảo đảm phần lớn cuộc sống của mỗi cá nhân, nên người công dân không phải lo toan mấy tí cho cá nhân mình.

Trong một thành bang được cai trị tốt, người ta hồ hởi bay đến hội nghị toàn dân; trái lại, trong các thành bang cai trị yếu, người ta không muốn cất bước đi họp, vì họ chẳng thích thú gì, chưa họp họ đã biết chắc rằng ý chí chung của nhân dân không được ai tôn trọng. Như vậy, trong thành bang xấu, mọi người đều bị hút vào việc riêng tư trong nhà mình.

Luật tốt khiến cho các hội nghị toàn dân bàn nên việc tốt. Luật xấu thì hội nghị toàn dân chỉ dẫn đến chỗ tồi tệ.

Một khi có người bàn về việc nước mà nói: "Mặc kệ nó, can gì đến tôi" thì lúc đó có thể coi là đất nước không còn nữa.

Lòng yêu nước nguội dần, lợi ích cá nhân nhao lên, quốc gia bị dàn trải ra, các cuộc chinh phạt, các vụ nhũng lạm của chính phủ, tất cả những cái đó khiến cho người ta nghĩ đến việc chỉ định đại biểu thay mặt dân chúng để dự các hội nghị quốc gia. Ở một số nước, người ta gọi lớp đại biểu dân chúng là "thứ dân". Như vậy, lợi ích tư nhân được đặt lên hàng đầu và hàng hai, lợi ích công cộng bị đẩy xuống hàng thứ ba.

Chủ quyền tối cao của toàn dân là không thể dùng người đại diện được, do đó nó cũng không thể bị xoá bỏ; nó nằm ngay trong ý chí của toàn dân, là ý chí chung thì không ai nói thay được. Nó là thế này, hay là thế khác chứ không thể ở dạng trung gian. Các đại diện nhân dân không phải và không thể là người thay mặt nhân dân được; họ chỉ có thể là những ủy viên chấp hành, chứ không thể thay mặt nhân dân để kết luận một vấn đề gì dứt khoát. Mọi đạo luật mà dân chúng chưa trực tiếp thông qua đều vô giá trị, không thể gọi là luật được.

Nhân dân Anh tưởng mình là tự do; thật ra họ lầm to. Họ chỉ tự do trong khi đi bầu cử các đại biểu nghị viện mà thôi; bầu xong đại biểu họ lại trở về nô lệ, không còn là cái thá gì nữa. Trong những ngày tự do ngắn ngủi đó, cái quyền tự do họ được dùng thật xứng với cái mất tự do phải chịu sau đó.

Tư tưởng "đại biểu" là tư tưởng hiện đại, nó nảy sinh từ chính phủ phong kiến, một thứ chính phủ bất công, mơ hồ, trong đó tính cách con người bị thoái hoá, danh hiệu con người bị xỉ vả.

Trong các nền cộng hoà cổ xưa, ngay chế độ quý tộc cũng thế, không bao giờ nhân dân phải dùng đại biểu, người ta không hề biết đến cái từ ngữ "đại biểu" ấy.

Ở La Mã, các hộ dân quan được coi trọng một cách thiêng liêng. Không ai nghĩ rằng họ dám xâm phạm chức năng của dân chúng. Ngay trong đám đông, ít người có thể nhận mặt họ, họ cũng không bao giờ bỏ qua một cuộc biểu quyết toàn dân. Chỉ đến thời anh em Gracques người

ta mới phê phán các hộ dân quan. Thời ấy dân chúng thường huyên náo, gây lúng túng cho các hộ dân quan, có khi một số công dân leo lên cả mái nhà để bỏ phiếu cho bằng được.

Ở đâu luật pháp và tự do được đặt lên trên hết thì ở đấy không gặp trở ngại gì, mọi việc đều diễn ra đúng mức. Ở những nơi này, nhân dân có thể để cho các võ quan cận vệ làm những việc mà hộ dân quan không dám làm, vì dân chúng không sợ rằng các võ quan đó sẽ đại diện họ.

Tuy nhiên, cũng có lúc các hộ dân quan đại diện cho dân chúng. Muốn hiểu điều này chỉ cần liên tưởng đến trường hợp chính phủ đại diện cho cơ quan quyền lực tối cao.

Luật chỉ là sự công bố của ý chí toàn dân, cho nên trong quyền lực lập pháp không ai có thể đứng ra thay mặt toàn dân để làm ra luật. Nhưng trong quyền lực hành pháp thì có thể và phải có người đại diện cho dân chúng: vì quyền hành pháp chỉ là sự ứng dụng luật mà thôi.

Xem thế đủ biết rằng, nếu phân tích kỹ mọi việc, ta sẽ thấy rất ít quốc gia có luật chân chính.

Thời cổ La Mã, các hộ dân quan không có quyền hành pháp, không bao giờ được đại diện cho dân chúng với quyền hạn của chức vụ mình. Chỉ khi nào hộ dân quan nắm lấy một phần chức vụ của chủ tịch Viện Nguyên lão thì mới có thể đại diện cho dân.

Ở Hy Lạp, việc nào dân chúng phải giải quyết thì dân chúng tự làm lấy hết. Dân thường họp luôn trên quảng trường. Ở đây khí hậu dịu mát, con người không tham lam,

các nô lệ làm việc của họ; việc chính của công dân là thực hiện tự do của mình. Không có lợi thế ngang nhau làm sao nô lệ và công dân có thể hưởng quyền ngang nhau được?

Nước nào khí hậu khắc nghiệt thì phải có nhiều nhu cầu hơn[1]. Ở xứ lạnh, mỗi năm mất sáu tháng không dùng được quảng trường để hội họp. Tiếng nói khàn khàn của dân xứ lạnh khó mà vang lên ở ngoài trời cho nên người ta quan tâm nhiều đến thu nhập hơn là tự do, người ta sợ túng thiếu hơn là sợ cảnh nô lệ.

Thế nào? chỉ có thể duy trì được tự do nhờ vào sự hầu hạ của nô lệ ư? Có lẽ thế. Hai cái thái quá gặp nhau mà! Trên đời này cái gì mà không có trở ngại; và xã hội dân sự là nơi có nhiều trở ngại nhất. Có những cảnh ngộ mà người ta muốn bảo vệ tự do của mình thì phải xâm phạm tự do của người khác. Người công dân được hoàn toàn tự do thì người nô lệ phải hoàn toàn nô lệ. Đó là cảnh huống của thành bang Sparte. Ngày nay, ở các dân tộc hiện đại, các bạn không có nô lệ thì các bạn phải làm nô lệ; các bạn phải đem tự do của mình bù vào cho người nô lệ mà bạn thiếu. Khoe khoang cái hay của các bạn ngày nay là không dùng nô lệ cũng chẳng ích gì; tôi thấy đó chẳng phải là nhân đạo mà là hèn nhát!

Nói như trên, không phải tôi nghĩ rằng cần có người nô lệ, hoặc tôi cho chế độ nô lệ là thoả đáng đâu. Tôi đã từng chứng minh điều ngược lại. Ở đây, tôi chỉ phân tích vì sao

[1] Ở xứ lạnh mà dùng những thứ xa hoa, mềm mại của xứ nóng phương Đông thì chẳng khác nào đeo xiềng xích, lại còn bị lệ thuộc vào những thứ xa hoa ấy hơn người phương Đông nữa kia.

các dân tộc hiện đại tưởng mình là dân tộc tự do thì có chế độ đại diện, mà các dân tộc cổ xưa lại không cần đến người đại diện. Dù sao, khi một dân tộc tự đặt cho mình những người đại diện thì dân tộc ấy đã hết tự do, không còn tự do nữa.

Xem xét kỹ các vấn đề trên, tôi thấy rằng từ nay về sau, muốn cho cơ quan quyền lực phát huy được tác dụng thì thành bang phải thật là nhỏ bé. Nhưng nếu thành bang quá nhỏ thì nó sẽ bị thôn tính mất thôi.

Sau đây tôi sẽ trình bày[1] muốn kết hợp sức mạnh bề ngoài của một dân tộc lớn với chính sách dễ dãi và trật tự hoàn hảo của một quốc gia nhỏ bé thì phải làm như thế nào.

[1] Đây là vấn đề mà tôi định nghiên cứu trong phần sau của tác phẩm này. Khi phân tích các mối quan hệ bên ngoài tôi sẽ phải bàn tới hình thức liên bang. Đó là một vấn đề mới mà các nguyên lý chưa được vạch sẵn.

Chương 16

Việc thành lập chính phủ không phải là khoán ước

Một khi đã thiết lập xong quyền lập pháp hoàn chỉnh, cần thiết lập cả quyền hành pháp. Những điều luật dùng để thiết lập quyền hành pháp không mang tính chất như luật cơ bản và tự nhiên là quyền hành pháp tách biệt với quyền lập pháp.

Nếu như cơ quan quyền lực tối cao (tức lập pháp) có thể nắm cả quyền hành pháp, thì luật và hoạt động thực tế sẽ trùng hợp nhau đến mức không phân biệt được nữa và cơ thể chính trị sẽ bị biến chất, chẳng bao lâu sẽ làm mồi cho bạo lực chống lại bản thân nó.

Khế ước xã hội đã quy định, mọi công dân đều bình đẳng; cho nên điều mà mọi người phải làm thì mọi người đều có quyền bảo nhau làm; trái lại, không ai có quyền buộc người khác làm điều mà tự mình không làm. Thế mà cơ quan quyền lực tối cao lại có quyền ra lệnh cho thủ tướng thành lập chính phủ, cái quyền này thật là cần thiết để làm cho cơ thể chính trị tồn tại và hoạt động.

Nhiều người quả quyết rằng, điều khoản thành lập chính phủ là một khế ước giữa dân chúng với các thủ lĩnh

mà họ cử ra, khế ước này quy định một bên phải điều khiển, một bên phải phục tùng. Tôi chắc rằng rồi người ta sẽ thấy đó là một kiểu ký kết kỳ cục. Ta hãy xem quan điểm trên có đứng vững được không.

Trước hết, quyền uy tối cao mà bị sửa đổi thì nhất định sẽ bị xoá bỏ. Nếu hạn chế nó tức là phá hủy nó. Nếu cơ quan quyền lực tối cao còn đặt ra một cấp trên cho mình nữa thì thật là trái khoáy và mơ hồ. Tự buộc mình phải phục tùng một ông chủ tức là tự đặt mình trở lại tư thế tự do hoàn toàn.

Hơn nữa, bản ký kết giữa nhân dân với một số người nào đó sẽ chỉ là một điều khoản cá biệt, nó không thể là luật được, không thể là hành vi của chủ quyền tối cao được; bản ký kết đó không phải là khế ước hợp thức.

Ta lại thấy rằng hai bên ký kết bản khế ước bất hợp thức này sẽ tự đặt mình dưới quy luật thiên nhiên khác với mọi cung cách dân sự, chẳng bên nào bảo lãnh phần trách nhiệm của mình đối với bên kia. Ai nắm quyền lực, kẻ ấy sẽ làm chủ trong việc thực hiện khế ước; hắn ta sẵn sàng buộc đối phương ký một điều khoản: Tôi cho ông ta mọi thứ mà tôi có, với điều kiện ông sẽ trả tôi cái gì mà ông muốn trả.

Trong một quốc gia chỉ có một khế ước (contrat). Đó chính là khế ước kết hợp nhau lại thành xã hội. Chỉ có một khế ước đó thôi, nó gạt bỏ mọi khế ước khác. Ta không thể nghĩ tới một thứ khế ước công cộng nào vi phạm ban khế ước duy nhất này.

Chương 17

Việc thành lập chính phủ

Nên hiểu điều khoản quy định việc thành lập chính phủ như thế nào?

Trước hết, tôi thấy điều khoản này là một điều khoản hỗn hợp, bao gồm cả hai điều khoản khác: chế định ra luật và thi hành luật.

Với điều khoản chế định ra luật, cơ quan quyền lực tối cao quy định cơ cấu chính phủ theo một hình thức nào đó. Điều khoản này là một đạo luật.

Với điều khoản thứ hai (thi hành luật), nhân dân sẽ cử ra các thủ lĩnh trong chính phủ. Việc cử người này chỉ là một nghị định cụ thể chứ không phải là đạo luật thứ hai. Nhưng nó chính là sự nối tiếp của đạo luật trên; đó là chức năng của chính phủ.

Điều khó hiểu ở đây là làm thế nào mà có được một nghị định của chính phủ khi bản thân chính phủ chưa tồn tại; làm thế nào mà người dân lại có thể trở thành thủ tướng hoặc pháp quan trong trường hợp nào đó.

Từ điều này ta lại phát hiện thêm một đặc điểm kỳ lạ của cơ thể chính trị là nó có thể hoà hợp được những biện pháp bề ngoài có vẻ trái ngược nhau. Thể hiện đặc điểm này

có thể chuyển hoá từ quyền lực tối cao thành chế độ dân chủ mà không để lộ ra một nét thay đổi nào; trong mối quan hệ giữa mọi người với mọi người, công dân trở thành pháp quan, chuyển điều khoản tổng quát ra thành điều khoản cụ thể, chuyển từ điều khoản chế định luật sang điều khoản thi hành luật.

Việc chuyển hoá quan hệ như trên không phải là điều suy diễn ngoắt ngoéo, mà đã có tiền lệ trong thực tế. Ở nước Anh, hàng ngày Hạ viện chuyển thành Ủy ban để dễ bàn cãi công việc, rồi chuyển thành Tiểu ban của Triều đình tối cao, mà trước đó Hạ viện đã đóng vai trò như thế. Như vậy, Hạ viện tự đặt mối liên hệ với chính mình với tính cách là thứ dân nghị viện khi thì làm việc như một Ủy ban, khi thì làm việc như một Tiểu ban.

Đây là điều lợi thế riêng cho chính phủ dân chủ. Chính phủ có thể được thành lập chỉ bằng một nghị định giản đơn theo ý chí toàn dân; chính phủ lâm thời ra đời và được chấp nhận. Sau đó cơ quan quyền lực tối cao ban hành một đạo luật chính thức thành lập chính phủ. Mọi điều trong quá trình này đều hợp với quy tắc. Không thể thành lập một chính phủ hợp pháp nào mà không vận dụng các nguyên lý đã nêu ở trên.

Chương 18

Biện pháp ngăn ngừa những vụ chính phủ cướp quyền

Từ những điều phân tích trên, có thể khẳng định rằng điều khoản thành lập chính phủ không phải là khế ước mà là một đạo luật, như đã khẳng định ở chương 16. Những người được ủy thác nắm quyền hành pháp không phải là ông chủ nhân dân mà chỉ là những công chức. Dân chúng có thể cất nhắc hay bãi miễn họ; họ không được phản kháng mà chỉ có phục tùng. Khi thực hiện chức năng được quốc gia giao phó chính là họ làm nghĩa vụ công dân mà không có quyền đặt điều kiện với nhân dân.

Nếu nhân dân phải lập ra một chính phủ quân chủ truyền ngôi trong giòng họ hoặc một chính phủ quý tộc truyền chức theo hạng bậc công dân thì nhân dân vẫn không bị ước thúc gì cả. Các hình thức chính phủ đó chỉ là hình thức nhất thời do dân chúng lựa chọn; khi nào dân thích một hình thức khác thì họ sẽ thay đổi đi.

Thật vậy những lần thay đổi hình thức chính phủ như vậy đều nguy hiểm. Chỉ nên thay đổi chính phủ khi nó không thể dung hoà với lợi quyền chung. Thận trọng như thế chỉ là vấn đề phương châm hành động chứ không phải là

quy tắc pháp luật và Nhà nước không phải trao dân quyền cho các thủ lĩnh hơn là trao binh quyền cho các thủ lĩnh.

Thật ra, cũng khó mà theo đúng thủ tục quy định để phân biệt hành vi bình thường chính đáng với hành động phản kháng om sòm, phân biệt ý chí chung của toàn dân với tiếng hò la của một đảng đối lập. Chính vì thế mà trong trường hợp gay go dễ gây hiềm thù, người ta phải làm đúng theo luật, chỉ cho phép làm những điều mà luật pháp không ngăn cấm. Và cũng chính vì thế mà thủ tướng chính phủ giành được lợi thế để giữ nguyên quyền lực. Ông ta có thể cứ chiếu theo luật mà hành động bất chấp dư luận nhân dân, mà nhân dân không thể nói là ông ta lạm quyền. Thủ tướng chính phủ có thể nói là mình sử dụng quyền hạn theo đúng luật pháp, thật ra ông ta tìm cách mở rộng quyền lực. Ông viện cớ "cần cho dân chúng nghỉ ngơi" để kéo dài thời gian triệu tập hội nghị toàn dân, chỉnh đốn trật tự. Ông thích cho người ta im lặng, tìm cách ngăn cản ai phá vỡ sự im lặng đó. Hoặc ông cố tạo ra một cái gì bất thường làm cho người ta sợ sệt, rồi mượn cớ đó mà trừng phạt ai dám nói năng, phê phán.

Các ông đại pháp quan La Mã ngày xưa, vốn chỉ được bầu ra hàng năm, nhưng họ xin kéo dài thêm một năm, rồi âm mưu kéo dài mãi mãi thời hạn cầm quyền bằng cách cấm các cuộc họp toàn dân. Cũng bằng biện pháp dễ dãi này, các thứ chính phủ trên đời, một khi nắm được quyền lực công cộng, đều tìm cách lạm dụng, thoán đoạt quyền lực tối cao của toàn dân.

Những cuộc hội nghị định kỳ mà tôi nói trên chính là để ngăn chặn, đẩy lùi tai hoạ cướp quyền như thế, nhất là loại hội nghị định kỳ không cần đến thủ tục triệu tập chính thức. Có như vậy, các vị thủ tướng chính phủ mới không thể cấm đoán hội nghị toàn dân. Nếu cấm tức là họ công nhiên tự thú nhận mình vi phạm luật đối nghịch với quốc gia.

Mở hội nghị toàn dân như thế là nhằm mục đích bảo vệ quy ước xã hội. Trong hội nghị toàn dân nhất thiết phải nêu hai vấn đề:

Một là, toàn dân có muốn giữ nguyên hình thức chính phủ hiện hữu hay không.

Hai là, nhân dân có vừa lòng với sự cai trị của những người hiện đang được ủy thác hay không.

Trên đây tôi đã chứng minh và bây giờ tôi lại giả định điều này: trong một nước không có đạo luật cơ bản nào là không thể bãi bỏ. Ngay cả công ước xã hội cũng có thể bãi bỏ. Nếu toàn thể công dân họp lại cũng đồng lòng bãi bỏ công ước cũ thì nó nhất định bị bãi bỏ một cách hợp pháp.

Grotius tính đến cả trường hợp mỗi người công dân có quyền từ bỏ quốc gia mình, giành lại quyền tự do thiên nhiên và tài sản của mình rồi bỏ đi sang một nước khác[1]. Điều mà một người làm được thì toàn dân họp lại tất nhiên phải làm được.

[1] Tất nhiên chúng ta không bỏ nước ra đi để trốn tránh nghĩa vụ khi Tổ quốc đang cần đến chúng ta. Bỏ đi như thế là có tội, đáng trừng phạt. Đó không phải chỉ là sự thoái thác mà là đào nhiệm.

Quyển thứ tư

Chương 1

Ý chí chung là không thể phá hủy

Khi nhiều người liên kết lại, tự coi như một cơ thể duy nhất, họ chỉ có một ý chí chung duy nhất liên quan đến sự sinh tồn cộng đồng và phúc lợi chung. Lúc đó, mọi điều phán quyết của tập thể đều năng động và giản dị, các phương châm đều sáng tỏ, ai cũng thấy rõ không có những lợi ích trái ngược nhau một cách rối rắm; lợi ích chung thể hiện khắp nơi một cách hiển nhiên, chỉ cần có lương tri là nhận ra được ngay.

Hòa bình, đoàn kết, bình đẳng là những kẻ thù của tính lắt léo chính trị. Những người thẳng thắn, giản dị thì khó mà đánh lừa được họ, vì tính họ mộc mạc, những lối bịp bợm quanh co không chinh phục được họ; họ cũng chẳng tế nhị cho lắm nên khó phỉnh phờ được họ.

Ở các dân tộc hạnh phúc nhất trên đời này, ta thấy những đám công dân ngồi dưới gốc cây sồi bàn việc nước. Họ luôn luôn xử sự một cách thông minh. Đứng trước cảnh tượng của các dân tộc đó, ta có thể nào xem thường các dân

tộc tế nhị đầy những công trình nghệ thuật và đầy bí ẩn làm cho họ lừng danh và đau khổ hay không?

Một quốc gia được cai trị tốt chỉ cần rất ít luật; và khi cần ban bố luật mới thì mọi người đều thấy rõ nhu cầu đó. Người đầu tiên kiến nghị không cần phải kéo bè kéo cánh và lấy tài hùng biện để làm cho đạo luật được thông qua; bởi vì mọi người đã có ý định như thế và tin rằng người khác cũng sẽ làm như mình.

Có người chỉ trông thấy những quốc gia lệch lạc từ đầu nên họ phán đoán sai, họ cho rằng không thể nào duy trì một nền chính trị tốt đẹp như trên. Họ cười khi nghĩ rằng có thể dùng một thủ đoạn khéo léo, một thuyết khách hùng hồn để lung lạc dân chúng Paris hoặc London. Họ không biết rằng Cromwell đã bị dân chúng Berne lôi cổ ra khỏi diễn đàn; và công tước Beaufort bị dân chúng Genève buộc phải ngồi im giữ trật tự.

Nhưng một khi mối ràng buộc xã hội bị lơi lỏng, nhà nước yếu đi, quyền lợi riêng tư nổi lên, các phe nhóm nhỏ tác động vào xã hội, quyền lợi chung bị coi nhẹ và bị một số người chống lại; lúc đó không còn tiếng nói nhất trí nữa, ý chí chung không còn là của tất cả mọi người nữa, mâu thuẫn dấy lên, quan điểm đúng đắn không thể được chấp nhận nếu không qua tranh cãi.

Cuối cùng, nhà nước sắp lụi tàn, chỉ còn tồn tại dưới một hình thức lập lờ vô hiệu. Mối ràng buộc xã hội đứt từ trong lòng người; quyền lợi ích kỷ đê hèn mượn danh nghĩa thiêng liêng của quyền lợi tập thể để phô bày trâng tráo. Lúc này, ý chí chung trở thành câm lặng, tất cả mọi người mang

theo động cơ thầm kín, không hành động như những công dân chân chính, dường như đối với họ, nhà nước chưa từng tồn tại bao giờ; và người ta cứ mượn danh nghĩa các đạo luật để thông qua những nghị định thiên lệch chỉ nhằm bảo vệ lợi ích riêng tư.

Trong tình trạng đó có thể nói là ý chí chung đã bại hoại hoặc đã bị xóa bỏ hay không? Không. Ý chí chung vẫn thế, vẫn trong sáng và không thể xuyên tạc được; nó chỉ bị lép vế, phải tùy thuộc vào một ý chí khác mà thôi.

Trong khi tách quyền lợi riêng khỏi quyền lợi chung, mọi người đều thấy rõ mình không thể hoàn toàn rời bỏ quyền lợi chung được; chẳng qua là cái xấu cho tập thể mà phần họ phải chịu không quan trọng bằng cái lợi riêng tư mà họ mưu toan thu về phần mình. Ngoài món lợi riêng tư đó ra, họ vẫn mong có cái lợi chung để được chia phần không kém cạnh ai. Khi họ bán lá phiếu để lấy tiền, ý chí chung cũng không tắt ngấm trong lòng họ; nó chỉ lảng tránh đi mà thôi. Điều sai lầm ở đây là ý tứ của câu hỏi đã bị lệch đi, nên họ trả lời khác với lòng mong muốn của mọi người. Lá phiếu của họ có lợi cho ai? Đáng lẽ trả lời "phiếu này lợi cho đất nước", thì họ lại nói: "Phiếu này có lợi cho người nọ, người kia, theo quan điểm này hay quan điểm nọ".

Như vậy, trật tự chung trong các hội nghị không phải là duy trì ý chí chung mà là làm cho ý chí chung luôn luôn được hỏi đến và được trả lời.

Ở đây tôi suy nghĩ nhiều về cái quyền đơn giản, quyền được bỏ phiếu chọn lựa đối với mỗi điều quyết định của

quyền lực tối cao. Đó là quyền của người công dân, không ai được xâm phạm.

Tôi cũng suy nghĩ nhiều về cái quyền được suy xét, kiến nghị, được chia nhóm bàn cãi; đó là quyền mà chính phủ rất muốn chỉ dành cho các thành viên chính phủ. Nhưng điều quan trọng này đòi hỏi cả một quy ước riêng, tôi chưa thể bàn tới ở ngay đoạn này.

Chương 2

Những lá phiếu

Ta thấy rằng cách xử lý các công việc chung như ở chương trên có thể coi là một sự chỉ dẫn khá vững cho phong tục tập quán hiện hành bảo đảm sự lành mạnh của cơ thể chính trị. Trong hội nghị, các ý kiến càng xích lại gần nhau, tạo nên sự hài hoà thì ý chí chung càng đóng vai trò quyết định. Nếu tranh cãi kéo dài, ý kiến phân kỳ, xôn xao bàn tán thì đó là dấu hiệu tỏ ra quyền lợi riêng tư đã dấy lên, nhà nước suy thoái.

Điều này dường như không đúng lắm khi có hai hoặc nhiều hạng người trong một thể chế; như ở La Mã có hạng quý tộc và hạng bình dân; ngay khi nền cộng hoà đang cực thịnh vẫn có những cuộc tranh cãi huyên náo cả hội trường. Nhưng đó chỉ là một ngoại lệ hình thức mà thôi. Do nhược điểm cố hữu trong cơ thể chính trị La Mã, người ta có thể coi đó là hai nhà nước trong một nhà nước; cái lệch lạc trong hai nhà nước lại là cái đúng đắn trong mỗi một nhà nước tách riêng ra. Thế mà, ngay cả những khi sóng gió nhất, các cuộc trưng cầu dân ý La Mã đều được tiến hành êm ả, lúc bỏ phiếu vẫn thu được đa số tuyệt đối, nếu không bị Viện nguyên lão can thiệp vào.

Toàn thể công dân có một lợi ích chung và chỉ có một ý chí chung mà thôi.

Mặt trái của vấn đề: khi tất cả công dân sa vào vòng nô bộc, không còn tự do và không còn ý chí gì nữa, người ta tung hô các thủ lĩnh chỉ vì sợ hãi và nịnh hót. Người ta không còn bàn cãi mà chỉ tỏ ra ngưỡng mộ hoặc là nguyền rủa. Tình trạng "nhất trí" giả tạo đó là một cách làm tồi tệ mà các vị nguyên lão thời đế chế thường dùng. Đôi khi người ta dùng cách này với những biện pháp đề phòng đáng nực cười; Tacite nhận xét rằng: dưới triều Othon, các vị nguyên lão đổ lên đầu Vitellius bao điều nguyền rủa, đồng thời cố tình gây ra một cuộc huyên náo kinh hoàng để phòng khi Vitellius lên ngôi thì hắn không còn phân biệt được ai đã nói điều gì.

Từ những cảnh huống như trên, người đời sau tìm ra cách đếm số phiếu bầu, so sánh các ý kiến, tuỳ theo trường hợp ý chí chung được bộc lộ dễ dàng hay khó khăn, tuỳ theo trường hợp nhà nước còn vững vàng hay đang suy thoái.

Chỉ có một đạo luật duy nhất đòi hỏi phải được sự đồng ý của tất cả mọi người. Đó là công ước xã hội; vì sự liên kết dân sự là hành động tự nguyện nhất ở đời; mọi người sinh ra tự do và làm chủ lấy mình, không ai được mượn cớ gì để buộc người khác phụ thuộc vào mình, nếu người ta không đồng ý. Nói rằng con cái của người nô lệ sinh ra đã là nô lệ, cũng chẳng khác gì nói rằng chúng sinh ra không phải là con người.

Nếu khi công ước xã hội ra đời đã có những kẻ đối lập thì công ước cũng không vì thế mà bị méo mó đi; công ước chỉ gạt nhóm đối lập ra một bên, họ là những phần tử dị kỷ đối lập với tập thể công dân. Khi quốc gia được thiết lập, sự đồng tình của người dân thể hiện ở nơi cư trú. Anh đã ở trên lãnh thổ nước này tức là anh đồng tình và chịu phục tùng chủ quyền tối cao của quốc gia[1].

Ngoài bản khế ước đầu tiên ra, tiếng nói của số đông bao giờ cũng lấn át số ít. Đó là tình trạng tiếp nối sau khi có khế ước. Người ta sẽ hỏi: Làm sao mà một người có thể tự do khi anh ta phải tuân theo những ý chí không phải của mình? Làm sao mà những kẻ đối lập có được tự do khi họ phục tùng đạo luật mà họ muốn chống lại?

Câu hỏi này đặt ra không đúng cách. Người công dân chấp thuận tất cả các luật, ngay cả các đạo luật được thông qua mà không có ý kiến của mình. Anh chấp nhận có những đạo luật quy định sự trừng phạt khi chính anh vi phạm pháp luật. Ý chí trước sau như một của mọi thành viên quốc gia là ý chí chung, chỉ nhờ vào ý chí chung đó mà người ta trở thành công dân và được tự do[2]. Khi người ta đưa một đạo luật ra hội đồng thông qua thì không phải là để các thành viên hội đồng chấp nhận hay bác bỏ, mà là để xem

[1] Ở đây cần hiểu là một nhà nước tự do. Nếu không phải là nước tự do thì nhiều khi vì cảnh ngộ gia đình, tài sản, vì thiếu nơi ở hoặc bị bạo lực mà người dân cứ phải cư trú ở một nước nhất định mặc dù anh ta không thích. Trong trường hợp này, việc cư trú không chứng tỏ rằng anh ta tán thành hay phản đối công ước xã hội ở nước đó.

[2] Ở Gênе, ngay trước cổng và hàng rào sắt trong hành lang nhà tù, người ta viết chữ Libertas (tự do). Cách vận dụng khẩu hiệu như thế là đẹp và chính xác. Chỉ có những kẻ xấu mới ngăn cản công dân thực hiện tự do. Ở nước mà tất cả bọn làm xấu đều vào nhà tù thì người ta sẽ hưởng tự do đầy đủ nhất.

đạo luật ấy có phù hợp với ý chí chung hay không. Mỗi người bỏ phiếu tức là gửi ý kiến vào đó; khi kiểm phiếu người ta sẽ biết được ý chí chung muốn nói gì. Nếu ý kiến số đông khác với ý kiến tôi, điều đó chỉ chứng minh rằng tôi đã nhầm lẫn; cái mà tôi tưởng là ý chí chung lại không phải như thế. Nếu ý kiến riêng của tôi chiến thắng ý chí chung, chắc là tôi sẽ làm khác với điều mà tôi đã từng mong muốn, và thế là tôi sẽ không còn được tự do nữa.

Như vậy, tức là mọi tính chất của ý chí chung đều không nằm trong số đông; khi tính chất của ý chí chung không nằm trong số đông nữa mà chỉ nằm trong một vài bộ phận do người ta chọn thì tự do cũng không tồn tại nữa.

Như trên tôi đã nói người ta thay thế ý chí chung bằng ý chí riêng như thế nào và tôi cũng đã chỉ rõ những biện pháp có thể ứng dụng để phòng ngừa sự lạm dụng đó. Sau đây tôi sẽ nói thêm về vấn đề này.

Tôi cũng đã nêu ra những nguyên tắc để xác định tỷ lệ số phiếu bầu đủ nói lên ý chí chung. Chỉ hơn kém một phiếu là đủ phá vỡ sự cân bằng rồi. Chỉ một người phản đối là đủ phá vỡ sự nhất trí. Nhưng giữa sự nhất trí và sự cân bằng có nhiều phần không đồng đều nhau, mà mỗi phần có thể định ra một con số tương ứng với tình trạng và nhu cầu của cơ thể chính trị.

Có thể vận dụng hai phương châm để điều chỉnh các mối tương quan nói trên:

Phương châm thứ nhất là: vấn đề bàn cãi càng quan trọng thì ý kiến thắng thế càng phải gắn liền với sự nhất trí chung.

Phương châm thứ hai là: vấn đề bàn cãi càng phải ngã ngũ nhanh chóng thì càng nên rút hẹp số phiếu chênh lệch giữa các ý kiến. Nếu cuộc tranh luận phải chấm dứt gấp rút thì chênh nhau một phiếu cũng đủ để kết thúc.

Phương châm thứ nhất dường như thích hợp với việc thông qua các đạo luật. Phương châm thứ hai thích hợp với việc giải quyết sự vụ. Dầu sao cũng nên kết hợp cả hai phương châm để xác định những tỷ lệ thoả đáng nhất dành cho số đông để công bố chung.

Chương 3

Các cuộc bầu cử

Các cuộc bầu cử chọn ra vị nguyên thủ và các pháp quan là những việc làm phức tạp. Có hai phương pháp thực hiện: bỏ phiếu bầu, hoặc rút thăm theo số phận.

Ở các nước cộng hoà ngày xưa người ta thường dùng một trong hai phương pháp trên. Ở Venise, người ta phối hợp cả hai phương pháp khi chọn lựa nguyên thủ.

Montesquieu nói: "Chọn người bằng cách rút thăm là do bản chất của nền dân chủ". Tôi cũng thấy như vậy. Nhưng rút thăm như thế nào? Montesquieu nói tiếp: "Rút thăm là cách chọn lựa không mất lòng ai, khiến mọi công dân đều có hy vọng thoả đáng được ra làm việc nước". Đó chưa phải là lý do.

Nếu chọn lựa các thủ tướng là chức năng của chính phủ chứ không phải là của toàn dân thì phương pháp rút thăm là hợp với nền dân chủ. Trong một nền dân chủ, càng ít điều khoản luật lệ thì việc cai trị càng tốt đẹp.

Trong mọi nền dân chủ chân chính, chức vụ pháp quan không phải là lợi lộc gì, mà là điều tốn kém cho người gánh vác nó; chỉ có luật pháp buộc họ phải làm pháp quan khi lá thăm số phận trúng vào tay họ. Như vậy, mọi người đều có

điều kiện ngang nhau; việc lựa chọn không tuỳ theo ý chí con người, không cần phải có sự vận dụng cá biệt để giảm nhẹ tính phổ thông tuyệt đối của luật pháp.

. Trong thể chế quý tộc, vị nguyên thủ chọn lấy người kế vị, chính phủ tự bảo tồn lấy mình; do đó mà những lá phiếu bầu đặt vào đây là đúng chỗ.

Trường hợp bầu cử vị nguyên thủ ở Venise khẳng định sự phân biệt trên đây là cần thiết. Cách bầu cử ở Venise kết hợp cả hai phương pháp bỏ phiếu và rút thăm là phù hợp với một chính phủ hỗn hợp. Nếu coi chính phủ Venise như một chính phủ quý tộc thật sự thì không đúng. Nếu dân chúng không dự phần gì vào chính phủ thì giới quý tộc tự nó sẽ là dân chúng, hàng ngàn người quý tộc nghèo (barnabotes) không bao giờ với tới chức pháp quan, họ chỉ mang danh hiệu quý tộc suông với cái quyền tham dự đại hội đồng. Cuộc đại hội đồng ở Venise cũng đông đảo như hội nghị toàn thể ở Genève, các thành viên giỏi dang trong đại hội đồng ở Venise cũng chẳng có đặc quyền gì hơn những công dân thường của chúng ta ở Genève.

Gác bỏ sự cách biệt giữa hai nền cộng hoà Venise và Genève, ta thấy giới trưởng giả (bourgeois) Genève của chúng ta y như giới quý tộc (patriciat) ở Venise. Dân gốc và dân ngụ cư của ta ở Genève đóng vai y như thị dân và dân chúng Venise, nông dân Genève giống các thần dân bản địa ở Venise.

Tuy Venise là một nước cộng hoà nhỏ hơn Genève nhiều, nhưng xem xét bằng cách nào thì chính phủ Venise cũng chẳng khác gì chính phủ quý tộc của Genève. Tất cả sự

khác biệt chỉ ở chỗ nền cộng hoà Genève của chúng ta không có thủ lĩnh tại vị, nên chúng ta không phải rút thăm chọn người như ở Venise.

Chọn người bằng cách rút thăm là thuận tiện nhất đối với một nền dân chủ chân chính, trong đó mọi người đều như nhau, từ tập quán đến tài năng, từ phong cách đến số phận, nên hầu như là chọn ai cũng như nhau cả. Nhưng tôi đã nói, trên đời này không thể nào có được nền dân chủ chân chính.

Khi phương pháp bầu cử và phương pháp rút thăm được vận dụng song song thì người ta bầu cử những người ở chức vụ cần có tài năng đặc biệt, như chỉ huy quân sự; và người ta rút thăm chọn người vào các chức vụ chỉ cần lương tri, tính công bằng, đức độ liêm khiết, như là thẩm phán toà án, vì ở các quốc gia tổ chức tốt thì mọi công dân đều có đức hạnh đó.

Ở các nước quân chủ, không hề có việc rút thăm hay bỏ phiếu, ông vua vừa là vị nguyên thủ, cầm đầu chính phủ, vừa là vị quan toà tối cao, duy nhất hợp pháp, chỉ một mình ông ta chọn lấy tướng tá và quan lại. Khi giám mục Saint Pierre đề nghị vua nước Pháp bầu thêm Hội đồng tư vấn cho triều đình bằng cách bỏ phiếu, ông ta đã không thấy rằng mình đang đề nghị thay đổi cả hình thức của Chính phủ.

Tôi còn phải nói thêm về cách bỏ phiếu và thu phiếu trong các hội nghị nhân dân, nhưng có lẽ lịch sử của chính thể La Mã sẽ giải thích vấn đề này rõ ràng hơn mọi điều tôi nói. Chắc các bạn đọc nghiêm túc cũng không ngại xem qua những cách thức người ta đã xử lý việc chung và việc cá biệt trong một hội nghị của hai chục vạn con người.

Chương 4

Các cuộc đại hội toàn dân La Mã

Ngày nay, không còn một công trình nào nguyên vẹn của La Mã thời cổ xưa nhất, dường như hầu hết những điều mà người ta khai thác đều là từ các câu chuyện kể bằng thơ[1]. Phần tư liệu có thể tin cậy nhất là sử biên niên của các dân tộc La Mã thì ta lại rất thiếu, kinh nghiệm hàng ngày cho ta hiểu được nguyên nhân của các cuộc cách mạng trước kia; nhưng vì La Mã gồm có nhiều dân tộc, nên ta chỉ có thể chắp vá, suy luận để giải thích quá trình hình thành nhà nước La Mã thời cổ.

Các tập quán đã được khẳng định ít nhất cũng chứng nhận nguồn gốc liên quan đến chúng. Những truyền thống có từ nguyên thủy đã được các nhà quyền thế đời sau dựa vào và được luận giải một cách vững chắc, đã trở thành những căn cứ đáng tin cậy cho ta tìm hiểu lịch sử La Mã.

Tôi căn cứ vào đó để tìm hiểu dân tộc tự do nhất và hùng mạnh nhất thế giới cổ đại này đã thực hiện quyền lực tối cao của nhân dân như thế nào.

---

[1] Cái tên La Mã (Roma) mà người ta cho là lấy từ tên vua Romulus chính là một từ Hy Lạp, có nghĩa là "sức mạnh". Tên vua Numa cũng là một từ Hy Lạp, có nghĩa là "luật pháp". Hai vua này sao lại có cái tên xứng với sự nghiệp của họ đã làm ở La Mã đến thế!

Sau khi thành lập La Mã, nền cộng hoà mới ra đời là vũ khí của những người khai quốc. Đất nước La Mã gồm có dân tộc Albains, dân Sabins và dân tứ chiếng. Họ được chia thành ba hạng và tổ chức thành ba chi phái. Mỗi chi phái chia làm mười curies. Mỗi curie lại chia ra các décuries. Đứng đầu curie là một người curion. Đứng đầu décurie là một người décurion.

Từ mỗi chi phái tuyển ra một trăm kỵ sĩ, gọi là "bách nhân đoàn" (centurie). Những đơn vị quân sự này lúc đầu không cần thiết lắm trong khu phố. Nhưng hình như có một tiềm thức về trưởng thành nhắc nhở thành bang La Mã nhỏ bé này phải chuẩn bị cho mình một đội quân tương xứng với kinh đô của thế giới tương lai.

Cách phân chia như trên về sau có điều bất tiện: khi mà chi phái Albains[1] và Sabins[2] vẫn giữ nguyên trạng thái, thì chi phái tứ chiếng[3] lớn lên không ngừng do người các nơi khác đến, dần dần lấn át hẳn chi phái bản địa.

Servius sửa đổi tình trạng này bằng cách chia lại thành bang La Mã. Ông rút người pha tạp ở các khu vực linh tinh trong thành bang lập ra một chi phái thứ tư, cho mỗi chi phái chiếm lĩnh một quả đồi và mang tên quả đồi ấy. Ông còn dự phòng cho sau này bảo đảm được sự phân chia cả về ranh giới địa lý và về con người bằng cách cấm dân chi phái này sang cư trú ở chi phái khác, để không lẫn lộn nòi giống với nhau.

---

[1] Còn gọi là Ramnenses
[2] Còn gọi là Tatiences
[3] Còn gọi là Lucères

Ba đội kỵ sĩ cũ được nhân lên thành mười hai bách nhân đoàn để thành lập lực lượng quân sự của toàn dân. Đó là một biện pháp giản dị và có cân nhắc mà dân chúng chẳng kêu ca gì.

Ngoài bốn chi phái thị dân nói trên, vua Servius tổ chức thêm mười hai chi phái nông dã, gồm những dân cư chung quanh thành thị, lập thành mười lăm tổng. Về sau, người ta tiếp tục tổ chức thêm. Toàn bộ quốc gia có ba mươi lăm chi phái. Con số này giữ mãi đến cuối thời La Mã.

Cách phân biệt các chi phái nội thành và chi phái nông thôn đưa lại một kết quả đáng được duy trì. Không có một phương sách nào hay hơn thế, vì nó bảo đảm cho La Mã giữ vững phong tục tập quán và phát triển ra thành cả một đế quốc.

Người ta tưởng rằng các chi phái nội thành mạnh hơn, được hưởng nhiều vinh quang hơn và sẽ lấn át các chi phái nông thôn. Nhưng sự thực lại khác hẳn.

Dân La Mã thời xưa rất chuộng cuộc sống thôn dã, nhờ người sáng lập thông minh đã gắn liền tự do với lao động nông nghiệp và lao động quân sự, đẩy các hoạt động nghệ thuật, thủ công, thương mại, kinh doanh và nô lệ ra thành thị. La Mã có những anh tài sống ở đồng ruộng là nhờ sự nâng đỡ của nền cộng hoà. Nhà nước La Mã được cả thế giới suy tôn là nhà nước của tầng lớp quý tộc "Patricien" xứng đáng. Cuộc sống cần cù của nông thôn La Mã được người ta ưa chuộng hơn cuộc sống lười biếng ươn hèn của tầng lớp trưởng giả thành thị. Người vô sản khổ sở trong

thành thị quay về cày ruộng ở nông thôn lại trở thành một công dân đáng kính.

Varron nói có lý rằng: Ông cha vĩ đại của ta đã biến làng mạc thành nơi đào tạo ra những thanh niên cường tráng dũng cảm để bảo vệ họ trong thời chiến và nuôi sống họ trong thời bình.

Pline nói: Các chi phái nông dã được coi trọng là nhờ những thành viên của nó. Trái lại, người ta đẩy ra thành thị những thành phần đáng khinh.

Appius Claudius thuộc chi phái Sabins, đến ở La Mã, làm nên sự nghiệp hiển hách, đã đăng ký chuyển sang chi phái nông dã và người ta lấy tên ông đặt cho chi phái này.

Những nô lệ được giải phóng đều đăng ký làm công dân ở các chi phái thành thị, chứ không bao giờ về nông thôn. Trong suốt lịch sử nền cộng hoà La Mã, không một ai trong đám nô lệ giải phóng ngoi lên được hàng pháp quan, mặc dầu họ đã là nông dân.

Chính sách này rất hay, nhưng nó đã bị đẩy tới quá xa đến nỗi cuối cùng kết thúc bằng một sự đổi thay, một sự lạm dụng trong nhà nước.

Trước hết, các giám thị viên trong một thời gian dài được quyền tuỳ tiện di chuyển công dân từ chi phái này sang chi phái khác, nên cứ cho phép dân đăng ký chuyển đến những chi phái mà họ thích. Cho phép như thế chẳng có lợi gì cả và gạt bỏ mất tác dụng của việc giám thị. Hơn nữa, những người có quyền, có thế đăng ký chuyển về các chi phái nông thôn, còn những người nô lệ giải phóng cứ ở

lại làm công dân các chi phái thành thị. Dần dà các chi phái thành thị phát triển mãi ra, hết cả đất, chen lấn vào nhau, không còn phân biệt được lãnh thổ nữa, phải xem sổ sách mới biết người thuộc chi phái nào, đến nỗi khái niệm về chi phái chuyển từ tình trạng một khối người sang tình trạng từng người, làm mất dần hết ý nghĩa.

Thế rồi các chi phái thành thị phát triển quá sức, thường trở thành những chi phái mạnh nhất trong các cuộc hội nghị toàn dân, họ đã bán nhà nước cho kẻ nào dám bỏ tiền ra mua lá phiếu của bọn người hỗn hợp khốn nạn trong các chi phái thành thị này.

Nói về các curies thì nhà sáng lập đã chia các chi phái thành mười curies. Tất cả dân chúng La Mã xưa nay sống trong bức tường của thành phố vẫn giữ nguyên con số ba chục curies, mỗi curie có đền đài, thần thánh của mình, có sĩ quan và mục sư riêng. Ngày lễ compitalia của các curies nội thành cũng giống như ngày lễ paganalia của các chi phái nông thôn.

Đến thời Servius, thành bang được chia lại làm bốn chi phái thì ba chục curies không sao chi đều cho bốn chi phái được; ông ta đành cứ để nguyên. Thế là các curies đều độc lập với chi phái, trở thành một hình thức phân chia dân số ở La Mã theo kiểu mới. Nhưng trong các chi phái nông thôn thì curie không thành vấn đề gì rắc rối cả, vì ở đây chi phái đã thành một cơ chế thuần tuý dân sự, có sẵn cả một hệ thống luật lệ thích hợp với dân chúng rồi. Các đơn vị vũ trang từ thời Romulus không cần dùng nữa nên cũng hoá thừa. Mặc dầu mỗi người công dân đều được ghi tên trong

một chi phái nhất định, nhưng họ chẳng phải làm gì nhiều hơn là làm người công dân trong một curie.

Trước tình trạng này, vua Servius tiến hành một cuộc phân chia thứ ba, không liên quan tới hai lối phân chia trước đó, mà lại là cuộc phân chia quan trọng nhất.

Servius chia tất cả dân chúng La Mã làm sáu hạng, không tuỳ thuộc chỗ ở và con người, mà chia theo mức tài sản. Các hạng đầu là lớp nhà giàu, các hạng cuối là lớp người nghèo, các hạng giữa là dân trung lưu. Tất cả các hạng được chia làm một trăm chín mươi ba đơn vị hành chính gọi là centuries. Lớp người giàu nằm trong các hạng đầu, tuy số lượng ít ỏi nhưng được phân chia vào quá nửa số centuries; còn lớp người nghèo, nằm trong các hạng cuối, tuy chiếm quá nửa số dân La Mã, nhưng chỉ được phân chia vào một nửa số centuries, nên bị coi như một hạng phụ thuộc.

Để dân chúng ít cảm thấy hậu quả của lối phân chia nói trên, vua Servius gắn cho nó một phong thái quân sự; ông đặt thêm vào trong hạng thứ nhì hai centuries chế tạo vũ khí; đặt vào hàng thứ tư hai centuries chế tạo công cụ chiến tranh. Trừ hạng chót ra, cả năm hạng trên đều chia làm hai lớp người; lớp trẻ mang vũ khí, lớp già được miễn binh dịch. Sự phân chia già - trẻ này được nhấn mạnh hơn sự phân chia giàu - nghèo; do đó phải thường xuyên kiểm tra lại dân số để phân định lại lứa tuổi. Cuối cùng, Servius quy định các cuộc hội nghị toàn dân đều tiến hành trên cánh đồng thần Mars (Thần chiến tranh) và yêu cầu mọi người trẻ đến hội nghị đều phải mang theo vũ khí.

Hạng chót, hạng thứ sáu không có sự phân biệt lớp trẻ, lớp già như năm hạng trên, vì những người nghèo nhất thuộc hạng cùng dân không được vinh dự cầm vũ khí bảo vệ tổ quốc. Phải có gia sản mới được quyền cầm vũ khí. Đám người nghèo khổ mà ngày nay ta thấy đầy rẫy trong các đạo quân của vua chúa, thì ngày xưa đều bị xua đuổi ra ngoài các đạo quân La Mã, vì thời ấy binh sĩ là người bảo vệ tự do.

Tuy nhiên, trong hạng người thứ nhất cũng có sự phân biệt giữa lớp vô sản (gọi là Prolétaire) với lớp hữu sản (gọi là Capite censi). Lớp vô sản không bị hoàn toàn gạt bỏ; ít nhất thì họ cũng sinh sản ra những công dân cho tổ quốc, có khi cung cấp binh sĩ trong những trường hợp cấp bách. Những người hoàn toàn không chút tài sản, khi kiểm tra dân số chỉ đếm vào đầu người thì bị coi như con số không. Mãi về sau, tướng Marius là người đầu tiên dám lấy họ vào quân đội La Mã.

Ở đây, tôi không có ý định khen chê cách phân chia thứ ba trong thời vua Servius, tôi chỉ nhận xét rằng, cách phân chia này là do phong tục giản đơn của người La Mã thời xưa; họ rất vô tư, ham thích nông nghiệp, khinh ghét buôn bán và thói hăm hở kiếm lời.

Với các dân tộc hiện đại ngày nay, lòng tham vô đáy, đầu óc tính toán, mưu mẹo, con người di chuyển không ngừng, tài sản đảo lộn luôn luôn; nếu áp dụng thể chế như thời La Mã cổ xưa thì liệu có đứng vững được vài chục năm hay không? Cũng phải công nhận rằng thời cổ xưa ấy, phong tục tập quán và dư luận khen chê của công chúng

còn mạnh hơn cả thể chế hiến định, nên nó đã sửa được thói xấu ở La Mã; một kẻ giàu có mà buôn bán, phô trương quá lố thì bị giáng xuống hạng cùng dân.

Cũng dễ hiểu vì sao chia ra sáu hạng mà chỉ quan tâm đến năm hạng trên. Bởi vì, hạng cuối cùng không cung cấp binh sĩ cho quân đội, không có phiếu bầu trên cánh đồng thần Mars[1], và hầu như không bao giờ được sử dụng vào công việc của nền cộng hoà.

La Mã xưa đã có những kiểu phân chia dân số như thế đấy. Ta hãy xem các kiểu phân chia này tác động đến việc hội họp như thế nào.

Các cuộc họp được triệu tập theo luật thì gọi là "Đại hội toàn dân". Đại hội được tiến hành ở quảng trường La Mã hoặc trên cánh đồng thần Mars.

Có ba loại hình Đại hội toàn dân: Đại hội các curies, Đại hội các centuries và Đại hội các chi phái. Họp Đại hội theo loại hình nào là do thể chế quyết định. Đại hội các curies là theo thể chế của Romulus. Đại hội các centurie là theo thể chế Servius, Đại hội các chi phái là theo thể chế hộ dân quan.

Mọi điều luật được chuẩn y, mọi pháp quan được bầu cử đều do Đại hội toàn dân cả. Không một công dân nào là không đăng ký trong một curie, một centurie hay một chi phái nhất định; cho nên không một công dân nào bị loại ra

---

[1] Tôi nói "ở cánh đồng thần Mars", vì ở đây chỉ họp Đại hội toàn dân theo các đơn vị Centurie. Trong hai hình thái xưa kia, Đại hội toàn dân họp chung ở quảng trường Forum, do đó lớp người hữu sản (Capite censi) có nhiều ảnh hưởng và uy tín như những công dân hạng nhất.

ngoài cuộc đầu phiếu. Do đó, dân chúng La Mã là chủ nhân thật sự theo luật và trên thực tế.

Để Đại hội toàn dân được triệu tập một cách hợp pháp và những điều thông qua trong Đại hội đều có tính cách pháp lệnh thì phải có ba điều kiện sau đây: một là, cơ quan hoặc pháp quan đứng ra triệu tập đại hội có đủ uy tín. Hai là, ngày họp phải đúng như luật đã quy định. Ba là, phải có điềm báo thuận lợi.

Điều kiện thứ nhất không cần phải giải thích cũng đủ hiểu. Điều kiện thứ hai chỉ là chuyện thủ tục: phải tránh họp Đại hội vào ngày lễ hoặc phiên chợ, là những ngày mà dân nông thôn ra thành phố La Mã đều có công việc của họ, không thể tham gia hội họp nơi quảng trường. Điều kiện thứ ba cần được giải thích kỹ: người chủ trì Đại hội cầm cương cho cả một dân tộc hiếu động và tự hào; ông phải chế ngự tính cuồng nhiệt của các hộ dân quan chống đối; các hộ dân quan này lại tìm cách thoát khỏi sự kiềm chế nói trên, do đó khi có điềm báo không lành thì không họp Đại hội toàn dân được.

Đại hội toàn dân giải quyết hai việc chính là: thông qua các đạo luật và bầu các thủ lĩnh. Ngoài ra Đại hội còn bàn cãi cả những vấn đề liên quan đến số phận toàn châu Âu nữa, bởi vì dân chúng La Mã đã giành lấy những chức năng quan trọng nhất của nhà nước. Do đối tượng nhiều vẻ như trên, Đại hội toàn dân La Mã có nhiều hình thức, tuỳ theo mỗi loại đối tượng phải giải quyết mà vận dụng một hình thức thích hợp.

So sánh các hình thức Đại hội, ta sẽ phán đoán được vấn đề.

Vua Romulus khi thiết định ra các curies đã có ý để dân chúng bao trùm cả viện nguyên lão, viện nguyên lão cũng bao trùm cả dân chúng, còn ông ta thì trùm lên tất cả. Với hình thức Đại hội các curies, ông trao cho dân chúng tất cả quyền uy của số đông để cân đối với quyền uy của sự giàu có và thế lực mà ông dành cho lớp quý tộc (patriciens). Nhưng theo tinh thần quân chủ, ông lại để cho lớp quý tôc có lợi thế hơn lớp bình dân (clients) về phiếu bầu.

Thể chế quý tộc - bình dân này thật là khéo léo, đó là một công trình tuyệt tác về chính trị và nhân văn. Nếu không có thể chế khéo léo thì hệ thống quý tộc "patriciat" vốn mâu thuẫn với tư tưởng cộng hoà, không thể tồn tại nổi. Chỉ một mình La Mã có vinh dự nêu tấm gương tốt đẹp này cho thế giới. Tuy vậy về sau chưa có nơi nào làm theo La Mã cả.

Hình thức Đại hội các curies của Romulus được duy trì qua các đời vua, cho tới đời Servius. Còn đời vua Tarquin cuối cùng không được coi là hợp pháp, các đạo luật do vua này ban hành bị người ta coi là "leges curiata" tức là "những đạo luật chưa đủ tiêu chuẩn curie".

Dưới chế độ cộng hoà, các curies luôn luôn hạn chế trong phạm vi bốn chi phái nội thành và chỉ còn bao gồm các lớp công dân La Mã, nên không hợp ý viện nguyên lão đứng đầu tầng lớp quý tộc "patriciens" và cũng không hợp ý các hộ dân quan "tribun" tuy thuộc lớp bình dân, nhưng lại đứng đầu những công dân khá giả. Do đó các curies nội

thành dần dần mất ảnh hưởng, đến nỗi về sau ba mươi vệ sĩ của các chi phái nội thành họp lại cũng đủ sức làm công việc mà Đại hội các curies đã từng làm.

Sự phân chia dân số thành các làng curies rất thuận lợi cho giới quý tộc; Đại hội các centuries là cơ quan bầu ra các vị chấp chính quan, các kiểm soát viên và các pháp quan đầy đặc quyền, thế mà viện nguyên lão trong Đại hội này cũng không vượt qua được giới quý tộc. Thoạt đầu người ta không thấy được điều đó. Sự thật là toàn La Mã có một trăm chín mươi ba centuries gồm sáu hạng người, mà hạng thứ nhất giàu có đã nắm được tám mươi tám centuries. Ở Đại hội, tiếng nói trên diễn đàn được tính theo đơnvị centurie, cho nên hạng thứ nhất đã nắm vững ưu thế hơn tất cả các hạng khác vì có số người phát ngôn nhiều hơn hết. Phát biểu ở diễn đàn xong, nếu tất cả các centuries đều nhất trí thì người ta không cần phải tiến hành thủ tục bỏ phiếu nữa. Thường là ý nguyện của hạng thứ nhất, của số ít đã chuyển thành nghị quyết của số đông.

Có thể nói rằng, trong Đại hội centurie công việc được dàn xếp theo số nhiều của đồng écu hơn là theo số nhiều của lá phiếu.

Nhưng quyền uy cao nhất của lớp quý tộc cũng bị hạn chế bởi hai biện pháp:

Trước hết, các hộ dân quan và đông đảo đại biểu bình dân đã làm lung lay ảnh hưởng của các nhà quý tộc ngay trong hạng thứ nhất này.

Hai là, đáng lẽ các centuries lên diễn đàn phải xếp theo thứ hạng, bắt đầu bằng các centuries hạng nhất thì người ta

gắp thăm để lấy một centurie bất kỳ[1]. Đơn vị này được bỏ phiếu trước tiên; ngày hôm sau, các centurie khác mới được gọi đến theo thứ hạng để bỏ phiếu như centurie trúng thăm lúc đầu, thường là người ta tán thành theo kết quả bỏ phiếu của centurie đầu tiên ấy. Như vậy, người ta đã cắt bớt quyền uy của thứ hạng để giành quyền uy cho số phận, làm theo nguyên tắc dân chủ.

Từ biện pháp nói trên rút ra một điều lợi nữa là: các công dân ở nông thôn có một quãng thời gian giữa hai đợt bỏ phiếu để thông tin cho nhau biết những người được trúng cử đợt đầu đã thật xứng đáng hay chưa, do đó họ có thể chọn lựa một cách xứng đáng qua sự hiểu biết ngọn nguồn của các ứng cử viên.

Nhưng về sau, mượn cớ "làm nhanh gọn", người ta bỏ lối bầu cử hai ngày, rút lại hai đợt bầu cử đều tiến hành một ngày mà thôi.

Đại hội các chi phái mới thật là Đại hội của toàn dân La Mã. Đại hội do các hộ dân quan triệu tập. Trong Đại hội, người ta bầu ra các hộ dân quan và các hộ dân quan sẽ thực hiện cuộc phổ thông đầu phiếu. Các vị nguyên lão chẳng những không có quyền ưu tiên, họ còn không được tham gia đầu phiếu và sau đó còn phải tuân theo các đạo luật mà họ không hề bỏ phiếu. Như vậy, các vị nguyên lão không được tự do bằng người công dân hạng bét.

---

[1] Centurie được trúng thăm gọi là "prérogative" vì centurie này được biểu quyết đầu tiên; do đó từ ngữ "prérogative" có nghĩa là "đơn vị đặc cách"

Điều bất công này đã bị hiểu lệch lạc đi nhiều và nó làm méo mó cả những nghị định của cuộc đầu phiếu không có đủ thành viên tham dự. Khi các nhà quý tộc patriciens tham gia Đại hội với tư cách công dân, họ là những cá nhân thông thường, chẳng gây được ảnh hưởng gì lớn trong các cuộc đầu phiếu phổ thông mà một anh vô sản chẳng kém gì vị thủ lĩnh của viện nguyên lão.

Như vậy, ta thấy rằng mỗi cách phân chia dân số La Mã tương ứng với một lối tổ chức đầu phiếu khác nhau, mỗi hình thức đầu phiếu đều có tác dụng tới quan điểm tương ứng với nó.

Không cần đi sâu thêm vào chi tiết cũng đã thấy rõ hình thức Đại hội các chi phái là phù hợp hơn cả với một chính phủ nhân dân, hình thức Đại hội các centuries thì phù hợp với loại chính phủ quý tộc, còn như Đại hội các curies, trong đó lớp tiện dân La Mã chiếm số đông vẫn cứ phải chiều lòng kẻ cầm quyền, thuận theo số phận dở dang, nên họ thường phải la ó, phê phán; ngay cả những người chống đối cũng không có cách gì để thể hiện sự chống đối của mình.

Chắc chắn rằng, cái vĩ đại của nhân dân La Mã chỉ thể hiện trong các Đại hội centuries là hình thức hoàn chỉnh hơn cả. Đại hội các curies thì thiếu vai trò các chi phái nông thôn. Đại hội các chi phái lại thiếu vai trò của nguyên lão và quý tộc.

Nói về phương pháp thu phiếu, ta thấy những người La Mã đầu tiên dùng phương pháp giản tiện nhất, tương ứng với phong tục của họ, tuy chưa giản tiện bằng thành bang Sparte (Hy Lạp). Trong các Đại hội toàn dân đầu tiên, mỗi

công dân nói to lên ý kiến của mình, người kiểm phiếu lần lượt ghi lại. Đa số ý kiến tức là đa số phiếu, quyết định tiếng nói chung trong một chi phái. Đa số ý kiến của các chi phái quyết định kết quả bầu chọn của toàn dân.

Cách bầu theo từng curies hay theo từng centuries cũng đều như vậy. Phương pháp bầu cử này là tốt chừng nào lương tri còn ngự trị trong toàn thể công dân, mọi người đều xấu hổ khi đã công khai bầu một ủy viên không xứng đáng, hay ủng hộ một chính kiến sai lầm.

Nhưng khi dân chúng đã sa đọa, mua bán lá phiếu thì người ta phải bỏ phiếu kín để dân chúng tỏ được thái độ không tín nhiệm đối với kẻ mua phiếu, bọn lừa bịp thì có phương tiện để che đậy sự phản bội của chúng.

Tôi biết rằng, Cicéron đã phản đối phương pháp bầu phiếu kín này, ông ta cho đó là một trong những nguyên nhân đưa tới sự tan rã của nền cộng hoà. Nhưng mặc dầu rất coi trọng uy tín của Cicéron, tôi vẫn không thể đồng tình với ông. Tôi nghĩ rằng, vì không làm những cuộc thay đổi như trên một cách đầy đủ mà người ta đẩy nhanh đất nước tới suy vong. Chế độ ăn uống của người khoẻ không thích hợp với người yếu; xin chớ dùng những luật lệ của một dân tộc lành mạnh để cai trị một dân tộc sa đọa. Phương châm này thể hiện rõ nhất ở nước Cộng hoà Venise, ở đây luật pháp thích ứng với bọn người ác, do đó chính thể đã duy trì được lâu dài.

Ở Venise, thực hiện chế độ bỏ phiếu kín, người ta phát cho mỗi công dân một lá phiếu để ghi riêng ý kiến của mình, không ai được biết. Cách thu phiếu, so sánh số phiếu

đều theo thể thức bảo đảm bí mật mà người ta vẫn có quyền hoài nghi tính trung thực của các nhân viên kiểm phiếu[1]. Người ta còn ngăn cản mọi sự gian lận, việc mua bán phiếu và ngăn các sắc dụ nhà vua muốn can thiệp vào cuộc đầu phiếu.

Về sau, người ta hay dùng những biện pháp bất thường để bổ sung cho sự thiếu sót của luật. Có khi người ta đặt tình trạng khẩn cấp đặc biệt, nhưng biện pháp này chỉ trói buộc dân chúng mà không trói buộc được người cai trị. Có khi người ta triệu tập hội nghị một cách đột ngột khiến cho các ứng viên không đủ thời giờ bố trí việc gian lận. Có khi người ta dùng cả một phiên họp cho các bài phát biểu, nếu thấy dân chúng đã bị lung lạc có thể ủng hộ phái xấu.

Nhưng cuối cùng lòng tham đã luồn tránh được hết, và điều khó tin nhất là cả một dân tộc đông đảo như vậy, rất coi trọng luật lệ cổ truyền, đứng trước bao nhiêu thủ đoạn lạm dụng vẫn cứ bầu ra các pháp quan, thông qua các đạo luật, biểu quyết các vấn đề, phân xử các việc chung và việc riêng một cách thật là dễ dàng, chẳng kém gì các vị nguyên lão tự quyết định lấy công việc theo ý họ.

[1] Custode, Ciribitores, Rogatores suffragiorum (tiếng Latinh: Người theo dõi, người phát phiếu, người thu phiếu)

Chương 5

Bàn về cơ quan tư pháp

Khi người ta không thể định rõ một tỷ lệ chính xác giữa các bộ phận cấu thành của Nhà nước, hoặc khi mà những nguyên nhân khách quan làm suy yếu không ngừng mối quan hệ giữa các bộ phận ấy, thì người ta phải đặt ra một cơ quan đặc biệt, không tham dự vào bất cứ một bộ phận nào. Cơ quan này đặt mỗi bộ phận vào đúng vị trí của nó, làm mối dây liên lạc và yếu tố trung gian giữa chính phủ với nhân dân, hoặc giữa chính phủ với cơ qian quyền lực tối cao, hoặc giữa cả ba vế ấy khi cần.

Cơ quan này tôi gọi là cơ quan tư pháp (tribunat). Đây là cơ quan bảo tồn các luật và quyền lập pháp. Có khi cơ quan tư pháp bảo vệ quyền lực tối cao đối với chính phủ, như các hộ dân quan La Mã từng làm. Có khi nó bảo vệ chính phủ đối với dân chúng như hiện nay cơ quan "Hội đồng thập vị" ở Venise đang làm. Cũng có khi nó giữ thế cân bằng giữa các vế nói trên, như "năm vị giám chế quan", ở thành bang Sparte.

Cơ quan tư pháp không phải là một bộ phận cấu thành của thành bang. Nó không được có một chút quyền lập pháp hay quyền hành pháp nào cả. Nhưng chính do đó mà

cơ quan tư pháp có quyền cao hơn cả, vì nó không làm gì cả nhưng có thể ngăn ngừa tất cả. *Đó là cơ quan thiêng liêng nhất và được coi trọng nhất vì nó là người bảo vệ luật: mà luật là do cơ quan quyền lực tối cao ban hành và do chính phủ chấp hành* (ND). Điều này thể hiện rất rõ ở La Mã, khi những người quí tộc ngạo mạn, coi khinh dân chúng, bị buộc phải khuất phục trước một sĩ quan bình thường không có thế, có quyền gì cả.

Cơ quan tư pháp được điều hòa một cách thông minh sẽ là chỗ dựa vững chắc cho một thể chế tốt. Với một ít lực, nó có thể tác động được nhiều; nó có thể lật đổ tất cả. Trong bản chất của cơ quan tư pháp không hề có sự yếu đuối. Chỉ cần là một cái gì đó, cơ quan này không bao giờ làm được ít hơn cái nó phải làm.

Cơ quan tư pháp sẽ hóa thành kẻ lộng quyền khi nó chiếm lấy quyền hành pháp, mà chính ra nó chỉ là kẻ điều hòa. Cơ quan tư pháp cũng sẽ lộng quyền nếu nó đứng ra ban bố pháp luật, mà chính ra nó chỉ là kẻ bảo vệ. Quyền hạn quá lớn của các vị Giám chế quan không gây trở ngại gì ở thành bang Sparte còn giữ vững phong tục tập quán. Nhưng khi thành bang bắt đầu thoái hóa thì quyền hạn quá lớn của Giám chế quan là một nguy cơ thúc đẩy tới sự tan rã. Máu của Agis bị bọn lộng quyền bóp chết đã được rửa hận; tội ác và hình phạt của bọn giám chế quan lộng quyền đối với vua Agis đã dẫn tới sự suy đồi của nền cộng hòa Sparte và sau đời vua Cléomène thì tiêu vong nốt.

La Mã suy vong theo con đường giống như Sparte. Quyền lực quá lớn của các Hộ dân quan cứ dần dần lấn tới,

cuối cùng giúp các ông vua tiêu diệt tự do bằng chính những đạo luật ban hành vì tự do.

Còn như Hội đồng Thập vị ở Venise thì thật là một tòa án máu đáng sợ đối với cả quí tộc lẫn bình dân. Hội đồng này khi đã sa đọa thì không bảo vệ luật pháp nữa, chỉ làm những âm mưu trong bóng tối mà không ai dám phát hiện.

Cơ quan tư pháp bị suy yếu cũng như chính phủ bị suy yếu là vì số thành viên cứ tăng lên mãi. Hộ dân quan ở La Mã chỉ có hai người, rồi lên năm người, lại muốn tăng thêm thành mười người. Viện nguyên lão cứ để mặc, không can thiệp, chắc là hai cơ quan này đều âm mưu bao dung lẫn cho nhau. Tất nhiên hậu quả tai hại sẽ không tránh khỏi.

Muốn ngăn ngừa cho một cơ quan có ý nghĩa trọng đại như cơ quan tư pháp khỏi bị thoán đoạt, chỉ có cách là đừng để cho nó trở thành thường trực mãi mãi, mà phải qui định thời hạn cho nó. Thời hạn này không nên quá dài, để thói lạm dụng không kịp hình thành, nên có luật qui định thời hạn vừa phải cho cơ quan tư pháp. Nếu cần rút ngắn hơn nữa thì phải có những ủy ban đặc biệt.

Tôi thấy biện pháp trên đây không trở ngại gì cả; vì cơ quan tư pháp không tham dự gì vào thể chế, nên có thể cắt bỏ mà không làm cho thể chế bị xộc xệch. Biện pháp này lại có hiệu quả bởi vì một pháp quan mới được bầu ra theo luật pháp thì phải dựa vào luật mà làm việc chứ không được làm theo người pháp quan trước đó.

Chương 6

Chế độ độc tài

Tính cứng rắn của luật làm cho luật không thể co duỗi trước các hiện tượng. Điều đó có khi trở nên tai hại và làm cho nhà nước suy vong trong những cơn khủng hoảng.

Các hình thức trật tự thường chuyển biến chậm chạp và muốn thiết lập trật tự cũng phải có thời gian. Nhưng đôi khi tình hình khẩn cấp không cho phép dây dưa.

Có thể nêu ra hàng nghìn trường hợp mà người lập pháp không thể thấy trước. Điều cần thiết là phải dự kiến được những yếu tố chưa ai nhìn thấy.

Do đó, không nên để cho các thể chế chính trị cứng rắn đến mức tự nó không thể tạm thời gác bỏ tính hiệu quả của chính bản thân nó. Thành bang Sparte đã có lúc để cho luật pháp ngủ yên.

Nhưng chỉ có những nguy cơ to lớn nhất mới có thể làm suy chuyển trật tự công cộng; và người ta chỉ có thể làm ngưng quyền lực thiêng liêng của luật pháp khi phải cứu nguy cho tổ quốc mà thôi.

Trong những trường hợp nghiêm trọng rất hiếm có ấy, người ta ra một luật đặc biệt, ra lệnh cho cơ quan an ninh chung phải trao sứ mạng vào tay con người xứng đáng

nhất, biện pháp này có thể thực hiện bằng hai cách tùy theo loại hình của mỗi nguy cơ. Nếu chỉ cần tăng cường hoạt động của chính phủ cũng đủ khống chế mối nguy cơ thì người ta tập trung quyền lực vào tay một hai thành viên chính phủ. Như thế chưa phải là xóa bỏ quyền uy của luật pháp, mà chỉ là một hình thức cai trị theo luật pháp.

Nếu mối nguy rất gay gắt, đến nỗi cả bộ máy luật pháp trở thành chướng ngại cho việc bảo đảm luật pháp thì người ta chỉ định một người cầm đầu tối cao, để ông ta tuyên bố tạm gác cơ quan quyền lực tối cao, tạm thời làm cho luật pháp im tiếng. Trong trường hợp này, ý chí chung của toàn dân vẫn tồn tại, bởi nguyện vọng cao nhất của dân chúng là Nhà nước không bị tiêu diệt. Với cách này, tạm gác quyền lực lập pháp không phải là xóa bỏ luật pháp. Người pháp quan chỉ có thể bắt luật pháp tạm thời im tiếng, chứ không thể bắt luật pháp nói lên theo ý mình được. Ông ta chế ngự luật pháp mà không thể đại diện cho luật pháp. Ông ta có thể làm tất cả, chỉ trừ việc làm ra đạo luật.

Viện nguyên lão La Mã đã làm theo cách thứ nhất. Họ trao quyền cho mấy vị chấp chính quan dưới danh nghĩa hiến thân để cứu nguy tổ quốc.

Cách thứ hai được áp dụng ở Albe, khi các ông chấp chính quan suy tôn lên một người độc tài duy nhất[1]. Việc này Albe đã nêu gương cho La Mã.

Khi nền cộng hòa mới ra đời, người ta thường phải dùng biện pháp độc tài; bởi lúc đó Nhà nước chưa có một

---

[1] Việc suy tôn này phải làm ban đêm một cách bí mật. Dường như người ta xấu hổ vì phải đặt một người lên trên luật pháp.

thể chế ổn định để tự bảo đảm cho mình bằng sức mạnh duy nhất của hiến pháp.

Tập quán là như vậy. Mọi biện pháp đề phòng cũng bằng thừa. Người ta không sợ nhà độc tài sẽ lạm dụng quyền uy hoặc mưu toan kéo dài chế độ độc tài quá hạn định. Trái lại, dường như con người "độc tài" này được nhân dân trao cho một quyền uy quá lớn, mà ông ta chỉ cố làm cho mau xong để hất bỏ nó đi. Vì sứ mạng này quá nặng nề, quá nguy hiểm khi ông phải đứng vào vị trí của chính luật pháp.

Tôi phản đối người độc tài sử dụng quyền năng tối cao một cách quá lộ liễu, vì tôi sợ ông ta sẽ hư hỏng, chứ không phải tôi sợ ông ta đang lạm dụng quyền uy. Trong khi người ta phung phí thời gian vào những cuộc bầu bán, những lời khen tặng và những việc hoàn toàn hình thức, có thể người ta vẫn nghĩ rằng không nhất thiết phải làm như thế; và người ta sẽ quen nhìn vào một cái huy hiệu hão huyền chỉ đáng dùng vào những buổi tiết lễ hão huyền mà thôi.

Đến cuối thời của nền cộng hòa, người dân La Mã dè dặt hơn, họ chấp nhận người độc tài với ít lý do hơn thời kỳ nền cộng hòa mới ra đời.

Có thể nhận thấy rằng, sự dè dặt của họ là thiếu cơ sở. Sự yếu đuối của thủ đô La Mã hóa thành điều bảo đảm chống lại các vị pháp quan, vốn là con đẻ của nhân dân La Mã; và nhà độc tài, trong những trường hợp nào đó, lại có thể bảo vệ nền tự do công cộng mà không hề tấn công vào tự do.

hợp lý và vững chắc để cứu vãn đất nước[1], mà đã chọn biện pháp đàn áp đẫm máu như vừa kể trên. Cho nên ông vừa được thưởng công giải phóng La Mã, vừa bị xử phạt về tội vi phạm luật pháp. Ông bị triệu hồi; việc triệu hồi thật là rạng rỡ, đáng được coi như một ơn huệ của nhân dân.

Cuối cùng, *việc ủy thác cho một nhà độc tài, dù quan trọng bao nhiêu, vẫn phải qui định một thời hạn thật ngắn, chứ không nên kéo dài* (ND). Trong các cuộc khủng hoảng, Nhà nước có thể bị tiêu diệt hay được cứu vãn. Khi đã vượt qua giờ phút khẩn cấp, chế độ độc tài sẽ chuyển thành chuyên chế, hoặc sẽ hết hiệu lực. Ở La Mã, người ta ủy thác cho nhà độc tài chỉ trong vòng sáu tháng. Nhiều nhà độc tài làm xong sứ mệnh đã tự ý thoái vị trước thời hạn. Nếu để thời hạn quá sáu tháng thì các nhà độc tài có thể kéo dài thêm. Thời Thập đại pháp quan (Décemvir), người ta kéo dài kỳ hạn độc tài đến một năm. Hạn định sáu tháng là vừa đủ cho nhà độc tài chuẩn bị vận động bầu cử để tiếp tục nắm quyền một cách hợp thức, chứ chưa kịp bố trí những âm mưu khác.

[1] Do đó mà Cicéron đã không trả lời nổi khi bị chất vấn. Ông phải đề nghị cử ra một người độc tài chứ không dám tự suy tôn mình, và ông cũng không tin chắc rằng các bạn sẽ suy tôn ông.

Chương 7

Chức quan tư pháp

Luật pháp công bố ý chí của toàn dân; chức quan tư pháp nói lên lời phát xét công cộng. *Dư luận công chúng là một thứ luật, mà quan tư pháp là bộ trưởng chấp hành.* Ông ta chỉ ứng dụng thứ luật này trong trường hợp đặc biệt, giống như vị nguyên thủ chấp hành luật chính thức vậy.

Tòa án tư pháp không phải là người trọng tài xét xử dư luận công chúng, nó chỉ là người công bố dư luận công cộng mà thôi. Xa rời chức năng đó thì mọi quyết định của tòa án đều là vớ vẩn và vô hiệu.

Không cần phải phân biệt phong tục tập quán của một dân tộc với những đối tượng mà dân tộc ấy ưa thích, vì hai cái đó cùng dựa trên một nguyên tắc và tất nhiên trùng hợp với nhau.

Tất cả mọi dân tộc trên đời này đều có dư luận để quyết định chọn lấy cái mà họ ưa thích. Nếu dựng lại được công luận dân chúng thì phong tục tự nó được chắt lọc và trong sáng lên.

Bao giờ người ta cũng yêu cái đẹp, hoặc cái mà họ cho là đẹp. Nhưng người ta thường lầm lẫn ngay trong khi phán đoán; cho nên phải điều chỉnh sự phán đoán. *Ai phán đoán*

được công luận thì phán đoán được danh dự. Ai phán đoán được danh dự thì người ấy sẽ nắm được qui luật của dư luận dân chúng (ND).

Dư luận dân chúng nảy sinh từ thể chế. Mặc dù luật pháp không qui định ra phong tục, chính quá trình xây dựng luật pháp đã làm nảy sinh phong tục.

Khi quyền lập pháp yếu đi thì phong tục sẽ suy đồi, nhưng lúc đó sự phán đoán của các quan tư pháp sẽ không làm cái việc mà sức mạnh của luật pháp cũng không làm nổi.

Từ đó suy ra, ta thấy chức quan tư pháp có thể hữu ích trong việc bảo tồn phong tục, chứ không thể phục hồi phong tục. Hãy đặt quan tư pháp trong lúc luật pháp còn có hiệu lực. Một khi luật đã mất thiêng thì mọi cái đều hết hi vọng. Luật không còn hiệu lực nữa thì không một cái gì hợp lý có thể duy trì sức mạnh được nữa.

Chức quan tư pháp giữ gìn phong tục và ngăn cản cho dư luận khỏi hư hỏng, duy trì tính thẳng thắn, cương trực bằng các biện pháp thông minh. Đôi khi họ khẳng định dư luận nếu dư luận còn chưa ổn định. Ở Pháp có tục lệ dùng người tùy tùng khi đấu gươm. Tục lệ này được bãi bỏ nhờ một câu trong sắc dụ của vua: *"Nói về kẻ hèn nhát phải dùng đến người tùy tùng..."*. Lời phán đoán của vua đã đi trước sự phán đoán của công chúng và khẳng định ngay dư luận.

Nhưng, ví phỏng sắc dụ nhà vua lại phán đoán rằng đấu gươm là hèn nhát thì sao? Nói thế là rất đúng, nhưng lại trái với dư luận công chúng; cho nên công chúng sẽ bất chấp cả sắc dụ của vua.

Dư luận công chúng không hề khuất phục sự cưỡng chế, nhưng không để lại một vết tích nào trong tòa án; mặc dầu tòa án được thiết lập ra cốt để đại diện cho dư luận công chúng. (Tôi đã có dịp trình bày ý kiến trên đây ở một chỗ khác)[1].

Dư luận công chúng có nghệ thuật tài tình để thể hiện mình trong tòa án La Mã; và còn thể hiện một cách kỳ diệu hơn nữa trong toàn án Lacédémon. Nhưng ngày nay, trong các tòa án hiện đại, vai trò của dư luận công chúng không còn nữa.

Một người có phong cách xấu có thể nêu lên một ý kiến hay trong hội nghị thành bang Sparte. Các vị giám chế quan không đếm xỉa gì đến anh ta, nhưng lại gợi cho một công dân đức hạnh đứng lên phát biểu ý kiến này. Người này được vinh quang, người kia bị xem thường nhưng sự việc cứ mặc nhiên như thế, chẳng có một lời khen, một câu chê đối với hai con người ấy! Có lần mấy người dân Samos say rượu gây huyên náo trong tòa án của các thượng pháp quan; ngày hôm sau có ngay một nghị định cho phép gọi dân Samos là "dân hèn". Một hình phạt thật sự nhiều khi không nghiêm bằng lời phê phán như thế. Khi thành bang Sparte đã tuyên bố kẻ nào là đúng hay sai thì cả Hy Lạp không kháng nghị lại sự phán đoán đó nữa.

[1] Trong chương này tôi chỉ nêu lên ý kiến mà tôi đã trình bày đầy đủ trong "Thư gửi ông D'Alambert".

Chương 8

Tôn giáo dân sự

Loài người thoạt đầu chưa có vua và chính phủ. Vua của họ là các thần thánh. Chính phủ của họ là chính thể thần quyền. Họ phán đoán như kiểu vua Caligula và họ phán đoán đúng.

Phải qua một thời gian lâu dài, để những tình cảm và ý nghĩ ban đầu nguôi đi thì con người mới chịu chấp nhận một kẻ đồng loại làm ông chủ của mình và tự phỉnh phờ mình rằng như thế là thoải mái hơn trước.

Người ta đặt lên đầu mỗi xã hội chính trị một ông Trời; và thế là có bao nhiêu dân tộc thì có bấy nhiêu ông Trời.

Hai dân tộc xa lạ nhau thì luôn luôn thù địch nhau, không thể cùng chấp nhận một ông chủ. Hai quân đội đang đánh nhau không thể cùng tuân lệnh một chủ tướng. Sự phân chia loài người thành các dân tộc đã tạo ra chế độ đa thần. Từ đó có tranh chấp thần giáo và tranh chấp dân sự. Hai loại tranh chấp này cũng như nhau, ta sẽ phân tích sau.

Người Hy Lạp ngông cuồng cho rằng Trời của Hy Lạp cũng chính là Trời của các dân tộc dã man. Họ tự coi mình là chúa tể tự nhiên của các dân tộc.

Nhưng ngày nay con người trở nên uyên bác một cách buồn cười. Họ coi thần thành của các dân tộc khác nhau đều là một; dường như ba vị thần Moloche, Saturne và Chronos chỉ là một ông thần; dường như thượng thần Baal của dân Phénicien, thượng thần Zeus của dân Hy Lạp và thượng thần Jupiter của dân Latinh cũng có thể chỉ là một vị; dường như giữa những nhân vật thần thoại mang tên khác nhau ấy có một cái gì chung, họ đều như nhau cả mà thôi.

Vì sao trong thời đại ngẫu tượng giáo, mỗi nước có tín ngưỡng và thần thánh riêng mà không xảy ra chiến tranh tôn giáo? Xin trả lời rằng: Chính vì vậy mà mỗi nước có tín ngưỡng riêng cũng như chính phủ riêng, không hề phân biệt sự khác nhau giữa thần thánh và pháp luật của họ; chiến tranh chính trị cũng đồng thời là chiến tranh tôn giáo; lĩnh vực riêng cho thần thánh được qui định bằng biên giới của các quốc gia. Trời của nước này không có quyền hành thiêng liêng đối với nước khác. Các ông Trời của thời kỳ ngẫu tượng giáo chẳng biết ghen ghét nhau; họ chia phần nhau để duy trì thế giới.

Thánh Moise và cả dân tộc Hébreux có đôi lần nói đến ý trên khi bàn về các thần của Israel. Tất nhiên là họ coi các thần của người Cananéen chẳng ra cái quái gì, vì dân tộc Cananéen sống đồi trụy sẽ bị diệt vong, và dân Israel nhất định sẽ chiếm chỗ của họ.

Nhưng hãy xem dân Israel nói thế nào về thần thánh của các nước láng giềng mà họ đang phải kháng cự.

Jephté nói với người Ammonites rằng: "Những đất đai thuộc về thần Chamos của các người có phải là thuộc quyền

sở hữu hợp pháp của các người chăng? Chúng tao đây cũng có quyền trên những đất đai ấy vì Đức Chúa Trời của chúng tao đã chiến thắng và giành được đất ấy"[1].

Qua câu nói trên, tôi thấy rằng người ta thừa nhận tính đồng đẳng giữa quyền của thần Chamos với quyền của Chúa Trời Israel.

Nhưng khi người Do Thái bị vua Babilon chinh phục, rồi bị vua Syri chinh phục, thì họ phản kháng; họ chỉ thừa nhận Trời của mình mà phủ nhận Trời của nước chiến thắng. Do đó, họ bị ngược đãi như lịch sử Do Thái đã ghi. Chưa từng có một tiền lệ nào như vậy trước thời Thiên Chúa giáo[2].

Mỗi tôn giáo gắn liền với pháp luật của mỗi nước nhất định. Muốn thuyết phục một dân tộc khác tin theo tôn giáo nước mình thì chỉ có cách là đô hộ dân tộc ấy mới xong. Không có nhà truyền giáo nào giỏi hơn kẻ chiến thắng. Buộc phải thay đổi tôn giáo là luật của kẻ chiến bại. Trước hết phải phải đánh thắng đã rồi mới nói đến thay đổi tôn giáo.

Không phải con người đi đánh nhau vì thần thánh như bản trường ca Homère đã kể; mà chính là thần thánh đi đánh nhau vì con người. Mỗi dân tộc cầu xin thần thánh phù hộ cho mình được chiến thắng và sau đó họ trả ơn thần

---

[1] None es puco possidet Champs deus tubs tibi jure debentur? Sách thánh Vulgate ghi như vậy; và Đức cha Carrières dịch là: "Các người tưởng rằng mình có những đất đai thuộc về thần Chamos của các người chăng?" Tôi không hiểu được văn bản tiếng Hébreux, nhưng tôi thấy rằng theo cách Vulgate thì ông Jephté đã tích cực thừa nhận quyền của thần Chamos, còn người Pháp dịch lại thì dễ làm nhẹ ý nghĩa này bằng tiếng "selon vous"(theo ý các người...) mà trong câu văn Latinh không có tiếng ấy.

[2] Cuộc chiến tranh thần thánh của người Phocé khôngphải là một thứ chiến tranh tôn giáo. Cuộc chiến tranh này chỉ nhằm trừng phạt kẻ trọng tội, chứ không nhằm chinh phục người chưa theo đạo.

thánh bằng những bàn thờ mới.

Người La Mã trước khi đánh chiếm một vùng đất nào thường hăm dọa thần thánh của họ rằng nếu không được phù hộ thì họ sẽ bỏ rơi các ngài đấy. Khi dân La Mã để lại cho dân Tarente những thần thánh nổi giận của họ, chính là lúc họ tin rằng thần Tarente chịu phục tùng thần thánh La Mã rồi. Họ để lại thần thánh của mình ở nước bại trận cũng như họ áp đặt luật pháp La Mã tại đó. Chiếc mũ chầu trời dâng lên thần Jupiter ở pháo đài Capitole biểu hiện chiến thắng chính là khoản cống nạp duy nhất mà người La Mã buộc người Tarente phải dâng lên.

Người La Mã mở rộng đế quốc cùng với tín ngưỡng và thần thánh của họ. Đôi khi họ cũng chấp nhận tín ngưỡng của dân tộc chiến bại và cho dân tộc ấy được làm một thành bang La Mã. Do đó, các dân tộc của đế quốc La Mã bao la có nhiều loại thần thánh và tín ngưỡng, đâu đâu cũng thế; cuối cùng ngẫu tượng giáo được mọi người chấp nhận như một tôn giáo chung.

Chính trong tình huống này Jésus đã đến, thiết lập trên trái đất một vương quốc thần linh, tách rời hệ thống thần học với hệ thống chính trị, làm cho quốc gia không còn một thể thống nhất nữa, gây ra những mối chia rẽ nội bộ, xáo động không ngừng các dân tộc Thiên Chúa giáo.

Nhưng trong đầu óc của người dân ngoại đạo thì chẳng có ý niệm gì về vương quốc thần linh kia. Họ coi dân đạo Thiên Chúa là bọn phản nghịch. Họ chỉ rình cơ hội để nổi dậy giành độc lập, làm chủ cả quốc gia. Đó là nguyên nhân của những cuộc khủng bố tôn giáo.

Điều mà dân ngoại đạo e sợ đã xảy ra. Bộ mặt đã thay đổi hẳn. Những con chiên Giatô khúm núm đã trở giọng. Vương quốc thần linh trở thành vương quốc thực tế, có một thủ lĩnh bằng xương bằng thịt, ra mặt chuyên chế trong cả vương quốc.

Tuy vậy, trong nước còn có chính phủ và luật pháp dân sự cho nên luôn luôn chính quyền và thần quyền song song tồn tại cứ đối kháng nhau, khiến cho không một chính sách tốt nào được thực hiện trong các nước Thiên Chúa giáo. Dân chúng chẳng hiểu mình phải phục tùng linh mục hay phục tùng quan cai trị.

Nhiều dân tộc, ngay cả ở châu Âu và các nước láng giềng muốn bảo tồn hoặc phục hồi chế độ cũ, nhưng không được. Tinh thần Thiên Chúa giáo đã thắng. Việc thờ cúng thần linh luôn luôn đứng độc lập với cơ quan quyền lực tối cao và không dính líu gì với bộ máy nhà nước.

Thủ lĩnh Hồi giáo Mohamet có cách nhìn rất lành mạnh; ông gắn liền tôn giáo với hệ thống chính trị. Khi mà hình thức chính phủ của ông đã vừa tầm cỡ với những người kế vị ông thì Nhà nước Hồi giáo trở nên thuần nhất.

Nhưng về sau người Ảrập sống phồn thịnh, có học, tế nhị, mềm mỏng, nhưng hèn nhát, liền bị bọn dã man thống trị. Sự chia tách giữa thần quyền và chính quyền lại diễn ra. Việc chia tách này trong xã hội Hồi giáo không lộ liễu như trong xã hội Thiên chúa giáo, nhất là trong giáo phái Ali. Tuy nhiên, ở những nước như Ba Tư thì sự chia tách này thể hiện khá rõ rệt.

Ở châu Âu, các vua Anh cũng như các Nga hoàng đều tự xưng là người đứng đầu nhà thờ; nhưng với tước vị ấy, họ vẫn là nhà cai trị hơn là thủ lĩnh tôn giáo. Họ không có mấy

quyền hành để thay đổi tôn giáo mà chỉ có quyền duy trì tôn giáo. Ở đâu các nhà tu hành được tổ chức thành một cơ chế[1] thì chính tu hành đoàn là chủ, là nhà lập pháp của một quốc gia. Như vậy vẫn tồn tại hai quyền lực, hai thứ chủ quyền tối cao. Ở Anh và ở Nga cũng giống như ở các nước khác.

Trong các tác gia Công giáo chỉ có nhà triết học Hobbes đã thấy được cả bệnh và thuốc. Ông dám đề nghị kết hợp hai cái đầu của con phượng hoàng, quy nó vào một mối thống nhất chính trị. Không làm thế thì không thể xây dựng quốc gia và chính phủ thật tốt đẹp.

Nhưng Hobbes đã thấy tư tưởng thống trị của đạo Thiên Chúa không thể dung hoà với học thuyết của ông, quyền lợi của cha cố luôn luôn mạnh hơn quyền lợi quốc gia.

Không phải học thuyết của Hobbes có nhiều chỗ tồi tệ và sai lầm hơn những điều đúng đắn khiến cho ông đáng bị chê trách[2].

Tôi nghĩ rằng nếu bình luận các sự kiện lịch sử theo quan điểm này, người ta sẽ bác bỏ một cách dễ dàng những ý kiến trái ngược của Bayle và Warburton. Trong hai tác giả này, một người cho rằng không tôn giáo nào là có ích cho cơ

---

[1] Nhớ rằng không phải cứ hội họp hình thức cho nhiều như ở Pháp mà có thể liên kết các nhà tu hành lại thành một tu hành đoàn của các nhà thờ. Tu hành đoàn và phép "buộc tội phá đạo" là khoán ước xã hội của các nhà tu hành, một thứ khoán ước làm cho tu hành đoàn luôn luôn ở địa vị chủ nhân của các dân tộc và các vua chúa. Tất cả thầy tu liên hệ với nhau thì nắm được cả hai đầu của quốc gia. Họ vừa là công dân vừa là quốc trưởng.

[2] Một bức thư của Grotius gửi cho em ngày 11.4.1643 đã nói đến điều đáng khen và đáng chê trong sách "De cive" (Bàn về công dân) của nhà bác học Hobbes. Với sự rộng lượng, Grotius lấy cái hay để tha thứ cho cái dở của Hobbes. Nhưng không phải tất cả mọi người đều rộng lượng như thế.

thể chính trị, người kia lại cho rằng Thiên Chúa giáo là chỗ dựa vững chắc của Nhà nước.

Người ta chứng minh với Bayle rằng không bao giờ có thể thiết lập Nhà nước, nếu tôn giáo không tạo ra cơ sở cho nó.

Với Warburton, người ta sẽ chứng minh rằng luật Công giáo có hại hơn là có lợi cho một cơ chế nhà nước mạnh.

Để các bạn chấp nhận điều tôi nói, xin làm rõ hơn ý kiến mơ hồ về tôn giáo mà tôi trình bày trong chủ đề này.

Tôn giáo trong xã hội nói chung hay trong một xã hội cụ thể nhất định, có thể chia làm hai loại: tôn giáo của con người và tôn giáo của công dân.

Tôn giáo của con người không có bàn thờ, lễ nghi, chỉ thể hiện ở sự thành kính trong lòng đối với Chúa Trời tối cao và ở nghĩa vụ vĩnh hằng làm theo đạo lý, đó là đạo Tin Lành thuần khiết, giản đơn, là thần học chân chính mà ta có thể gọi là quyền thiêng liêng tự nhiên.

Tôn giáo công dân được đăng ký trong một nước nhất định với các thần thánh để làm chúa tể và phù hộ riêng cho nước ấy. Tôn giáo của mỗi nước có giáo điều và nghi thức riêng, được ghi thành luật. Ngoài nước ấy ra, mọi người theo tôn giáo khác đều là bọn xa lạ, bất tín, dã man. Nghĩa vụ và quyền lợi của tín đồ chỉ mở rộng đến những nơi có đặt bàn thờ của tôn giáo nước ấy.

Tất cả mọi tôn giáo của các dân tộc đầu tiên đều như thế cả. Ta có thể đặt tên cho hai loại tôn giáo nói trên là "thần quyền dân sự" hay "thần quyền tích cực".

Còn một loại tôn giáo thứ ba kỳ quặc hơn, nó cho người ta hai thứ pháp chế, hai ông chủ, hai tổ chức, đặt họ vào

những nghĩa vụ mâu thuẫn nhau, khiến họ không thể đồng thời là người mộ đạo và người công dân. Đó là tôn giáo của các vị Lạt ma Tây Tạng, của người Nhật Bản và của Thiên chúa giáo La Mã. Có thể gọi nó là tôn giáo của Thầy tu. Nó là kết quả của một thứ quyền hỗn hợp và phi xã hội, không thể đặt tên là cái gì được.

Xem xét cả ba loại tôn giáo trên đây, loại nào cũng có chỗ lệch lạc.

Loại thứ ba tồi tệ quá, đến nỗi không cần phải mất công chứng minh như một trò đùa. Cái gì phá hoại sự thống nhất của xã hội đều là vô nghĩa, mọi thể chế đặt con người vào chỗ đối lập với thể chế cũng đều là vô giá trị.

Loại tôn giáo thứ hai - tôn giáo công dân, là tốt: vì nó kết hợp tín ngưỡng thiêng liêng với lòng yêu luật pháp. Trong khi đặt tổ quốc lên làm một đối tượng tôn thờ của các công dân, tôn giáo này giáo dục công dân rằng phục vụ tổ quốc chính là phụng sự Chúa đang phù hộ mình. Đây là một thần giáo mà giáo chủ là một vị nguyên thủ quốc gia và mục sư là các pháp quan; cho nên "chết vì tổ quốc, tức là chết vì đạo"; vi phạm luật pháp tức là vô đạo; đưa người phạm tội ra cho quần chúng phỉ báng tức là đặt hắn dưới cơn thịnh nộ của trời: "Sacer esto" (Tiếng Latinh có nghĩa là "Ta nguyền rủa mi"- ND).

Nhưng loại tôn giáo thứ hai này có chỗ dở là nó được xây dựng trên sự lầm lẫn và lừa dối con người cả tin, mê muội; nó dìm tín ngưỡng thiêng liêng trong một thứ lễ nghi vớ vẩn. Xấu hơn nữa là loại tôn giáo này nếu đẩy tới cực đoan, độc tài thì nó làm cho cả một dân tộc trở thành cố chấp, khát máu,

thích tàn sát, vì họ tưởng rằng giết kẻ cưỡng đạo là một hành vi thánh thiện. Như vậy là đặt cả dân tộc vào tình trạng chiến tranh tự nhiên với một dân tộc khác vô cùng tai hại cho sự an ninh của bản thân dân tộc mình.

Loại tôn giáo thứ nhất, là tôn giáo con người. Đó là Thiên Chúa giáo Tin Lành, chứ không phải Thiên Chúa giáo như hiện nay. Đạo Tin Lành là một tôn giáo lành mạnh, cao cả, chân chính. Mọi người đều là con của Chúa, coi nhau như anh em, và xã hội gắn bó mọi người, cho đến chết sự gắn bó ấy cũng không tan rã.

Nhưng loại tôn giáo này không có một liên hệ nào với cơ thể chính trị. Nó để mặc cho luật pháp giữ sức mạnh riêng, không pha thêm vào đó một chút gì. Như thế thì tín ngưỡng chẳng đưa lại một hiệu quả nào cả, mặc dầu tín ngưỡng là một tài sản rất quan trọng của xã hội. Đáng lẽ tôn giáo phải gắn tình cảm công dân với Nhà nước, thì loại tôn giáo này lại tách rời tình cảm người dân với Tổ quốc, cũng như tách rời mọi vật trên đời. Đó là điều trái ngược hết sức nghiêm trọng với tư tưởng xã hội.

Người ta nói rằng một dân tộc Thiên Chúa giáo chân chính sẽ tạo nên một xã hội hoàn chỉnh trên đời. Tôi thấy điều giả định này thật khó mà thực hiện. Một xã hội Thiên Chúa giáo chân chính thì không thể là một xã hội của con người được.

Xin nói rằng cái xã hội được giả định ấy cho dù thật là hoàn chính đi nữa, cũng không thể là một xã hội mạnh và trường cửu được. Vì nó hoàn chỉnh quá nên nó mất liên hệ. Chính sự hoàn chính tuyệt đối ấy là nhân tố phá hoại xã hội ấy.

Mỗi người làm nghĩa vụ cho mình: dân theo đúng luật pháp; thủ lĩnh công bằng và đức độ; pháp quan liêm khiết và vững vàng; binh sĩ coi thường cái chết; kiêu căng và xa hoa không tồn tại trong xã hội này. Mọi mặt đến thế là tuyệt diệu!

Nhưng ta hãy xem:

Đạo Giatô là một tôn giáo hoàn toàn tinh thần, chỉ chăm lo các việc trên trời. Tổ quốc của người Giatô không phải ở trên trái đất này. Người tín đồ Giatô làm nghĩa vụ của mình với một thái độ bình thản sâu sắc, không quan tâm gì đến kết quả tốt hay xấu trong việc làm của mình, chỉ cốt sao cho khỏi bị trách cứ thì thôi, tốt hay xấu ở trên đời này đối với họ có nghĩa lý gì mấy nỗi! Nếu đất nước phồn thịnh, người tín đồ Giatô thích thú đôi chút, nhưng vẫn e ngại đất nước mình trở nên kiêu sa. Nếu đất nước lụn bại, anh ta sẽ chắp tay cầu Chúa ra ơn, giảm họa cho dân tộc của mình.

Muốn cho xã hội được bình yên, hài hoà thì mọi công dân bất cứ ai, đều phải là một tín đồ Công giáo tốt. Nhưng nếu chẳng may lẫn vào một kẻ tham lam, giả dối, một Catilina, một Cromwell chẳng hạn thì bọn chúng sẽ bán rẻ đồng bào của họ mất thôi.

Lòng bác ái của người Công giáo không cho phép nghĩ xấu về người bên cạnh mình. Khi một người đã tìm cách khôn khéo giành được quyền bính công cộng thì đó là con người được Chúa đặt vào chỗ xứng đáng. Chúa muốn mọi người kính trọng hắn. Sau khi hắn nắm được quyền lực, Chúa muốn mọi người phục tùng hắn. Nếu hắn ta lạm dụng quyền hành, thì hắn là cái roi Chúa dùng để trừng phạt con cái của Chúa. Người ta sẽ vận dụng lương tri để đuổi tên

bạo nghịch. Lúc đó phải đảo lộn sự yên tĩnh chung, phải dùng đến bạo lực, phải đổ máu. Mọi điều đó không hợp với sự hiền hoà của đạo Giatô.

Vậy thì cứ để mặc cho người ta tự do hay bị nô dịch trong thung lũng của đau khổ ư? Điều quan trọng là đi lên Thiên đường! Sự nhẫn nhục chỉ là một phương tiện bổ sung để mau tới đích!

Nếu xảy ra chiến tranh, các công dân Thiên Chúa giáo ra trận không ngần ngại, không ai nghĩ đến chạy trốn. Họ làm nghĩa vụ để chiến thắng nhưng chẳng say mê gì cho lắm. Làm kẻ chiến thắng hay kẻ chiến bại, đối với họ có quan trọng gì? Chúa Trời chẳng đã biết trước rằng họ sẽ thắng hay bại đó sao!

Hãy tưởng tượng một quân thù tự hào, mạnh mẽ và hăng say có thể bắn vào đám người khắc kỷ này. Hãy đặt những dân tộc Thiên Chúa giáo rộng lượng như thế trước một kẻ thù cuồng nhiệt yêu nước và khao khát vinh quang thử xem. Hãy giả định nước cộng hoà Thiên Chúa giáo của bạn phải đương đầu với quân đội Sparte hay quân đội La Mã. Các giáo dân ngoan đạo của bạn sẽ bị đánh gục, bị tiêu diệt trước khi họ tỉnh ngộ lại để tự cứu mình trước sự khinh miệt của kẻ chiến thắng.

Theo tôi, lời thề ra trận của binh sĩ Fabius thật là đẹp. Họ không thề "chết hoặc chiến thắng", mà thề "phải chiến thắng", và họ giữ trọn lời thề. Không bao giờ người tín đồ Thiên Chúa giáo thề được như vậy. Họ tin rằng thề như vậy là vượt ý Chúa.

Chúng ta sẽ tự đánh lừa khi nói về "nền cộng hoà Thiên

Chúa giáo". Hai từ "Nền cộng hoà" và "Thiên Chúa giáo" loại trừ lẫn nhau. Thiên Chúa giáo chỉ chuyên truyền dạy tính nô lệ và phụ thuộc. Tư tưởng Thiên Chúa giáo rất thuận với chế độ độc tài. Người tín đồ Thiên Chúa giáo sinh ra để bị nô dịch; họ biết vậy mà không hề mủi lòng, vì cuộc sống ngắn ngủi trên đời này đối với họ không giá trị gì cho lắm.

Người ta nói đạo quân Thiên Chúa giáo là ưu việt. Tôi phản đối. Hãy chỉ cho tôi một đội quân như thế xem nào! Về phần tôi, tôi chẳng thấy một đội quân Thiên Chúa giáo nào ra hồn cả.

Người ta sẽ kể về các đội quân Thập tự chinh. Tôi không phủ nhận giá trị của các chiến binh mang thánh giá nhưng xin nhận xét rằng họ không phải là tín đồ Thiên Chúa giáo, mà là lính của các giáo chủ. Họ là những công dân của Nhà thờ. Họ chiến đấu vì xứ sở tinh thần mà Nhà thờ đã biến thành xứ sở trần gian nhất thời của họ, ở đây mọi việc quay trở lại theo phương thức ngẫu tượng giáo. Cũng như đạo Tin Lành không thiết lập một tôn giáo quốc gia thì chiến tranh tôn giáo không thể xảy ra trong tín đồ Thiên Chúa giáo được.

Dưới quyền chỉ huy của các ông vua ngoại đạo thì binh sĩ Thiên Chúa giáo lại rất dũng cảm. Các tác gia Thiên Chúa giáo đều viết như vậy; và tôi tin rằng tinh thần dũng cảm đó là sự tranh đua của các binh sĩ Thiên Chúa giáo với các binh sĩ ngoại đạo. Ví phỏng, ông vua chỉ huy ấy theo đạo Thiên Chúa thì sự tranh đua kia sẽ không còn nữa. Khi chiếc thánh giá đuổi con phượng hoàng đi thì mọi giá trị La Mã cũng đều tiêu tan.

Nhưng ta hãy gạt các nhận xét chính trị sang một bên, quay trở lại với luật và quyền, xác định các nguyên tắc cho vấn đề quan trọng này.

Công ước xã hội trao cho cơ quan quyền lực tối cao một số quyền đối với các thần dân; quyền ấy không thể vượt quá giới hạn của lợi ích công cộng[1]. Thần dân chỉ phải tuân theo các quan điểm của cơ quan quyền lực tối cao chừng nào quan điểm ấy gắn liền với quyền lợi cộng đồng. Nhưng nhà nước thì rất mong muốn công dân đều theo tôn giáo để biết yêu nghĩa vụ; mà các giáo điều của tôn giáo thì chỉ nói về luân lý và nghĩa vụ của con người đối với đồng loại; chứ không quan tâm gì đến Nhà nước với công dân.

Ngoài ra, mỗi người có những quan điểm khác, không nhất thiết phải lệ thuộc vào quan điểm chính thống. Cơ quan quyền lực tối cao của quốc gia không có quyền hạn gì trong thế giới bên kia. Sang thế giới bên kia mỗi thần dân sẽ ra sao, thủ lĩnh quốc gia không cần biết, chỉ cần ở cõi đời này họ là công dân tốt mà thôi.

Do đó phải truyền bá một thứ tín ngưỡng hoàn toàn có tính chất dân sự, do cơ quan quyền lực tối cao ban hành, để giáo dục tình cảm xã hội cho công dân; các điều khoản ban hành không nhất thiết giống như các giáo điều tôn giáo. Phải làm thế thì mới có được những công dân tốt và những thần dân trung thành[2]. Cơ quan quyền lực tối cao không

---

[1] Hầu tước D'Argenson nói: "Dưới chế độ cộng hoà, mọi người đều tuyệt đối bình đẳng trong việc không được làm hại kẻ khác". Đây là giới hạn chính xác nhất. Tôi không thể không trích dẫn một cách thích thú đôi ba lần bản thảo không được công bố của ông, để nêu cao danh dự của một con người thông thái, đáng kính đã biết giữ trọn trái tim của người công dân chân chính cho tới khi làm bộ trưởng, và giữ vững quan điểm thẳng thắn, lành mạnh đối với chính phủ nước mình.

[2] César trong khi biện hộ cho Catilina có nêu lên giáo điều về luân lý trong tâm hồn. Caton và Cicéron phản bác lại. Không đùa về triết lý, họ bắt bẻ César đã nói như một công dân xấu xa, đã đưa ra một học thuyết độc hại cho Nhà nước. Thế mà Viện nguyên lão La Mã phải phán xử vấn đề này, chứ không bàn cãi về thần học nữa.

thể cưỡng bức một ai phải tin vào nó; nhưng nó có thể đuổi ra khỏi nước bất cứ ai không tin vào điều khoản đã được ban hành. Đuổi họ không phải vì họ khô đạo, mà vì họ phi xã hội, không chân thành tôn trọng luật lệ, công lý, không có khả năng hiến mình cho nghĩa vụ công dân. Nếu ai đó đã công khai thừa nhận các điều khoản, nhưng rồi hành động ngược lại, anh ta có thể bị kết án tử hình vì đã phạm tội nặng nhất là dối trá trước pháp luật.

Những giáo điều của tôn giáo dân sự phải đơn giản, ít thôi, công bố thật chính xác, không cần giải thích hay bình luận gì cả. Những giáo điều tích cực có thể là: có một đấng thiêng liêng quyền lực, thông minh, lòng lành, nhìn xa và ban phước, có một đời sống ở thế giới bên kia; người công chính thì được hạnh phúc, kẻ gian ác bị trừng phạt; khế ước xã hội và luật pháp là thánh thiện.

Còn về giáo điều tiêu cực thì tôi muốn tóm vào một điểm là sự cố chấp, không chút rộng lượng, không biết tha thứ. Giáo điều tiêu cực này thuộc về những tôn giáo mà chúng ta loại trừ.

Tính cố chấp dân sự và tính cố chấp thần học gắn liền với nhau. Phân biệt riêng hai thứ đó là sai lầm. Không thể sống hiền hoà với kẻ đã bị kết tội. Yêu thương chúng tức là ghét bỏ Chúa, vì Chúa đang trừng phạt chúng. Phải thật sự hành hạ chúng hoặc đưa chúng trở lại đường chính. Ở đâu tính cố chấp thần học được chấp nhận thì ở đó nhất định phải nảy sinh hậu quả của dân sự[1]; và một khi đã xảy ra chuyện đó thì vua

[1] Ví dụ: hôn nhân là một khoản ước dân sự, nó có hậu quả, sinh con đẻ cái. Nếu không thế thì xã hội không thể tồn tại được. Giả định rằng, giới tăng lữ giành cho

không còn là vua nữa, dù chỉ là vua nhất thời; các mục sư sẽ là ông chủ thật sự; vua chỉ làm tay sai cho họ mà thôi.

Ngày nay không còn và không thể có tôn giáo mang tính cách dân tộc một cách tuyệt đối. Người ta phải chấp nhận mọi thứ tôn giáo, chừng nào các giáo điều của nó không mâu thuẫn với nghĩa vụ công dân. Nhưng có kẻ nào dám nói: "Ngoài nhà thờ ra không còn sự nghiệp cứu nguy nào nữa", thì kẻ đó đáng bị đuổi ra khỏi nước, chừng nào mà Nhà nước không phải là Đại giáo chủ. Câu nói trên chỉ là giáo điều trong một chính phủ thần học; còn đối với bất cứ chính phủ nào và bất cứ ở đâu nó đều là độc hại. Lý do khiến cho vua Henri IV yêu thích tôn giáo La Mã cũng chỉ là lý do khiến cho mọi người lương thiện, nhất là các vị nguyên thủ quốc gia có lý trí phải rời bỏ tôn giáo La Mã[1].

---

mình cái quyền thông qua điều luật hôn nhân, mà các tôn giáo cố chấp đều cấm kỵ. Làm như thế, giới tăng lữ muốn xác lập quyền uy của nhà thờ, vô hiệu hoá quyền uy dân sự của chính phủ. Lúc đó chính phủ chỉ có được những thần dân theo ý của giới tăng lữ mà thôi ư? Nguyên thủ quốc gia có cho người ta cưới hỏi nhau tuỳ theo ý họ hay không, vô luận họ theo tôn giáo nào, làm theo thủ tục nào, có tận tuy với nhà nước hay không; chính vị nguyên thủ là người xếp đặt mọi gia sản, mọi chức vụ của công dân trong nước, mà lúc đó đất nước chỉ gồm toàn những công dân con hoang do hôn nhân lang chạ. Như thế, chắc người ta sẽ bảo giới tăng lữ lạm dụng, người ta sẽ tìm cách trì hoãn, cứ ra nghị định, cứ nắm lại quyền hành, nhưng cuối cùng giới tăng lữ vẫn là ông chủ. Tôi cho rằng, đối với giới tăng lữ từ bỏ một bộ phận không phải là điều hy sinh lớn lao, khi họ nắm chắc rằng họ sẽ chiếm đoạt được toàn bộ.

[1] Préfixe kể một giai thoại về vua Henri IV như sau: Một hôm vua họp mặt với các nhà truyền giáo của hai loại nhà thờ và thấy một vị bộ trưởng ngả theo giáo thuyết Gia tô. Vua liền hỏi ông ta: "Điện hạ cũng theo giáo thuyết ấy hả?". Bộ trưởng trả lời ông ta rằng ông ta theo thuyết Gia tô vì ở vùng Gia tô dễ sống hơn. Vua liền phát biểu một cách rất cân nhắc: "Để chắc chắn hơn, ta sẽ theo tôn giáo bên kia, chứ không theo tôn giáo của điện hạ, vì ta theo họ thì ta sẽ được cả bên phía họ và bên phía điện hạ phò giúp, nếu ta theo bên điện hạ thì chỉ được một phía điện hạ giúp mà thôi. Sự khôn ngoan bảo ta nên theo cái nào có bảo đảm hơn cả".

Chương 9

Kết luận

Sau khi đã xác định một số nguyên lý về quyền chính trị và đặt Nhà nước trên cơ sở tồn tại của nó, tôi còn phải tìm hiểu những mối quan hệ bên ngoài là chỗ dựa của Nhà nước, quan hệ ấy gồm có quyền của các dân tộc, quyền thương mại, quyền chiến tranh và chinh phục, quyền công cộng, các liên minh, các cuộc đàm phán, các hiệp ước v.v..

Nhưng tôi chỉ có thể nhìn vào những vấn đề gần gũi với mình nhất; những vấn đề kia thuộc về một chủ đề rộng lớn quá tầm mắt của tôi.

Phần phụ lục

Phụ lục I

Từ "Tinh thần pháp luật" của Montesquieu đến "Khế ước xã hội" của Rousseau[1]

Tác phẩm *Tinh thần pháp luật* của Montesquieu xuất bản năm 1748, thì 14 năm sau, 1762 công trình *Khế ước xã hội* của Rousseau ra mắt bạn đọc. Đây là một bộ đôi khai sáng về quan điểm pháp chế, vạch ra định hướng xây dựng xã hội công dân và nhà nước pháp quyền, mở đường cho tư duy xã hội Pháp phát triển, dẫn tới cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789-1794. Đó cũng là những tác phẩm được nhắc đến nhiều trong Tân thư.

Những điều giống nhau giữa hai tác phẩm khai sáng nói trên là:

1. Cả hai tác giả đều biểu thị thái độ của mình trước hiện thực xã hội đương thời với một tinh thần xây dựng và

---

[1] Tham luận của Hoàng Thanh Đạm trong Hội thảo về ảnh hưởng của Tân thư với xã hội Việt Nam, do Đại học Quốc gia - Khoa học xã hội và nhân văn tổ chức năm 1997.

khiêm tốn. Montesquieu viết: "Tôi sẽ vô cùng sung sướng nếu có cách gì làm cho mọi người tìm ra lý do để thích thú với nhiệm vụ của mình, để yêu nhà vua, yêu tổ quốc, yêu luật pháp của mình, làm cho mọi người cảm nhận sâu sắc hơn niềm hạnh phúc ngay trong xứ sở, trong nền cai trị, trong cương vị công tác của mình"[1].

Mười bốn năm sau, Rousseau viết: "Sung sướng biết bao mỗi lần tôi suy tư về nền cai trị quốc gia và tìm thấy những lý do mới để yêu sự cai trị ở xứ sở mình"[2].

2. Thế mà cả hai ông đều sống trong một thời điểm xã hội mà mọi tư tưởng cách tân đều bị ngăn cản, cấm đoán và truy tố từ hai phía: từ phía Chính phủ và từ phía tôn giáo pháp đình. Montesquieu lớn lên dưới triều vua Louis XIV (1648- 1715), viết sách dưới triều Louis XV (1715-1774). Còn Rousseau thì lớn lên và viết sách dưới triều vua Louis XV và 4 năm đầu của triều đình Louis XVI (1774-1791).

3. Cả hai ông đều chưa hình dung ra được một kiểu Nhà nước dân chủ cộng hoà hiện đại không có vua. Nhưng cả hai đều mong muốn xây dựng một thể chế Nhà nước, trong đó ba thứ quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đều phân lập, độc lập với nhau và tương tác lẫn nhau để bảo đảm cho người công dân có được tự do và bình đẳng thật sự.

4. Cũng phải nói thêm rằng cả hai ông đều chưa phân tích được tác dụng của hạ tầng kinh tế, của những phát kiến khoa học kỹ thuật và của những con người làm ra của cải

---

[1] Xem: Tinh thần pháp luật, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb. Giáo dục, 1996, tr.35

[2] Xem: Khế ước xã hội, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.28

vật chất là nhân tố quyết định tiến trình lịch sử của mỗi quốc gia, trong đó pháp luật thuộc về kiến trúc thượng tầng, có tác dụng thúc đẩy hay kìm hãm lực lượng sản xuất. Montesquieu thì quá nhấn mạnh vai trò của khí hậu; mặt khác ông cho rằng trong một nước luôn có những người nổi bật lên vì dòng giống, của cải, danh vọng, cần được có vị trí cao hơn dân chúng trong hệ thống lập pháp, tức là phải có nghị viện quý tộc bên cạnh nghị viện dân chúng. Luận điểm này không thoả đáng, nếu muốn đưa loài người tiến tới một hình thái xã hội không có người áp bức bóc lột người.

Còn Rousseau thì đưa ra một luận điểm mà ngày nay nhiều người có thể coi là "ngây thơ". Ông viết "Chính phủ dân chủ thích hợp với nước nhỏ, chính phủ quý tộc thích hợp với nước trung bình và Chính phủ quân chủ với nước lớn. Đó là quy luật rút ra từ nguyên lý".

5. Mặc dầu có những hạn chế lịch sử như trên, *hai tác phẩm vĩ đại trên đều đã có tác dụng thực tiễn hết sức lớn lao:* các luật gia trong phái bình dân của cách mạng Pháp 1789 đã sử dụng chương trình cải cách chính trị theo *Tinh thần pháp luật*.

Nhiều điểm trong *Tuyên ngôn dân quyền* và *Hiến pháp 1791* đã vận dụng tư tưởng và những nguyên tắc do Montesquieu đề xướng. Còn như tác phẩm *Khế ước xã hội* thì "trong 5 năm sôi sục cách mạng tư sản Pháp đã được các nhà lãnh đạo khởi nghĩa 1789 cũng như phái Giacôbanh hồi 1790 và phái Cộng hoà 1791 nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần như những định lý xã hội. Người ta coi cuốn sách như một thứ "Kinh Coran" của cách mạng dân chủ".

Tuy có những điểm giống nhau nhưng hai tác phẩm trên không trùng lặp nhau. Sau đây là mấy điểm cơ bản nhất để thấy hai tác phẩm đã bổ sung, làm phong phú tư duy cho người đọc như thế nào:

Một là, Montesquieu mở đầu tác phẩm của mình bằng cách tìm mối quan hệ giữa quy luật tự nhiên với pháp luật của xã hội. Phát kiến lớn của ông là vạch ra *4 quy luật tự nhiên* của loài người: "Quy luật đầu tiên là *hoà bình,* theo sau là quy luật *tự mình kiếm sống,* tiếp đến quy luật *nam nữ yêu đương* và cuối cùng là quy luật *con người phải sống thành xã hội*". Nhưng một khi được tổ chức thành xã hội thì con người mất cảm giác yếu đuối và cảm giác về bình đẳng trước đây cũng mất, cạnh tranh và chiến tranh xảy ra, khiến con người phải vận dụng *luật quốc tế* giữa các cộng đồng người (droit des gens), rồi *luật chính trị,* để xác định quan hệ giữa cơ quan cai trị với người bị cai trị, và *luật dân sự* để xác định quan hệ giữa các công dân với nhau.

Rousseau thì tuyên bố mục đích của ông là "muốn tìm xem trong trật tự dân sự có hay không *một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người*". Ông muốn "gắn liền cái mà luật pháp cho phép với cái mà lợi ích thúc đẩy phải làm, khiến cho *công lý và lợi ích không tách rời nhau*". Ông cho rằng, trong một xã hội người cần có *luật cơ bản,* tức Hiến pháp, *luật dân sự* để giải quyết những quan hệ trong xã hội công dân và *luật hình sự* để ngăn cản và chống lại những kẻ vi phạm quyền lợi xã hội.

Hai là, Montesquieu dành cả 7 quyển trong bộ sách 31 quyển để so sánh ba chính thể: dân chủ, quân chủ và

chuyên chế. Ông so sánh nó về mặt nguyên tắc, về lý do sa đọa của mỗi chính thể. Phát kiến lớn của ông là đề cao chính thể dân chủ dưới quyền một ông vua sáng biết tôn trọng Hiến pháp, tôn trọng tự do, bình đẳng của nhân dân. Đồng thời, ông bài xích chủ nghĩa dân chủ cực đoan, coi đó là nhân tố phá hoại chính thể dân chủ. Montesquieu vạch ra nhược điểm của chính thể quân chủ, lấy danh dự và thể diện làm nguyên tắc, nhưng cũng dành một chương nói về cái hay của chính thể quân chủ là "hơn chính thể chuyên chế nhiều lắm". Nếu ông vua cai trị tốt thì "nhà nước được cố định, Hiến pháp khó lung lay, nhân cách của những người cầm quyền khá ổn định". Ông cực lực phê phán chính thể chuyên chế, vì nguyên tắc của nó là gây sự sợ hãi trong dân chúng, giáo dục theo kiểu ngu dân và tham lam theo kiểu "chặt cây để hái quả".

Rousseau không nhắc lại một ý nào của Montesquieu về vấn đề này. Ông khái quát lịch sử chính trị của loài người bằng một câu bất hủ: "Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng phải sống trong xiềng xích". Phát kiến lớn của Rousseau là đã tìm ra mối quan hệ giữa quyền và lực, giữa nghĩa vụ và sự phục tùng. Có thể tóm tắt lập luận của ông như sau: tại sao nhân dân cứ phải phục tùng khi họ bị áp bức? Kẻ mạnh không phải lúc nào cũng đủ mạnh để mãi mãi là người thống trị, nếu như hắn ta không chuyển lực thành quyền và chuyển sự phục tùng thành nghĩa vụ. Nhân dân nhẫn nhục chịu sự áp bức có khi là một sự khôn ngoan, nhưng nếu họ hất được cái ách áp bức đi thì còn hay

danh vọng. Ông không bàn đến việc thiết lập Nghị viện quý tộc bên cạnh Nghị viện dân chúng.

Ở đây nét sắc sảo của ông thể hiện trong cách phân tích: "Nếu xem xét điều tốt nhất cho tất cả mọi người và đỉnh cao nhất của các hệ thống lập pháp là gì, ta sẽ thấy điều đó *quy gọn vào hai mục tiêu: Tự do và Bình đẳng*". Ông đặt câu hỏi: thế nào là dấu hiệu của một Chính phủ tốt? Và trả lời: "Một chính phủ tốt không dùng đến biện pháp ngoại lai, không di dân các nơi đến, không đi chinh phục thuộc địa mà đời sống nhân dân trong nước ngày càng thêm tăng tiến thì nhất định là một chính phủ tốt". Ông lại hỏi: khi nào thì cơ thể chính trị quốc gia bị suy vong? Và giải đáp: đó là khi chính phủ lạm quyền (...) lấn át quyền lực tối cao của toàn dân, phá hoại mất khế ước xã hội.

Rousseau đặc biệt đề cao ý nghĩa của quyền lập pháp: "Đó là đỉnh cao nhất của sự hoàn thiện mà sức mạnh tập thể có thể đạt tới". Như vậy thì trí tuệ lập pháp phải là trí tuệ của toàn dân. "Trí tuệ ấy thấy rõ mọi ham muốn của con người mà không thiên về một ham muốn nào (...). Trí tuệ ấy xây dựng một sự nghiệp cao cả lâu dài, có thể phải làm trong một thế kỷ và hưởng thụ ở thế kỷ sau". Theo Rousseau, con người lãnh đạo sự nghiệp lập pháp là một lãnh tụ rất sáng suốt. Ông trích dẫn một câu nói bất hủ của Montesquieu: "Khi xã hội mới hình thành thì thủ lĩnh các nước cộng hoà tạo nên thể chế, và sau đó chính là thể chế cộng hoà sẽ tạo ra những thủ lĩnh xứng đáng của mình". Với lập luận như trên, ông nhấn mạnh ý nghĩa của lá phiếu bầu: "Mọi tính chất của ý chí chung đều nằm trong số đông.

Khi tính chất của ý chí chung không nằm trong số đông nữa mà chỉ nằm trong một vài bộ phận do người ta lựa chọn thì tự do không tồn tại nữa".

Bàn về quyền tư pháp, Rousseau dành hai chương trong quyển IV để nói lên tầm quan trọng và tính độc lập cần phải giữ cho cơ quan tư pháp. Đó là "mối dây liên lạc và yếu tố trung gian giữa Chính phủ và nhân dân, hoặc giữa Chính phủ và cơ quan lập pháp, hoặc giữa cả ba vế này. Cơ quan tư pháp không được có một chút quyền lập pháp hay hành pháp nào, nhưng chính do đó mà nó có quyền cao hơn cả. Nó là thiêng liêng nhất và phải được coi trọng nhất, vì nó bảo vệ luật, mà luật là do cơ quan lập pháp ban hành và do Chính phủ chấp hành". Ở đây phát kiến lớn của Rousseau là tìm ra mối quan hệ mật thiết của công luận nhân dân với cơ quan tư pháp: "Cũng như luật pháp là sự công bố ý chí của toàn dân, chức quan tư pháp là người nói lên lời phán xét của dân chúng (...). Ai phán đoán được công luận thì phán đoán được danh dự. Ai phán đoán được danh dự thì sẽ nắm được dư luận của công chúng".

Gần hai thế kỷ rưỡi đã trôi qua từ ngày hai tác phẩm khai sáng của Montesquieu và Rousseau ra đời, tuy còn có một số hạn chế lịch sử, nhưng chúng giúp các nhà nghiên cứu về lịch sử tư tưởng, lịch sử pháp lý hiểu thấu một giai đoạn phát triển mang đầy "ánh sáng", do tác giả của chúng là những người suy nghĩ độc lập, xuất phát từ lợi ích của nhân dân để đặt vấn đề và tìm tòi cách giải quyết vấn đề.

Phụ lục II

Dân ước

Dịch của J.J. Rousseau: Le contrat social[1]

Muốn sắp đặt cho một làng người thì phải đo theo tánh tình tự nhiên của người đang lúc ấy. Còn làm luật pháp thì phải đo theo người, tính sắp đặt sao cho xã hội được lợi ích lớn hơn hết. Tôi muốn tìm cho ra coi trong xã hội này có cái luật pháp nào là chánh cống đúng và chắc chắn không. Trong khi suy xét, thì tôi cứ lấy hai điều này làm chuẩn mực: một, là cái nhơn quyền, hai, là sự lợi ích chung, đặng cho sự công bình với sự lợi ích chung nó hoà với nhau.

Tôi tưởng không cần phải chỉ rằng cái đề mục của tôi là trọng hệ thế nào. Có kẻ muốn hỏi tôi vậy chớ tôi là vua chúa hay là có quyền làm luật cho một đoàn dân dùng, mà luận về quốc sự. Tôi không phải là vua chúa hay là người làm luật. Nhưng vì tôi không phải là vua chúa hay người làm luật, nên tôi phải viết về quốc sự. Nếu tôi là vua chúa hay người làm luật thì tôi không cần phải mất thì giờ mà luận điều phải làm; vì một là, tôi làm thành ngay cái ý của tôi, hai là, tôi nín.

[1] Bản dịch đầu tiên, chưa trọn vẹn của bậc tiền bối Nguyễn An Ninh

Tôi là dân của một nước tự chủ. Dẫu lời nói của tôi không có can hệ với việc chung trong dân cho mấy, vì tôi được phép tuyển cử thì tôi phải biết việc chung trong nước. Vui thay! mỗi khi suy xét về các cách trị quốc thì tôi lại tìm ra được nhiều lẽ nó buộc tôi phải thương nước tôi thêm.

Con người sanh ra tự do, mà ở xứ nào con người cũng bị đóng còng cả, có người tưởng mình làm chủ kẻ khác, thì có lẽ lại còn nô lệ hơn nữa. Bởi sao mà sanh ra điều đối ngược ấy? Điều đó tôi không biết. Làm sao cho sự đối ngược này hoá ra lẽ phải? Điều này có lẽ tôi chỉ giải ra được.

Nếu tôi chỉ nhận cái cường lực và các điều ở nơi cường lực mà ra, thì tôi nói câu này: "Một đoàn dân bị người ép phải vâng lời người, thì đoàn dân ấy làm như vậy là phải. Đến lúc đó nó vùng quăng cái ách nô lệ nổi, mà nó vùng quăng đi, thì điều nó làm lại là phải hơn nữa. Vì, người khác dùng cường lực mà đoạt lấy tự do của nó, nay nó cũng dùng cường lực mà đoạt lại, thì một là nó có phép lấy cái tự do của nó lại; hai là người ta không được phép giựt cái tự do của nó". Mà trong xã hội, cái thứ tự là một cái quyền quan trọng nhất, gốc của các cái quyền pháp khác. Nhưng cái quyền pháp này không phải khi không ở nơi Trời mà ra. Nó ở những lời giao kết mà ra. Ta phải tìm biết những lời giao kết ấy. Nhưng trước hết tôi phải chỉ cho rõ chắc những điều tôi mới nói trên đây.

Cái xã hội trước hết các xã hội và tự nhiên hơn hết là gia đình, mà lại xã hội này, đến lúc con hết cần cha mẹ nuôi dưỡng thì rã. Trời buộc cha mẹ phải nuôi con đến lớn, còn con thì nhờ có cha mẹ mới sống được, nên đến lúc con không cần cha mẹ nuôi nữa thì tự nhiên cái giềng cha con

phải dứt. Con hết phải vâng lời cha mẹ, cha mẹ hết phải nuôi con nữa.

Nếu cha mẹ con cái, đến lúc con lớn rồi, mà còn ở chung hợp thì là không phải theo lẽ tự nhiên nữa, là vì đồng muốn chung hợp với nhau. Thì gia đình, đến lúc con lớn, mà còn đứng được vì trong gia đình có giao kết với nhau.

Cái tự do này của mọi người là cái lẽ tự nhiên của trời đất. Phận sự của con người, trước hết là phải lo nuôi giữ lấy thân mình. Nên con người, đến lúc có trí khôn, chỉ có một mình mình lo về cách nuôi giữ thân mình thôi, nên con người chỉ có mình làm chủ mình thôi.

Nên gia đình là cái xã hội đầu, gốc rễ của cái nước. Chúa là người cha, dân là các con. Cha con đồng bực và tự do. Nhưng nhường nhau mà bớt sự tự do của mình, là vì sự lợi chung nước với gia đình khác nhau, là trong gia đình cha mẹ vì thương con mà nuôi dưỡng con, còn trong nước chúa không có cái tình ấy thì lại có cái lòng ham ngồi trên sai khiến người.

Anh Grotious không chịu nhận rằng, quyền lực chánh trị lập ra cho dân nhờ. Anh ta chỉ cái thói dùng kẻ nô lệ thuở xưa mà cho ý mình là đúng. Anh ta có thói hay lấy điều hiện tại. (Vì cho đến ngày nay, trong nhơn loại cái quyền chánh trị xét cho rõ không phải là của dân), chẳng suy điều ấy phải hay quấy, mà luận ra gốc quyền pháp. Có cách luận khác đúng hơn của anh ta, nhưng mà luận theo lẽ này thì lại không vừa lòng kẻ hiếp dân.

Theo ý anh Grotious thì ta không biết vậy chớ cả nhơn loại là của một đám người, hay là một đám người này là của

nhơn loại. Xem cuốn sách của anh ta thấy anh ta muốn nhận cho ý đầu là đúng. Anh Hobbes cũng một ý đó. Như vậy thì nhơn loại như là bầy thú; mỗi bầy có người chăn giữ để dành ăn thịt.

Bổn tánh của anh chăn thú cao hơn bổn tánh của thú mình chăn. Nên bổn tánh của mấy anh chăn loài người, mấy anh chủ của loài người cao hơn bổn tánh của dân. Xưa vua Caligula luận như vậy nên ông nói Vua là trời, dân là thú.

Ý của anh Caligula hợp với ý của anh Hobbes và anh Grotious. Trước mấy anh này, có anh Aristote cũng nói con người sanh ra không có đồng đẳng, rằng người thì sanh ra đặng cầm quyền đè ép nhơn loại; người thì sanh ra làm nô lệ.

Anh Aristote nói trúng, nhưng anh ta nói cái ngọn cho là gốc. Người sanh ra trong vòng nô lệ thì sanh ra đặng làm nô lệ, điều ấy không chối được. Người mắc phải vòng nô lệ thì mất hết cả quyền lợi của mình, cho đến không còn trông mong ra khỏi vòng nô lệ, lại say mê cái nô lệ của mình như anh say rượu nó làm cho mình ra ngu khờ vậy. Nếu có người sinh ra làm nô lệ như là Trời đã phú ra vậy, là vì trước có người bị phải điều nghịch với Trời nó buộc mình làm nô lệ. Trước có cái cường lực nó ép làm nô lệ, sau vì cái tánh yếu nhất của bọn nô lệ nó truyền nối cái phường nô lệ ra.

Tôi không nói về đức vua Adông, và đức hoàng đế Noé là cha của ba anh chúa mà chia nhau cái trái đất này. Tôi đây là con cháu của mấy người ấy, lại có lẽ tôi là con cháu dòng cả thì có lẽ tôi đây được quyền làm chúa cả nhơn loại. Thế nào đi nữa cũng còn điều này không cãi được là trong lúc ông Adông một mình trên trái đất này thì ông ta là chúa cả

trái đất, như anh Robinson trôi bè đến một cái cù lao không người làm chúa cả cái cù lao ấy. Lại có điều này lợi cho đức vua, là ngôi trời yên vững không sợ nguy loạn giặc giã.

Anh cường mạnh hơn hết, nếu không đổi cường lực của mình ra quyền lực và không hoá sự ép người vâng lời tùng phục mình ra cái phận sự, thì không thể nào mạnh hoài mà làm chủ người hoài hoài được. Cái quyền lực của người mạnh hơn là ở nơi đó. Cái quyền lực này nói ra như cười chơi, nhưng thật là nó có gốc rễ rất chắc. Nhưng mà ai đâu giải thử quyền lực của kẻ mạnh hơn hoặc là gì? Cường lực nó là lực của xác thịt của vật chất. Tôi không hiểu sao lực ấy kết quả hoà hợp với tâm đức. Chịu thua cái cường lực là vì ép mình phải chịu thua, chớ không phải ai muốn chịu thua, có giỏi lắm thì là vì cẩn thủ mà thôi. Sao mà cho sự nhịn ấy là phận sự được?

Tỷ như ta nhận rằng, hễ người nào mạnh hơn hết thì được quyền lực, thì lại hoá ra câu lộn đầu lộn đuôi, vì nếu cái quyền lực mà sinh ra quyền lực được thì hễ gốc đổi thì ngọn cũng đổi; có cái cường lực nào mới, thắng được cái cường lực đầu thì được giựt cầm cái quyền lực. Lúc nào ta cãi lịnh mà khỏi bị phạt thì ta được phép cãi lịnh. Hễ mạnh thì hơn, thì ta cứ làm sao cho mạnh hơn. Hễ cái cường lực tan đi thì cái quyền lực cũng tan theo, thì cái quyền lực ấy ra gì? Nếu có người ép phải vâng lời thì cần gì bày ra cái phận sự phải vâng lời. Nếu không còn ai ép mình vâng theo nữa, thì mình khỏi vâng theo. Đấy là cái quyền này có thêm chút chi cho cái lực đâu; nó không có nghĩa lý gì hết.

Nếu dạy: "Chúng bây phải vâng theo quyền phép" chỉ nghĩa là: "Chúng bây phải chịu theo cái quyền lực", thì tôi cũng cho lời dạy ấy là phải, nhưng tôi tưởng là không cần mấy, vì tôi dám cam đoan rằng, không ai làm trái lời dạy ấy đâu. Tôi cũng biết rằng quyền lực là của Trời giao cho. Nhưng mà cái bịnh cũng là gốc nơi Trời mà ra vậy. Tôi có nên kêu thầy thuốc đến hay không? Anh ăn cướp đón tôi tại góc rừng, tôi phải móc hết túi tôi ra, nhưng tôi có thể giữ lại được, thì có cái gì buộc lương tâm tôi phải đưa hết số bạc cho anh ăn cướp không? Cây súng sáu của anh ăn cướp cũng là một cái quyền lực vậy.

Thế thì cái cường lực không bao giờ sanh ra quyền lực được. Và chỉ quyền phép trúng lý mới được ép người.

Người đối với người thì Trời không có cho người có quyền gì với người cả. Còn cường lực thì không sanh ra quyền pháp được. Vậy thì quyền pháp chỉ còn có ở nơi sự gia kết (của con người hợp nhau mà lập ra xã hội) mà ra thôi.

Anh Grotious có nói: "Nếu mỗi người được phép trao cái tự do mình cho kẻ khác, thì sao một đoàn dân được phép trao cái tự do của mình cho một anh chúa?". Trong câu này có nhiều tiếng cần phải giải nghĩa ra cho rõ ràng. Nhưng đây ta chỉ bắt tiếng "Trao" mà thôi. Trao, là cho hay bán. Mà người làm tôi mọi cho kẻ khác thì không phải là cho đứt mình cho kẻ khác; nó chỉ bán mình đặng nuôi mình mà thôi. Một đoàn dân thì nó lại bán mình làm chi? Có vua chúa nào mà nuôi dân no cơm ấm áo, hay là dân phải nuôi vua chúa? Mà lại như theo lời của anh Rabelais thì vua chúa ăn có phải là ít đâu. Nếu vậy, dân đã giao mình cho chúa đặng nhờ

chúa lấy luôn hết của cải nữa sao? Tôi không biết vậy chớ dân còn chút gì là của mình mà lo giữ!

Có kẻ nói rằng, anh chúa ép đè dân đặng cho trong nước bình yên. Tỷ như có thật vậy đi, thì dân sự dưới tay anh chúa được gì là lợi? Túi tham của anh chúa sanh ra giặc này giặc kia, lòng tham của anh chúa rút ria của dân không bao giờ đã, quan quyền của chúa làm nhục hiếp đáp dân. Nước thái bình như vậy lợi chi hơn nước loạn rồi. Nếu cái thái bình này là cái đau đớn khổ sở của dân thì lại làm sao? Ở trong ngục cũng thái bình vậy; thái bình như vậy là vui sướng không? Mấy anh Grec bị anh chàng Cyclope bắt nhốt vào hang chờ ngày ăn thịt, thì lúc ở trong hang cũng là êm ái đấy.

Nói có người cho không mình cho kẻ khác, là nói điều vô lý, không thể người trí thức nhận là có thật được. Ai làm điều ấy là người khùng điên, thì việc làm của người khùng điên không trúng lẽ mà cũng không vướng vấp gì hết. Nếu một đoàn dân mà làm như vậy, thì đoàn dân ấy là một đoàn dân diên. Điên mà giao quyền sao được?

Ta có thể trao thân ta cho kẻ khác được chớ ta không trao thân con của ta cho kẻ khác được; vì con của ta sanh ra nó là người mà lại là người tự chủ; quyền tự do của chúng nó là của chúng nó; chỉ một mình chúng nó được dụng cái quyền ấy thôi. Khi chúng nó chưa đến tuổi khôn, cha mẹ được phép thế quyền của chúng nó đặng giao kết với người cho chúng nó no ấm; nhưng không được cho đứt chúng nó cho người khác, vì cho như vậy là sái lẽ trời đất và quá cái quyền làm cha. Muốn cho một nhà trị quốc hay đè ép người hóa ra một nhà trị quốc trúng lẽ, thì mỗi đời con cháu trong

dân, đến lúc lớn khôn, phải được quyền tự mình ưng nhận hay là phá bỏ cách trị quốc ấy. Nhưng nếu vậy thì không thể gọi nhà trị quốc ấy là ép chế được.

Từ bỏ tự do của mình, là từ bỏ bổn tánh của con người của mình, từ bỏ cái quyền của nhơn loại, từ bỏ cho đến cái phận sự riêng của mình. Anh nào mà từ bỏ dứt hết như vậy thì không có chi đền bồi cho anh ấy được. Mà lại nếu trong việc làm của mình mà không có tự do thì việc làm của mình không còn vương vấn với luân lý được. Vả lại, giao kết một bên thì được hết cả quyền lợi còn một bên thì cứ vâng lời mãi thôi thì lời giao kết ấy nghịch ý mà lại vô ích. Điều giao kết không đồng cân này, lời giao kết có vay không trả này có phải là làm cho cái tờ giao kết ấy không dùng được hay không? Vì nếu điều chi của người tôi tớ của tôi là ở trong tay tôi, thì người này còn quyền chi mà đối với tôi. Mà lại quyền của anh ta là quyền của tôi, thì quyền của tôi chống với tôi, ấy có phải là điều vô lý không?

Mà xét rõ thì cái quyền được giết kẻ thất trận của họ nói đó không có lẽ nào là ở nơi giặc mà ra. Vì lúc con người còn tự do như mọi ở rừng, không có giao thông gần gũi nhau mãi mãi cho ta có thể nói chắc rằng, họ hoà với nhau hay là họ nghịch với nhau; thế thì không nói được rằng, Trời sinh ra con người nghịch thù với nhau. Có giặc là gốc ở nơi Vật mà ra chớ không phải ở nơi người; giặc không có thể ở trong sự giao thông riêng của từng người mà sanh ra, thì trong lúc chưa có xã hội, không có giặc vì chuyện tư của một người, là vì lúc ấy không có cái quyền làm chủ vật mãi mãi, đến lúc thành ra

xã hội thì cũng không có giặc như vậy được vì mọi việc đều có luật pháp lập ra để xử.

Thế là giặc không phải từ người đối với từ người, một nước đối với một nước. Trong lúc có giặc, con người thù nghịch nhau không phải vì là làm người hay là vì làm dân; nghịch thù nhau là vì làm lính bảo hộ nước mình. Rốt lại, chỉ có nước nghịch với nước, chớ không phải nghịch với người; ví như người này nghịch với người kia, thì mình thấy rõ cái giềng mối của sự nghịch thù của họ, còn nước này nghịch với nước kia thì trong ấy có nhiều cái giềng mối rối lộn khó cho người phân xử rõ ràng được.

Cái lý này từ xưa đến nay dân nước nào cũng phải nhận. Cho nên, hạ chiến thơ là cho dân bên nước nghịch hay trước, chớ không phải là cho chúa nước ấy hay. Một người kia, một anh vua kia, một đoàn dân kia sang xứ khác cướp người, giết người, bắt người mà không hạ chiến thơ là không phải người giặc, là ăn cướp đó. Một anh chúa công bình, lúc thắng trận vào nước người, chỉ đoạt lấy của chung trong nước ấy thôi, không động đến trong dân và tiền riêng của mọi người. Giặc là để giết phá cái nước nghịch, kẻ thắng trận chỉ được phép giết kẻ cầm gươm súng chống lại với mình thôi; hễ kẻ này quăng gươm súng đi mà chịu đầu phục thì không còn là người thù nghịch nữa, là con người như mọi người trong nhơn loại, không được phép giết người ta. Lắm khi cũng có thể giết chết một người dân nào trong nước ấy; mà có giặc là đặng giết nước của người, thì điều chi ngoài cái đó là sái phép. Nhưng mà anh Grotious không nhận mấy cái lý này, vì bọn ngâm thi uống trà không

có bàn về mấy cái lý ấy; mấy cái lý ấy chỉ ở trong sự thật, ở trong phải lý mà ra thôi.

Còn nước này sang đoạt, chiếm cứ nước khác thì cái quyền chiếm cứ ấy là ở nơi cường lực thôi. Nếu kẻ thắng trận không được phép giết dân thất trận, thì lấy đâu ra mà nói được phép bắt dân thất trận làm nô lệ cho mình. Nếu nói: khi nào bắt kẻ thất trận làm nô lệ không được thì được phép giết; thì là cái phép bắt kẻ thất trận làm nô lệ không phải là ở nơi cái phép được giết kẻ thất trận mà ra. Không được phép giết người ta mà nói rằng bắt người ta làm nô lệ đặng người ta chuộc mạng thì có phải là trái công bình hay không? Nói rằng vì buộc người làm nô lệ không được nên giết người, rồi nói giết người vì bắt người làm nô lệ không được, ấy có phải là nói lộn rồng lộn rắn không?

Dẫu kẻ thắng trận được phép giết hết cả thảy đi nữa, thì tôi cũng nói: Một người bị giặc bắt hay là một đoàn dân thua bị chiếm đoạt không có mắc chi với kẻ thắng mình hết, hễ người thắng trận ép mình vâng lời cho đến ngày nào chống lại được thôi. Kẻ thắng trận bắt kẻ thất trận làn nô lệ nuôi mình, ấy có phải là ơn đâu. Giết thế kia vô ích, thôi thì giết thế này lại được nhờ. Người thắng trận được làm chủ là nhờ cái cường lực ép chế, đã không được quyền phép gì làm chủ người, mà lại cũng còn nghịch thù như xưa; hễ còn có kẻ thắng người thua thì là còn giặc. Mà lại, hễ có giặc mà làm tờ giao hoà thì không ăn thua gì hết. Hai người thật có làm một tờ giao kết, nhưng từ ấy là đem giặc nữa chớ không phải đem hoà được, vì sự bất bình còn ở trong tờ giấy. Giao hoà nghĩa là còn giặc nữa chớ không phải là hết giặc.

Suy xét bề nào, rốt lại cũng không thay con người được quyền bắt người ta làm nô lệ, vì quyền ấy đã trái lẽ mà lại vô lý. Hai tiếng nô lệ với nhơn quyền nó nghịch nhau. Người với người hay là dân với dân mà nói với nhau câu này thì không thể cho là không phải nói điên được: "Tao với mày giao kết nhau như vầy: mày gánh hết, tao hưởng hết, tờ giao kết này tao muốn hủy chừng nào cũng được; còn mày thì phải lãnh gánh mãi, chừng nào tao cho phép thôi thì thôi".

Dầu tôi nhận mấy điều tôi phá từ khi nãy giờ là phải, thì mấy kẻ hiếp dân cũng không thêm được gì. Ép chế một đám người là khác, cai quản một xã hội là khác. Một đám người dần dần bị bắt làm nô lệ dẫu đám người ấy đông cho mấy nữa, tôi cũng chỉ biết đó là một anh chủ với một bầy tớ thôi, tôi không thể nói đó là một người làm đầu với một đoàn dân tự do được. Cho rằng đó là đống người đeo cục lại thì được, cho rằng một đám người hội hiệp thì không; trong đấy không có lợi nước, quyền dân. Dầu người ấy làm chủ đoạt ép được hết nửa trái đất này, thì cũng là như một anh chủ điền kia vậy thôi. Cái lợi của anh là khác, cái lợi của dân anh là khác; nếu cái lợi của anh chẳng qua là một cái lợi tư kia. Khi anh ta chết thì cái đại quốc của anh ta phải rã rời ra như một cái cây lớn bị lửa cháy tiêu ra tro bụi vậy.

Anh Grotious có nói: "Nếu dân trao mình cho vua thì mỗi người trong dân chịu trao mình cho vua, thì là cả thảy trong dân có bàn cãi nhau trước cho đồng ý. Như vậy thì muốn tra về điều dân trao mình cho chúa, trước phải tra về điều dân là dân đã; vì có điều này trước mới có điều kia; gốc của xã hội ở nơi điều này, chớ không phải điều kia".

Rốt lại, thì nếu xã hội lúc đầu không phải ở nơi con người hội hiệp giao kết với nhau mà ra, thì ai cho phép phe đông trong xã hội được phần phải hơn phe ít? Lấy đâu mà nói hễ có một trăm người đòi có vua mà còn mười người không ưng theo, thì mười người này phải theo trăm người kia? Cái luật hễ bỏ thăm ai đông thì hơn, nghĩa là: "trước, cả thảy có đồng ý với nhau, giao kết với nhau mới ra cái luật ấy".

Mấy điều trong sách Dân ước (Le contrat social) của ông Rousseau nối tiếp theo mấy bài trên đây là tóm tắt trong câu này:

"Tôi viết quyển sách Dân ước (Le contrat social) là đặng giải cái khó này: tôi muốn tìm cho xã hội một cách hội hiệp thế nào mà cái lực chung của xã hội để mà bảo hộ thân thể và của cải của mỗi người trong xã hội; làm thế nào mà trong cái hội hợp ấy mỗi người hợp với người ta, mà hễ khi nào vâng lời người thì lại thật là mình vâng lời mình, thì cái tự do của con người cũng còn y như trước".

Thừa một lúc có ngày giờ dư tôi dịch được đến đây. Lúc nào rảnh nữa tôi sẽ dịch nối theo. Mà không biết chừng có người thấy tôi dịch được lấy, sẽ lãnh dịch nối theo chia giùm công việc với tôi. Tôi viết chữ quốc ngữ còn kém lắm, lắm khi không được mấy đúng; nhưng tôi muốn giúp ích cho đồng bào, xin đừng bắt buộc tôi lắm.

Nguyễn An Ninh

Phụ lục III

Chú thích các tên riêng

-A-

- Adam: Nhân vật huyền thoại trong Kinh Thánh, là người đàn ông đầu tiên do Đức Chúa trời nặn ra

- Adriatique: Vùng biển thuộc Địa Trung Hải, giáp Italia và bán đảo Ban căng, có dòng sông Pô chảy vào.

- Agis: Vua của thành bang Sparte (244- 241 tr.CN). Ông dự định chia đất và xoá nợ cho dân, nên bị các giám chế quan kết tội và xử tử.

- Albe: Thành phố cổ của xứ Latium, đối địch với thành bang Rome, bị đánh bại và phá hủy dưới thời Tullius (673-640 tr.CN)

- Ammonites: dân tộc trên đất Syrie ngày nay, đối địch với dân Hébreux tức là dân Israel ngày nay, bị vua David của dân Hébreux chinh phục hồi thế kỷ X-IX tr.CN

- Annecy: Thủ phủ của khu Thượng Xavoa, trên bờ sông Annecy, cách Paris 540km về phía Đông Nam

- Appius Claudine: Đại pháp quan La Mã từ thế kỷ V tr.CN

- Arcadie: Vùng lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại. Dân du

mục, nổi tiếng về truyền thống thơ ca. Ngày nay thủ phủ của Arcadie là Tripoli

- Archimède: Nhà vật lý và toán học Hy Lạp cổ đại (287-212 tr.CN). Ông phát hiện nhiều quy luật vật lý, trong đó có luật đo trọng lượng vật chất trong môi trường chất lỏng. Ông bị quân đội La Mã giết khi thành Cyracuse, quê hương ông bị đánh chiếm

- Aristote: Triết gia Hy Lạp (384-322 tr.CN), sáng lập nhiều học thuyết về luận lý, lôgíc theo quan điểm duy vật cổ đại

- Arménie: Thời cổ tên là Hayastan, một quốc gia khá rộng lớn trong vùng Capcadơ. Ngày nay, một phần thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, một phần thuộc Iran, phần còn lại là nước Arménie

- Athène: Thành phố cổ Hy Lạp, trung tâm kinh tế, văn hoá quan trọng nhất. Ngày nay là thủ đô của Hy Lạp.

- Auguste: Danh hiệu tôn xưng của César, vua La Mã cổ đại (63-14 tr.CN)

-B-

- Bacon (Roger): Triết gia Anh thế kỷ XIII (1220-1292), được coi là nhà bác học lớn hồi trung thế kỷ, từng đề xuất học thuyết khoa học thực nghiệm

- Barbaries: Còn gọi là các xứ barbarisques, tên xưa của một vùng ở Bắc Phi châu, phía tây Ai Cập, gồm các nước Algérie, Maroc, Tunisie

- Bayle: Tác gia Pháp (1647-1706). Tư tưởng phê phán sâu sắc của ông đối với chế độ phong kiến đã báo hiệu cho

luồng tư tưởng ánh sáng thế kỷ XVIII. Tác phẩm lớn: "Từ điển lịch sử và phê phán"(1696-1697) nêu lên một hệ thống khái niệm được khẳng định trong Bách khoa toàn thư đầu tiên của nước Pháp.

- Beaufort: Chính khách Pháp (1616-1669), nổi tiếng hùng biện trong cuộc bạo động 1649-1654

- Berlin: Hồi thế kỷ XVIII là thủ đô nước Phổ, đến 1871 là thủ đô của nước Đức thống nhất. Nay là trung tâm hành chính vùng Đông Đức.

- Berne: Một tổng của nước Thuỵ Sĩ, tham gia Liên bang Thuỵ Sĩ từ thế kỷ XIV, trở thành thủ đô của Liên bang từ 1848

- Besancon: Thủ phủ của vùng Franche - Comté và quận Doubs, cách Pariss 393km về phía đông nam

- Bourgoin: Thị trấn của tổng Isère thuộc tỉnh Grenoble, cách Paris gần 600km về phía đông nam

-C-

- Caligula: Vua La Mã, trị vì từ năm 57-41 tr.CN. Một thời rất được lòng dân vì chính sách cai trị phóng khoáng. Về cuối đời trở nên độc tài, mắc bệnh tâm thần

- Calvin: Nhà cải cách tôn giáo người Pháp (1509-1564), đấu tranh bỏ các thủ tục, lễ nghi phi lý trong tôn giáo và Giáo hội. Chỉ cần một nhà thờ truyền đạt lời Chúa và một Nhà nước duy trì trật tự xã hội. Chủ nghĩa nhân đạo do ông đề xướng rất sâu sắc

- Capitole: Một trong 7 ngọn đồi của thành bang La Mã. Trên đỉnh đồi này có đền thờ thần Jupiter

- Caton: Chính khách cổ La Mã (95-46 tr.CN). Ông chống lại Pompée rồi chống cả César là hai địch thủ kình nhau một mất một còn. Ông được coi là nhà khổ hạnh đương thời.

- Carthage: Vùng đất châu Phi. Hồi đầu Công nguyên từng là thủ đô của vùng châu Phi Thiên chúa giáo trực thuộc La Mã. Đến thế kỷ VII bị người Arab tàn phá. Còn lại nhiều di tích văn hoá được UNESCO công nhận và bảo tồn

- Castille: Tên gọi của một vùng Nam Mỹ do người Tây Ban Nha chiếm cứ và đặt tên là Vương quốc Castille, bởi ở Tây Ban Nha có vùng Castille cổ xưa và Castille mới, liên quan tới thủ đô Madrid

- Catilina (Lucius Servius): Nhà quý tộc La Mã (108-82 tr.CN), chuyên bày đặt các âm mưu đen tối. Làm đảo chính năm 63 tr.CN, bị Cicéron phát giác và đập tan

- César: (Caius Julius): Chính khách La Mã (101-44 tr.CN). Sau khi đánh đổ Pompée năm 49 tr.CN, ông lên ngôi, thực hành chính sách quân chủ độc tài. Nhưng sau đó bị giết ngay trong phiên họp của Viện Nguyên lão

- Chardin: Nhà du lịch Pháp (1693-1773), đi nhiều nơi, viết nhiều sách về Ba Tư và Ấn Độ

- Cicéron: Chính khách, nhà hùng biện đại tài La Mã (106-40 tr.CN). Đã từng theo Pompée rồi theo César, làm chấp chính quan La Mã. Cuối cùng bị Antoine hạ sát vì ông mưu toan đưa người cháu của César lên ngôi

- Cléomène: Vua của thành bang Sparte (235-222 tr.CN). Dự định hạn chế bớt quyền hành quá lớn của các giám chế quan, phục hồi các thể chế và phong tục dưới các triều vua

dân chủ trước ông. Nhưng chưa thực hiện được thì bị đánh bại, phải chạy sang Ai Cập và tự sát ở đây năm 220 tr.CN

- Corse: Hòn đảo của Pháp trên Địa Trung Hải, 8680km², 25 vạn dân. Từ cổ đại do La Mã thống trị. Thời trung đại do Bizance thống trị. Trong thế kỷ XVI có tranh chấp giữa Pháp và Italia. Năm 1789 được tuyên bố là của nước Pháp. Năm 1793 quân Anh can thiệp gây nội loạn đòi tách biệt, nhưng Napoléon đã giải phóng được quê hương ông năm 1798. Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, dân cư bỏ đi nhiều. Từ năm 1991, Corse là một lãnh thổ cộng đồng có cơ chế đặc biệt, thuộc nhà nước Pháp.

- Crète: Đảo thuộc Hy Lạp, trên Địa Trung Hải, 8336km², 52 vạn dân. Giữa thế kỷ XVII còn dưới quyền cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng dân chúng nổi dậy liên tiếp giành quyền tự trị năm 1898, sau đó tuyên bố liên hiệp với Hy Lạp (1808) và hoàn toàn giải phóng khỏi sự cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ.

- Cromwell Oliver: Lãnh tụ cách mạng Anh (1599-1658). Từ 1640 ông nổi tiếng hùng biện chống phong kiến và chống giáo hội Giatô, ủng hộ Thanh giáo, là nghị sĩ Hạ viện rồi Thượng viện Anh. Từ 1642 đến 1648, ông lãnh đạo quân đội cách mạng đánh bại quân đội hoàng gia, xử tử hình vua Charles I, thực hiện chính sách chuyên chế quân sự. Đưa nước Anh lên thành một cường quốc hàng hải. Sau khi ông mất, con trai ông nối ngôi chỉ một năm phải từ chức (1658-1659). (Xin chớ nhầm với Cromwell Thomas (1485-1540), từng là phụ chính vua Anh nhưng gian hùng, thối nát, bị ra toà và xử tử hình).

- Cyclope: Thần khổng lồ trong thần thoại Hy Lạp, chỉ có một mắt dọc ở trán, là thần của nghề thợ rèn và xây dựng nhà cửa.

- Cyrène: Thành phố cổ xưa của Libye, từng là thuộc địa của Hy Lạp trên đất châu Phi.

-D-

- D' Alembert: Nhà toán học và triết học Pháp (1717-1783). Viết lời tựa cho bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên của nước Pháp, cổ vũ tinh thần khoa học và triết học tự nhiên

- D' Argenson: Chính khách Pháp, Hầu tước, bạn của các nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII. Ông được J. J. Rousseau ca ngợi là thông thái, đáng kính, nhưng chính ông cũng đã phê phán luận văn quá khích của Rousseau: "Về nguồn gốc của bất bình đẳng".

- D' Luxembourg (1628-1695): Công tước, từng là Thống chế nước Pháp. Khi đã nghỉ hưu, vợ chồng ông từng giúp đỡ J. J. Rousseau khi bị truy nã.

- Dalmatie: Vùng đất trên bờ biển Adriatique, thuộc Croatia. Từ 1920 bị sáp nhập vào vương quốc Serbia.

- Dénys: tức Dénys I (405-367 tr.CN), là vua xứ Syracuse, xuất thân bình dân, thoán đoạt mà lên ngôi. Cai trị đất nước khéo léo nhưng rất đa nghi, lắm thủ đoạn.

- Descartes (Réné): Nhà triết học, nhà vật lý và toán học Pháp (1596-1650). Triết học của ông đề cao lý tính, và một hệ thống phương pháp logic chặt chẽ, với câu nói nổi tiếng: "Tôi tư duy tức là tôi tồn tại".

- Diderot: Nhà khai sáng, nhà văn và triết gia Pháp (1713-1784). Ông chủ trì biên soạn bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên của nước Pháp, truyền bá tư tưởng khoa học, dân chủ và duy vật, phê phán chế độ phong kiến và giáo hội

- Dijon: Thủ phủ của vùng Bourgogne, cách Paris 310km về phía đông nam. Có nhiều di tích lịch sử và nghệ thuật từ thế kỷ XVI.

-E-

- Ermenonville: Một làng ở vùng Oise, phía bắc nước Pháp. Nơi đây có lãnh địa của Hầu tước Girardin, gần thủ đô Paris, từng bao dung gia đình J. J. Rousseau những năm cuối đời. Rousseau chết tại đây, chôn ở đảo Dương Liễu.

- Ermitage: Căn nhà gỗ nhỏ hẹp ở Montmorency. Nơi đây từng là cư xá của một ẩn sĩ thế kỷ XVII. Đến thế kỷ XVIII đã hoang phế, gia đình J. J. Rousseau từng ở đây với sự trợ giúp của vợ chồng Hầu tước Girardin

-F-

- Fabius: Thời cổ La Mã có hàng chục chính khách tên là Fabius, hầu hết là Chấp chính quan tối cao, nhiều ông lập chiến công hiển hách

- Florence: Thành phố lớn của nước Italia, nổi tiếng về các kiến trúc, đền thờ, thư viện, bảo tàng nghệ thuật

-G-

- Genève: Thành phố Thuỵ Sĩ, cách Paris 526km về phía đông nam, gia nhập Liên bang Thuỵ Sĩ từ 1874. Từ 1920 đến 1947 là trụ sở của Hội Quốc liên. Có hồ Genève xinh đẹp.

Nơi đây diễn ra nhiều cuộc hội nghị quốc tế, trong đó có Hội nghị Genève về Đông Dương 1954.

- Georges I: Vua nước Anh, người mở đầu triều đại Hanovre (1660-1727). Từ 1714 là vua Đại Anh quốc và Ireland.

- Gracques: hai anh em là Graccus Tibérius và Graccus Caius kế tiếp nhau làm Bảo dân quan, kế tiếp nhau để xuất chủ trương cải cách hiến pháp, cải cách ruộng đất có lợi cho giới bình dân, nên đều bị giới đại địa chủ ám sát vào năm 133 và năm 121 tr.CN.

- Grenoble: Thủ phủ vùng lưu vực sông Isère, cách Paris 569km về phía đông nam.

- Grim: Nhà ngôn ngữ và văn học Đức (1785-1863), nổi tiếng về những chuyện cổ tích, chuyện dân gian có ý nghĩa giáo dục tốt.

- Grotius (Hugo de Groot): Nhà ngoại giao và nhà tư pháp học, tác giả sách "Luật công quyền quốc tế", được coi là cha đẻ của Công pháp quốc tế (Droit des gens).

- Guillaume: Còn gọi là Guillaume le Lion (vua Sư tử) (1143-1214) trị vì xứ Ecosse, có công xây dựng nền pháp chế hành chính tốt.

-H-

- Hébreux: dân tộc cổ xưa ở vùng sa mạc Syrie, sống nửa du mục, định cư ở vùng Canaan từ thiên niên kỷ 2 tr.CN. Đến thiên niên kỷ 1 chia tách làm hai vương quốc Israel (từ 721 tr.CN) và Juđa (từ 587 tr.CN). Năm 63 tr.CN nhà nước Do Thái thần phục La Mã. Đến ngày Jérusalem bị phá hủy năm 70 s.CN, thì chấm dứt lịch sử của xứ Israel cổ đại.

- Hobbes (Thomas): Triết gia Anh (1588-1679) nêu quan điểm duy vật, lý luận thực dụng và chính trị chuyên chế. Tác phẩm lớn nhất của ông là "Léviathan" (1651).

- Hume (David): Triết gia và sử gia Anh (1711-1776). Về nhận thức luận ông cho rằng kiến thức con người là do ngoại khoa kinh nghiệm, về xã hội học, ông nêu thuyết thực dụng.

-I-

- Isramel: Tổ tiên của dân Arab. Theo Kinh Thánh và Kinh Coran thì ông là con của Abraham với nàng hầu Agar.

-J-

- Jacques II: Vua xứ Ecosse (1430-1460), nối tiếp vua Gacques I, nhân chiến thắng trong chiến tranh Hai hoa hồng (1455-1485) mà ông dành lại thêm các vùng đất Ecosse bị người Anh thống lĩnh.

-L-

- Lacédémone: Tên gọi khác của thành bang Sparte.

- Lisbonne: Thủ đô của Bồ Đào Nha từ thế kỷ XIII. Từng bị quân Maures xâm chiếm từ thế kỷ VIII-XII. Từ thế kỷ XVIII trở thành một trung tâm thương mại lớn ở châu Âu

- Lombardie: Vùng đất phía bắc Italia, giáp chân núi Alpes, hình thành hai vùng: vùng núi Alpes Lombardie và vùng đồng bằng Lombardie, nhiều nông sản và cũng là một trung tâm công nghệ luyện kim, hoá và dệt.

- Lorraine: vùng đất phía đông bắc nước Pháp trải dài

tới biên giới nước Bỉ, rộng 23,547km². Có công nghiệp hoá, dệt và mỏ muối.

- Louis XIV: Còn gọi là Louis Đại đế (1636-1715). Lên ngôi từ 1643, trị vì 73 năm, thực hành chuyên chế. Muốn hiển hách nên tạo dựng không khí sùng bái vua, tiến hành nhiều cuộc chiến tranh, cho nên về cuối đời ông thì tài chính nước Pháp kiệt quệ.

- Louis XV: Mệnh danh là Louis dễ thương (Le bien aimé) (1710-1774), là cháu của vua Louis XIV, làm vua từ năm 1715, khi mới lên 5 tuổi, đến 1743 mới tự mình chấp chính. Có công bành trướng kinh tế qua hai cuộc chiến tranh với Ba Lan và Áo. Cuối đời thi hành chuyên chế.

- Louis XVI: Vua Pháp (1754-1793). Lên ngôi từ 1774, đã từng dùng người giỏi như Turgo, nhưng chịu nhiều ảnh hưởng xấu của Hoàng hậu và bọn quyền thần đặc quyền đặc lợi nên từ bỏ mất nhân tài. Cuối đời, bị Hội nghị Quốc ước trong cách mạng Pháp xử tử hình ngày 21-1-1793.

- Lycurgue: Nhà lập pháp của thành bang Sparte thế kỷ IX tr.CN. Ông từng chu du khắp nhiều nước tham khảo kinh nghiệm rồi trở về cải cách nền cai trị thành bang rất tốt.

- Lyon: Thành phố lớn nước Pháp, cách Paris 460km về phía đông nam. Thành lập từ 1307, nổi tiếng về công nghệ tơ lụa.

-M-

- Macédoine: Vùng đất lịch sử trên bán đảo Balcan. Vốn bị chia cắt vào lãnh thổ Bungarie, Hy Lạp, Nam Tư. Từng là vùng tranh chấp nghiêm trọng hồi thế chiến thứ

nhất. Năm 1945 mới được trở thành một nhà nước trong lòng Liên bang Nam Tư. Năm 1991 rút ra tuyên bố là quốc gia độc lập.

- Machiavelli (Nicole): Chính khách và nhà văn Italia (1469-1527). Từng viết nhiều sách tổng kết chính trị. Nổi tiếng nhất là cuốn "Le Prince" viết năm 1513, vạch cho nước Italia phương hướng cai trị thoả đáng để giải quyết những rối ren hồi thế kỷ 16.

- Malesherbes: Chính khách Pháp (1721-1794), trưởng khoa quản lý trong triều đình vua Louis XV. Rất thâm hiểm trong việc ngăn cản, trừng phạt các hoạt động của phái ánh sáng. Trong thời đại cách mạng Pháp, ông ta bênh vực vua Louis XVI, nên cũng bị xử tử hình.

- Marius Caius: Chính khách, tướng La Mã (176-86 tr.CN). Từng là Tổng chỉ huy quân đội La Mã đánh sang châu Phi. Có công xây dựng quân đội nhà nghề, nhưng bị phái quan liêu công kích

- Médicis: Một gia tộc lớn thống trị xứ Florence khoảng thế kỷ XV-XVII, làm đến chức công tước năm 1530. Đại gia tộc này có nhiều đời nối dõi hưởng lộc thế tộc. Đến cuối thế kỷ XVII danh hiệu Công tước mới chuyển sang gia tộc Toscane ở vùng Lorraine. Chính khách Machiavel từng sống trong lãnh địa quý tộc Médicis

- Mexique: Nước Cộng hoà liên bang ở châu Mỹ. Diện tích rộng gấp ba nước Pháp. Có nền văn hoá lâu đời từ thế kỷ IV-V tr.CN. Đến thế kỷ XVI bị thực dân Tây Ban Nha cai trị. Từ thế kỷ XIX nhân dân nổi dậy giành lại độc lập

- Minos: Vua xứ Crète. Theo thần thoại Hy Lạp, ông là con thần Zeus, là nhà lập pháp thông thái và là quan toà ở địa ngục

- Mohamat: tên Arab là Mohamet. Người sáng lập ra đạo Hồi. Bị đả kích, năm 622 rời quê hương La Mecque đi truyền giáo các nơi. Chiến thắng trong chiến tranh Hồi giáo, ông trở về quê hương La Mecque chinh phục các bộ tộc, xây dựng quốc gia Hồi giáo. Kỷ nguyên Hồi giáo năm thứ nhất tương ứng với năm 622 dương lịch. Kinh Coran là nguồn gốc duy nhất của đạo lý, pháp luật và chính trị các quốc gia Hồi giáo.

- Montesquieu: (Charles de Seconda): Nhà văn, nhà luật học Pháp (1689-1755). Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là "De l'esprit de lois" (Bàn về tinh thần pháp luật) nêu thuyết tam quyền phân lập được coi là nguồn gốc tư tưởng cho Hiến pháp 1791 của Cộng hoà Pháp, và hiến pháp tự do của các nước khác.

- Montmorency: Thị trấn của quận Val d'Oise, có khu rừng Montmorency ở phía bắc Paris.

- Montpellier: thị trấn của quận Hérault, ở phía nam Paris.

-N-

- Naples: Thành phố Italia, một trung tâm văn hoá nổi tiếng.

- Narcisse: Nhân vật huyền thoại Hy Lạp, đẹp trai, chết vì mê sắc đẹp của mình khi soi bóng xuống nước hồ. Ở nơi này mọc lên loài hoa Narcisse.

- Neuchatel: Thị trấn ở Thuỵ Sĩ. Nơi đây có hồ lớn Neuchatel dài 38km, rộng 3,8km.

- Newton (Issac): (1642-1727): nhà vật lý, toán học, thiên văn Anh. Ông phát minh ra luật vạn vật hấp dẫn, sức hút của trái đất và sự hấp dẫn tương quan giữa các vì sao trong hệ mặt trời.

- Noê: Nhân vật huyền thoại, theo Kinh Thánh, ông được Chúa Trời báo trước nạn Đại hồng thủy, cho đóng chiếc tàu lớn để giữ lấy giống nòi cho các sinh vật. Nhờ đó mà loài người và các sinh vật không bị diệt vong sau Đại hồng thủy.

- Numa Pompilius: (715-672 tr.CN): Vua thứ hai của La Mã, người sáng lập ra tôn giáo của La Mã cổ đại.

-O-

- Oise: Thị trấn của quận Beauvais. Nơi đây có sông Oise, là giao thông đường thủy quan trọng của nước Pháp.

- Othon: Vua La Mã hồi thế kỷ I S.CN. Bị Vitellius đánh bại và tự sát năm 69.

-P-

- Panthéon: Lâu đài lịch sử xây dựng từ 1764. Trong Đại cách mạng Pháp, Hội Quốc ước quyết định làm nơi bảo tồn di hài các vĩ nhân nước Pháp. Đến thời Đế chế thứ hai (1852-1870), dùng nơi đây làm nhà thờ đạo. Sang thời Cộng hoà thứ ba (1870-1940), nhân dịp tang lễ đại văn hào Victor Hugo (1885), nơi đây được phục hồi là Điện Panthéon, bảo tồn và tôn vinh những nhân vật đã làm rạng rỡ nước Pháp. (Ở Italia cũng có Điện Panthéon thờ các vị thần 7 ngôi sao, xây dựng từ thế kỷ I).

- Paucilippe: Ngọn đồi cao 700m ở cạnh Naples, có mộ của nhà thơ Virgile thế kỷ I tr.CN.

- Philon: Nhà triết học Do Thái (13 tr.CN - 50 s.CN), có ảnh hưởng lớn trong giới giáo sĩ Giatô.

- Pierre I: Tức Pie Đại đế, là Nga hoàng từ 1762-1785, có sự nghiệp cải cách lớn với ý đồ đưa nước Nga thoát khỏi lạc hậu, theo gương Đức, Anh.

- Platon: Triết gia Hy Lạp (429-347 tr.CN), học trò của Sorcate, thày học của Aristote. Ông nêu tư tưởng về luật pháp và chế độ Cộng hoà và Học thuyết "Chân lý là đối tượng của khoa học".

- Pline (l' Ancien): Nhà tự nhiên học La Mã thế kỷ I s.CN. Tác giả của bộ "Lịch sử tự nhiên" 39 tập, một bách khoa toàn thư cổ đại.

- Plutarque: Nhà văn Hy Lạp (50-125 s.CN), tác giả của hai loại truyện "Gương đạo lý" và "Đối chiếu các nhân vật lịch sử Hy Lạp và La Mã"

- Pompée: Tướng lĩnh và chính khách La Mã (106-48 tr.CN), từng sử dụng và hợp tác với César và Crassus lập nên thể chế "Bộ ba chấp chính" năm 60 và 56 tr.CN. Về sau César trở thành đối thủ của ông, làm nội chiến, ông phải chạy sang Hy Lạp và bị Ptolémé III giết.

- Préfixe: Giám mục người Pháp (1605-1670), viết sách "Lịch sử Henry IV", đề cao tư tưởng cách tân tôn giáo và công lao trị quốc của nhà vua hồi đầu thế kỷ XVII.

-R-

- Rabelais: Nhà văn Pháp (1494-1553), nổi tiếng trong

thời Phục hưng với các tác phẩm về Pantagruel, nêu cao bản chất con người và tinh thần yêu chuộng khoa học, kêu gọi đổi mới triết học kinh viện cũ. Ông có ảnh hưởng lớn đối với phái ánh sáng sau này.

- Rhodes: Đảo trên biển Egée của Hy Lạp, gần Thổ Nhĩ Kỳ, một khâu trung chuyển trên đường thương mại Hy Lạp - Ai Cập. Tại đây, có pho tượng đồng Hélios cao 32m, tưởng nhớ anh hùng chiến trận năm 304 tr.CN.

- Robinson: Nhân vật hư cấu trong tiểu thuyết "Robinson Crusoé" của Daniel Défoe (1919) để cao sức mạnh nhân bản.

- Romulus: Nhân vật huyền thoại xây dựng nên thành bang Roma hồi thế kỷ VIII tr.CN. Ông là vua đầu tiên của Roma cổ đại.

- Rouen: Thành phố Pháp, thủ phủ của vùng Thượng Normanđi và quận Seine hàng hải, cách Paris 123km về phía tây bắc.

-S-

- Samos: Đảo Hy Lạp trên biển Egée, là một trong những trung tâm thương mại - văn hoá của vùng biển này, nổi tiếng từ thế kỷ VI tr.CN.

- Samuel: Nhà tiên tri và pháp quan Israel. Từng đóng vai trò quan trọng xây dựng pháp chế quân chủ cho đất nước.

- Saturne: Nhân vật thần thoại Hy Lạp. Thần dạy cho người biết trồng trọt, xây dựng cuộc sống hoà bình hạnh phúc.

- Savoie: Vùng đất phía tây nam nước Pháp, giáp Italia. Từng trải qua nhiều lần tranh chấp, năm 1860 mới chính thức là đất Pháp. Năm 1947, Hiệp định Paris xác nhận biên giới Pháp - Italia tại Savoie, phần nào có lợi cho Pháp.

- Servius: Vua thứ 6 La Mã (578-535 tr.CN), người có sáng kiến chia dân cư thành từng nhóm 100 nhà để tiện cho việc cai trị và lấy ý kiến dân.

- Solon: Chính khách Athène (640-558 tr.CN), nhà cải cách chính trị - xã hội đã tạo ra nền dân chủ Athène.

- Sylla, hoặc Sulla (Lucius Comélius): Tướng lĩnh và chính khách La Mã (138-78 tr.CN). Sau nhiều chiến công trở thành thủ lĩnh đảng quý tộc, đạt tới đỉnh cao quyền lực, về hưu một năm trước khi chết.

-T-

- Tacite: Nhà sử học Latinh (55-120 SCN) được đời sau coi là nhà sử học bi quan, chua chát nhưng thấm thía với văn phong điêu luyện độc đáo.

- Tarente: Thành phố cảng nước Italia. Là trung tâm công nghệ và văn hoá. Vốn là do người Sparte di dân đến, thành lập năm 708 tr.CN, thuộc tây phần Hy Lạp, nhưng đến năm 272 tr.CN bị La Mã chiếm. Trải qua nhiều tranh chấp, đến 209 tr.CN mới chính thức là của La Mã.

- Tarquins: Ba đời vua Tarquin thứ V, thứ VI và thứ VII của La Mã vào khoảng thế kỷ VI và V tr.CN. Có nhiều công tích xây dựng thành bang La Mã. Hai ông sau thực hành chuyên chế, dùng nhiều bạo lực nên đều bị phế truất.

- Tartares: Dân tộc thuộc hệ Mông Cổ - Thổ Nhĩ Kỳ. Thế

kỷ XII-XIV từng xâm chiếm nhiều nước châu Âu, châu Á. Người Âu gọi họ là dân Tartares.

- Thuỵ Sĩ: Quốc gia châu Âu, chỉ rộng trên 4 vạn km² và gần 7 triệu dân, gồm 23 tổng. Từ 1815 được Quốc tế công pháp bảo đảm quyền trung lập. Qua hai lần chiến tranh thế giới thế kỷ XX, Thuỵ Sĩ đều không bị các cường quốc xâm phạm.

- Tibère: (Tibèrius Julius César): vua La Mã (42 tr.CN-37 sCN), nối ngôi vua Auguste từ năm 14 tr.CN. Phần cuối đời ông là một thời khủng bố.

- Tyr: thành phố nước Lebanon, phía nam thủ đô Beirut.

-U-

- Ulysse: Anh hùng và là vua huyền thoại trong cổ sử Hy Lạp, là nhân vật quan trọng trong Sử thi Homère: khi xuất trận là một tướng lĩnh dũng cảm, mưu trí, sáng chế con ngựa gỗ thành Troy (trong sử thi Iliade). Khi chiến thắng trở về tổ quốc được nhân dân ca ngợi (trong sử thi Odyssée).

-V-

- Varron: Tên Latinh là Marcus Terentius Varro (116-27 Tr.CN). Nhà văn Latinh, từng là sĩ quan dưới trướng Pompée trong thời nội chiến, sau theo César, được giao trách nhiệm tổ chức thư viện đầu tiên của La Mã. Ông viết nhiều sách có tính cách bách khoa, nhưng đến nay chỉ còn 3 cuốn về sử.

- Vasco: (Nunez de Balbao): Tướng lĩnh Tây Ban Nha (1475-1517), người phát hiện ra Thái Bình Dương năm 1513.

- Venise: Thành phố Italia, gồm nhiều đảo nhỏ trong vịnh Vonidơ, là thủ phủ của tỉnh Vénétie. Là một trong những thành phố đẹp nổi tiếng thế giới. Trên 33 vạn dân. Thành lập từ thế kỷ XI, đạt đỉnh cao trong thế kỷ XIII-XV. Năm 1797 Napoléon xoá bỏ nhà nước Vénétie, thành phố này thuộc Áo, nhưng đến 1866 được sát nhập vào nước Italia.

- Verdun: Thủ phủ quận Meuse trong vùng Lorraine của Pháp. Nơi đây từng diễn ra trận chiến lớn năm 1916, quân Pháp đã chặn đứng cuộc tiến công ác liệt của quân Đức trong Chiến tranh thế giới lần thứ I.

- Vincennes: Vùng đất phía Đông Paris, có rừng du lịch nổi tiếng.

- Voltaire (Marie Arouet): Nhà văn, nhà khai sáng Pháp (1694-1778), nổi tiếng về văn học và tư tưởng triết học tự do, chống phong kiến, chống giáo hội. Được coi là nhà tư tưởng hàng đầu, thần tượng của tầng lớp thị dân đương thời.

Dịch giả HOÀNG THANH ĐẠM

Sinh năm 1926 tại Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An

Thạc sĩ sử học tại Trường Đảng cao cấp Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1962

Các bút danh: Hoàng Trung Thực, Hoàng Trọng Chân, Thanh Đạm, H. N. Tân

Công trình nghiên cứu sáng tác:

1/ Chủ trì công trình, viết tổng luận:

- Bước ngoặt vĩ đại lịch sử cách mạng Việt Nam - Nxb. Sự thật, 1961

- Xô viết Nghệ Tĩnh - Nxb. Sự thật, 1962

- Tính chất và đặc điểm Cách mạng Tháng Tám Việt Nam - Nxb. Sự thật, 1964.

2/ Sáng tác độc lập:

- Công nhân tham gia quản lý xí nghiệp - Nxb. Lao động, 1972

- Tìm hiểu lịch sử một xí nghiệp (Nhà máy Trần Hưng Đạo) - Nxb. Lao động, 1973

- Nguyễn Trường Tộ - tiểu thuyết - Nxb. Nghệ An, 1991; tái bản 2000, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và 2002, Nxb. Kim Đồng.

- Nguyễn Ái Quốc trên đường về nước - Nxb. Chính trị quốc gia, 1994

- Đời nối đời vì nước - Nxb. Nghệ An, 1996

- Nguyễn Trường Tộ - Thời thế và tư duy cách tân - Nxb. Văn nghệ TP Hồ Chí Minh, 2001.

3/ Đồng tác giả:

- Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một (Trần Văn Giàu chủ biên).

- Tìm hiểu đất nước Campuchia anh hùng (Lê Hồng Hà chủ trì - 1979).

- Nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội (Văn Tạo chủ trì - 1980).

- Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 - 2000 (Viện Bảo tàng Cách mạng chủ trì - 2000).

4/ Công trình dịch thuật:

- Sự tu dưỡng của thanh niên (dịch Trung văn, ở Thái Lan - 1951).

- Sóng gió Côn Đảo (dịch Trung văn) - dịch cho Ban Sử Bà Rịa Vũng Tàu - 1980.

- Nhà tù Côn Đảo (dịch Pháp văn) - dịch cho Ban Sử Bà Rịa Vũng Tàu - 1982.

- Lịch sử từ điển Pháp (dịch Pháp văn) - dịch cho Viện Từ điển Bách khoa - 1984.

- Bàn về khế ước xã hội (dịch Pháp văn) - Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh - 1992.

- Tinh thần pháp luật (dịch Pháp văn) - Nxb. Giáo dục - 1996.

Và hàng trăm bài nghiên cứu, nghị luận trên các tạp chí từ năm 1960 đến nay.

MỤC LỤC

Bàn về Khế ước xã hội

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS, TS Vũ Đình Hòe

Chịu trách nhiệm nội dung
PGS, TS Đường Vinh Sường

Biên tập nội dung:	Phòng Biên tập
Biên tập kỹ - mỹ thuật:	Lưu Quang Đà
Đọc soát bản in:	Hoàng Thanh Đạm
Trình bày bìa:	Trần Đại Thắng

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty in Phú Thịnh.
Giấy phép xuất bản số: 35-2006/CXB/25-18/LLCT, ngày 9-1-2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006.

JEAN - JACQUES ROUSSEAU

BÀN VỀ KHẾ ƯỚC XÃ HỘI

DU CONTRAT SOCIAL

Tôi muốn tìm xem trong trật tự dân sự có chăng một số qui tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người; và có chăng những luật pháp đúng với nghĩa chân thực của nó. Trong bài nghiên cứu này tôi gắn liền cái mà luật pháp cho phép với cái mà lợi ích thúc đẩy phải làm, khiến cho công lý và lợi ích không tách rời nhau.

Tôi đi ngay vào đề mà không chứng minh tầm quan trọng của đề tài. Người ta sẽ hỏi tôi có phải là vị nguyên thủ hay nhà lập pháp không mà viết về chính trị thế này? Tôi trả lời: Không; và chính vì thế mà tôi viết về chính trị. Ví phỏng tôi là nguyên thủ hay nhà lập pháp thì tôi chẳng mất công nói lên cái mà tôi phải làm, tôi cứ việc làm hoặc là cứ lặng thinh mà thôi.

Sinh ra là công dân của một nhà nước tự do, thành viên của một cộng đồng có chủ quyền, dù cho tiếng nói của tôi chỉ ảnh hưởng yếu ớt tới công việc chung, tôi cũng có quyền được chọn lựa đối với công việc chung, vì vậy tôi tự đặt cho mình nghĩa vụ phải tìm tòi, học hỏi vấn đề này. Sung sướng biết bao mỗi lần tôi suy tư về các nền cai trị quốc gia, và tìm thấy những lý do mới để yêu sự cai trị ở xứ sở mình.

J.J.Rousseau



GIÁ: 49.000Đ